



INTERKULTURNÍ
PRÁCE

www.interkulturniprace.cz

SLOVNÍK PRO INTERKULTURNÍ PRÁCI

ČESKO-VIETNAMSKÝ

ČESKO-VIETNAMSKÝ SLOVNÍK PRO INTERKULTURNÍ PRÁCI



Tư vấn giao văn hóa
Séc Việt



PODPORUJEME
VAŠI BUDOUCNOST
www.esfcr.cz

**ČESKO-VIETNAMSKÝ
SLOVNÍK PRO INTERKULTURNÍ PRÁCI**

Eva Dohnalová, Marina Pojmanová, Ladislav Zamboj,
Nguy Giang Linh

**Từ điển giao văn hóa
Séc Việt**

Nguyen Bao Ngoc, Nguy Giang Linh, Jiří Kocourek,
Viet Cuong Nguyen

Milé čtenářky, milí čtenáři,

držíte v ruce Slovník pro interkulturní práci, který vznikl v rámci projektu „Formování profese sociokulturní mediátor – inspirace portugalským modelem“ realizovaném v letech 2012–2014 nevládní organizací InBáze.

V průběhu projektu, ve kterém jsme se věnovali etablování nové profese interkulturní pracovník/pracovnice, jsme cítili potřebu zanechat průkopníkům této disciplíny v ČR nástroj, jenž jim pomůže v oblasti tlumočení odborných pojmů specifických pro jejich práci. Slovník je tedy určen všem interkulturním pracovníkům, komunitním tlumočnickům a dalším profesionálům, kteří se věnují asistenci a tlumočení migrantům ve veřejných institucích.

Předkládáme Vám více než 1000 hesel z oblastí, se kterými se migranti během svého života v ČR setkávají. Vybraná slovní zásoba se týká např. cizinecké legislativy, pracovního práva, systému sociálního zabezpečení, školství, zdravotnictví, podnikání, bydlení, neziskových organizací, migrace, azylu nebo integrace.

Slovník je koncipován jako překladově-výkladový, což znamená, že k některým termínům je uvedena definice v češtině a v dalším jazyce. Slovník vydáváme v sedmi jazykových verzích: česko-anglický, česko-ruský, česko-španělský, česko-arabský, česko-čínský, česko-vietnamský a česko-mongolský. Přestože se jedná o pilotní čin, věříme, že jsme položili pevný základ pro možné budoucí rozšíření, prohloubení či další přepracování. Platnost výkladu mnohých pojmů je časově omezena z důvodu neustálých legislativních a systémových změn, uvedená hesla vychází z legislativy platné v první polovině roku 2014. Pokud byste při své práci se slovníkem objevili konkrétní možnosti zkvalitnění tohoto díla, budeme rádi, když nás kontaktuje prostřednictvím webové stránky **www.interkulturniprace.cz**.

Publikace vznikla v rámci projektu č. cz.1.04/5.1.01/77.00416 „Formování profese sociokulturní mediátor – inspirace portugalským modelem“, který realizovala nevládní organizace InBáze – Komunitní centrum pro migranty a českou veřejnost.

InBáze, o.s
Legerova 50
120 00 Praha 2
www.inbaze.cz

2014

ISBN 978-80-905759-7-4

Za tým projektu

Jana Vlastníková
koordinátorka vzniku publikace

Hình thành nghề Nhân viên giao văn hóa tại Cộng hòa Séc

Tổ chức phi chính phủ InBáze, một tổ chức hoạt động lâu năm trong lĩnh vực hội nhập người dân di cư, chủ yếu là tại Praha, trong thời gian từ 1.12.2012 đến 30.11.2014 đã thực hiện Đề án quốc tế *Hình thành nghề “nhân viên trung gian hòa giải văn hóa - xã hội” – cảm hứng từ mô hình Bồ Đào Nha* (số đăng ký cz.1.04/5.1.01/77.00416) trong sự kết hợp với Cao ủy về nhập cư và hội thoại giao văn hóa, ACIDI, I.P. tại Bồ Đào Nha, được tài trợ từ Chương trình hoạt động Các nguồn nhân lực và việc làm của Quỹ xã hội Châu Âu.

Ý tưởng của đề án phát sinh từ nhu cầu chung của các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực hội nhập người dân di cư tại Cộng hòa Séc, Cục chính sách tị nạn và di dân thuộc Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc và Bộ Lao động và Xã hội nhằm **thống nhất hoạt động** của các tổ chức phi chính phủ khi nhận người dân di cư vào làm việc ở vị trí phiên dịch, trợ lý, trung gian hòa giải, **quy định có hệ thống và chuyên nghiệp hóa** dịch vụ vốn có mục đích là giảm bớt rào cản ngôn ngữ và văn hóa - xã hội trong tiếp xúc của người dân di cư với các cơ quan công sở, phần nào xóa bỏ sự lệ thuộc quá lớn của những người dân di cư không có thông tin vào môi giới không chuyên nghiệp và hỗ trợ cùng chung sống hữu nghị trong một xã hội đa dạng về văn hóa. Một mục đích khác nữa là nỗ lực hỗ trợ người dân di cư đóng vai trò tích cực và có trách nhiệm trong chính sách hội nhập của Cộng hòa Séc.

Với đề án này, chúng tôi tiếp tục nhân rộng kinh nghiệm của InBáze, tổ chức đã trực tiếp có nhóm nhân viên chuyên nghiệp (gồm những người di cư) từ năm 2011 tại các phòng của Cục chính sách tị nạn và di dân thuộc Bộ Nội vụ CH Séc tại Praha giải quyết các vấn đề liên quan tới cư trú của người nước ngoài hỗ trợ điền các mẫu đơn, chuyên phiên dịch và tư vấn về các vấn đề cơ bản trong lĩnh vực cư trú bằng 7 ngôn ngữ. Hiện nay nhóm này có các thành viên người Mông Cổ, Syria, Việt Nam, Belarus, Nga, Pháp, Cộng hòa Séc, Palestine. Ban đầu, theo cảm hứng từ Bồ Đào Nha, chúng tôi định đặt tên cho vị trí này là nhân viên trung gian hòa giải văn hóa - xã hội, nhưng nay vì có sự khác biệt giữa phạm vi các chức năng của nghề đang được hình thành này và của nhân viên trung gian hòa giải theo Bộ luật về trung gian hòa giải số 202 từ năm 2012 nên chúng tôi gọi nghề mới này là **nhân viên giao văn hóa**. Mục đích chính và các hoạt động của đề án xuất phát từ các nhu cầu thực tế không chỉ của tổ chức chúng tôi.

Kết quả của đề án:

Trong khuôn khổ **phân tích trải nghiệm tốt** của việc đưa người dân di cư vào vai trò nhân viên giao văn hóa chuyên nghiệp, chúng tôi đã tạo nên một **mạng lưới chuyên đề gồm 19 thành viên**, thường gặp mặt khoảng 4 lần một năm và thảo luận về chức năng, hoạt động và áp dụng trong công việc của nhân viên giao văn hóa và các kinh nghiệm, nhu cầu thực tế tại Cộng hòa Séc trong vòng

hai năm. Mạng lưới chuyên đề được tạo lập bởi đối tác của đề án, Cao ủy về nhập cư và hội thoại giao văn hóa tại Bồ Đào Nha, đại diện nhà nước có sự tham gia của Cục chính sách tị nạn và di dân thuộc Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc, Cục dịch vụ xã hội thuộc Bộ Lao động và Xã hội, Sở cảnh sát ngoại kiều Cộng hòa Séc và Phòng quản lý các trung tâm hỗ trợ hội nhập của người nước ngoài (CPIC) thuộc Ban quản lý các trại tị nạn của Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc. Thay mặt chính quyền địa phương có Trung tâm địa phương hỗ trợ hội nhập của người nước ngoài vùng Nam Morava với trụ sở đặt tại Brno. Thay mặt các tổ chức liên chính phủ có Tổ chức di dân quốc tế (IOM) và thay mặt các tổ chức phi chính phủ có Hiệp hội các nhân viên trung gian hòa giải Cộng hòa Séc, Từ thiện giáo phận Hradec Králové, Từ thiện Cộng hòa Séc, tổ chức InBáze, Trung tâm hội nhập Praha, Klub Hanoi, tổ chức MOST PRO, META – Tổ chức vì cơ hội của người di dân trẻ tuổi, Tổ chức hỗ trợ người tị nạn, Phòng tư vấn hội nhập, Hiệp hội hội nhập và di dân, Hiệp hội các công dân quan tâm đến người dân di cư.

Việc thiết lập và đưa vào hệ thống ngành nghề một nghề mới là nhân viên giao văn hóa đã được chúng tôi thảo luận chủ yếu với Bộ Lao động và Xã hội và Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc. Cho đến khi kết thúc đề án nghề nhân viên giao văn hóa có thể sẽ được ghi vào Hệ thống chuyên môn quốc gia và Hệ thống ngành nghề quốc gia, điều này đi liền với việc mô tả rõ ràng các chức năng và hoạt động của nghề và khả năng thi lấy chứng chỉ nghề. Mục tiêu lâu dài nằm ngoài khuôn khổ đề án của chúng tôi là việc đưa nghề này vào Bộ luật về các dịch vụ xã hội trong phạm vi cái gọi là Dự thảo sửa đổi lớn của Bộ luật về các dịch vụ xã hội.

Cảm hứng từ nước ngoài đã mang lại cho chúng tôi những hiểu biết thú vị về mô hình lý thuyết và áp dụng thực tế của trung gian hòa giải giao văn hóa, và sự đa dạng của thực hành và các ưu tiên của chính sách hội nhập trong lĩnh vực đưa người dân di cư vào vị trí nhân viên hỗ trợ chuyên nghiệp tại Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Bỉ, Phần Lan, Áo và Đức, được chúng tôi nêu ra trong bản đang được chuẩn bị. Ở mức độ lý thuyết và phương pháp học thì cảm hứng lớn nhất đối với chúng tôi là công trình của người tiên phong về trung gian hòa giải giao văn hóa tại Châu Âu Carlos Giménez Romero, người đã cho chúng tôi vinh hạnh được đón tiếp và đã tổ chức buổi thuyết giảng dành cho giới chuyên môn cũng như buổi thuyết giảng dành cho đại diện của chính quyền địa phương vào tháng 5 năm 2014 tại Praha. Chúng tôi đã có cơ hội được rục rịch làm quen với hoạt động của các nhân viên trung gian hòa giải văn hóa - xã hội tại Bồ Đào Nha, các nhân viên trung gian hòa giải giao văn hóa tại Viên, Áo và của “*Bürger-Lotsen*” (những người cầm lái công dân) tại Berlin ở Đức. Vào tháng 5 năm 2013 chúng tôi đã tổ chức **Hội nghị quốc tế về trung gian hòa giải giao văn hóa**, trong số những người đã phát biểu tại hội nghị này có Rosario Farmhouse, nhân viên cao ủy ACIDI, I.P đến từ Bồ Đào Nha, Margalit Cohen-Emerique, nhà tâm lý học và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực công việc xã hội với người dân di cư và trung gian hòa giải giao văn hóa đến từ Pháp, Clara Yuste, nhà nghiên cứu trong

lĩnh vực giới tính và giao văn hóa, giáo sư đại học và giảng viên đến từ Tây Ban Nha và Shams Asadi, đại diện của Tòa thị chính Viên đến từ Áo.

Có thể tổng kết rằng trong tất cả các quốc gia đã được phân tích, một trong những ưu tiên hàng đầu của chính sách hội nhập, nhất là ở mức địa phương, là hỗ trợ liên tục và chuyên môn hóa dịch vụ phiên dịch, trợ lý tại các ủy ban và các cơ quan công sở khác, đàm phán và phòng ngừa xung đột trong các cộng đồng và giữa người hàng xóm, được thực hiện chủ yếu do người dân di cư hay người có kinh nghiệm với việc di dân và biết nhiều ngôn ngữ, hiểu biết nhiều nền văn hóa. Tên gọi thường gặp nhất của nghề này là nhân viên trung gian hòa giải giao văn hóa và phiên dịch cộng đồng. Nhận thức quan trọng ở đây là dịch vụ của những nhân viên chuyên nghiệp này đa số được các xã/phường, tức là chính quyền địa phương, tài trợ. Ưu tiên hàng đầu luôn là việc đảm bảo đào tạo liên tục trong những phạm vi khác nhau – từ những khóa học ngắn cho tới những chương trình đào tạo đại học và việc hình thành nghề thường được gắn liền với việc thành lập các hiệp hội chuyên ngành.

Trên phương diện đào tạo thì mục đích lớn nhất của đề án là chuẩn bị **khóa học dành cho các nhân viên giao văn hóa**, đã được chúng tôi xin chứng chỉ thực hiện trong sự hợp tác với **Trường cao đẳng xã hội CARITAS Olomouc**, trường có kinh nghiệm lâu năm với những khóa học trong lĩnh vực công việc xã hội, và chúng tôi thực hiện thử nghiệm khóa này với tên *Khóa học chuyên môn cho nhân viên trong các dịch vụ xã hội nhằm vào trợ lý và tư vấn cho người dân di cư*. Khóa học bao gồm 250 giờ, trong đó 40 giờ là phần thực hành và bao gồm cả 6 khối ngôn ngữ dành cho tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Ả-rập và tiếng Việt Nam. Khóa học đã được 29 học viên đến từ Trung Quốc, Việt Nam, Mông Cổ, Đuan, Nga, Belarus, Ucraina, Mexico, Algeria, Palestine, Syria, Ai Cập, Lebanone, Chechnya, Rumania và Moldavia tham gia, kỳ thi tốt nghiệp được thực hiện vào tháng 10.

Những kết quả có ý nghĩa tiếp theo của đề án sẽ là **từ điển công tác giao văn hóa** bằng tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Ả-rập và tiếng Việt Nam và **ấn bản Hình thành nghề nhân viên giao văn hóa. Kinh nghiệm nước ngoài, thực hành và đào tạo tại Cộng hòa Séc**.

Các bạn có thể tìm hiểu thêm các thông tin cụ thể hơn về đề án trên trang web mới của đề án: www.interkulturniprace.cz.

nadace a nadační fondy ¹	↑fundace		
pátrání ²		truy tìm	
PÉČE ³ péče		sự chăm sóc	
ambulantní péče ⁴	zdravotní ↓péče ⁷ poskytovaná pacientům docházejícím do ↑ordinace ⁴ lékaře (≠ ⁸ ↑hospitalizace)	chữa bệnh ngoại trú	chăm sóc y tế cho bệnh nhân khi đến phòng khám của bác sĩ khác với nhập viện)
potvrzení pracovní neschopnosti	hov. ⁶ neschopenka ⁵ : lékařské potvrzení dočasné pracovní neschopnosti	chứng nhận nghỉ ốm	giấy chứng nhận của bác sĩ về việc tạm thời không đủ năng lực lao động
pracovní agentura	organizace zprostředkovávající práci, musí mít licenci MPSV. Je k vyhledání na portal.mpsv.cz (Zaměstnanost → Pro občany → Agentury práce). ⁹	công ty môi giới lao động	công ty hoặc tổ chức môi giới việc làm có giấy phép của Bộ lao động và xã hội CH Séc (có thể tìm được ở địa chỉ portal.mpsv.cz → Zaměstnanost → Pro občany → Agentury práce)
protokol	1. zápis nebo záznam jednání 2. soubor formálních pravidel pro diplomacii ¹⁰	biên bản	1. ghi chép/thu âm đàm phán 2. các quy định chính thức dành cho ngoại giao

Každá stránka obsahuje dva sloupce, levá hesla a definice, pravá zrcadlově překlady hesel a překlady definic. Z tohoto pravidla jsou dvě výjimky:

- heslo nemá definici, protože je ve slovníku čistě z překladových důvodů (**viz 1**)
- definice hesla obsahuje pouze odkaz na jiné heslo (**viz 2**)

Heslo (včetně definice, překladu a překladu definice) je odděleno od sousedních hesel vodorovnými linkami. Výjimku tvoří **heslové skupiny**. Ty jsou uvedeny slovem kapitálkami (hůlkovým písmem), které se nachází ve všech heslech v heslové skupině (**viz 3**).

Jsou použity čtyři odlišující styly písma:

- tučné** – celý sloupec hesel a překladů hesel; v definici vyznačuje odkaz na jiné heslo (**viz 4**), spolu se symboly ↑ a ↓ (ukazujícími směr hledání) před slovem, pod kterým je třeba heslo hledat (**viz 7**)
- kurzíva** – synonymum hesla uvedené na začátku definice (**viz 5**), antonymum uvedené symbolem ≠ (**viz 8**)

3. KAPITÁLKY – viz výše

4. menší – stylistický kvalifikátor hov. = hovorově (**viz 6**)

Jsou použity následující symboly:

- šipky – ↑ a ↓ viz výše, → nahrazuje uvádění plných internetových adres (**viz 9**)
- ≠ viz výše

Pokud má heslo **více významů**, jsou očíslovány a odsazeny na nový řádek. (**viz 10**)

Po slovníkové části následují dva rejstříky:

- český – hesla s výčtem hesel, v jejichž definicích se daná hesla objevují
- vietnamský – abecedně seřazené překlady hesel spolu s českými originály

a. s.	akciová společnost		
absolutorium	závěrečná ↓ zkouška na vyšší odborné ↓škole	kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng	kỳ thi tốt nghiệp tại trường cao đẳng nghề
absolvent	osoba, která splnila všechny požadavky a úspěšně ukončila vzdělávací program (kurz, střední ↓školu , vysokou ↓školu apod.)	người tốt nghiệp	người đã đáp ứng tất cả các điều kiện và hoàn thành chương trình đào tạo (khóa học, trường trung học, đại học v.v..)
adopce	<i>osvojení</i> : nejvyšší typ náhradní rodinné ↓péče . Adopcí zanikají všechna práva a povinnosti mezi osvojeným dítětem a jeho původní rodinou. Je nezrušitelná.	nhận con nuôi	<i>nhận con nuôi</i> : đây là hình thức chăm sóc giáo dục gia đình cao nhất. Sau khi được nhận con nuôi thì tất cả quyền lợi và nghĩa vụ giữa người được nhận làm con nuôi và gia đình gốc không còn nữa. Việc nhận nuôi không thể hủy.
ADRESA		địa chỉ	
adresa			
adresa trvalého bydliště	adresa, na které je osoba trvale přihlášená. Nemusí být shodná s doručovací ↓adresou .	địa chỉ thường trú	là địa chỉ đăng ký thường trú (có thể không trùng với địa chỉ liên lạc)
doručovací adresa	<i>korespondenční adresa</i> : adresa, kam je na přání adresáta doručována (↓ doručení) jeho ↓ pošta	địa chỉ liên lạc	là địa chỉ đăng ký để liên lạc (không nhất thiết phải trùng với địa chỉ thường trú)
fakturační adresa	adresa sídla ↓ podnikatele uvedená na účetním dokladu (na ↓ faktuře)	địa chỉ kinh doanh	địa chỉ trụ sở kinh doanh cùng mã số kinh doanh được ghi trên chứng từ kế toán
adresát		người nhận	
advokát	↓ právník , který složil advokátní ↓ zkoušky . Poskytuje všechny právní služby a je zapsán v seznamu advokátů České advokátní komory.	luật sư	luật gia đã thi đỗ kỳ thi sát hạch để trở thành luật sư. Luật sư cung cấp tất cả các dịch vụ pháp lý và có tên trong danh sách luật sư của Đoàn luật sư Séc.
AGENTURA		đại lý, cơ quan, hãng, công ty	
agentura			

pracovní agentura

organizace zprostředkovávající práci, musí mít licenci MPSV. Je k vyhledání na portal.mpsv.cz (Zaměstnanost → Pro občany → Agentury práce).

công ty môi giới lao động

công ty hoặc tổ chức môi giới việc làm có giấy phép của Bộ lao động và xã hội CH Séc (có thể tìm được ở địa chỉ portal.mpsv.cz → Zaměstnanost → Pro občany → Agentury práce)

realitní agentura

realitní kancelář: organizace zprostředkovávající za úplatu prodej a **↓nájem ↓nemovitostí**

công ty môi giới nhà đất

công ty, tổ chức môi giới mua bán và cho thuê bất động sản

AKREDITACE
akreditace

↓rozhodnutí úřadu o **↓oprávnění právnické ↓osoby** vykonávat určitou činnost

quá trình đạt tiêu chuẩn để được
duyệt, cấp phép, quá trình duyệt,
cấp phép

quá trình đạt tiêu chuẩn để được cơ quan duyệt, cấp phép cho cá nhân hoặc pháp nhân được phép thực hiện một hoạt động nhất định

akreditace studijních programů

↓oprávnění instituce, například **vysoké ↓školy**, přijímat studenty, vyučovat a vydávat veřejně uznané diplomy, které uděluje MŠMT. Seznam akreditovaných programů je dostupný na www.msmt.cz (Vzdělávání → Vysoké školství → Studijní programy /obory/ → Akreditované studijní programy vysokých škol /kódy programů a oborů/).

cấp phép (hoặc quá trình cấp
duyệt) cho chương trình học

giấy phép của cơ quan, ví dụ của trường đại học do Bộ giáo dục cấp, để được tuyển sinh viên, giảng dạy và cấp bằng tốt nghiệp được công nhận. Danh sách các chương trình học đã được duyệt có ở trang www.msmt.cz (Vzdělávání → Vysoké školství → Studijní programy /obory/ → Akreditované studijní programy vysokých škol /kódy programů a oborů/).

alimenty

↓výživné

ambasáda

zastupitelský ↓úřad

anamnéza

soubor informací potřebných k bližší analýze současného stavu **↓klienta**, a to zejména z jeho zdravotní a sociální minulosti a minulosti jeho rodiny

tiền sử bệnh

tập thông tin để phân tích kỹ hơn tình trạng hiện tại của bệnh nhân, đặc biệt là vấn đề sức khỏe và quan hệ xã hội trước đây của bệnh nhân này và của gia đình bệnh nhân này

apostila

ověřovací doložka, jež se připojuje za oficiální dokumenty (např. **rodný ↓list**), která prokazuje ověření podpisu a otisku razítka za účelem jejího použití v zahraničí. Tato zvláštní doložka nahrazuje v případech stanovených

apostille

phụ lục công chứng (thông tin, chữ ký, dấu) đi kèm theo văn bản chính thức (ví dụ giấy khai sinh), công chứng chữ ký và dấu để sử dụng được văn bản này ở nước ngoài. Trong trường hợp các công ước quốc

mezinárodními smlouvami (Haagská úmluva) ↓ **superlegalizaci**. Více na www.mvcr.cz (Služby pro veřejnost → Informace pro cizince → Občané třetích zemí → Některé náležitosti žádosti → Ověření cizích veřejných listin).

tế quy định (công ước La Hay), phụ lục đặc biệt này thay thế việc siêu hợp pháp hóa. Xem thêm trên www.mvcr.cz (Služby pro veřejnost → Informace pro cizince → Občané třetích zemí → Některé náležitosti žádosti → Ověření cizích veřejných listin).

ASISTENCE asistence

interkulturní asistence

služba nabízená zejména **nevládními** ↓ **organizacemi** ↓ **migrantům**, která zahrnuje zprostředkování komunikace s úřady (včetně doprovodu na úřady), pomoc s odbouráním sociokulturních bariér a tlumočení

trợ giúp

trợ giúp giao văn hóa

dịch vụ, đặc biệt là do các tổ chức phi chính phủ, được cung cấp cho người di cư bao gồm hỗ trợ giao tiếp với công sở kể cả đi cùng đến công sở, giúp vượt qua rào cản văn hóa xã hội, dịch thuật

audit

úřední přezkoumání dokumentů, zejména účtů, nezávislou kvalifikovanou osobou – auditorem

kiểm toán

kiểm tra lại chính thức các tài liệu, nhất là các tài khoản do chuyên gia độc lập - kiểm toán viên thực hiện

AZYL azyl

nejvyšší forma **mezinárodní** ↓ **ochrany**, kterou občanům třetích zemí a osobám bez ↓ **občanství** uděluje ↓ **MV** na neomezenou dobu dle ↓ **zákona č. 325/1999 Sb., o azylu**. Azyl může být politický, humanitární a za účelem sloučení rodiny.

nơi ẩn nấp, nơi an toàn

hình thức bảo vệ quốc tế cao nhất do Bộ Nội vụ CH Séc cấp không thời hạn cho công dân các nước thứ ba và người vô tịch theo Bộ Luật tị nạn số 325/1999. Hình thức bảo vệ này có thể với lý do chính trị, nhân đạo hoặc với mục đích đoàn tụ gia đình.

humanitární azyl

zvláštní druh ↑ **azylu**, který lze získat v případech, kdy sice nejsou důvody pro udělení azylu z důvodu pronásledování nebo za účelem sloučení rodiny, zároveň by ale bylo nelidské či nespravedlivé nutit žadatele se vrátit zpět do jeho země. Uděluje se zejména v případech vážné nemoci žadatele, kdy neexistuje kvalitní **zdravotní** ↓ **péče** v zemi jeho původu.

tị nạn nhân đạo

hình thức tị nạn đặc biệt có thể được cấp trong trường hợp không cấp được tị nạn vì lý do bị đuổi bắt hoặc đoàn tụ gia đình, đồng thời việc khiến người đệ đơn phải trở về nước của mình là vô nhân đạo hoặc bất công. Tị nạn nhân đạo được cấp trước tiên cho trường hợp người bị bệnh nặng mà khi hồi hương sẽ không có chăm sóc y tế chất lượng ở nước mình.

azylant

úspěšný žadatel o **mezinárodní** ↓ **ochranu** pobývajících v ČR. Platný

người tị nạn

người được duyệt đơn xin bảo vệ quốc tế sống ở CH Séc. Giấy phép tị

	↑ azyl rozsahem práv a povinností odpovídá trvalému ↓pobytu (§2 ↓ zá-kona č. 325/1999 Sb., o azylu).		nạn hợp lệ về quyền lợi và nghĩa vụ tương đương như định cư (điều 2 Bộ luật tị nạn số 325/1999).
AZYLOVÝ azylové bydlení	pobytová ↓ sociální služba poskytující dočasné ubytování pro lidi, kteří ztratili bydlení. Služba není zdarma.	nhà ở tị nạn	dịch vụ cư trú xã hội cung cấp chỗ ở tạm thời cho những người bị mất chỗ ở. Dịch vụ phải trả tiền.
azylové zařízení	↓ uprchlický tábor		
BALÍK balík		bưu kiện	
cenný balík	balík určený do poštovní přepravy, který obsahuje cenné věci . Za jeho ztrátu odpovídá ↓ pošta a lze ho ocenit až do výše jednoho milionu Kč.	bưu kiện có giá	bưu kiện dành cho bưu điện chuyển phát có đồ vật có giá trị. Khi bị mất thì bưu điện chịu trách nhiệm. Có thể đánh giá đến một triệu korun.
obyčejný balík	balík určený do poštovní přepravy, která neobsahuje cenné věci	bưu kiện bình thường	bưu kiện để bưu điện chuyển phát không có đồ vật có giá trị
banka		ngân hàng	
bankomat	ATM : veřejně přístupné bankovní zařízení, z kterého lze pomocí platební karty vybírat peníze z bankovního ↓ účtu	máy rút tiền tự động/ATM	thiết bị ngân hàng ở nơi công cộng. Từ ATM có thể rút tiền từ tài khoản ngân hàng bằng thẻ ATM.
BANKROT bankrot		phá sản, vỡ nợ	
osobní bankrot	forma oddlužení fyzické ↓osoby podle insolvenčního ↓ zákona . Podléhá schválení ↓ soudu a musí s ním souhlasit všichni věřitelé. Obvykle se jedná o 5leté období, kdy dotyčný odevzdává věřitelům všechny své příjmy nad nezabavitelné částky sloužící k nezbytným životním nákladům. Během 5 let musí být uhrazeno alespoň 30 % dluhů, poté soud může zbytek dluhu odpustit.	vỡ nợ cá nhân	một hình thức xóa nợ của cá nhân theo luật phá sản. Sự phá sản cá nhân phải được tòa án chấp thuận, tất cả các chủ nợ phải đồng ý với việc này. Thời gian thường là 5 năm, khi người nợ nộp cho các chủ nợ tất cả các khoản thu nhập vượt quá các khoản không được phép tịch thu để chi trả những chi phí tối thiểu cho cuộc sống. Trong thời gian 5 năm phải trả được ít nhất 30% số nợ, sau đó tòa án có thể xóa bỏ khoản nợ còn lại.

BEZDOMOVEC bezdomevec

bezdomevec (osoba bez přístřeší)

osoba, která nemá vlastní domov, nenajímá si jej nebo nežije v takovém obydlí u osoby blízké a žije na ulici. Jedná se o osobu sociálně vyloučenou.

bezdomevec (osoba bez státní příslušnosti)

apatrida, apolita: pojem odkazuje na situaci, kdy žádný stát nepovažuje jednotlivce za svého občana. V roce 1961 byla přijata Úmluva o omezení případů bezdomovectví, jejímž cílem je minimalizovat počet bezdomovců. V ČR se pojem bezdomovec hovorově používá hlavně pro označení osob bez přístřeší.

người vô gia cư

người vô gia cư / người không có nơi trú ngụ

người không sở hữu nhà riêng và không thuê nhà và không sống ở nhà người thân mà sống ở trên đường phố. Đây là người bị loại trừ xã hội.

người vô gia cư / người vô quốc tịch

người không được quốc gia nào công nhận là công dân của mình. Năm 1961 Công ước giảm trừ người vô quốc tịch đã được chấp nhận, mục đích của Công ước này là giảm thiểu số người vô quốc tịch. Tại CH Séc từ „bezdomevec“ trong tiếng phổ thông được dùng để chỉ người không có nơi trú ngụ.

BIS

Bezpečnostní informační služba

brigáda

hov., krátkodobá práce, obvykle v menším rozsahu ve formě ↓**zaměstnání** na ↓**dohodu o provedení práce** nebo ↓**dohodu o pracovní činnosti**

làm thêm

thường được hiểu là công việc ngắn hạn thường trên quy mô nhỏ có hình thức lao động theo thỏa thuận - thỏa thuận thực hiện lao động và thỏa thuận lao động

BŘEMENO břemeno

reálné břemeno

právo užívat cizí věc. Vlastník věci je zatížen aktivně, např. poskytnutí část úrody.

gánh nặng

quyền địa dịch chủ động

quyền sử dụng vật của người khác. Chủ sở hữu vật phải chịu gánh nặng chủ động (ví dụ chủ sở hữu phải cung cấp một phần hoa màu).

věcné břemeno

právo užívat cizí věc. Pro vlastníka dané věci to znamená, že je povinen něco dát, konat, trpět nebo se něčeho zdržet. Podle nového občanského zákoníku se dále dělí na ↓**služebnosti** a **reálná ↑břemena**.

quyền địa dịch

quyền sử dụng vật của người khác. Điều này có nghĩa là chủ sở hữu đồ vật phải đưa, thực hiện, chịu đựng hoặc không làm một điều gì đó. Theo Luật Dân sự mới, quyền địa dịch được chia tiếp thành quyền địa dịch thụ động và chủ động.

BYT byť		căn hộ	
byť v osobním vlastnictví	byť vlastněný přímo majitelem (osobní ↓ vlastnictví)	căn hộ thuộc sở hữu cá nhân	căn hộ là tài sản trực tiếp của người chủ
družstevní byť	forma vlastnictví bytu, byť vlastněný bytovým ↓družstvem	căn hộ hợp tác xã	một hình thức sở hữu căn hộ, căn hộ là tài sản của hợp tác xã
celník	↓ zaměstnanec celního ↓úřadu	nhân viên hải quan	nhân viên của hải quan
ceník		bảng giá	
certifikát		chứng chỉ	
civilní sňatek	občanský ↓sňatek		
cizinec	osoba s jiným než českým státním ↓ občanstvím dle ↓ zákona č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území ČR. Termín cizinec je legisla- tivní povahy a je odlišný od termínu ↓ migrant , který neodkazuje k právnímu pobytovému statusu, nýbrž k sociokulturnímu původu.	người nước ngoài	người có quốc tịch khác quốc tịch Séc theo Bộ luật về cư trú người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc số 326/1999 về. Khái niệm „cizinec“ mang khía cạnh pháp lý khác so với khái niệm „migrant“. Từ „migrant“ không nói đến tình trạng cư trú pháp lý mà có liên quan đến nguồn gốc văn hóa xã hội.
CLO clo		thuế hải quan	
dovozní clo	clo, které se platí za dovoz zboží ze zahraničí	thuế nhập khẩu	thuế hải quan phải nộp khi nhập hàng từ nước ngoài
vývozní clo	clo, které se platí za vývoz zboží do zahraničí	thuế xuất khẩu	thuế hải quan phải nộp khi xuất hàng đi nước ngoài
copyright	autorské právo k nějakému dílu nebo produktu. Požívá právní ochranu zamezující jeho zneužívání jinými subjekty.	copyright	bản quyền cho tác phẩm, sản phẩm. Được pháp luật bảo vệ, ngăn chặn đối tượng khác lợi dụng.
Czech POINT	<i>Český podací ověřovací informační národní terminál: místo nabízející služby veřejné ↓správy.</i> Umožňuje	CZECH POINT	Trạm cung cấp và xác nhận thông tin quốc gia Séc; nơi cung cấp dịch vụ hành chính công cộng. Cho phép

ohlásit založení ↓**živnosti** nebo její změnu a vydává ověřené výstupy z informačních systémů veřejné správy (výpis z ↓**katastru nemovitostí**, výpis z ↓**obchodního rejstříku**, z ↓**živnostenského rejstříku**, výpis z insolvenčního rejstříku, výpis z **rejstříku** ↓**trestů**, výpis z bodového hodnocení řidiče aj.). Nachází se na ↓**poště** a na ↓**obecních úřadech**.

thông báo đăng ký kinh doanh hoặc thay đổi, cấp trích lục công chứng từ các hệ thống thông tin hành chính công cộng (trích lục danh bạ nhà đất, trích lục danh bạ thương mại, trích lục danh bạ kinh doanh, trích lục danh bạ phá sản, phiếu lý lịch tư pháp, phiếu điểm lái xe của tài xế v.v.). CZECH POINT nằm ở bưu điện hoặc ủy ban xã.

č. j.

↓**číslo jednací**

čekárna

phòng đợi

ČÍSLO
číslo

số

číslo bankovního účtu

số tài khoản

číslo jednací

č. j.: jednoznačný identifikátor úředního dokumentu, který zpravidla obsahuje zkratku instituce, pořadové číslo a datum. Vždy používejte číslo jednací pro komunikaci s úřadem. Například: OAM-227/DP-2012 (**žádost o dlouhodobý ↓pobyt** s pořadovým číslem 227, podaná v roce 2012 na ↓**Odbor azylové a migrační politiky MV**).

số thụ lý

viết tắt là č.j., là số nhận dạng riêng biệt của văn bản công sở, thường thường bao gồm tên viết tắt của công sở, số thứ tự và ngày tháng. Hãy luôn luôn sử dụng số thụ lý khi làm việc với công sở. Ví dụ OAM-227/DP-2012 là số thụ lý của đơn xin cư trú dài hạn với số thứ tự 227, nộp vào năm 2012 ở Cục chính sách tị nạn và di dân.

číslo orientační

popisuje budovy určené k trvalému bydlení. Je jedinečné pouze pro konkrétní ulici nebo veřejné prostranství (náměstí, nábřeží atd.). Slouží pro jednodušší orientaci. Uvádí se v adrese jako druhé číslo po lomítku.

số định hướng

số của nhà được sử dụng để ở; là số duy nhất chỉ cho phố hay nơi công cộng (quảng trường, bờ sông v.v.) cụ thể. Được dùng để nhận biết dễ hơn. Trên địa chỉ số này là số thứ hai sau dấu gạch chéo. Số thường ghi trên biển có màu xanh nước biển.

číslo popisné

popisuje budovy určené k trvalému bydlení. Je jedinečné pro celou ↓**obec** a přiděluje se až po kolaudačním řízení. Uvádí se v adrese jako první číslo před lomítkem.

số nhà

số của nhà được sử dụng để ở; là số duy nhất trong phường hoặc xã và được cấp sau khi nhà mới xây được nghiệm thu. Trên địa chỉ là số đầu tiên trước dấu gạch chéo. Số thường ghi trên biển màu đỏ.

daňové identifikační číslo	<i>DIČ:</i> identifikační číslo ↓ daňového poplatníka , které se skládá z kódu země a čísla plátce ↓ daně .	mã số thuế	số nhận dạng của đối tượng trả thuế gồm có mã số quốc gia và mã số của người nộp thuế
Identifikační číslo osoby	<i>IČ:</i> v ČR unikátní osmimístné identifikační číslo právnícké ↓ osoby , podnikající fyzické ↓ osoby nebo organizační složky státu	mã số kinh doanh	tại CH Séc mã số kinh doanh có tám chữ và là số duy nhất của pháp nhân, doanh nghiệp, doanh nhân hoặc cơ quan của nhà nước
pořadové číslo		số thứ tự	
poštovní směrovací číslo	<i>PSČ:</i> označení územního obvodu dodávací ↓ pošty , které musíte uvádět v adrese	mã bưu chính	mã số địa chính của bưu điện, một phần bắt buộc phải được ghi ở trong địa chỉ
rodné číslo	jednoznačný 10číselný identifikátor přidělovaný obyvatelům ČR, z něhož lze vyčíst datum narození a pohlaví příslušné osoby. V Česku patří rodné číslo mezi osobní ↓ údaje . Cizinci je na jeho žádost přiděluje ↓ MV .	số sinh	số nhận dạng riêng gồm mười chữ số được cấp cho công dân CH Séc. Từ số này có thể tìm ra ngày tháng năm sinh và giới tính của người có số sinh đó. Tại Séc, số sinh là một trong những dữ liệu cá nhân được luật bảo vệ. Bộ nội vụ CH Séc cấp số sinh cho người nước ngoài theo đơn.
ČSSZ	Česká ↓ správa sociálního zabezpečení		
dálkové studium	kombinované ↓ studium		
DAŇ daň	↓ zákonem určená povinná platba. Daně se dělí se na přímé (daň z příjmů, daně majetkové) a nepřímé (daň z přidané hodnoty, spotřební daň aj.).	thuế	Khoản tiền bắt buộc phải trả cho nhà nước theo luật. Chúng ta phân biệt các thuế trực thu (thuế thu nhập, thuế tài sản) và các thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ v.v..).
daň dědická, darovací a z převodu nemovitosti	přímá majetková daň, vybíraná v ČR. Platí se při dědění, darování a převodu ↓ nemovitostí . Od roku 2014 termín neexistuje, daň je zahrnutá do ↓ daně z příjmů .	thuế thừa kế, thuế quà tặng và thuế chuyển nhượng bất động sản	thuế tài sản trực thu tại CH Séc; nộp khi thừa kế, tặng hoặc chuyển nhượng bất động sản
daň z nemovitosti	jedna z přímých majetkových ↑ daní . Touto daní je každoročně zdaňováno	thuế bất động sản	Một trong các loại thuế tài sản trực thu. Hàng năm ai cũng phải nộp thuế

	vlastnictví ↓ nemovitosti . Musí být zaplacená do konce května finančnímu úřadu.		cho bất động sản của mình và muốn nhất là đến cuối tháng 5 cho cục thuế.
daň z přidané hodnoty	<i>DPH</i> : tvoří jeden z nejdůležitějších příjmů státního rozpočtu. Platí jí všichni při nákupu většiny zboží a služeb, proto se jí také někdy říká univerzální daň. Základní ↓ sazba činí 21 % a snížená sazba 15 %. Tuto daň platí finančnímu úřadu ↓ plátcí DPH .	thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT, thuế VAT)	Thuế GTGT là một trong những nguồn thu nhập quan trọng nhất của ngân sách nhà nước. Tất cả người mua hàng và dịch vụ đều đóng thuế GTGT này, chính vì vậy đôi khi được gọi là thuế phổ thông. Mức thuế cơ bản là 21% và mức thuế được giảm là 15%. Thuế này do đối tượng trả thuế GTGT nộp cho cục thuế.
daň z příjmů fyzických osob	týká se výdělku fyzických ↓ osob , které mají své trvalé bydliště na území České republiky nebo se na jejím území zdržovali alespoň 183 dní v roce (ti daní příjmy ze zdrojů jak v ČR, tak v zahraničí), a ostatních, tedy nerezidentů, jež zdaňují pouze příjmy ze zdrojů v ČR. Je srážena jako ↓ daň zálohová nebo ↓ daň srážková .	thuế thu nhập cá nhân	liên quan đến thu nhập của cá nhân thường trú trên lãnh thổ CH Séc hoặc đã ở Séc ít nhất 183 ngày trong năm (những người này đóng thuế từ thu nhập ở CH Séc lần ở nước ngoài), và những người còn lại (không phải người thường trú) chỉ đóng thuế từ nguồn thu nhập ở CH Séc. Thuế được khấu trừ như thuế tạm ứng hay thuế khấu trừ.
daň z příjmů právnických osob	vztahuje se na příjmy právnických ↓ osob se sídlem v ČR plynoucí jak ze zdrojů na území ČR, tak i ze zdrojů v zahraničí. Nemají-li právnické osoby na území ČR své sídlo, mají ↓ daňovou povinnost , která se vztahuje pouze na příjmy ze zdrojů na území ČR.	thuế thu nhập pháp nhân	liên quan đến thu nhập của pháp nhân có trụ sở tại CH Séc phát sinh từ các nguồn ở CH Séc lẫn từ các nguồn ở nước ngoài. Nếu họ không có trụ sở tại CH Séc, họ chỉ có nghĩa vụ đóng thuế cho các thu nhập từ nguồn ở CH Séc.
odečitatelné položky od základu daně	nezdanitelné části základu ↓ daně . Patří mezi ně ↓ úroky z ↓ hypotéky a stavebního spoření, platba životního ↓ pojištění a ↓ penzijního příspěvení , dary, odběry krve, příspěvky ↓ odborům aj.	các khoản được chi trừ từ căn cứ tính thuế	đây là những khoản không bị đánh thuế trong căn cứ tính thuế, trong đó có lãi suất từ vay thế chấp và tiết kiệm xây dựng, khoản bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí bổ sung, quà tặng, lấy máu, đóng góp cho công đoàn v.v..
plátce daně	právnická ↓ osoba či fyzická ↓ osoba , která finančnímu úřadu ↑ daň přímo odvádí	người nộp thuế	pháp nhân hay cá nhân nộp thuế trực tiếp cho sở thuế

platební výměr daně	↓ rozhodnutí , jímž správce ↓ daně (finanční úřad) sděluje daňovému subjektu stanovený základ daně a daň. Platebním výměrem sděluje rovněž výši příslušenství daně (↓ penále , ↓ úrok aj.).	phiếu định mức thuế	quyết định của cơ quan quản lý thuế (sở thuế) thông báo cho đối tượng thuế về căn cứ thuế và thuế được xác định. Phiếu định mức thuế thông báo cả những khoản kèm thuế (ví dụ tiền phạt, lãi suất v.v..).
správce daně	územní finanční ↓ orgán nebo jiný orgán (např. obec), který podle ↓ zákonu o správě ↑ daní a ↓ poplatků má na starosti správu daňových povinností, povinností zaplatit poplatek aj., které jsou příjmem státního rozpočtu, rozpočtu územního samosprávného celku (↓ samospráva) nebo státního fondu. Nejběžněji jako správce daně vystupují finanční úřad a celní ↓ úřad .	cơ quan quản lý thuế	theo luật về quản lý thuế và lệ phí, cơ quan tài chính khu vực hoặc cơ quan khác (ví dụ cơ quan hành chính phường/xã) phụ trách quản lý nghĩa vụ thuế hoặc nghĩa vụ trả lệ phí v.v.. Đó là nguồn thu của ngân sách nhà nước, ngân sách của chính quyền địa phương hoặc ngân quỹ nhà nước. Cơ quan quản lý thuế thường là cục thuế hoặc hải quan.
srážková daň	↑ daň týkající se všech ↓ dohod o provedení práce u téhož ↓ zaměstnavatele , kdy celková měsíční částka nepřesáhne za kalendářní měsíc 10 000 Kč a činí 15 % ze základu ↓ daně . Je srážena zaměstnavatelem, pokud ↓ zaměstnanec nepodepsal ↓ prohlášení poplatníka daně z příjmů fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků . Příjem, z něhož je daň vybírána srážkou, je zdaněn definitivně a již se nepočítává k celkovým příjmům poplatníka.	thuế khấu trừ	thuế liên quan đến tất cả thỏa thuận gia công ở một chủ lao động, khi tổng số tiền cho một tháng không vượt quá 10.000 korun, và chiếm 15% từ căn cứ thuế. Thuế khấu trừ sẽ bị chủ lao động trừ đi nếu người lao động không ký Bản tuyên bố của người đóng thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động lệ thuộc và lương chức vụ. Thu nhập bị trừ đi khoản thuế khấu trừ là thu nhập đã bị đánh thuế hoàn toàn và không được tính vào tổng thu nhập của đối tượng trả thuế nữa.
základ daně	tvoří rozdíl mezi příjmy fyzické osoby a výdaji, které fyzická ↓ osoba prokazatelně vynaložila na jejich dosažení	căn cứ thuế	là hiệu của thu nhập của cá nhân và chi phí cá nhân chứng minh được đã phải chi để đạt được thu nhập
zálohová daň	↑ daň z příjmu fyzických ↓ osob , na který se nevztahuje srážková ↑ daň . Je typická pro hlavní pracovní poměr ↓ zaměstnance . V současné době je ↓ sazba této daně rovná ve výši 15 % ze základu ↑ daně . Jedná se o ↓ zálohu , která bude definitivně vyúčtována po skončení roku ze všech příjmů ↓ daňového poplatníka .	thuế tạm ứng	thuế thu nhập cá nhân không áp dụng thuế khấu trừ. Tạm ứng thuế được áp dụng điển hình người lao động. Hiện nay, mức thuế này là 15% của căn cứ thuế. Đây là khoản tạm ứng sẽ được quyết toán từ toàn bộ thu nhập của đối tượng trả thuế khi hết năm.

DAŇOVÝ daňový

daňová povinnost

↓**zákonem** stanovená povinnost platit daň. Daňová povinnost vzniká až okamžikem dosažení zdanitelného příjmu, vlastnictvím ↓**nemovitostí** apod.

daňová sazba

koeficient pro určení výše ↑**daně** ze **základu** ↑**daně**. Např. ↓**sazba** daně z příjmu **fyzických** ↓**osob** je 15 %.

daňové přiznání

evidence příjmů **fyzické** ↓**osoby** nebo **právníké** ↓**osoby** za určité období, která se vyplňuje na speciálním formuláři, odevzdává se na finančním úřadě a je určená k posouzení placení ↑**daně**. Obvykle se podává do konce března následujícího roku.

daňové slevy

slevy na dani: jedná se o slevy, které se odečítají od celkově vypočtené ↑**daně**, např. základní sleva na ↓**daňového poplatníka**, sleva na manželku/manžela, sleva na invaliditu, sleva studentovi, daňové zvýhodnění dítěte

daňový poplatník

fyzická ↓**osoba** nebo **právníká** ↓**osoba**, jejíž příjmy, majetek nebo činnost podléhají dani

daňový rezident

většinou ten, kdo má na území daného státu trvalé bydliště (nebo se v zemi zdržuje déle než 183 dní v kalendářním roce). V tomto státě zdaňuje své celosvětové příjmy.

daňový únik

nelegální minimalizace až neplnění ↑**daňové povinnosti**

datová schránka

elektronické úložiště dokumentů, které slouží ke komunikaci s ↓**orgány státní správy** a ↓**samosprávou**

(thuộc về) thuế

nghĩa vụ nộp thuế

nghĩa vụ nộp thuế do luật pháp quy định. Nghĩa vụ nộp thuế phát sinh sau khi đạt được thu nhập chịu thuế, sở hữu bất động sản v.v..

mức thuế, thuế suất

hệ số để tính mức thuế từ căn cứ thuế (ví dụ mức thuế thu nhập cá nhân là 15%)

tờ khai thuế

thống kê thu nhập của cá nhân hoặc pháp nhân cho một khoảng thời gian nhất định được điền vào mẫu đơn đặc biệt nộp cho sở thuế và để Cục thuế làm căn cứ xét mức trả thuế. Tờ khai thuế phải được nộp muộn nhất là cuối tháng ba của năm sau.

chiết khấu thuế

chiết khấu được trừ từ tổng số thuế được tính ví dụ như chiết khấu cơ bản cho đối tượng trả thuế, chiết khấu cho vợ/chồng, chiết khấu vì khuyết tật, chiết khấu cho sinh viên, ưu đãi thuế cho con

đối tượng trả thuế

cá nhân hoặc pháp nhân có thu nhập, tài sản hoặc hoạt động bị đánh thuế

người thường trú nộp thuế

thường là những người có thường trú trên lãnh thổ nước đó (hoặc cư trú tại nước này nhiều hơn 183 ngày trong một năm). Tại nước này người đó trả thuế cho thu nhập toàn cầu của mình.

trốn thuế

việc giảm thiểu thuế trái phép hoặc không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế bất hợp pháp

hộp thư điện tử

nơi trữ tài liệu điện tử dùng để giao tiếp với cơ quan hành chính nhà nước hoặc ủy ban tự quản lý

nepojistné dávkové systémy

nepojistné dávky sociálneho zabezpečení: soubor dávkových systémů, na které jejich uživatel přímo nepřispívá a které slouží k vyrovnání sociálních rozdílů. Patří k nim ↓**podpora v nezaměstnanosti**, ↑**dávky státní sociální podpory** a systému hmotné nouze, příspěvek na péči a dávky pro osoby se zdravotním postižením.

hệ thống trợ cấp không từ bảo hiểm

tổng hợp các hệ thống trợ cấp không do chính người hưởng trợ cấp đóng góp và được dùng để cân bằng sự khác biệt xã hội. Hệ thống này bao gồm trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp xã hội nhà nước, hệ thống trợ cấp đối nghèo, trợ cấp chăm sóc, trợ cấp cho người khuyết tật.

DÁVKY
dávky

dávky důchodového pojištění

↓**důchod starobní**, důchod invalidní a důchod pozůstalostní (vdovský důchod, **sirotčí** ↓**důchod**). Klíčovou podmínkou pro vznik a výši důchodu je doba účasti na **důchodovém** ↓**pojištění**. Důchody jsou vypláceny **Českou** ↓**správou sociálního zabezpečení**.

dávky nemocenského pojištění

dávky vyplácené plátcům nemocenského ↓**pojištění** při dočasné pracovní neschopnosti a potvrzené lékařem v případě nemoci, těhotenství, ošetřování člena rodiny. Maximální doba výplaty je 380 dní ode dne vzniku dočasné pracovní neschopnosti. U zaměstnanců je vyplácena až od 4. dne. ↓**Zaměstnanci** jsou povinně účastni nemocenského ↓**pojištění**, ↓**osoby samostatně výdělečně činné** dobrovolně.

dávky pomoci v hmotné nouzi

dávky určené osobám s nedostatečnými příjmy motivující tyto osoby k aktivní snaze zajistit si prostředky k uspokojení životních potřeb. Zahnují ↓**příspěvek na živobytí**, ↓**doplatek na bydlení** a mimořádnou okamžitou pomoc. Dávky jsou vypláceny úřadem práce.

các khoản trợ cấp

trợ cấp hưu trí

bao gồm lương hưu, lương khuyết tật, chế độ tử tuất (tử tuất góa bụa và mồ côi). Điều kiện thiết yếu để được nhận trợ cấp và mức trợ cấp là thời gian đóng bảo hiểm hưu trí. Trợ cấp hưu trí do Cục Quản lý bảo hiểm xã hội Séc cấp.

khoản trợ cấp ốm đau

trợ cấp dành cho người nộp bảo hiểm ốm đau khi tạm thời không có khả năng làm việc được bác sĩ chứng nhận trong trường hợp ốm đau, có mang, chăm sóc thành viên gia đình. Thời gian trợ cấp tối đa là 380 ngày kể từ ngày không có khả năng làm việc. Người lao động bị ốm có quyền nhận mới từ ngày thứ tư tạm thời không có khả năng làm việc. Người lao động có nghĩa vụ tham gia bảo hiểm ốm đau. Doanh nghiệp có thể tham gia tự nguyện.

trợ cấp khi khó khăn

trợ cấp dành cho người không có đủ thu nhập dùng để động viên họ tích cực phấn đấu để có đủ thu nhập đáp ứng nhu cầu sinh sống. Trợ cấp này bao gồm phụ cấp sinh hoạt, trợ cấp nhà ở và hỗ trợ đặc biệt tức thì. Trợ cấp do Phòng lao động cấp.

dávky státní sociální podpory

dávkový systém určený primárně pro rodiny s dětmi. Zahnuje ↓**přídavek na dítě**, ↓**rodičovský příspěvek**, ↓**příspěvek na bydlení**, porodné, ↓**pohřebné** a dávky **pěstounské péče**. Poskytnutí některých typů dávek z tohoto systému je podmíněno prokázáním nízkého příjmu rodiny, popřípadě společně posuzovaných osob. Informace jsou dostupné na integrovaném portálu MPSV.

sociální dávky

finanční pomoc ze strany státu pro potřebné. Existují dva dávkové systémy – ↑**dávky státní sociální podpory** a ↑**dávky pomoci v hmotné nouzi**. Většina sociálních dávek je podmíněna prokázáním příjmů či majetku a snahou obstarat si zdroje příjmu vlastními silami.

trợ cấp xã hội nhà nước

hệ thống trợ cấp dành chủ yếu cho gia đình có trẻ em bao gồm trợ cấp cho con, trợ cấp cho cha mẹ, phụ cấp nhà ở, trợ cấp sinh đẻ, tử vong và trợ cấp nuôi dưỡng. Điều kiện để cấp một trong những loại trợ cấp của hệ thống này là việc chứng minh thu nhập của gia đình hoặc của những người sống chung thấp. Xem thêm trên www.portal.mpsv.cz.

khoản trợ cấp xã hội

hỗ trợ tài chính của nhà nước dành cho những người cần nó. Có hai hệ thống trợ cấp trợ cấp xã hội nhà nước và trợ cấp đối nghèo. Đa số các trợ cấp xã hội có điều kiện phải chứng minh tài chính hoặc tài sản và nỗ lực kiếm nguồn thu nhập bằng chính sức mình.

dědictví

thừa kế

delikt

porušení práva nebo stanovené povinnosti. K deliktům patří přestupek, ↓**přečin** a ↓**trestný čin**.

hành vi vi phạm pháp luật

vi phạm luật hoặc nghĩa vụ quy định. Hành vi vi phạm pháp luật bao gồm vi phạm, tội nhẹ và tội phạm

DEN
den

ngày

den odeslání

ngày gửi

den pracovního klidu

státní ↓**svátky** a ostatní ↓**svátky**

ngày lễ được nghỉ

ngày lễ quốc gia, các ngày lễ khác

den splatnosti

obvykle se jedná o datum, kdy příjemce platby již má mít peníze doručeny (↓**doručení**)

hạn thanh toán

thường là ngày người nhận nhận được tiền

kalendářní dny

pondělí až neděle

ngày theo lịch

thứ hai đến chủ nhật

pracovní dny

všechny dny v roce kromě dnů pracovního klidu (↑**den pracovního klidu**)

ngày làm việc

tất cả ngày trong năm trừ ngày lễ, ngày nghỉ

úřední den	den, kdy úřady poskytují služby bez předchozího objednání. Je to minimálně pondělí a středa od 8 do 17 hodin.	ngày công sở làm việc	ngày các công sở làm việc mà khách không cần hẹn trước. Ít nhất là thứ hai và thứ tư từ 8 đến 17 giờ.
deportace	nucené vystěhování cizince ze země. V ČR uplatňováno zejména u cizinců, kteří vedle nepodmíněného ↓trestu odnětí svobody dostali i trest vyhoštění, a u cizinců, kteří neakceptovali ↓ lhůtu na vycestování po předchozím uložení správního vyhoštění (↓ zákazu pobytu). Deportování jsou i cizinci, kteří jsou na základě ↓ rozhodnutí ↓soudu vydávání k trestnímu ↓ řízení do zahraničí.	trục xuất	bắt buộc người nước ngoài phải ra khỏi lãnh thổ. Tại CH Séc được áp dụng cho người nước ngoài có án tù lần hình phạt trục xuất và cho người nước ngoài không tuân theo thời hạn rời khỏi CH Séc sau khi đã nhận quyết định trục xuất hành chính. Những người trên cơ sở quyết định của tòa bị đưa ra nước ngoài xử lý hình sự cũng bị trục xuất.
diagnóza		chẩn đoán	
DIČ	daňové identifikační ↑číslo		
diplom		bằng tốt nghiệp	
diskriminace	jednání, při němž ve srovnatelné situaci s jednou osobou zacházíme bez ospravedlnitelného důvodu méně příznivě než s jinou, a to na základě zakázaných kritérií, např. z důvodu etnického původu, ↓ národnosti , pohlaví, sexuální orientace, věku, zdravotního postižení, náboženského vyznání nebo světového názoru, majetku nebo sociálního a jiného postavení. Právo na rovné zacházení je stanoveno zejména Listinou základních práv a svobod a antidiskriminačním ↓ zákonem , který platí v ČR od roku 2009.	phân biệt đối xử	cách đối xử trong tình huống tương tự khi ta đối xử với người này thiếu thiện cảm hơn so với người khác không có lý do chính đáng trên cơ sở những tiêu chí bị cấm, ví dụ như vì lý do nguồn gốc sắc tộc, dân tộc, giới tính, thiên hướng tình dục, tuổi tác, khuyết tật, tôn giáo hay chính kiến, tài sản, địa vị xã hội và các địa vị khác. Quyền được đối xử bình đẳng được quy định trong Hiến chương quyền lợi và tự do cơ bản và Luật chống phân biệt đối xử được áp dụng ở CH Séc từ năm 2009.
DÍTĚ dítě		đứa trẻ, con	
nezaopatřené dítě	dítě do skončení ↓ povinné školní docházky a poté, nejdéle do 26. roku věku, jestliže: 1. se soustavně připravuje na budoucí	trẻ ăn theo, trẻ phụ thuộc	trẻ trong tuổi đi học bắt buộc, và sau đó dưới 26 tuổi nếu: 1. đang đi học 2. không thể đi học hoặc thực hiện

	<p>↓povolání 2. se nemůže soustavně připravovat na budoucí povolání nebo vykonávat výdělečnou činnost pro nemoc nebo úraz 3. z důvodu dlouhodobě nepříznivého zdravotního stavu je neschopno vykonávat soustavnou výdělečnou činnost</p>		<p>hoạt động sinh lợi vì ốm đau hoặc tai nạn, hoặc 3. vì lý do tình trạng sức khỏe không tốt lâu dài không thể thực hiện hoạt động sinh lợi có hệ thống</p>
nezletilé dítě	↓nezletilý		
zletilé nezaopatřené dítě	osoba starší 18 a mladší 26 let, která se soustavně připravuje na budoucí ↓povolání nebo z důvodu dlouhodobě nepříznivého stavu je neschopna vykonávat soustavnou výdělečnou činnost	trẻ ăn theo đã thành niên, trẻ phụ thuộc đã thành niên	người trên 18 và dưới 26 tuổi đang đi học, hoặc vì lý do tình trạng sức khỏe không tốt lâu dài không thể thực hiện hoạt động sinh lợi có hệ thống
dlouhodobě pobývajícím rezident EU	postavení evropského rezidenta přiznané EU příslušníkům zemí mimo EU, kteří oprávněně a nepřetržitě pobývali na území některé země EU po dobu pěti let.	đối tượng cư trú lâu dài tại EU	địa vị người thường trú châu Âu được EU công nhận cho công dân nước ngoài EU đã sinh sống hợp pháp và liên tục trên lãnh thổ một trong những nước EU trong thời gian 5 năm
dluh		nợ	
DOBA doba		thời gian	
doba neurčitá	doba trvání např. pracovního vztahu nebo nájmu, kdy ve smlouvě není konkrétní datum ukončení	thời gian không nhất định	thời gian ví dụ như của quan hệ lao động hoặc thuê không có ngày kết thúc cụ thể ghi trong hợp đồng
doba určitá	doba trvání např. pracovního vztahu nebo nájmu, která má konkrétní datum ukončení uvedené ve smlouvě	thời gian nhất định	thời gian ví dụ như của quan hệ lao động hoặc thuê có ngày kết thúc cụ thể ghi trong hợp đồng
pracovní doba	dle ↓zákoníku práce počet pracovních hodin za týden. Na jeden celý pracovní úvazek činí max. 40 hodin.	thời gian làm việc	theo Luật lao động số giờ làm việc cho một tuần, nhiều nhất là 40 tiếng khi làm việc trọn thời gian
zkušební doba	doba po zahájení pracovního poměru, kdy jej ↓zaměstnavatel i ↓zaměstnanec může písemně zrušit	thời gian thử việc	thời gian sau khi bắt đầu làm việc, khi chủ lao động lần người lao động có thể chấm dứt lao động bằng văn bản

	z jakéhokoliv důvodu i bez uvedení důvodu. Nejdéle trvá 3 měsíce. Neplatí zde výpovědní ↓lhůta .		do bất cứ lý do nào kể cả không nêu lý do, kéo dài lâu nhất 3 tháng. Thời hạn hủy hợp đồng không được áp dụng ở đây.
dobírka	druh dodání zásilky, za kterou se vybírá u příjemce stanovená peněžní částka. Lze převzít jen s platným ↓průkazem totožnosti .	phát hàng thu tiền	một loại bưu phẩm mà khi người nhận phải trả số tiền đã định. Chỉ có thể nhận bưu phẩm này với giấy tờ tùy thân hợp lệ.
dobrovolník	osoba, která bez ↓nároku na odměnu vykonává různé činnosti, které pomáhají potřebným. Výkon dobrovolnické činnosti upravuje ↓zákon o dobrovolnické službě.	trình nguyện viên	người thực hiện các hoạt động khác nhau để giúp người khác mà không yêu cầu thù lao. Hoạt động tình nguyện do luật công tác tình nguyện quy định.
dobrovolný návrat	<i>dobrovolná repatriace</i> : dobrovolné vycestování cizince z území ČR do země původu nebo jiného státu ochotného cizince přijmout. Stát může nést náklady spojené s dobrovolným návratem cizince (§ 123a ↓zákona o pobytu cizinců), resp. žadatele o udělení mezinárodní ↓ochrany (§ 54a zákona o ↑azylu). Dobrovolné návraty ve spolupráci s ↓MV organizuje také Mezinárodní organizace pro migraci (IOM).	hồi hương tự nguyện	người nước ngoài tự nguyện rời khỏi CH Séc về nước xuất xứ hoặc đến nước khác mà được nước này chấp nhận. Nhà nước có thể chịu chi phí cho việc hồi hương tự nguyện của người nước ngoài (điều 123a Bộ luật cư trú ngoại kiều), hoặc của người đề đơn xin bảo vệ quốc tế (điều 54a Bộ luật tị nạn). Tổ chức di cư quốc tế (IOM) hợp tác với Bộ Nội vụ CH Séc tổ chức hồi hương tự nguyện.
dodavatel	fyzická ↓osoba nebo právnícká ↓osoba , která může poskytovat služby, dodávat zboží nebo např. provádět stavební práce (≠ ↓odběratel)	nhà cung cấp	cá nhân hoặc pháp nhân cung cấp dịch vụ, hàng hóa hoặc ví dụ thực hiện công việc xây dựng; ngược lại là người mua, khách hàng
dodejka	potvrzení České pošty (↓pošta) určené pro odesílatele zásilky prokazující její dodání adresátovi	phiếu nhận thư	giấy chứng nhận của Bưu điện Séc dành cho người gửi bưu phẩm chứng minh bưu phẩm đã được chuyển đến người nhận
DOHODA dohoda		thỏa thuận	
dohoda o pracovní činnosti	<i>DPČ</i> : dohoda mimo pracovní poměr, kdy rozsah práce může překročit limit	thỏa thuận lao động	thỏa thuận ngoài quan hệ lao động, khi phạm vi công việc có thể vượt

	300 hodin v jednom kalendářním roce, ale nesmí překročit 20 hodin za týden – maximum je tedy tzv. poloviční pracovní úvazek. Musí být uzavřena písemně a ↓ zaměstnavatel a ↓ zaměstnanec jsou povinni odvádět sociální ↓pojištění a zdravotní ↓pojištění (§ 76 ↓ zákoníku práce).		quá giới hạn 300 giờ trong một năm, nhưng không được vượt quá 20 giờ một tuần - có nghĩa tối đa là công việc bán thời gian. Thỏa thuận phải được ký bằng văn bản và chủ lao động và người lao động có nghĩa vụ phải nộp bảo hiểm xã hội và y tế (điều 76 Luật lao động).
dohoda o provedení práce	<i>DPP</i> : dohoda mimo pracovní poměr, kdy rozsah práce nesmí překročit limit 300 hodin v jednom kalendářním roce u jednoho ↓ zaměstnavatele . Musí být uzavřena písemně a sociální ↓pojištění a zdravotní ↓pojištění se odvádí v případě odměny vyšší než 10 000 Kč měsíčně (§ 75 ↓ zákoníku práce).	thỏa thuận gia công	thỏa thuận ngoài quan hệ lao động, khi phạm vi công việc không được phép vượt quá giới hạn 300 giờ trong một năm ở một chủ lao động. Thỏa thuận phải được ký bằng văn bản và bảo hiểm xã hội và y tế phải nộp khi tiền lương nhiều hơn 10.000 của-ron/tháng (điều 75 Luật lao động).
dohoda o rozvázání pracovního poměru	dle § 49 ↓ zákoníku práce končí pracovní poměr se souhlasem obou účastníků pracovního poměru, tj. ↓ zaměstnance a ↓ zaměstnavatele , sjednaným dnem. Musí být vyhotovena v písemné formě.	thỏa thuận chấm dứt quan hệ lao động	theo điều 49 Luật lao động, quan hệ lao động kết thúc vào ngày được thỏa thuận cùng với sự đồng ý của cả hai bên quan hệ lao động, người lao động và chủ lao động. Thỏa thuận phải được viết trên văn bản.
DOKLAD doklad		giấy tờ	
cestovní doklad	<ol style="list-style-type: none"> 1. veřejná ↓listina, která je jako cestovní doklad uznaná ČR (např. cestovní ↓pas) 2. ↓průkaz totožnosti občana Evropské unie (např. občanský průkaz) 3. cizinecký ↓pas s územní platností ve všech státech světa 4. cestovní ↓průkaz totožnosti 5. cestovní doklad vydaný ČR na základě mezinárodní smlouvy 6. náhradní cestovní doklad Evropské unie aj. 	giấy tờ đi lại	<ol style="list-style-type: none"> 1. giấy tờ công khai được CH Séc công nhận là giấy tờ đi lại (ví dụ hộ chiếu) 2. giấy tờ tùy thân công dân EU (ví dụ chứng minh thư) 3. hộ chiếu ngoại kiều có giá trị ở tất cả các nước trên thế giới 4. giấy tờ tùy thân đi lại 5. giấy tờ đi lại do CH Séc cấp trên cơ sở điều ước quốc tế 6. giấy tờ đi lại EU thay thế v.v..
doklad o zajištění ubytování	potvrzení ubytovatele, že ubytovává cizince. ↓ MV má předepsaný formulář, dále to může být originál nebo	giấy chứng nhận nhà ở	giấy chứng nhận của chủ nhà cho người nước ngoài ở (Bộ Nội vụ CH Séc có mẫu quy định); tiếp theo có

	↓ ověřená kopie dokladu o vlastnictví bytu nebo domu, nájemní ↓smlouvy nebo podnájemní ↓smlouvy (↓ nájem), smlouvy o ubytování aj.		thẻ là bản gốc hoặc bản photo công chứng giấy sở hữu căn hộ hoặc nhà riêng, hợp đồng thuê nhà hoặc thuê lại nhà, hợp đồng cho trọ v.v..
doklad totožnosti	↓ průkaz totožnosti		
příjmový pokladní doklad	doklad potvrzující přijetí peněz od zákazníka v hotovosti (↓ platba v hotovosti)	biên lai thu tiền	giấy chứng nhận nhận tiền mặt từ khách hàng
výdajový pokladní doklad	doklad potvrzující výdej peněz zákazníkovi v hotovosti (↓ platba v hotovosti)	biên lai chi tiền	giấy chứng nhận cấp tiền mặt cho khách hàng
malý doktorát	rigorózní ↓zkouška		
rozhodčí doložka	zvláštní doložka ve smlouvě, která zakládá pravomoc rozhodců k rozhodování případných sporů z této smlouvy vzniklých, a to namísto obecných ↓ soudů . Na tento termín si dávejte velký pozor při podepisování jakékoliv smlouvy (i spotřebitelské). Pokud se v ní termín objeví, raději ji nechte prověřit osobou s právnickým vzděláním. Za určitých okolností rozhodčí doložka porušuje právo na spravedlivý proces.	mục quy định trọng tài	điều khoản đặc biệt trong hợp đồng thiết lập quyền lực của trọng tài để xét xử tranh chấp khi phát sinh từ hợp đồng thay cho tòa án thông thường. Bạn hãy lưu ý đến thuật ngữ này khi ký bất kỳ hợp đồng nào (kể cả hợp đồng tiêu dùng). Khi thuật ngữ này xuất hiện trong hợp đồng, bạn nên để người có kiến thức pháp lý kiểm tra. Trong một số trường hợp nhất định, mục quy định trọng tài vi phạm quyền được xét xử công bằng.
domácí násilí	fyzické, psychické anebo sexuální násilí mezi blízkými osobami, ke kterému dochází opakovaně v jejich soukromí. Jedná se o ↓ tretný čin týrání osoby žijící ve společném obydlí. V případě domácího násilí je vhodné zavolat ↓ policii nebo se obrátit na nevládní ↓organizace , např. Bílý kruh bezpečí, non-stop telefonickou linkou DONA 251 51 13 13 aj.	bạo hành gia đình, bạo lực gia đình	bạo lực về thể chất, tâm lý hoặc tinh dục giữa người thân xảy ra nhiều lần trong cuộc sống riêng tư của họ. Đó là tội phạm hình sự hành hạ người sống chung trong một nhà. Trong trường hợp bạo hành gia đình nên gọi cảnh sát hoặc liên lạc với tổ chức phi chính phủ - ví dụ như Bíly kruh bezpečí (Pháo trắng an toàn), số điện thoại nonstop DONA 251 51 13 13 v.v..
DOPIS dopis		thư	

dopis do vlastních rukou

obálka s modrým pruhem: dodání dopisu adresátovi, zmocněnci adresáta, **zákonnému** ↓**zástupci** adresáta nebo ↓**zmocněnci** zákonného zástupce adresáta většinou od státní správy

thư gửi tận tay

chuyển thư đến tay người nhận, người được ủy quyền của người nhận, đại diện pháp lý của người nhận hoặc người được đại diện pháp lý của người nhận ủy quyền, chủ yếu từ cơ quan nhà nước (phong bì dải xanh da trời)

dopis do vlastních rukou výhradně jen adresáta

obálka s červeným pruhem: dodání dopisu výhradně adresátovi zpravidla od **státní** ↓**správy**. Nelze převzít na plnou moc.

thư gửi tận tay chỉ riêng cho người nhận

chuyển thư đến đích thân người nhận (phong bì dải đỏ) thường thường từ cơ quan nhà nước, không thể ủy quyền để nhận được

doporučený dopis

↓**doporučené psaní**

motivační dopis

krátký a výstižný dopis, ve kterém se uvádí důvody, předpoklady a znalosti např. k výkonu konkrétní práce nebo absolvování kurzu

đơn xin việc, thư đề đạt nguyện vọng

thư ngắn và súc tích nêu lý do, kỹ năng và kiến thức ví dụ như để thực hiện một công việc cụ thể hoặc để hoàn thành khóa học

průvodní dopis

1. **motivační** ↑**dopis**
2. úvodní představení obsahu dopisu

thư đi kèm

1. đơn xin việc, thư đề đạt nguyện vọng
2. lời giới thiệu mở đầu cho nội dung lá thư

doplatek na bydlení

dávka hmotné nouze určená na částečné či úplné pokrytí ↓**nákladů na bydlení** pro nízkopříjmové osoby zpravidla v situaci, kdy tato osoba nemá ↓**nárok** na příspěvek na bydlení

bù giá cho chi phí nhà ở, phụ cấp nhà ở

trợ cấp đối nghèo để bù một phần hoặc toàn phần chi phí nhà ở dành cho người có thu nhập thấp. Thường là khi người này không có đủ điều kiện xin trợ cấp nhà ở

DOPORUČENÝ doporučený

doporučená zásilka do zahraničí

doporučené psaní

doporučený dopis: dopis, o jehož odeslání dostane odesílatel potvrzení a adresát potvrzuje jeho přijetí podpisem

bảo đảm

án phẩm bảo đảm đi nước ngoài

thư bảo đảm

khi gửi thư bảo đảm người gửi nhận được chứng từ gửi thư và người nhận ký xác nhận đã nhận được thư

doporučený balíček

bưu phẩm/bưu kiện bảo đảm

městská hromadná doprava	MHD	phương tiện công cộng thành phố	
doručení	dodání zásilky adresátovi zejména prostřednictvím České pošty (↓ pošta) s tím, že pokud není zastížen, je zásilka uložena na poště a adresát obdrží výzvu k převzetí zásilky spolu s poučením o právních důsledcích nevyzvednutí zásilky	bảo đảm	chuyển bưu phẩm cho người nhận qua Bưu điện Séc, trong trường hợp không gặp người nhận, bưu phẩm sẽ được cất ở bưu điện và người nhận sẽ nhận được lời gọi đến nhận bưu phẩm cùng thông tin về hậu quả pháp lý khi không nhận bưu phẩm
dosazené vzdělání	ukončený stupeň studia, např. základní, středoškolské, vysokoškolské	trình độ học vấn	cấp bậc chương trình học đã kết thúc (ví dụ phổ thông, trung học, đại học)
dotace	↓ grant : forma poskytnutí určitého množství finančních prostředků, nejčastěji ze státního rozpočtu (nebo také z územního rozpočtu). Může a nemusí být stanovena na konkrétní účel. Obvykle se chápe jako veřejná ↓ podpora zejména investičních nákladů projektu.	tài trợ	một hình thức cung cấp một khoản tài chính nhất định, thường từ ngân sách nhà nước (hoặc từ ngân sách địa phương). Có thể và không bắt buộc phải chỉ định mục đích cụ thể. Thường được hiểu như là sự hỗ trợ công cho chi phí đầu tư của dự án.
dovolání	mimořádný opravný prostředek, jímž lze napadnout pravomocné ↓ rozhodnutí odvolacího ↓ soudu . Rozhoduje o něm Nejvyšší soud . Podání dovolání nemá odkladný účinek. Je povinné zastoupení ↑ advokátem .	kháng cáo ở mức giám đốc thẩm	biện pháp kháng cáo đặc biệt để chống lại quyết định đã có hiệu lực của Tòa án phúc thẩm sẽ do Tòa án tối cao xét duyệt. Việc đệ đơn kháng không có hiệu lực đình chỉ tạm thời. Bắt buộc phải có luật sư đại diện.
DOVOLENÁ dovolená	pracovní volno v ↓ zaměstnání , min. 4 týdny za odpracovaný rok. Je placená, za její čerpání přísluší náhrada platu ve výši průměrné mzdy .	nghỉ phép	trong lao động ít nhất được nghỉ phép 4 tuần trong một năm làm việc. Nghỉ phép được trả tiền theo mức thu nhập trung bình.
mateřská dovolená	přísluší pouze zaměstnankyni (↓ zaměstnanec) po dobu 28 týdnů (výjimečně po dobu 37 týdnů, pokud porodila zároveň dvě nebo více dětí). Začíná zpravidla od počátku šestého týdne před očekávaným dnem porodu, nejdříve však od počátku osmého týdne před tímto dnem (peněžitá pomoc v mateřství).	nghỉ thai sản	chỉ người lao động nữ mới được nghỉ đẻ trong vòng 28 tuần (nếu đẻ 2 hoặc nhiều con hơn cùng một lúc thì được nghỉ đặc biệt 37 tuần). Thường thường bắt đầu từ 6 tuần trước ngày dự sinh, sớm nhất là 8 tuần trước ngày này.

rodičovská dovolená	období, kdy jeden z rodičů pečuje o dítě a pobírá rodičovský ↓příspěvek	nghỉ đẻ	quãng thời gian khi một trong hai cha mẹ chăm sóc con và nhận trợ cấp nuôi con nhỏ
DPČ	↑ dohoda o pracovní činnosti		
DPH	↑ daň z přidané hodnoty		
DPP	↑ dohoda o provedení práce		
druh/družka	hov., osoby žijící společně jako partneři v rámci tzv. nesezdaného soužití	bạn đời	khái niệm không dựa trên pháp lý; những người chung sống với nhau như bạn đời trong khuôn khổ chung sống ngoài giá thú
DRUŽSTVO družstvo	právnícká ↓osoba , která je dle ↓zákona o obchodních ↓korporacích společenstvím neuzavřeného počtu osob založeným za účelem vzájemné ↓podpory členů nebo třetích osob, případně za účelem ↓podnikání	hợp tác xã	pháp nhân theo luật về tập đoàn kinh doanh là tổ chức có số thành viên không giới hạn với mục đích hỗ trợ các thành viên lẫn nhau hay người thứ ba, hoặc với mục đích kinh doanh
bytové družstvo	právnícká ↓osoba , dle ↓zákona o obchodních ↓korporacích č. 90/2012 Sb., která zajišťuje bytové potřeby svým členům	hợp tác xã chung cư	pháp nhân theo Bộ luật về tập đoàn kinh doanh số 90/2012 phục vụ nhu cầu nhà ở cho các thành viên của mình
sociální družstvo	↑ družstvo , které soustavně vyvíjí obecně prospěšné činnosti směřující na ↓podporu sociální soudržnosti za účelem pracovní a sociální integrace znevýhodněných osob do společnosti s přednostním uspokojováním místních potřeb a využíváním místních zdrojů podle místa sídla a působnosti sociálního družstva, zejména v oblasti vytváření pracovních příležitostí, sociálních služeb a zdravotní ↓péče , vzdělávání, bydlení a trvale udržitelného rozvoje	hợp tác xã hội	hợp tác xã vận hành những hoạt động công ích có hệ thống nhằm thúc đẩy sự gắn kết xã hội với mục đích hội nhập lao động và xã hội những người có hoàn cảnh thiệt thòi vào xã hội ưu tiên cho nhu cầu địa phương và sử dụng tài nguyên địa phương theo trụ sở và phạm vi của hợp tác xã xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực tạo công ăn việc làm, dịch vụ xã hội và chăm sóc y tế, giáo dục, nhà ở và phát triển bền vững
DŮCHOD důchod		hưu trí	

invalidní důchod	důchodová dávka vyplacená, pokud z důvodu dlouhodobě nepříznivého zdravotního stavu poklesla pracovní schopnost jedince nejméně o 35 %. Ten musí mít současně splněnou stanovenou dobu účasti na důchodovém pojištění .	hưu trí tàn tật	trợ cấp hưu trí được cấp nếu vì bị tình trạng sức khỏe kém trong thời gian dài làm khả năng lao động của một người giảm đi 35%. Đồng thời người này phải hoàn thành thời gian tham gia bảo hiểm hưu trí theo quy định.
sirotčí důchod	důchod vyplácený nezaopatřeným dětem (nezaopatřené dítě) po úmrtí jednoho nebo obou rodičů. Pro vznik nároku na jeho výplatu se zkoumá doba účasti rodičů na důchodovém pojištění . Vyplácí se do doby, po kterou je dítě nezaopatřené.	hưu trí mồ côi	hưu trí được cấp cho trẻ em phụ thuộc sau khi có một hoặc cả hai bố mẹ mất. Để được hưởng trợ cấp, người ta xét thời gian bố mẹ tham gia bảo hiểm hưu trí. Hưu trí được cấp trong suốt thời gian đứa trẻ còn phụ thuộc.
starobní důchod	důchod vyplácený po dosažení potřebné doby účasti na důchodovém pojištění a po dosažení příslušné věkové hranice (hranice důchodového věku)	hưu trí tuổi già	hưu trí được cấp sau khi đạt được thời gian tham gia bảo hiểm hưu trí cần thiết và sau khi đạt được ngưỡng tuổi tương ứng (tuổi về hưu)
vdovský důchod	<i>vdovecký důchod</i> : důchod vyplácený po úmrtí manžela/manželky. Pro nárok na výplatu se zkoumá doba účasti zesnulého na důchodovém pojištění .	hưu trí góa vợ/chồng	hưu trí được cấp sau khi chồng/vợ mất. Để được hưởng trợ cấp, người ta xét thời gian người quá cố tham gia bảo hiểm hưu trí.
důtka	druh postihu žáka. Podle vážnosti porušení školního řádu to může být písemné napomenutí třídního učitele, důtka třídního učitele nebo ředitelská důtka. Dalšími možnými postihy jsou podmíněné vyloučení ze studia a vyloučení ze studia.	phạt, kỷ luật	một dạng phạt học sinh. Tùy theo mức độ vi phạm nội quy nhà trường, học sinh có thể bị giáo viên chủ nhiệm nhắc nhở, bị giáo viên chủ nhiệm kỷ luật hoặc bị hiệu trưởng kỷ luật. Các hình phạt tiếp theo có thể bị đuổi học có điều kiện hoặc bị đuổi học.
DVR	↓ vízum za účelem převzetí povolení k pobytu		
EHP	↓ Evropský hospodářský prostor		
emigrace	vystěhovávání osoby do jiného státu (↓ migrace)	di cư	sự di chuyển của người đi đến nước khác

ePKP	biometrická ↓karta		
etický kodex	soubor závazných morálních norem pro chování a jednání, obvykle v rámci profesního sdružení či organizace (např. etický kodex sociálních pracovníků, ↓ mediátorů , zdravotnických pracovníků)	quy tắc đạo đức và ứng xử	tập hợp quy tắc đạo đức dành cho ứng xử và hành xử - thường trong khuôn khổ hiệp hội nghề nghiệp hoặc tổ chức (ví dụ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp nhân viên xã hội, hòa giải viên, nhân viên y tế v.v..)
EU	↓ Evropská unie		
EVIDENCE evidence		kho lưu trữ (văn thư sổ sách, tài liệu)	
mzdová evidence	vedení a zpracování mezd (↓ mzda) ↓ zaměstnavatelem dle zákonných pravidel	quản lý lương	chủ lao động quản lý và tính toán lương theo các quy tắc của luật
EVROPSKÝ Evropská unie	<i>EU</i> : politické, kulturní, ekonomické společenství evropských států bez vnitřních hranic, které od posledního rozšíření (1. 7. 2013) tvoří 28 evropských států. Definují jej čtyři základní svobody vnitřního trhu: volný pohyb zboží, osob, služeb a kapitálu.	Liên minh châu Âu (EU)	liên minh chính trị, văn hóa, kinh tế những quốc gia châu Âu không có biên giới bên trong, từ lần mở rộng lần cuối ngày 1.7.2013 gồm 28 quốc gia châu Âu. EU định nghĩa 4 quyền tự do tại thị trường nội EU: di chuyển tự do hàng hóa, người, dịch vụ và vốn.
Evropský hospodářský prostor	<i>EHP</i> : zahrnuje země EU a Norsko, Island a Lichtenštejnsko. Dohoda o EHP zavádí platnost čtyř základních svobod (volný pohyb zboží, osob, služeb a kapitálu), jaké platí na území EU.	Khu vực kinh tế châu Âu (EEA)	gồm các nước EU và Na Uy, Iceland, Liechtenstein. Thỏa ước EEA đưa ra hiệu lực của 4 quyền tự do cơ bản (di chuyển tự do hàng hóa, người, dịch vụ và vốn), tương đương như 4 quyền tự do trên lãnh thổ EU.
exekuce	vymožení peněžité částky od povinného (dlužníka) pro oprávněného (věřitele), případně donucení ke splnění jiné povinnosti (např. vyklizení bytu). Seznam exekucí naleznete na webu Exekutorské komory ČR.	tịch biên	thu tiền từ con nợ cho chủ nợ, hoặc ép con nợ thực hiện các nghĩa vụ khác (ví dụ dọn nhà). Danh sách tịch biên ở trên trang web của Hiệp hội tịch biên CH Séc www.ekcr.cz .

faktura	doklad, který vystavuje ↓ podnikatel nebo ↓ firma za prodané zboží nebo provedenou službu	hóa đơn	giấy tờ do doanh nghiệp/công ty phát hành cho hàng hóa đã bán hay dịch vụ đã thực hiện
FIKCE fikce	zdání, opak skutečnosti	giả định	ảo giác, ngược lại với sự thật
fikce doručení	písemnost se považuje za doručenou (↑ doručení) desátým dnem úložní ↓ Ihůty (na ↓ poště), i když si adresát písemnost nevyzvedl. Tím je dle ↓ zá-kona doručena.	giả định tổng đạt	có nghĩa là văn bản được coi là đã được chuyển giao vào ngày thứ 10 của hạn lưu giữ (ở bưu điện), kể cả khi người nhận không nhận văn bản. Theo luật như vậy văn bản được coi là đã được chuyển giao.
fikce legálního pobytu	právní konstrukt, kdy ↑ cizinec má platné povolení k pobytu, ačkoli ve skutečnosti není rozhodnuto o jeho žádosti. Jedná se o situaci, kdy doba platnosti ↓ víza nad 90 dnů nebo povolení k ↓ dlouhodobému ↓ pobytu uplyne před ↓ rozhodnutím žádosti o povolení/prodloužení dlouhodobého pobytu a prošlé vízum nebo povolení k pobytu se považuje za platné do doby nabytí ↓ právní moci rozhodnutí o podané žádosti za předpokladu, že žádost byla podána v zákonné ↓ Ihůtě . Fikce legálního pobytu se uplatní i v případě, že žádost byla zamítnuta a žadatel se včas proti rozhodnutí odvolal (↓ odvolání).	giả định cư trú hợp pháp	cơ cấu pháp lý khi người nước ngoài có giấy phép cư trú có giá trị mặc dù trong thực tế đơn xin của người đó chưa được duyệt. Đây là tình huống khi thị thực dài hạn/giấy phép cư trú dài hạn hết hạn trước khi đơn xin/giấy hạn giấy phép cư trú dài hạn chưa được duyệt. Thị thực /giấy phép cư trú dài hạn hết hạn được cho là có giá trị cho đến khi quyết định về đơn đã nộp có hiệu lực pháp lý với giả thuyết là đơn đã được nộp trong hạn luật định. Giả định cư trú hợp pháp được áp dụng trong cả trường hợp đơn bị bác và người đệ đơn đã kháng lại quyết định kịp thời.
firma	1. podnik 2. název, pod kterým je ↓ podnikatel zapsán v ↓ obchodním rejstříku . Firmou právnícké ↓ osoby je název společnosti, u fyzické ↓ osoby je to její jméno a příjmení.	công ty, thương hiệu, tên công ty	1. công ty 2. tên của doanh nghiệp được ghi trong danh bạ thương mại, thương hiệu của pháp nhân là tên của công ty, thương hiệu của cá nhân là họ và tên của người đó
formulář		mẫu đơn	
fundace	právnícká ↓ osoba vytvořená majetkem (<i>fundus</i> = základ) vyčleněným k určitému účelu. Jedná se zpravidla o nadace nebo nadační fondy.	tổ chức tài trợ	pháp nhân do tài sản dành cho mục đích cụ thể tạo thành. Tại CH Séc dưới tổ chức tài trợ có hai loại quỹ tài trợ: „nadace“ và „nadační fond“ khác

			biệt nhau ở số tài sản lập quỹ, hoạt động gây lời, kiểm toán và đánh thuế.
fundraising	činnost, jejímž výsledkem je získání finančních či jiných prostředků na obecně prospěšnou činnost organizací nebo jednotlivců	gây quỹ	hoạt động với kết quả là đạt được nguồn tài chính hoặc nguồn khác cho các hoạt động có ích chung của tổ chức hoặc của cá nhân
generální plná moc	všeobecná ↓ plná moc		
grant	účelový finanční příspěvek na veřejně prospěšný účel, který se obvykle získává ve více méně veřejné soutěži na základě předloženého projektu	tài trợ	tài trợ tài chính cho mục đích có ích công cộng thông thường qua cuộc thi công khai trên cơ sở dự án đã trình lên
gymnázium	výběrová střední ↓ škola připravující studenty pro vysokoškolské studium	trường trung học chuyên	trường trung học chuyên chuẩn bị học sinh học lên đại học
hejtman	osoba stojící v čele ↓ kraje	tỉnh trưởng	người đứng đầu tỉnh
heterosexuality	sexuální orientace na osoby opačného pohlaví	tình dục khác giới	thiên hướng tình dục với người khác giới
všelidové hlasování	↓ referendum		
hodnost	↓ titul		
homosexualita	sexuální orientace na osoby stejného pohlaví je v ČR respektována a považována za základní lidské právo. Homosexuálové mohou oficiálně uzavřít svazek na základě ↓ zákona o ↓ registrovaném partnerství osob stejného pohlaví, přijatého roku 2006.	đồng tính luyến ái	ở CH Séc, thiên hướng tình dục với người đồng giới được tôn trọng và coi là quyền con người cơ bản. Người đồng tính luyến ái có thể đăng ký kết hôn chính thức trên cơ sở Bộ luật đăng ký kết hôn của người đồng giới, được thông qua tại CH Séc vào năm 2006.
hospitalizace	vícedenní léčba osob (pacientů) v lůžkovém zdravotnickém zařízení, které nelze léčit ambulantně	nhập viện, nằm viện	điều trị dài ngày của bệnh nhân tại cơ sở y tế có giường bệnh trong trường hợp không thể điều trị ngoại trú
hotovost		tiền mặt	
hůlkové písmo	tiskací písmena (<i>≠ psací písmena</i>)	chữ in hoa	chữ in hoa (khác chữ thường)

hypotéka	↓ úvěr , u kterého se vždy musí ručit ↓ nemovitostí	vay thế chấp	một hình thức vay tiền và phải thế chấp bằng bất động sản
chirurg	lékař zabývající se operační léčbou poranění a onemocnění různých orgánů	bác sĩ phẫu thuật	bác sĩ chuyên điều trị các vết thương và các bệnh của cơ quan trên cơ thể bằng phẫu thuật
IAS	integrační azylové středisko ↓ Správy uprchlických zařízení		
IČ	identifikační ↑ číslo osoby		
imigrace	přistěhování se osoby z jiného státu (↓ migrace)	nhập cư	sự di chuyển của người từ nước khác đến
INDEX index		học bạ, chỉ số	
elektronický index	záznam o výsledcích studia v elektronické podobě	học bạ điện tử	ghi lại các kết quả học tập dưới dạng điện tử
studijní index		học bạ	
INKASO inkaso	způsob platby, kdy osoba dá souhlas k inkasování (strhávání) plateb ze svého bankovního ↓ účtu ve prospěch určeného účtu	ủy thác thanh toán	phương thức thanh toán khi một người đồng ý chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của mình sang tài khoản chỉ định để thanh toán
Soustředěné inkaso plateb obyvatelstva	↓ SIPO		
integrace cizinců	dle Koncepce integrace cizinců na území ČR obousměrný, dynamický proces vzájemného přizpůsobování ↓ migrantů a přijímajících společností	hội nhập người nước ngoài	theo khái niệm hội nhập người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc, hội nhập là quá trình thích nghi hai chiều, năng động của người di cư và xã hội đón nhận
INTERKULTURNÍ interkulturní		giao văn hóa	
interkulturní asistent	interkulturní ↓ pracovník		
internista	lékař zabývající se diagnózou a nechirurgickou (↑ chirurg) léčbou	bác sĩ khoa nội	bác sĩ chuyên chẩn đoán và điều trị các bệnh của cơ quan nội tạng (tim,

	chorob vnitřních orgánů (srdce, plic, zažívacího ústrojí, žlázy s vnitřní sekrecí atd.)		phổi, hệ tiêu hóa, tuyến nội tiết v.v..) không qua phẫu thuật
INTERVENCE intervence	vnější zásah do nějakého vztahu nebo procesu za účelem jej ovlivnit a změnit	can thiệp	can thiệp vào mối quan hệ, quá trình với mục đích ảnh hưởng, thay đổi nó
krizová intervence	odborná psychosociální pomoc v přímém kontaktu nebo po telefonu zaměřená na akutní potíže postiženého nebo jeho blízkých osob v naléhavých emočně vypjatých krizových situacích (např. pokus o sebevraždu)	trung tâm can thiệp	giúp đỡ tâm lý xã hội chuyên nghiệp trực tiếp hoặc qua điện thoại nhằm vào vấn đề cấp bách của người gặp nạn hoặc người thân của họ trong những tình huống căng thẳng khẩn cấp (ví dụ trường hợp định tự tử)
intervenční centrum	↓ sociální služba nabízející pomoc osobám ohrožovaným ↑ domácím násilím (ubytování, poradenství, asistence)	can thiệp khẩn cấp	dịch vụ xã hội giúp đỡ những người bị bạo hành gia đình đe dọa (nhà ở, tư vấn, trợ giúp)
JAZYK jazyk		ngôn ngữ, lưỡi	
jednací jazyk	jazyk stanovený ↓ zákonem pro jednání s úřady, tzv. jednací jazyk, V ČR je to čeština, slovenština, znakový jazyk, jazyky národnostních ↓ menšin , které zde tradičně a dlouhodobě žijí.	ngôn ngữ đàm phán	ngôn ngữ do luật định khi giao tiếp với công sở (ở CH Séc là tiếng Séc, tiếng Slovakia, ngôn ngữ ký hiệu, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số sống truyền thống và lâu dài tại CH Séc)
úřední jazyk	<i>státní jazyk</i> : v ČR český jazyk (čeština). Probíhá v něm výuka v státních školách. V laickém pojetí je úřední jazyk ten jazyk, kterým se na území daného státu převážně komunikuje.	ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ quốc gia	ở CH Séc là tiếng Séc, tiếng được dùng để giảng dạy ở trường công. Theo khái niệm người thường, ngôn ngữ chính thức là ngôn ngữ chủ yếu được dùng để giao tiếp trên lãnh thổ quốc gia đó.
JEDNÁNÍ jednání		hành vi, làm việc, đàm phán	
protiprávní jednání		hành vi phạm pháp	
úřední jednání		làm việc với công sở	

ústní jednání		đàm phán miệng	
jednatel	fyzická ↓ osoba, která je statutárním ↓ orgánem ↓ společnosti s ručením omezeným	đại diện đàm phán	cá nhân là đơn vị pháp đđnh của công ty TNHH
jednotné vízum	↓ vízum do 90 dnů		
KARTA karta		thẻ	
biometrická karta	<i>ePKP</i> : průkaz o povolení k pobytu s čipem s biometrickými prvky (digitální fotografie obličeje a otisky prstů). Tzv. ePKP se vydává cizincům z třetích zemí s povoleným dlouhodobým ↓ pobytem nebo trvalým ↓ pobytem na území ČR.	thẻ sinh trắc	thẻ cư trú có chip với yếu tố sinh trắc (ảnh điện tử chụp khuôn mặt và vân tay), gọi là ePKP, được cấp cho người nước ngoài từ các nước thứ ba có cư trú dài hạn hoặc đđnh cư trên lãnh thổ CH Séc
debetní karta	platební karta přímo spojená s bankovním účtem majitele, která umožňuje provádět finanční operace (výběr peněz v hotovosti, bezhotovostní ↓ platby v maloobchodní síti nebo na internetu atd.), pokud je na ↓ účtu dostatek peněz.	thẻ ghi nợ, thẻ thanh toán	thẻ thanh toán nối trực tiếp với tài khoản ngân hàng của chủ thẻ cho phép thực hiện các giao dịch tài chính (rút tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt tại các chuỗi bán lẻ hay trên mạng v.v.), nếu trong tài khoản còn đủ tiền
karta pojištění	↓ průkaz pojištění		
kreditní karta	<i>úvěrová karta</i> : platební karta přímo spojená s bankovním účtem majitele, která umožňuje provádět finanční operace (výběr peněz v hotovosti, bezhotovostní ↓ platby v maloobchodní síti nebo na internetu atd.) s možností čerpání ↓ úvěru	thẻ tín dụng	thẻ thanh toán nối trực tiếp với tài khoản ngân hàng của chủ thẻ cho phép thực hiện các giao dịch tài chính (rút tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt tại các chuỗi bán lẻ hay trên mạng v.v.) có thể vay tín dụng
modrá karta	povolení k dlouhodobému pobytu na území ČR za účelem výkonu ↓ zaměstnání vyžadujícího vysokou kvalifikaci	thẻ xanh da trời	giấy phép cư trú trên lãnh thổ CH Séc với mục đđch lao động đòi hỏi trình độ cao
pobytová karta rodinného příslušníka občana EU	doklad o přechodném ↓ pobytu rodinného příslušníka ↓ občana EU na území ČR	thẻ cư trú của thành viên gia đình công dân EU	giấy phép cư trú tạm thời của thành viên gia đình công dân EU trên lãnh thổ CH Séc

zaměstnanecká karta	povolení k dlouhodobému pobytu, které slouží nejen jako pobytové ↓ oprávnění , ale také jako povolení k práci	thẻ lao động	giấy phép cư trú dài hạn không chỉ là giấy phép cư trú mà cũng là giấy phép lao động
zelená karta	povolení k dlouhodobému pobytu za účelem ↓ zaměstnání pro snadnější přístup na trh práce cizinců z vybraných zemí majících kvalifikaci, po které je v ČR poptávka	thẻ xanh lá cây	giấy phép cư trú dài hạn với mục đích lao động để dễ dàng tiếp cận thị trường lao động dành cho người nước ngoài từ một số nước nhất định có trình độ và CH Séc có nhu cầu sử dụng những người như vậy
kartotéka		bộ phiếu, tập hồ sơ	
KATASTR katastr nemovitostí	veřejný soubor ↓ údajů o ↓ nemovitostech v ČR zahrnující jejich popis, údaje o jejich vlastnících, soupis a geometrické a polohové určení. Odpovědnou institucí je Katastrální úřad a je dostupný i online.	danh bạ nhà đất	hồ sơ dữ liệu công khai về những bất động sản tại CH Séc bao gồm mô tả, dữ liệu về chủ sở hữu, xác định hình và định vị. Cơ quan chịu trách nhiệm là Sở nhà đất. Danh bạ nhà đất có thể truy cập trên mạng.
vkład do katastru nemovitostí	zápis do katastru ↓ nemovitostí , např. vlastnického nebo zástavního práva, věcného ↑ břemene , předkupního ↓ práva atp. Zápis za úplatu provádí vždy katastrální úřad.	đăng ký vào danh bạ nhà đất	đăng ký vào danh bạ nhà đất, ví dụ như quyền sở hữu hoặc thế chấp, gánh nặng, quyền mua trước v.v.. Việc đăng ký mất phí do Sở nhà đất thực hiện.
kauce	vratná peněžitá záruka, například za naplacení nájmu nebo náhrada za ↓ vazbu	tiền bảo lãnh	tiền đặt cọc có hồi lại, ví dụ cho trường hợp không trả tiền thuê hoặc bồi thường thế cho tạm giam
klient	1. uživatel služby (sociální oblast) 2. zákazník (obchod)	khách hàng	1. khách hàng sử dụng dịch vụ 2. mua hàng
kolková známka	<i>kolek</i> : cenina sloužící k zaplacení správního nebo soudního ↓ poplatku , případně ↑ daně . Kolkové známky jsou v prodeji na všech ↓ pobočkách České pošty (↓ pošta) pověřených prodejem kolkových známek.	tem lệ phí, tem thuế	tem dùng để thanh toán lệ phí hành chính hoặc tòa án, hoặc thuế. Tem lệ phí được bán ở tất cả các chi nhánh Bưu điện Séc có thẩm quyền bán tem lệ phí.

Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců	odvolací orgán příslušný pro rozhodování ve věcech ↓ odvolání cizinců vůči ↓ rozhodnutím ↓ MV týkajícím se pobytu na území ČR	Hội đồng quyết định các vấn đề cư trú của người nước ngoài	cơ quan kháng cáo chuyên quyết định các việc kháng cáo của người nước ngoài chống lại quyết định của Bộ Nội vụ liên quan đến cư trú trên lãnh thổ CH Séc
komunální odpad	<i>směsný odpad</i> : podle legislativy veškerý odpad vznikající při činnosti fyzických ↓ osob (domácností) na území obce (↓ obec)	chất thải đô thị	<i>chất thải hỗn hợp</i> : theo pháp luật là tất cả các chất thải phát sinh do các hoạt động của các cá nhân (hộ gia đình) trên lãnh thổ xã
KONTROLA kontrola		kiểm tra	
pobytová kontrola	kontrola legálnosti pobytu ↑ cizinců na území ČR, kterou provádí cizinecká ↓ policie v dopravních prostředcích, na ↓ ubytovnách , v bytech, na tržištích, na nádražích, u ↓ zaměstnavatelů aj. Při kontrole je cizinec povinen předložit cestovní ↑ doklad nebo biometrickou ↑ kartu a ↓ průkaz pojištění .	kiểm tra cư trú	việc kiểm tra cư trú hợp pháp của người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc do cảnh sát ngoại kiều thực hiện ví dụ trên phương tiện công cộng, tại nhà trọ, căn hộ, ở chợ, nhà ga, ở chỗ chủ lao động v.v.. Khi kiểm tra người nước ngoài có nghĩa vụ phải trình giấy tờ đi lại hoặc thẻ sinh trắc, và thẻ bảo hiểm.
technická kontrola vozidla	↓ zákonem vyžadovaná pravidelně se opakující kontrola stavu vozidla. Kontrolu provádí a doklad o jejím absolvování vydává stanice technické kontroly (STK), bez něj nelze vozidlem jezdit.	kiểm tra kỹ thuật xe	kiểm tra tình trạng kỹ thuật của xe định kỳ do pháp luật yêu cầu. Kiểm tra và giấy chứng nhận hoàn thành kiểm tra do phòng kiểm tra kỹ thuật thực hiện. Không có nó không thể sử dụng xe.
konzervatoř	střední ↓ škola nebo vyšší odborná ↓ škola	trường nghệ thuật	trường trung học/cao đẳng nghệ thuật
konzul	↓ úředník zastupitelského ↓ úřadu , který zastupuje svou zemi v zahraničí v oblasti obchodu, hospodářství, vědecké spolupráce a dopravy a mimoto je pověřen vízovými, pasovými a imigračními záležitostmi	lãnh sự	cán bộ đại sứ quán đại diện cho một quốc gia với trụ sở ở nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, kinh tế, hợp tác khoa học và giao thông vận tải, ngoài ra chịu trách nhiệm về các vấn đề thị thực, hộ chiếu và xuất nhập cảnh
konzulát	součást zastupitelského ↓ úřadu státu v zahraničí. Má na starosti i pobytovou agendu.	lãnh sự quán	một bộ phận của cơ quan đại diện nước ngoài chịu trách nhiệm cả về công tác quản lý cư trú

korespondenční adresa	doručovací ↑adresa		
obchodní korporace	druh právnícké ↓osoby : ↑ obchodní společnosti (veřejná obchodní ↓společnost, komanditní ↓společnost, ↓společnost s ručením omezeným, akciová ↓společnost a evropské hospodářské zájmové sdružení) a ↑družstva	tập đoàn kinh doanh	một dạng pháp nhân bao gồm công ty thương mại (công ty hợp doanh thường, công ty hợp doanh hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty châu Âu và nhóm cùng quyền lợi kinh tế châu Âu) và hợp tác xã
korupce	protiprávní zneužívání postavení k sebeobohacení a jiným výhodám. Jedná se o ↓ trestný čin podplácení, přijetí ↓ úplatku , zneužití pravomoci úřední osoby aj.	tham nhũng	lạm dụng địa vị bất hợp pháp để làm giàu cho bản thân và vì những lợi ích khác. Đây là tội hình sự hối lộ, nhận hối lộ, lạm dụng quyền lực cán bộ v.v..
krádež	↓ trestný čin ↓ odcizení věci, kterým se způsobí na cizím majetku závažná škoda	trộm	tội hình sự trộm cắp gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của người khác
kraj	tzv. vyšší územní samosprávný celek (↓ samospráva) menší než stát a větší než okres. V ČR je 14 krajů včetně Prahy.	tỉnh	đơn vị lãnh thổ tự trị bé hơn quốc gia và lớn hơn huyện. Ở CH Séc có 14 tỉnh kể cả Praha.
krátkodobé vízum	↓ vízum do 90 dnů		
kroužek (zájmový)	zájmová volnočasová aktivita dětí, např. kroužek plavání	lớp học ngoại khóa	hoạt động ngoại khóa giải trí của trẻ em, ví dụ khóa học bơi
kulturní šok	souhrn pocitů ze života v cizím prostředí, reakce na nové, nečekané a často nepřijemné situace.	sốc văn hóa	tổng hợp các cảm xúc từ cuộc sống ở môi trường lạ; phản ứng với những tình huống mới, bất ngờ và thường thường không dễ chịu
KURÁTOR kurátor		giám hộ	
sociální kurátor pro dospělé	sociální ↓ pracovník na ↓ obecním úřadě , který poskytuje sociální ↓ poradenství osobám ohroženým ↓ sociálním vyloučením	giám hộ xã hội cho người lớn	nhân viên xã hội của ủy ban cung cấp tư vấn xã hội cho những người bị đe dọa loại trừ khỏi xã hội

sociální kurátor pro mládež	specializovaní sociální ↓ pracovníci ↓ obecního úřadu zaměřující se na práci s ↓ nezletilými dětmi a ↓ mladistvými , kteří se dopustili nezákonného jednání nebo kteří trpí opakovanými poruchami chování závažného charakteru	giám hộ xã hộ cho trẻ em	chuyên gia xã hội của ủy ban địa phương chuyên làm việc với trẻ em vị thành niên và thanh niên có hành vi bất hợp pháp hoặc liên tục bị rối loạn hành vi nghiêm trọng
leasing	koupě pronajaté věci. Na začátku platí nájemce první mimořádnou ↓ splátku (akontaci), pak v pravidelných intervalech ↓ nájemné . Po uplynutí předem stanovené doby a úhrady poslední splátky nájemného získává nájemce pronajatý předmět do svého vlastnictví.	thuê mua trả góp, thuê mua tài chính	mua đồ vật cho thuê. Lúc bắt đầu thuê mua trả góp, người thuê trả một khoản trả góp đầu tiên đặc biệt và sau đó trả tiền thuê đều đặn. Sau khi kết thúc thời gian định sẵn và trả nốt khoản tiền thuê trả góp cuối cùng, người thuê được sở hữu vật mình thuê.
LÉKAŘ lékař		bác sĩ	
dětský lékař	<i>pediatr</i> : lékař specializující se na péči o zdraví dětí do 18 let	bác sĩ nhi	bác sĩ chuyên chăm sóc sức khỏe trẻ dưới 18 tuổi
oční lékař		bác sĩ mắt	
odborný lékař	lékař s určitou medicínskou specializací, např. kardiolog	bác sĩ chuyên môn	bác sĩ với chuyên môn y tế nhất định (ví dụ bác sĩ tim mạch)
posudkový lékař	zabývá se kontrolou posuzování dočasné pracovní neschopnosti pro účely nemocenského pojištění (↑ dávky nemocenského pojištění), dále posuzováním ve věcech důchodového ↓ pojištění , bezmocnosti, sociální péče a státní sociální podpory	bác sĩ giám định y khoa	chuyên kiểm tra việc đánh giá tạm thời không đủ năng lực lao động cho mục đích bảo hiểm ốm đau, việc đánh giá trong vấn đề bảo hiểm hưu trí, bất lực, chăm sóc xã hội và trợ cấp xã hội nhà nước
praktický lékař	<i>všeobecný lékař</i> : poskytuje lékařskou péči a vysílá pacienta s doporučením k odbornému lékaři	bác sĩ đa khoa	cung cấp chăm sóc y tế và gửi bệnh nhân đến bác sĩ chuyên môn với lời giới thiệu
revizní lékař	lékař zdravotní pojišťovny, který kontroluje výkony a jejich účtování prováděné smluvními lékaři	bác sĩ kiểm toán	bác sĩ của hãng bảo hiểm kiểm tra công việc và hạch toán của các bác sĩ ký hợp đồng

zubní lékař	stomatolog	nha sĩ, bác sĩ răng	
ženský lékař	gynekolog	bác sĩ phụ khoa	
lékařské vyšetření	lékařská prohlídka	kiểm tra y tế	
LHŮTA lhůta	doba stanovená k splnění nějaké povinnosti, nebo doba stanovená k uplatnění svého práva (např. odvolací lhůty)	thời hạn	thời hạn hoàn thành nghĩa vụ nào đó hoặc thời hạn để áp dụng quyền lợi của mình (ví dụ thời hạn kháng cáo)
výpovědní lhůta	doba, ve které lze vystoupit ze závazku smlouvy (↓ výpověď)	thời hạn hủy hợp đồng	thời hạn có thể rời bỏ ràng buộc của hợp đồng
lichva	půjčka s nemorálně velkým ↓ úrokem	cho vay nặng lãi	vay tiền, tín dụng với lãi suất khổng lồ vô đạo đức
LIST list		danh sách	
list vlastnictví	výpis z katastru nemovitostí: veřejná ↓ listina obsahující soupis ↓ nemovitostí , které v daném katastrálním území vlastní konkrétní vlastníci či spoluvlastníci a který slouží k prokazování tohoto vlastnictví. Vydává jej katastrální úřad nebo ↑ Czech POINT . (↑ katastr nemovitostí)	danh sách sở hữu, bản trích lục từ Sở nhà đất	danh sách công khai của những bất động sản của chủ sở hữu hay đồng chủ sở hữu nhất định trên lãnh thổ, được dùng để chứng minh quyền sở hữu. Danh sách sở hữu do sở nhà đất hay CZECH POINT cấp.
oddací list	matriční doklad o uzavření manželství. Vydává ho matriční úřad v místě, kde bylo manželství uzavřeno.	giấy chứng nhận kết hôn, giấy đăng ký kết hôn	giấy tờ hộ tịch về việc đăng ký kết hôn do phòng hộ tịch ở nơi đăng ký kết hôn cấp
rodný list	matriční doklad o narození, který udává základní informace jako jméno, příjmení, datum a místo narození, rodné číslo a údaje rodičů . Vydává ho matriční úřad v místě narození.	giấy khai sinh	giấy tờ hộ tịch về việc sinh ra đời gồm các thông tin cơ bản như họ, tên, ngày tháng năm sinh và nơi sinh, số sinh và thông tin của bố mẹ do phòng hộ tịch ở nơi sinh cấp
úmrtní list	matriční doklad potvrzující úmrtí člověka a základní ↓ údaje o něm. Vydává ho matriční úřad v místě úmrtí.	giấy chứng tử, giấy khai tử	giấy tờ hộ tịch xác nhận tình trạng một người đã chết và thông tin cơ bản về người đó do phòng hộ tịch tại nơi chết cấp

výuční list	doklad o dosažení středního vzdělání (↑ dosažené vzdělání) v některém z učebních oborů bez maturitní zkoušky	chứng chỉ nghề	chứng chỉ tốt nghiệp trung học ở một chương trình đào tạo nghề không có thi tốt nghiệp
listina	jakýkoliv písemný úřední dokument	giấy tờ	giấy tờ chính thức bất kỳ
loupež	závažný ↓ trestný čin ↓ odcizení věci s použitím násilí nebo pod pohrůzkou jeho použití	cướp	tội hình sự nghiêm trọng trộm cắp đồ vật có sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực
mafie	organizovaná zločinecká skupina (↓ zločinec)	mafia	tổ chức tội phạm có tổ chức
magistrát	označení městského úřadu statutárních ↓ měst. V jeho čele stojí ↓ primátor.	ủy ban thành phố	tên gọi cho ủy ban thành phố pháp định, người đứng đầu là thị trưởng
majitel		chủ sở hữu	
maloobchod	způsob prodeje zpravidla menšího objemu zboží konečnému spotřebiteli	bán lẻ	phương pháp bán khối lượng hàng hóa nhỏ cho người tiêu dùng cuối cùng
MANŽELSTVÍ manželství		hôn nhân	
monogamní manželství	manželství jednoho muže s jednou ženou. V ČR je to jediná legální forma manželství.	hôn nhân một vợ một chồng	hôn nhân giữa một người đàn ông với một người phụ nữ. Ở CH Séc là hình thức hôn nhân hợp pháp duy nhất.
neplatné manželství	manželství, které bylo uzavřeno v rozporu se ↓ zákonem . Neplatnost může vyslovit pouze ↓ soud . Mezi podmínky neplatnosti patří: uzavření manželství s vdanou ženou nebo ženatým mužem, příbuzným, ↓ nezletilým , právně nezpůsobilým aj.	hôn nhân bất hợp lệ	hôn nhân đăng ký trái với pháp luật. Chỉ có tòa án mới có thể tuyên bố sự bất hợp lệ. Các điều kiện bất hợp lệ gồm có: đăng ký kết hôn với phụ nữ có chồng/đàn ông có vợ, họ hàng, trẻ vị thành niên, người không có năng lực hành vi pháp lý.
polygamní manželství	<i>polygamie, mnohomanželství</i> : označuje rodinné soužití muže či ženy s více partnery opačného pohlaví. V ČR je zakázáno.	hôn nhân đa thê	là việc chung sống giữa người đàn ông hay người phụ nữ với nhiều người bạn đời khác giới. Ở CH Séc bị cấm.

<p>účelové manželství</p>	<p>účelové neboli fiktivní ↓sňatky uzavírané za jiným účelem než za účelem manželského soužití, např. pouze za účelem obejití pravidel státu pro vstup a pobyt cizinců na jejich území. V ČR se jedná o ↓trestný čin napomáhání k neoprávněnému pobytu na území republiky (až 1 rok odnětí svobody).</p>	<p>hôn nhân có chủ đích</p>	<p>hôn nhân đăng ký với mục đích khác so với mục đích chung sống vợ chồng, ví dụ như với mục đích lách luật để người nước ngoài có thể nhập cảnh và cư trú trên lãnh thổ. Ở CH Séc đây là tội phạm giúp đỡ cư trú bất hợp pháp trên lãnh thổ (phạt đến 1 năm tù giam).</p>
<p>vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství</p>	<p>doklad vyžadovaný při uzavírání manželství v cizině. Pro české občany jej vydává matriční ↓úřad, cizincům domovský stát (informace poskytuje zastupitelský ↓úřad). Jedná se o potvrzení, že neexistují překážky pro uzavření manželství a osoba nežije v jiném manželství ve svém domovském státě.</p>	<p>giấy chứng nhận năng lực hành vi pháp lý để kết hôn</p>	<p>giấy tờ cần thiết khi đăng ký kết hôn ở nước ngoài. Giấy này do phòng hộ tịch cấp cho công dân Séc, người nước ngoài sẽ được quốc gia của mình cấp (đại sứ quán cung cấp thông tin). Đây là giấy xác nhận không có trở ngại trong việc đăng ký kết hôn và người đăng ký không có hôn nhân nào khác ở quê hương mình.</p>
<p>matrika</p>	<p>veřejný úřední seznam shromažďující matriční události (narození, úmrtí, ↓sňatky a ↓registrovaná partnerství). Také hovorový název pro matriční ↓úřad.</p>	<p>hộ tịch, (dân dã) phòng hộ tịch</p>	<p>danh sách công khai thu thập những sự kiện hộ tịch sau đây: sinh, tử, kết hôn, đăng ký bạn đời</p>
<p>matrikář</p>	<p>pracovník matričního ↓úřadu</p>	<p>nhân viên hộ tịch, hộ tịch viên</p>	<p>nhân viên phòng hộ tịch</p>
<p>MD</p>	<p>↓Ministerstvo dopravy ČR</p>		
<p>MEDIACE mediace</p>	<p>metoda ↓prevence a řešení konfliktů, jejímž cílem je vzájemná dohoda. Uplatňuje se v právu – tzv. mimosoudní řešení konfliktů, i mimo něj (mediace na školách, interkulturní, rodinná mediace aj.). Základem mediace je, že komunikaci spomých stran facilituje ↓mediátor (↓zákon č. 202/2012, o mediaci).</p>	<p>hòa giải</p>	<p>phương pháp phòng ngừa và giải quyết xung đột với mục đích thỏa thuận. Được sử dụng trong luật pháp - giải quyết xung đột ngoài tòa án, và ngoài luật pháp (hòa giải ở trường, hòa giải giao văn hóa, gia đình v.v.). Điều cơ bản của hòa giải là người trung gian hòa giải tạo điều kiện giao tiếp cho hai bên tranh chấp (Bộ luật số 202/2012 về hòa giải).</p>
<p>interkulturní mediace</p>	<p>způsob ↑intervence třetí strany (↓mediátora) orientované směrem k ↓prevenci a řešení sporů,</p>	<p>hòa giải giao văn hóa</p>	<p>phương pháp can thiệp của bên thứ ba (người trung gian hòa giải) hướng tới việc phòng ngừa và giải quyết</p>

k vzájemnému pochopení, zmírnění konfliktů a posílení soudržnosti mezi sociálními či institucionálními aktéry etnokulturně rozdílnými. Zde chápána jako nástroj veřejné politiky sloužící k podpoře soužití v interkulturní společnosti.

komunitní mediace

metoda **↓prevence** a řešení konfliktů na úrovni komunit (**↓obec**, sousedství). **↓Mediátory** často bývají přírodní autority obce.

peer mediace

mediace mezi vrstevníky: mediace uplatňovaná zejména na školách mezi žáky jako metoda prevence a řešení konfliktu

tranh chấp, hiểu lẫn nhau, giảm bớt xung đột và tăng cường sự liên kết giữa các nhân tố xã hội hoặc thể chế khác nhau về dân tộc và văn hóa. Ở đây nó được hiểu như là một công cụ của chính sách công dùng để hỗ trợ chung sống trong xã hội giao văn hóa.

hòa giải cộng đồng

phương pháp phòng ngừa và giải quyết xung đột ở cấp cộng đồng (xã/phường, khu láng giềng). Người trung gian hòa giải thường là những nhà chức trách trong xã/phường.

hòa giải đồng lứa

hòa giải giữa những người đồng lứa thường được áp dụng ở trường giữa các học sinh như một phương pháp phòng ngừa và giải quyết xung đột

MEDIÁTOR mediátor

školený profesionál pro **↓prevenci** a řešení konfliktů. Je nestranný a nezávislý, vázaný **↓mlčenlivostí**. Seznam zapsaných mediátorů naleznete na stránkách **↓MS** www.justice.cz.

interkulturní mediátor

odborník na zprostředkování komunikace při **↓prevenci** a řešení sporů, **↓vyjednávání**, které se týkají subjektů různých kultur.

hòa giải viên

chuyên gia được đào tạo để phòng ngừa và giải quyết xung đột. Họ là người trung lập và độc lập, bị ràng buộc phải giữ kín thông tin. Danh sách những người trung gian hòa giải có đăng ký được đăng trên trang của Bộ Tư pháp www.justice.cz.

hòa giải viên giao văn hóa

chuyên gia trợ giúp giao tiếp khi phòng ngừa và giải quyết tranh chấp, thỏa thuận liên quan đến những người khác văn hóa.

MENŠINA menšina

vymezená skupina osob, jež se odlišuje od okolní většinové společnosti a obvykle se i sama jako skupina chápe. Menšiny mohou být **↓národností**, etnické, náboženské, jazykové aj.

etnická menšina

skupina osob, která se od většiny liší společným etnickým původem, jazykem, kulturou. Na rozdíl od pojmu **↓národností** **↓menšina** se

thiểu số

nhóm người định giới khác với xã hội „phần lớn“ xung quanh, thường họ tự hiểu mình là một nhóm. Thiểu số có thể là thiểu số dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ v.v..

sắc tộc thiểu số

nhóm người khác với đại đa số mọi người về nguồn gốc sắc tộc, ngôn ngữ, văn hóa. Khác với khái niệm dân tộc thiểu số ở chỗ sắc tộc thiểu số liên

	daný pojem vztahuje na občany i cizince.		quan đến công dân lẫn người nước ngoài.
národnostní menšina	V české legislativě se aplikuje pouze na české občany. Jedná se o skupinu občanů ČR, která se odlišuje společným etnickým původem, jazykem, tradicemi a kulturou od majoritní, většinové společnosti a chce být za menšinu považována. V ČR je v roce 2014 14 národních menšin (↓ zákon č. 273/2001, o právech příslušníků národnostních menšin).	dân tộc thiểu số	Trong luật Séc chỉ được áp dụng cho công dân Séc. Đây là nhóm công dân Séc khác với đại đa số mọi người về nguồn gốc sắc tộc, ngôn ngữ, truyền thống, văn hóa, và họ muốn được coi là thiểu số. Năm 2014, tại CH Séc có 14 dân tộc thiểu số (Bộ luật số 273/2001 về quyền lợi người thuộc dân tộc thiểu số).
MĚSTO město		thành phố	
hlavní město Praha	hlavní město ČR a statutární ↓ město , které má současně i postavení ↑ kraje	thủ đô Praha	thủ đô của CH Séc, thành phố pháp định đồng thời có vị thế như cấp tỉnh
krajské město	město, které je podle ↓ zákona sídlem některého z ↑ krajů ČR	thành phố tỉnh lỵ	thành phố do luật pháp quy định là trụ sở tỉnh của CH Séc
statutární město	město, které má právo si svoji správu organizovat podle základní městské ↓ vyhlášky , která se označuje jako statut města. Jedná se o všechna města nad 40 000 obyvatel (26 statutárních měst).	thành phố pháp định	thành phố có quyền tổ chức công tác quản lý của mình theo ý thị thành phố cơ bản được gọi là văn bản pháp định thành phố. Đây là tất cả những thành phố có trên 40.000 dân (26 thành phố pháp định).
MF	↓ Ministerstvo financí ČR		
MIGRACE migrace	obecně pohyb osob uvnitř státu nebo přes hranice státu	di cư, di trú, di dân	sự di chuyển của người trong nước hoặc ra ngoài nước
migrace dobrovolná	migrace vyplývající z vlastní iniciativy (vůle) ↓ migranta .	di cư tự nguyện	di cư từ chính mong muốn của người di cư
migrace nucená	<i>nedobrovolná migrace</i> : zahrnuje vyhoštění, evakuaci (vyklizení za účelem ochrany), vysídlení, migrace vyvolané např. válečnými konflikty, občanskými válkami, hladomory atd.	di cư bắt buộc	di cư không tự nguyện bao gồm trục xuất, di tản (di dân với mục đích bảo vệ), di dời, di cư do xung đột vũ trang, nội chiến, nạn đói gây ra v.v..

migrant	dle definice OSN každý člověk, který překročí mezinárodně uznávané hranice a zůstává v jiné zemi déle než rok. Nejedná se o právní kategorii.	người di cư	là bất kỳ ai vượt qua biên giới được quốc tế công nhận và ở lại nước khác lâu hơn một năm (theo định nghĩa của Liên hợp quốc). Từ này không thuộc phạm trù pháp luật.
----------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

MINIMUM minimum

existenční minimum

minimální hranice peněžních příjmů osob, která se považuje za nezbytnou k zajištění výživy a ostatních základních osobních potřeb na úrovni umožňující přežití. Výše je vždy stanovena ↓ **usnesením** vlády ČR (pro rok 2014 2200 Kč).

životní minimum

minimální společensky uznaná hranice peněžních příjmů k zajištění výživy a ostatních základních osobních potřeb. Výše je vždy stanovena ↓ **usnesením** vlády ČR. Například pro samostatně žijící osobu je životní minimum pro rok 2014 stanoveno částkou 3410 Kč.

tối thiểu

mức tồn tại tối thiểu

mức thu nhập tối thiểu của con người được xem là cần thiết để đảm bảo đủ sống và các nhu cầu cá nhân cơ bản khác ở mức độ cho phép sinh tồn. Mức tiền luôn luôn được xác định bằng Nghị quyết của Chính phủ CH Séc (cho năm 2014 là 2200 cua-ron).

mức sống tối thiểu

mức thu nhập tối thiểu do xã hội công nhận để đảm bảo đủ sống và các nhu cầu cá nhân cơ bản khác. Mức tiền luôn luôn được xác định bằng Nghị quyết của Chính phủ CH Séc. Ví dụ đối với người ở một mình, mức sống tối thiểu cho năm 2014 được ấn định là 3410 cua-ron.

MINISTERSTVO ministerstvo

Ministerstvo dopravy

Ministerstvo financí

Ministerstvo kultury

Ministerstvo obrany

Ministerstvo práce a sociálních věcí

Ministerstvo pro místní rozvoj
Ministerstvo průmyslu a obchodu

Ministerstvo spravedlnosti

bộ

Bộ Giao thông vận tải

Bộ Tài chính

Bộ Văn hóa

Bộ Quốc phòng

Bộ Lao động và Xã hội

Bộ Phát triển khu vực
Bộ Công thương

Bộ Tư pháp

Ministerstvo školství, mládeže
a tělovýchovy

Ministerstvo vnitra

Ministerstvo zahraničních věcí

Ministerstvo zdravotnictví

Ministerstvo životního prostředí

ministr pro lidská práva

MÍSTO
místo

Jednotné kontaktní místo

informační místo pro ↓**podnikatele** na vnitřním trhu EU poskytující podnikatelům veškeré informace potřebné k zahájení ↓**podnikání**. V ČR je jich 15 a jsou umístěny při živnostenských úřadech.

místo podnikání

adresa zapsaná jako místo ↓**podnikání** v ↓**obchodním rejstříku** nebo v jiné ↓**zákonem** upravené evidenci u ↓**osoby samostatně výdělečně činné**. Nemusí být totožná s ↓**provozovnou**. U **právnícké** ↓**osoby** hovoříme o sídle společnosti.

MK

↑**ministerstvo kultury** ČR

mladistvý

mladý člověk mezi 15 a 18 rokem života. Má specifickou ↓**trestní odpovědnost**

mlčenlivost

povinnost zachovávat mlčenlivost, tj. nezveřejňovat informace má mnoho subjektů – zdravotnický personál, ↓**zaměstnanci státní** ↓**správy**, ↓**pracovníci v sociálních službách**, tlumočníci aj. Je součástí profesního

Bộ Giáo dục, thanh niên và thể thao

Bộ Nội vụ

Bộ Ngoại giao

Bộ Y tế

Bộ Môi trường

Bộ trưởng Nhân quyền

chỗ, điểm

địa điểm liên lạc thống nhất

địa điểm thông tin dành cho doanh nghiệp trên thị trường nội địa của EU cung cấp cho doanh nghiệp mọi thông tin cần thiết để kinh doanh. Tại CH Séc có 15 địa điểm liên lạc thống nhất và chúng được đặt tại các phòng thương mại.

địa điểm kinh doanh

địa chỉ được ghi là địa điểm kinh doanh trong trước bạ thương mại hoặc trong trước bạ do luật định khác cho doanh nghiệp cá thể. Địa điểm kinh doanh không nhất định phải trùng với cơ sở kinh doanh. Đối với pháp nhân đây là trụ sở của công ty.

vị thành niên

người trẻ tuổi ở lứa tuổi từ 15-18 tuổi. Trẻ vị thành niên có trách nhiệm hình sự đặc biệt.

nghĩa vụ giữ kín thông tin

nghĩa vụ phải bảo mật, tức là không tiết lộ thông tin. Có nhiều đối tượng có nghĩa vụ này - nhân viên y tế, nhân viên hành chính, nhân viên làm dịch vụ xã hội, phiên dịch v.v.. Đây là một phần của quy tắc đạo

	↑ etického kodexu většiny ↓ povolání .		đức và ứng xử của hầu hết các ngành nghề.
MMR	↑ Ministerstvo pro místní rozvoj ČR		
MO	↑ Ministerstvo obrany ČR		
MPO	↑ Ministerstvo průmyslu a obchodu ČR		
MPSV	↑ Ministerstvo práce a sociálních věcí ČR		
MS	↑ Ministerstvo spravedlnosti ČR		
MŠMT	↑ Ministerstvo školství, mládeže a tělovýchovy ČR		
MV	↑ Ministerstvo vnitra ČR		
mýtné	<i>mýto</i> : ↓ poplatek , který se vybírá za použití cesty, silnice, dálnice, tunelu nebo mostu	lệ phí xa lộ	lệ phí được thu khi sử dụng đường bộ, đường giao thông, xa lộ, đường hầm hay cầu
MZ	↑ Ministerstvo zdravotnictví ČR		
MZDA mzda	finanční odměna za vykonanou práci	lương	thù lao cho công việc đã hoàn thành
čistá mzda	peněžní odměna za práci, která je ↓ zaměstnanci skutečně vyplacena po odpočtu ↓ záloh na ↑ daň z příjmu a záloh na sociální ↓ pojištění a zdravotní ↓ pojištění	lương thực lĩnh	thù lao cho công việc người lao động thực sự nhận được sau khi trừ các khoản tạm ứng cho thuế thu nhập và bảo hiểm xã hội và y tế
hrubá mzda	peněžní odměna za práci před zdaněním a jinými odpočty; vždy se uvádí ve smlouvách a pracovních nabídkách	lương gộp	thù lao cho công việc trước khi trừ thuế và các khoản khấu trừ khác; luôn luôn được ghi trong các hợp đồng và thông tin tuyển dụng
minimální mzda	je nejnižší možná mzda, kterou je povinen ↓ zaměstnavatel poskytovat ↓ zaměstnanci za práci. V roce 2014 činí 8 500 Kč na celý pracovní úvazek.	lương tối thiểu	lương tối thiểu chủ lao động có nghĩa vụ phải trả cho người lao động cho công việc. Năm 2014, lương tối thiểu là 8.500 của-ron cho công việc trọn thời gian.

odvody ze mzdy	částky na sociální ↓pojištění a zdravotní ↓pojištění a záloha na ↑daň	các khoản khấu trừ từ tiền lương	các khoản khấu trừ từ tiền lương là các khoản trả bảo hiểm xã hội và y tế và tiền tạm ứng thuế
průměrná mzda	průměrná finanční odměna za vykonanou práci u daného ↓povolání nebo lidí v daném regionu	mức lương trung bình	thù lao trung bình cho công việc của nghề nghiệp nhất định hoặc cho mọi người trong khu vực nhất định
superhrubá mzda	hrubá ↑mzda navýšena o pojistné placené ↓zaměstnavatelem (25 % sociální ↓pojištění a 9 % zdravotní ↓pojištění). Z této mzdy se vypočítává daňový základ.	lương siêu gộp	lương thô cộng thêm khoản bảo hiểm do chủ lao động trả (25% xã hội và 9% y tế). Căn cứ thuế được tính từ mức lương này.
MZV	↑Ministerstvo zahraničních věcí ČR		
MŽP	↑Ministerstvo životního prostředí ČR		
nadace a nadační fondy	↑fundace		
nájem	dočasné užívání věci nebo ↓nemovitosti na základě uzavřené nájemní ↓smlouvy mezi nájemcem a ↓pronajímatelem (majitelem) za úplatu	thuê	sử dụng đồ vật hay bất động sản tạm thời trên cơ sở hợp đồng thuê được ký giữa người thuê và người cho thuê (chủ sở hữu) có trả tiền
nájemce	ten, kdo si pronajímá věc nebo nemovitost od ↓pronajímatele (majitele)	người thuê	người thuê đồ vật hay bất động sản từ người cho thuê (chủ sở hữu)
nájemné	úhrada za nájem, stanovená v nájemní ↓smlouvě	tiền thuê	tiền cho việc thuê được ấn định trong hợp đồng thuê
NÁKLADY NA BYDLENÍ náklady na bydlení	↑nájemné nebo jiná částka placená za poskytnutí ubytování a dále náklady za plyn, elektřinu, ↓vodné a stočné , odvoz odpadu a centrální vytápění nebo za pevná paliva	chi phí nhà ở	tiền thuê hay khoản tiền khác trả cho việc cung cấp nhà ở, tiếp theo đó là các chi phí cho ga, điện, nước, nước thải, xử lý rác thải và sưởi trung tâm hay cho nhiên liệu rắn
normativní náklady na bydlení	každým rokem ↓vyhláškou stanovené náklady jako průměrné ↑náklady na bydlení podle velikosti obce (↓obec) a počtu členů domácnosti	chi phí nhà ở tiêu chuẩn	chi phí nhà ở trung bình do nghị định chỉ định hàng năm theo qui mô xã và số thành viên của hộ dân

NÁMITKA
 námítka

1. obecně protest, nesouhlas
 2. dle ↓**zákona** o organizaci a provádění sociálního zabezpečení opravný prostředek proti ↓**rozhodnutí České správy sociálního zabezpečení** o přiznání důchodu
 3. dle zákona o správě ↑**daní a ↓poplatků**: řádný opravný prostředek proti jakémukoliv úkonu **správce ↑daně** v souvislosti s řízením vymáhacím a zajišťovacím
 4. dle OSŘ: opravný prostředek proti platebnímu rozkazu směnečnému nebo šekovému

phản đối

1. phản đối, không đồng ý
 2. theo luật về tổ chức và thực hiện an sinh xã hội, biện pháp kháng lại quyết định của Bảo hiểm xã hội CH Séc về việc công nhận hưu trí
 3. theo luật về quản lý thuế và lệ phí, biện pháp kháng lại mọi hành động của cơ quan quản lý thuế liên quan đến xử lý đòi nợ và bảo hiểm
 4. theo luật dân sự mới, biện pháp kháng lại lệnh trả tiền bằng hối phiếu hay séc

námítka podjatosti

právo **účastníka ↓řízení** před ↓**soudem** se vyjádřit k osobě soudece a přísedících, pokud má pochybnost o jejich nestrannosti a objektivitě

phản đối thành kiến

quyền lợi của người tham gia vụ việc trước tòa được phát biểu ý kiến về thẩm phán và các hội thẩm viên, nếu người đó nghi ngờ sự trung lập và khách quan của thẩm phán và các hội thẩm viên

napomenutí

nejmírnější ↓**sankce** za ↓**přestupek** v přestupkovém řízení

nhắc nhở

hình phạt nhẹ nhất cho vi phạm trong xử lý vi phạm

národnost

příslušnost k národu, etnické skupině. V ČR si ji lze zvolit na základě osobního rozhodnutí.

dân tộc

thuộc về dân tộc, nhóm sắc tộc. Tại CH Séc được chọn theo quyết định cá nhân.

nárok

právní možnost uplatnit u ↓**soudu** nebo úřadu své subjektivní právo

quyền đòi hỏi

cơ hội pháp luật áp dụng tại tòa án hay ủy ban quyền chủ quan của mình

nařízení

1. v užším smyslu druh podzákoněho **právního ↓předpisu**, který může vydávat vláda, ministerstvo nebo jiný **správní ↓úřad**, obce (↓**obec**) a ↑**kraje** k provedení ↓**zákona**
 2. obecně jakýkoliv pokyn, jímž někdo z pozice moci jinému ukládá něco učinit

quy định

1. theo nghĩa hẹp một loại quy định pháp lý dưới luật do chính phủ, bộ hay cơ quan hành chính khác, xã, tỉnh đưa ra để thực hiện luật
 2. theo nghĩa rộng đây là chỉ thị bất kỳ do người có quyền hành ban cho người khác làm theo

NEDBALOST
 nedbalost

sơ suất, vô ý

nedbalost nevědomá

pachatel nevěděl, že svým jednáním může porušit nebo ohrozit zájmy chráněné trestním **↓zákonem**, ač o tom vzhledem k okolnostem a ke svým osobním poměrům vědět měl a mohl (např. lékař zvolil pro konkrétního pacienta způsob léčby, který vzhledem ke zdravotním problémům pacienta, o nichž lékař nevěděl, vedl k poškození zdraví pacienta, přičemž tento lékař měl možnost uvedené informace ještě před stanovením léčby zjistit)

sơ suất vô ý, vô ý do cầu thả

thủ phạm không biết rằng hành động của mình có thể vi phạm hoặc đe dọa lợi ích được luật tố tụng hình sự bảo vệ mặc dù trong tình huống và hoàn cảnh cá nhân đã phải và có thể biết (ví dụ bác sĩ đưa ra một phương pháp điều trị cho bệnh nhân nhất định làm xấu tình trạng sức khỏe của bệnh nhân bởi vì những vấn đề sức khỏe của bệnh nhân mà bác sĩ không biết, trong khi đó bác sĩ đã có cơ hội tìm hiểu những thông tin đầy trước khi chỉ định phương pháp điều trị)

nedbalost vědomá

pachatel věděl, že svým jednáním může porušit nebo ohrozit zájmy chráněné trestním **↓zákonem**, ale bez přiměřených důvodů spoléhal na to, že takové ohrožení nebo porušení nezpůsobí (pachatel nedodržuje dopravní předpisy a spoléhá na to, že nedojde k nehodě a následnému zranění)

sơ suất có ý, vô ý do quá tự tin

thủ phạm biết rằng hành động của mình có thể vi phạm hoặc đe dọa lợi ích luật tố tụng hình sự bảo vệ, tuy nhiên lại hi vọng không có căn cứ hợp lý rằng sẽ không gây nên nguy hiểm hay vi phạm (ví dụ thủ phạm không tuân thủ các luật lệ giao thông và hi vọng rằng sẽ không xảy ra tai nạn dẫn đến bị thương)

nedobrovolná migrace

↑migrace nucená

**NEMOCNICE
nemocnice****bệnh viện****fakultní nemocnice**

nemocnice, která spolupracuje s lékařskou fakultou

bệnh viện đại học

bệnh viện hợp tác với khoa Y

smluvní nemocnice

nemocnice, která má uzavřenou smlouvu s danou zdravotní pojišťovnou

bệnh viện có hợp đồng

bệnh viện có ký kết hợp đồng với hãng bảo hiểm sức khỏe

nemovitost

pozemek nebo stavba spojená se zemí pevným základem

bất động sản

đất đai hoặc toà nhà kết nối với mặt đất bằng nền tảng vững chắc

**nepojistné dávky sociálního
zabezpečení**

nepojistné ↑dávkové systémy

neurolog

lékař, zabývající se léčbou onemocnění a poruch nervové soustavy především na organickém podkladě

**nhà thần kinh học, bác sĩ chuyên
khoa thần kinh, bác sĩ thần kinh
học**

bác sĩ chuyên điều trị các bệnh và rối loạn hệ thần kinh chủ yếu trên cơ sở hữu cơ

nezaměstnanost		thất nghiệp	
NEZLETILÝ nezletilý	<i>nezletilý dítě</i> : osoba mladší 18 let (≠ ↓ <i>zletilý</i>)	trẻ vị thành niên	trẻ dưới 18 tuổi
nezletilé osoby bez doprovodu	na základě ↑ nařízení ES se jedná o svobodné osoby mladší 18 let, jež vstupují na území členských států EU bez doprovodu dospělé osoby, která za ně podle práva nebo podle zvyklostí odpovídá, a to po dobu, po kterou se skutečně nenacházejí v péči takové osoby	trẻ vị thành niên không có người đi kèm	Căn cứ theo quy định của Hội đồng châu Âu đây là những người tự do dưới 18 tuổi vào lãnh thổ của các nước thành viên EU không có người lớn đi kèm, những người theo luật pháp hoặc tục quán chịu trách nhiệm về trẻ vị thành niên, trong khoảng thời gian trẻ vị thành niên thật sự không được người như vậy chăm sóc
NNO	nevládní nezisková ↓organizace		
noční klid	doba, kdy má být zachován klid a kdy jsou omezovány např. veřejné zábavy nebo stavební práce. Doba nočního klidu je pro účely ochrany před hlukem a vibracemi stanovena jako doba mezi 22 hodinou večerní a 6 hodinou ranní. Bývá stanoven obecní ↓ vyhláškou . Rušení nočního klidu je ↓ přestupkem .	Trật tự ban đêm	thời gian khi phải giữ yên lặng và hạn chế vui chơi giải trí công cộng hoặc làm công việc xây dựng. Thời gian yên lặng về đêm nhằm mục đích bảo vệ trước tiếng ồn và độ rung được chỉ định là thời gian giữa 22 giờ tối và 6 giờ sáng. Điều này được chỉ định bằng nghị định của thành phố. Làm ảnh hưởng đến sự yên lặng về đêm là vi phạm hành chính.
norma	mimo jiné závazné pravidlo (např. ↓ zákon , ↓ vyhláška , desatero). Norma také označuje to, co je společensky přijatelné, „normální“, tj. statisticky nejčtenější.	tiêu chuẩn	tiêu chuẩn ngoài ra cũng là quy định ràng buộc (ví dụ luật, nghị định, lời dạy bảo). Tiêu chuẩn cũng chỉ những điều được xã hội chấp nhận là „bình thường“, hay gặp nhất theo thống kê.
nostrifikace	uznání dosaženého stupně zahraničního vzdělání (základního, středního, vyššího odborného nebo vysokoškolského — ↑ dosažené vzdělání) úřady ČR. Nostrifikace provádí krajské úřady, univerzity nebo ministerstva, a to v závislosti na stupni vzdělání a jeho typu. U některých ↓ povolání (lékař, zdravotní sestra) neumožňuje	công nhận học vấn	việc công sở tại CH Séc công nhận trình độ học vấn đạt được ở nước ngoài (tiểu học, trung học, cao đẳng hoặc đại học). Việc công nhận học vấn do ủy ban tỉnh, trường đại học hay các bộ thực hiện, phụ thuộc vào cấp bậc học vấn và thể loại học vấn. Ở một số nghề nghiệp (bác sĩ, y tá) việc công nhận học vấn không cho

	nostrifikace přímý výkon profese, je potřeba složit další profesní ↓zkoušky („probační zkoušky“).		phép đi làm công việc đó ngay, cần phải kinh qua một số kỳ thi chuyên môn khác („kỳ thi kiểm tra khả năng chuyên môn“).
notář	fyzičná ↓osoba s právnickým vzděláním pověřená státem k sepisování veřejných ↑listin (smlouva, ↓závěť), přijímání úschov a některým dalším činnostem (ověřování podpisů aj.), z nichž významná je zejména činnost notáře jako soudního komisaře.	công chứng viên	cá nhân với chuyên ngành pháp lý được nhà nước cho thẩm quyền để soạn thảo văn bản công (hợp đồng, di chúc), nhận giữ tiền và một số hoạt động khác (công chứng chữ ký v.v.), một trong những hoạt động chính của công chứng viên là hoạt động như ủy viên tòa án
o. p. s.	obecně prospěšná ↓společnost		
o. s. ř.	občanský soudní ↓řád		
OAMP	↓Odbor azylové a migrační politiky MV		
OBÁLKA obálka		phong bì	
obálka s červeným pruhem	↑dopis do vlastních rukou výhradně adresátovi		
obálka s modrým pruhem	↑dopis do vlastních rukou		
OBČAN občan		công dân	
občan EU	státní příslušník ČR a dalších členských zemí EU	công dân EU	công dân CH Séc và của các nước thành viên EU khác
občan třetí země	<i>státní příslušník třetí země</i> : občan země mimo EU. Nemá ani ↓občanství ČR ani občanství EU ani občanství žádného ze států ↑Evropského hospodářského prostoru nebo Švýcarska. Nicméně i tyto cizinci v případě, že jsou rodinnými příslušníky ↑občanů EU , jsou řazeni cizineckým právem k občanům EU.	công dân nước thứ ba	công dân các nước ngoài EU - không có quốc tịch CH Séc lẫn quốc tịch EU, không có quốc tịch của bất cứ nước nào thuộc EEA (Liechtenstein, Na Uy, Iceland) hoặc Thụy Sĩ. Tuy nhiên trong trường hợp những người nước ngoài này là thành viên gia đình công dân EU, họ sẽ được luật ngoại kiều xếp vào hạng công dân EU.

**OBČANSKÝ
občanská poradna**

poskytuje nezávislé, odborné, nestranné a bezplatné sociálně odborné poradenství (**sociální ↓poradenství**) v 18 právních oblastech a upozorňuje příslušné státní a místní **↓orgány** na nedostatky legislativy a na neřešené problémy občanů. Jsou v 66 městech v ČR. Více na www.obcanskeporadny.cz.

phòng tư vấn công dân

phòng tư vấn công dân cung cấp tư vấn xã hội chuyên môn độc lập, trung lập và miễn phí trong 18 lĩnh vực pháp luật và họ lưu ý các cơ quan nhà nước và địa phương về những khiếm khuyết của luật pháp và những vấn đề của công dân chưa được giải quyết. Phòng tư vấn công dân có ở 66 thành phố tại CH Séc. Xem thêm thông tin trên www.obcanskeporadny.cz.

občanské sdružení

ve starém občanském zákoníku sdružení osob za určitým účelem. Jedná se o **právníckou ↑osobu**. V novém občanském zákoníku jsou občanská sdružení transformována na **↓spolky, ↓ústavy, sociální ↑družstva**.

tổ chức công dân

tên cũ là tổ chức công dân với mục đích nhất định. Có tư cách là pháp nhân. Trong bộ luật dân sự mới, tổ chức công dân chuyển đổi thành hiệp hội, viện, hợp tác xã xã hội.

občanství

státní příslušnost: vztah **fyzické ↓osoby** k veřejnoprávní územní korporaci, např. státu. Tato příslušnost je spojena s občanskými právy a povinnostmi, které jsou vyhrazeny pouze občanům. V ČR podmínky nabývání a pozbytvání občanství upravuje **↓zákon č. 186/2013 Sb., o státním občanství ČR**.

quốc tịch

mối quan hệ giữa cá nhân đối với tập đoàn pháp lý công cộng, ví dụ như quốc gia. Sự trực thuộc này liên quan đến các quyền lợi và nghĩa vụ dân sự dành riêng cho công dân. Tại CH Séc điều kiện nhập và cắt quốc tịch được Bộ luật số 186/2013 về quốc tịch CH Séc quy định.

**OBEC
obec**

jednotka **územní ↓samosprávy**, která hospodaří podle vlastního rozpočtu a je nositelem veřejné moci (může vydávat **↓vyhlášky**, zřizovat **obecní ↓policii** apod.). Obcemi jsou města, **statutární ↑města a hlavní ↑město Praha**.

xã/phường

đơn vị chính quyền địa phương quản lý ngân sách riêng của mình và có công quyền (có thể ban hành nghị định, thành lập cảnh sát địa phương v.v..) Các thể loại xã: thành phố, thành phố pháp định, thủ đô Praha.

zastupitelstvo obce

nejvyšší **↑orgán** obce v oblasti samostatné působnosti. Je volen přímo občany na 4 roky. Schvaluje program územního rozvoje, rozpočtu obce (**↑obec**), obecně závazné **↓vyhlášky**, rozhoduje o zřizování **obecní ↓policie** apod.

ủy ban xã/phường

đơn vị cao nhất xã trong quyền hạn tự trị được bầu trực tiếp bởi công dân cho 4 năm; phê duyệt chương trình phát triển khu vực, ngân sách xã, quy định ràng buộc chung; quyết định về việc thành lập cảnh sát địa phương v.v..

**OBECNÍ
obecní**
obecní rada

je volena z řad členů **zastupitelstva** obce (**↑obec**) a oprávněna jednat a činit úkony jménem obce. Rozhoduje o běžných provozních záležitostech obce, vydává **↑nařízení**, připravuje návrhy k jednání zastupitelstva apod.

obecní úřad

řídící **↓orgán** obce (**↑obec**). Ve městech se tento úřad nazývá městský úřad, ve **↑městech statutárních** pak **↑magistrát**. Je tvořen starostou, místostarostou, tajemníkem a **↓záměstnanci**. Plní úkoly, jež mu uloží **↑obecní rada** nebo **zastupitelstvo ↓obce**, a řídí organizace zřízené obcí.

obecní zastupitelstvo

zastupitelstvo ↑obce

obhájce

↓právní zástupce, advokát osoby v jakémkoliv řízení, jednání, ve kterém si osoba přeje být zastoupena nebo ve kterém ze **↓zákona** musí být zastoupena **↑advokátem**

obchod
**OBCHODNÍ
obchodní**
obchodní rejstřík

veřejný seznam, do kterého se zapisují **↓zákonem** stanovené **↓údaje** o **↓podnikatelích**, jako je např. **↑firma**, sídlo, předmět **↓podnikání** nebo společníci. Každý do něj může nahlížet a požít si z něj **↓výpisy**. Je dostupný na www.justice.cz.

obchodní společnost

právnícká ↓osoba založená za účelem **↓podnikání** více osob nebo ve

(thuộc về) xã/phường

hội đồng ủy ban xã/phường

được bầu từ những thành viên hội đồng xã và có quyền hành động thay mặt xã, quyết định về những vấn đề hoạt động bình thường của xã, đưa ra những quy định của xã, chuẩn bị các đề xuất để hội đồng bàn thảo v.v..

phòng ủy ban xã/phường

đơn vị quản lý xã. Tại thành phố, ủy ban này gọi là ủy ban thành phố, ở thành phố pháp định là ủy ban thành phố pháp định. Ủy ban gồm có thị trưởng, phó thị trưởng, bí thư và công chức. Ủy ban xã thực hiện các nhiệm vụ do hội đồng xã hoặc nhà cầm quyền xã giao cho và điều khiển tổ chức xã.

luật sư bào chữa

đại diện pháp lý, luật sư của một cá nhân trong bất kỳ vụ việc, đàm phán nào, khi người đó muốn được đại diện, hoặc khi theo luật người đó phải có luật sư có chứng chỉ hành nghề đại diện cho mình

buôn bán, cửa hàng
thương mại
trước bạ thương mại

danh sách công khai, trong đó ghi các thông tin về doanh nghiệp do pháp luật quy, ví dụ như tên, địa chỉ, mục đích kinh doanh hoặc đồng sở hữu. Bất cứ người nào cũng có thể xem và lấy trích lục từ nó. Có tại: www.justice.cz.

công ty thương mại

pháp nhân được thành lập với mục đích hoạt động kinh doanh bởi nhiều

	větším rozsahu. Obchodními společnostmi jsou: veřejná obchodní společnost , komanditní společnost , společnost s ručením omezeným , akciová společnost , evropská společnost a evropské hospodářské zájmové sdružení. Všechny společnosti a družstva se povinně zapisují do obchodního rejstříku , bez zápisu žádná společnost nevznikne.		người hoặc trong quy mô lớn. Công ty thương mại gồm có: công ty hợp doanh, công ty hợp doanh hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty châu Âu và nhóm cùng quyền lợi kinh tế châu Âu. Tất cả các công ty và hợp tác xã có nghĩa vụ phải đăng ký vào trước bạ thương mại. Nếu không đăng ký, công ty sẽ không được thành lập.
zákon o obchodních společnostech a družstvech	↓ zákon č. 90/2012 Sb. Upravuje základání, fungování a zánik obchodních společnosti a družstva .	Luật công ty thương mại và hợp tác xã	Bộ luật số 90/2012 quy định về việc thành lập, hoạt động và giải thể của các công ty thương mại và hợp tác xã
obchodování s lidmi	závažný treštný čin . Obchodování s lidmi znamená „najímání, přepravu, převoz, přechovávání nebo přijetí osob za účelem zneužívání za pomoci hrozby, použití síly nebo jiných forem donucení, za pomoci únosu, podvodu, uvedení v omyl nebo zneužití moci či stavu bezbrannosti nebo pomocí předání nebo přijetí plateb či výhod, a to za účelem získání souhlasu osoby mající kontrolu nad jinou osobou.“ Zahnuje nucenou prostituci, otroctví, nucenou práci, vykořisťování aj.	buôn người	tội hình sự nghiêm trọng. Buôn người có nghĩa là tuyển dụng, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận người với mục đích lợi dụng bằng cách đe dọa, dùng vũ lực hoặc hình thức ép buộc khác, bằng cách bắt cóc, gian lận, lừa đảo hoặc lợi dụng chức quyền hoặc tình trạng bất khả kháng hoặc bằng cách chuyển hoặc nhận tiền hay lợi ích với mục đích nhận được sự đồng ký của người có quyền kiểm soát người khác. Bao gồm mại dâm cưỡng bức, nô lệ, lao động cưỡng bức, bóc lột v.v..
obviněný	nejobecnější označení osoby, proti které se vede trestní stíhání	bị can	cách gọi người bị khởi tố về hình sự
obžalovaný	osoba, o jejímž treštném činu probíhá trestní řízení před soudem	bị cáo	người bị tòa án quyết định đưa ra xét xử vì tội hình sự của mình
očkovaní	pravidelná, zvláštní a mimořádná očkování proti infekčním nemocem jsou prováděna na základě principu povinnosti a pro očkovanou osobu jsou poskytována bezplatně. Jesle nebo předškolní zařízení mohou přijmout pouze dítě s povinným očkováním.	tiêm chủng	tiêm chủng đều đặn, đặc biệt phòng các bệnh truyền nhiễm được thực hiện trên cơ sở nghĩa vụ và được cung cấp miễn phí cho người đi tiêm chủng. Nhà trẻ và mẫu giáo chỉ có thể nhận trẻ đã được tiêm chủng bắt buộc.

odběratel	ten, kdo odebírá nebo kupuje od ↑do-davatele . Uvádí se na faktuře.	người mua	người mua hàng hoặc dịch vụ của nhà cung cấp, được ghi ở trên hóa đơn
ODBOR odbor	část úřadu, instituce nebo organizace vymezená specifickou agendou, kterou vykonává	phòng, ban	một phần của ủy ban, cơ quan hoặc tổ chức chuyên về một công việc cụ thể
Odbor azylové a migrační politiky MV	OAMP : vykonává ↓zákonem vymezenou působnost v oblasti mezinárodní ↑migrace , ↑azylu a ochrany cizinců či osob bez ↑občanství . Do kompetence odboru ↑MV dále spadá problematika ochrany státních hranic, vstupu a pobytu cizinců na území ČR (↓Oddělení pobytu cizinců MV) a koordinace schengenské spolupráce. Odbor je koordinátorem ↑integrace cizinců .	Cục Chính sách tị nạn và di dân Bộ Nội vụ	viết tắt là OAMP, thực hiện công việc cụ thể do luật pháp quy định trong lĩnh vực di dân quốc tế, tị nạn và bảo vệ người nước ngoài hoặc người vô quốc tịch. Một trong những thẩm quyền của cục gồm có vấn đề bảo vệ biên giới quốc gia, nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc (phòng cư trú ngoại kiều) và điều phối việc hợp tác Schengen. Cục là nhà điều phối hội nhập người nước ngoài.
Odbor prevence kriminality MV	hlavní ↓orgán státní správy v oblasti vnitřního pořádku a bezpečnosti (↑MV), koordinátor koncepce ↓prevence kriminality v ČR	Cục Phòng chống tội phạm Bộ Nội vụ	cơ quan chính của hành chính quốc gia trong lĩnh vực an ninh trật tự, là nhà điều phối phòng chống tội phạm tại CH Séc
odbor sociálních věcí	odbor krajského nebo městského úřadu, který má na starosti obvykle sociální péči, sociálně-právní ochranu dětí, sociální prevenci, ochranu práv příslušníků ↑menšin , veřejné zdraví, prevenci kriminality a drogové problematiky	Phòng Xã hội	phòng của ủy ban tỉnh hoặc thành phố phụ trách phúc lợi xã hội, bảo vệ xã hội pháp lý trẻ em, phòng chống xã hội, bảo vệ quyền lợi người thiếu số, sức khỏe cộng đồng, phòng chống tội phạm và vấn đề ma túy
odborny	sdružení ↓zaměstnanců založené s cílem prosazovat jejich pracovní, hospodářské, politické, sociální a jiné zájmy. Odbory jednájí jménem pracovníků, které zastupují, pokud jednájí se ↓zaměstnavatelem nebo státem, například ohledně výše mezd nebo pracovních ↓podmínek .	công đoàn	tổ chức tập hợp người lao động với mục đích để đạt các lợi ích lao động, kinh tế, chính trị, xã hội và các lợi ích khác của họ. Công đoàn đàm phán trên danh nghĩa người lao động, họ thay mặt khi đàm phán với chủ lao động hay với nhà nước, ví dụ về mức lương hay điều kiện lao động.

odcizení	1. ↑ krádež 2. psychologický stav distance mezi lidmi	1. trộm 2. xa lánh	1. trộm cắp 2. tình trạng tâm lý xa lánh mọi người
ODDĚLENÍ oddělení Oddělení pobytu cizinců MV oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu	pracoviště ↑ Odboru azylové a migrační politiky MV pro vyřizování povolení k dlohodobému ↓pobytu a trvalému ↓pobytu občanů třetích zemí a přechodného ↓pobytu a trvalého pobytu ↑ občanů EU a jejich rodinných příslušníků. OSPOD: oddělení městského úřadu, které má mimo jiné zastupovat zájmy dítěte v řízeních, jako je rozhodování o péči o děti, o ↓výživném apod. Vyhledává ohrožené děti, je zodpovědný za ↓preventivní opatření v rodinách, zprostředkovává náhradní rodinnou ↓péči a vypracovává pro ↓soud ↓posudky a doporučení (např. aby byla nařízena výlučná nebo střídavá péče o dítě apod.).	phòng 1. Phòng cư trú ngoại kiều Bộ Nội vụ CH Séc 2. Sở ngoại kiều phòng bảo vệ xã hội pháp lý trẻ em Ủy ban thành phố	phòng làm việc của Cục chính sách tị nạn và di dân BNV CH Séc chuyên xét duyệt giấy phép cư trú dài hạn và định cư cho công dân nước thứ ba, và cư trú tạm thời và định cư cho công dân EU và thành viên gia đình của họ một phòng trong ủy ban thành phố, ngoài những việc khác làm đại diện cho đứa trẻ trong vụ việc, ví dụ như quyết định về quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con v.v.. Phòng bảo vệ xã hội pháp lý trẻ em UYTP tìm những đứa trẻ gặp nguy hiểm, chịu trách nhiệm về những biện pháp phòng chống trong gia đình, môi giới gia đình thay thế và soạn thảo đánh giá và đề xuất cho tòa (ví dụ để tòa ra lệnh nuôi con hoàn toàn hoặc luân phiên v.v..).
odečitatelné položky od základu daně	↑ daň		
odesílatel ODKLAD odklad odklad povinné školní docházky	odložení nástupu dítěte do základní ↓školy , není-li dítě po dovršení šestého roku věku tělesně nebo duševně přiměřeně vyspělé. O odklad žádá zákonný ↓zástupce dítěte ředitele školy do 31. 5. na základě posouzení odborníků (pedagogicko-psychologická poradna aj.).	người gửi tạm hoãn hoãn đi học bắt buộc	người gửi tạm hoãn hoãn đi học bắt buộc hoãn học lớp một cho trẻ, nếu đứa trẻ sau khi tròn 6 tuổi chưa đủ lớn về thể chất hoặc tâm lý chưa đủ trưởng thành so với tuổi. Người đại diện pháp luật của đứa trẻ nộp đơn xin hoãn lên hiệu trưởng của trường đến ngày 31/5 dựa trên đánh giá của các chuyên gia (phòng tư vấn giáo dục tâm lý v.v..).

podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody

hov. *podmínka*: ↓**soud** může podmíněně odložit výkon trestu odnětí svobody nepřevyšujícího tři léta, jestliže s přihlédnutím k osobě pachatele není třeba jeho výkonu. Zkušební doba je stanovena na 1–5 let. Jestliže podmíněně odsouzený vedl ve zkušební době řádný život a vyhověl uloženým podmínkám, vysloví soud, že se osvědčil. Jinak rozhodne, a to popřípadě již během zkušební doby, že se trest vykoná.

tạm hoãn thi hành án tù có điều kiện, án treo

tòa án có thể hoãn thi hành án tù không quá 3 năm có điều kiện, khi xét người phạm tội thấy người đấy không cần phải ngồi tù. Thời gian thử thách được ấn định cho 1-5 năm. Nếu trong thời gian thử thách người được hưởng án treo sống một cuộc sống đúng mực và đáp ứng mọi điều kiện của tòa, tòa sẽ tha bổng; nếu không tòa sẽ quyết định phải thi hành án tù, kể cả trong thời gian thử thách.

směsný odpad**↑komunální odpad****odpor**

1. forma řádného opravného prostředku proti nepravomocnému ↓**rozhodnutí** různých úřadů a institucí, například proti platebnímu rozkazu. Včas podaný odpor platební rozkaz ruší v plném rozsahu a ↓**soud** nařídí jednání
2. obecně nechut', vzdor, antipatie

kháng cáo, kháng lệnh, không thích, chống đối, ác cảm

1. hình thức kháng cáo hợp lệ chống lại quyết định chưa có hiệu lực của các cơ quan công quyền khác nhau, ví dụ chống lại lệnh trả tiền. Khi trình đơn kháng lại lệnh trả tiền đúng hạn, lệnh trả tiền sẽ bị hủy hoàn toàn và tòa sẽ ra lệnh đàm phán
2. không thích, chống đối, ác cảm

odsouzený**tội nhân****ODVOLÁNÍ odvolání**

řádný opravný prostředek, kterým lze napadnout nepravomocné ↓**rozhodnutí** ↓**soudu** nebo správního úřadu prvního stupně. Poučení o odvolání je vždy uvedeno v rozhodnutí včetně ↑**lhůty**, dokdy se lze odvolat.

kháng cáo

hình thức kháng cáo hợp lệ dùng để kháng lại quyết định chưa có giá trị của tòa hoặc ủy ban hành chính cấp I. Thông tin về việc kháng cáo luôn luôn được ghi trong quyết định đi kèm với hạn kháng.

blanketní odvolání

↑**odvolání** bez odůvodnění s uvedením ↑**lhůty**, dokdy bude odůvodnění zasláno. Podává se v časové tísní těsně před vypršením lhůty k podání **odvolání** nebo za situace, kdy osoba, která se odvolává, nemá ještě zajištěnou právní pomoc.

kháng cáo trống

kháng cáo không có lý do có nêu thời hạn nộp lý do. Cả nhân đệ đơn kháng cáo trống khi sắp hết hạn kháng hoặc trong trường hợp người muốn kháng chưa có sự giúp đỡ pháp lý.

OCHRANA ochrana**bảo vệ**

dočasná ochrana	používá se v naléhavých případech jako odpověď na hromadný příchod ↓ uprchlíků . Důležité je, že na rozdíl od žadatelů o ↑ azyl nemusí žadatelé o dočasnou ochranu prokazovat individuální pronásledování. V rámci EU je dočasná ochrana vyhlášována centrálně Radou EU pro cizince z určité země. Právní úprava dočasné ochrany je upravena samostatným ↓ zákonem (zákon č. 221/2003 Sb.). Není totožná s doplňkovou ↓ ochranou .	bảo vệ tạm thời	không giống bảo vệ bổ sung! Bảo vệ tạm thời được dùng trong trường hợp khẩn cấp như hành động phản ứng cho việc tị nạn hàng loạt. Sự khác biệt quan trọng giữa người xin tị nạn với người xin bảo vệ tạm thời là người xin bảo vệ tạm thời không cần phải chứng minh bị đuiđi bất cá nhân. Trong khuôn khổ EU, bảo vệ tạm thời do Hội đồng EU công bố tập trung cho người nước ngoài từ một số nước cụ thể. Bảo vệ tạm thời được luật pháp quy định trong bộ luật riêng (Bộ luật số 221/2003).
doplňková ochrana	vedle ↑ azylu další (nižší) forma mezinárodní ↓ ochrany , která se uděluje ↓ žadatelům o mezinárodní ochranu na ↑ dobu určitou s možností prodloužení v případě, že důvody pro udělení doplňkové ochrany trvají (§ 14a, §14b ↓ zákona č. 325/1999 Sb., o azylu).	bảo vệ bổ sung	bên cạnh tị nạn đây là hình thức bảo vệ quốc tế (thấp hơn) được cấp cho người nộp đơn xin bảo vệ quốc tế cho thời gian nhất định với khả năng gia hạn trong trường hợp lý do để xin bảo vệ bổ sung vẫn tồn tại (điều 14a, điều 14b Bộ luật số 325/1999 về tị nạn).
mezinárodní ochrana	ochranná forma pobytu ve formě ↑ azylu nebo doplňkové ↑ ochrany , která se uděluje cizincům (tj. příslušníkům třetích států nebo osobám bez ↑ občanství) v souvislosti s jejich pronásledováním nebo hrozícím skutečným nebezpečím vážné újmy	bảo vệ quốc tế	hình thức cư trú bảo vệ dưới dạng tị nạn hoặc bảo vệ bổ sung được cấp cho công dân các nước thứ ba hoặc người vô quốc tịch liên quan đến việc người đó bị đuiđi bất hoặc có nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng
okres	územní správní jednotka. Organizačně stojí mezi obcí (↑ obec) a ↑ krajem .	huyện	đơn vị hành chính của địa phương (về mặt tổ chức giữa xã và tỉnh)
ombudsman	veřejný ochránce práv. Sídli v Brně.	người bảo vệ nhân quyền công	người bảo vệ nhân quyền công cộng có trụ sở ở Brno
omluvenka	písemná omluva neúčasti žáka ve výuce	giấy xin nghỉ	giấy xin phép cho học sinh nghỉ học
onkolog	lékař zabývající se výzkumem, diagnostikou a léčbou nádorových onemocnění, vč. radioterapie (léčba zářením)	bác sĩ chuyên khoa ung thư	bác sĩ chuyên nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị các bệnh u bướu bao gồm cả xạ trị

opatrovník

osoba, která byla ustanovena ↓**sou-dem** pro účel zastupování ↑**nezletilé osoby** nebo i osoby ↓**zletilé** v probíhajícím řízení, která není schopna v řízení sama řádně hájit svá práva. Opatrovníkem je i osoba, která byla pravomocným ↓**rozhodnutím** soudu ustanovena k tomu, aby za osobu činila rozhodnutí, kterých sama v běžném životě není schopná nebo ke kterým není kompetentní.

người giám hộ

người được tòa án quy định để thay mặt trẻ vì thành niên hoặc thanh niên trong quá trình xử lý trong trường hợp đưa trẻ không có khả năng tự bảo vệ quyền lợi của mình hợp lệ trong các vụ việc. Người giám hộ cũng là người do tòa án chỉ định bằng quyết định có giá trị để người đó quyết định thay cho đưa trẻ khi trong cuộc sống hàng ngày không có khả năng hoặc thẩm quyền đưa ra quyết định.

OPATŘENÍ
opatření

předběžné opatření

opatření ↓**soudu** nebo **správního** ↓**orgánu** v ČR, kterým jsou dočasně řešeny určité poměry, než je ve věci vydáno definitivní ↓**rozhodnutí**.

biện pháp

biện pháp tạm thời

biện pháp của tòa án hoặc cơ quan tố tụng hành chính ở CH Séc dùng để giải quyết tạm thời một số tình huống nhất định trước khi ra quyết định cuối cùng về việc đó.

Opencard

karta s čipem, která nahrazuje jízdenku městské hromadné dopravy, parkovací kartu a průkaz do městské knihovny. Je účinná pouze **v hlavním** ↑**městě Praha**.

Opencard

thẻ có chip thay thế vé để sử dụng phương tiện công cộng, thẻ đỗ xe và thẻ thư viện thành phố; chỉ có giá trị ở thủ đô Praha

opis

kopie originální ↑**listiny** se stejným obsahem

bản sao từ bản chính

bản sao của giấy tờ gốc với cùng một nội dung

OPRÁVNĚNÍ
oprávnění

1. právo na něco
2. pověření disponovat něčím

quyền, được phép, giấy phép

1. quyền được gì đó
2. quyền sử dụng cái gì đó

pobytové oprávnění

povolení k pobytu cizince na území

giấy phép cư trú, quyền cư trú

giấy phép cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ

řidičské oprávnění

povolení řídit motorová vozidla různých skupin: A – motocykly, B – osobní vozidla, C – nákladní vozidla, D – autobusy, T – traktory (**řidičský** ↓**průkaz**)

giấy phép lái xe

giấy phép lái xe gắn máy gồm các nhóm khác nhau (A - xe máy, B - xe ô tô, C - xe tải, D - xe buýt, T - tắc xơ

ordinace	místnost pro provádění ↓ ošetření nebo vyšetření pacientů	phòng khám	nơi để khám và điều trị bệnh nhân
ORGÁN orgán	1. instituce 2. část těla	cơ quan, bộ phận	1. cơ quan 2. bộ phận trên cơ thể
orgány státní správy	instituce, které reprezentují stát. Patří mezi ně ústřední orgány státní ↓správy – ministerstva, Úřad vlády ČR, Národní bezpečnostní úřad, Český statistický úřad, Úřad pro mezinárodně-právní ochranu dětí aj.; dále ostatní orgány státní správy – Celní správa, finanční úřady, Česká ↓správa sociálního zabezpečení , úřady práce, živnostenské úřady, katastrální úřady, stavební úřady, matriční ↓úřady , Česká inspekce životního prostředí, Česká národní banka.	cơ quan (nhà nước)	cơ quan đại diện cho nhà nước. Bao gồm các cơ quan nhà nước trung ương - các bộ, Văn phòng chính phủ CH Séc, Văn phòng An ninh Quốc gia, Cục Thống kê Séc, Văn phòng Bảo hộ pháp lý quốc tế trẻ em v.v., và các cơ quan nhà nước khác như Cơ quan Hải quan của Sở thuế, Bảo hiểm xã hội Séc, Sở Lao động, Phòng thương mại, Sở nhà đất, Phòng xây dựng, Phòng hộ tịch, Thanh tra môi trường Séc, Ngân hàng quốc gia Séc
orgány veřejné moci	↑ orgány státní ↓správy a ↓ samosprávy	cơ quan công quyền	các cơ quan nhà nước và cơ quan địa phương
správní orgán	↑ orgán veřejné moci, jemuž je ↓ zákonem svěřena vymezená působnost v oblasti státní ↓správy , např. ↑ obecní úřad	cơ quan hành chính	cơ quan công quyền được luật pháp trao quyền hành nhất định trong việc hành chính nhà nước, ví dụ ủy ban xã
statutární orgán	osoby oprávněné jednat jménem právnícké ↓osoby (↑ obchodní společnosti , ↓ spolku apod.), např. ↑ jednatel ↓společnosti s ručením omezeným nebo ředitel státního podniku	cơ quan đại diện	người được quyền đại diện pháp nhân (công ty thương mại, hội v.v.); ví dụ đại diện đàm phán của công ty TNHH hay giám đốc doanh nghiệp nhà nước
ORGANIZACE organizace		tổ chức	
nevládní nezisková organizace	<i>NNO</i> : organizace nezřizovaná státem a na státu nezávislá, která je určena k obecně prospěšné činnosti nebo k neziskové činnosti pro	tổ chức phi chính phủ phi lợi nhuận /NGO/	tổ chức không do nhà nước thành lập và không phụ thuộc vào nhà nước, hoạt động vì lợi ích công hoặc hoạt động phi lợi nhuận cho mục đích

	soukromý prospěch. V legislativě ČR není tento termín zakotven, vždy se řeší pouze konkrétní právní forma tohoto typu organizací.		riêng. Trong luật pháp CH Séc không định nghĩa khái niệm này, chỉ đề cập đến các hình thức pháp lý cụ thể của loại tổ chức như thế này.
příspěvková organizace	organizace zřizovaná ve veřejném zájmu státem a ↓ samosprávou – tzv. nezisková veřejnoprávní organizace, např. ↓ Správa uprchlických zařízení MV , dětské domovy, ↓ psychiatrické léčebny a muzea	tổ chức đóng góp	tổ chức được thành lập do nhà nước và cơ quan địa phương vì lợi ích công cộng - được gọi là tổ chức pháp lý phi lợi nhuận công cộng. Ví dụ Cục quản lý cơ sở tị nạn Bộ Nội vụ CH Séc, trại trẻ mồ côi, bệnh viện tâm thần, bảo tàng v.v..
organizovaný zločin	trestná činnost, kterou nepáchají jedinci, ale organizované skupiny. Jejich cílem je co největší zisk, příp. jiné výhody (vliv), čehož dosahují metodami ilegálního ↓ podnikání a pronikání do legální ekonomiky, zejména v oblastech obchodu s drogami, zbraněmi, lidmi, rizikovým materiálem, praní špinavých peněz, padělání a „obchodu se státními zakázkami“.	tội phạm có tổ chức	hành vi phạm tội không do cá nhân thực hiện mà do tổ chức. Mục đích của họ là tối đa hóa lợi nhuận hoặc các lợi ích khác (ảnh hưởng) bằng cách kinh doanh bất hợp pháp và thâm nhập vào nền kinh tế hợp pháp, đặc biệt trong lĩnh vực buôn bán ma túy, vũ khí, người, chất nguy hiểm, rửa tiền, làm hàng/tiền giả và „kinh doanh với các đơn đặt hàng của nhà nước“
ORL	<i>otorhinolaryngologie</i> : lékařský obor, který se specializuje na diagnózu a léčbu chorob ušních, nosních a krčních	tai mũi họng	lĩnh vực y khoa chuyên về chẩn đoán và điều trị các bệnh tai, mũi, họng
ortoped	lékař zabývající se ↓ prevencí , zjišťováním a léčením vrozených nebo získaných vad, chorob a úrazů pohybového ústrojí	bác sĩ chỉnh trục	bác sĩ chuyên phòng ngừa, phát hiện và chữa trị các khuyết tật bẩm sinh, bệnh tật và chấn thương hệ vận động
OSOBA osoba		người	
fyzická osoba	člověk/osoba v právním slova smyslu. Disponuje právní subjektivitou (způsobilost mít práva a povinnosti dána od narození) a právní způsobilostí (obvykle od 18 let).	cá nhân, cá thể	người trên phương diện pháp lý có tư cách pháp lý cá nhân (năng lực có quyền lợi và nghĩa vụ từ lúc sinh ra) và năng lực hành vi pháp lý (thường thường từ 18 tuổi)
hledaná osoba		người bị truy nã	

osoba samostatně výdělečně činná	OSVČ, živnostník, ↓ podnikatel : je pro úřady, zdravotní pojišťovnu a správu sociálního zabezpečení osoba, která má příjem z ↓ podnikání a/nebo jiné samostatně výdělečné činnosti	cá thể hoạt động sinh lời độc lập	đổi với ủy ban, hãng bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Séc là người có thu nhập từ việc kinh doanh và/hoặc các hoạt động sinh lời độc lập khác
právnícká osoba	právní útvar sloužící specifickým zájmům lidí. Vzniká zápisem do veřejného rejstříku. Dle nového občanského zákoníku se dělí na obchodní ↑ korporace (např. akciová ↓ společnost , ↓ spolek), ↑ fundace (např. nadace) a ↓ ústavy (např. obdoba obecně prospěšné ↓ společnosti).	pháp nhân	tổ chức pháp lý phục vụ lợi ích riêng của mọi người, được thành lập bằng cách đăng ký vào danh bạ công. Theo luật dân sự mới được chia ra thành tập đoàn (ví dụ công ty cổ phần, hội), tổ chức tài trợ (ví dụ quỹ tài trợ) và viện (ví dụ giống như công ty phúc lợi công cộng).
společně posuzované osoby	termín spojený s výplatou sociálních ↑ dávek a výpočtem příjmů pro získání povolení k pobytu cizinců. U těchto dávek definuje okruh osob, které jsou pro účely žádosti o sociální dávky posuzovány společně s žadatelem o dávku. Pokud dochází ke společnému posuzování, jsou dokládány příjmy těchto osob, majetek, apod. Typicky jsou společně posuzováni manželé nebo rodiče a nezaopatřené děti (nezaopatřené ↑ dítě).	người được cùng xem xét	khái niệm liên quan tới việc cấp trợ cấp xã hội và tính thu nhập để xin giấy phép cư trú của người nước ngoài. Trong khuôn khổ trợ cấp khái niệm này xác định nhóm người được xem xét cùng với người đệ đơn cho mục đích xin trợ cấp xã hội. Khi xem xét chung, những người này sẽ trình thu nhập, tài sản v.v.. Những người được cùng xem xét điển hình là vợ chồng hoặc bố mẹ và con ăn theo.
svéprávná osoba	osoba, která může sama sebe zastupovat (např. při jednání s úřady). V cizinecké legislativě již od 15 let, jinak od 18 let.	người có đủ năng lực pháp luật	người có thể tự đại diện cho mình (ví dụ khi làm việc với công sở). Trong luật ngoại kiều tính từ 15 tuổi, ngoài ra từ 18 tuổi.
OSPOD	↑ oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu		
OSSZ	okresní ↓ správa sociálního zabezpečení		
OSVČ	↑ osoba samostatně výdělečně činná , ↓ podnikatel		

OSVĚDČENÍ osvědčení	úřední potvrzení	giấy xác nhận, chứng minh, chứng nhận	giấy chứng nhận chính thức
osvědčení o státním občanství	↑ listina , kterou se prokazuje ↑ občanství	giấy xác nhận quốc tịch	giấy chứng nhận quốc tịch
osvojenec	osoba, která byla adoptována (↑ adopce)	con nuôi	người được nhận làm con nuôi
osvojení	↑ adopce		
osvojitel	osoba, která má vůči osvojenému (↑ adopce) dítěti rodičovskou zodpovědnost	người nhận con nuôi	người chịu trách nhiệm của cha mẹ đối với người con nuôi
ošetření	poskytování zdravotnické pomoci při úrazu	khám bệnh	cung cấp trợ giúp y tế trong trường hợp chấn thương
ošetřovna	zdravotnické zařízení pro menší ↑ ošetření	phòng khám	cơ sở y tế chữa trị bệnh đơn giản
ošetřovné	nahrazuje příjem zejména v případě ošetřování nemocného člena domácnosti. Je v běžných případech vypláceno max. 9 dnů, u osaměle žijícího ↓ zaměstnanec 16 dnů.	trợ cấp chăm sóc người ốm	thay thế thu nhập đặc biệt trong trường hợp chăm sóc thành viên gia đình bị ốm, trong trường hợp thông thường được cấp trong nhiều nhất là 9 ngày, trong trường hợp người lao động độc thân là 16 ngày
otcovství	1. biologické – biologickým otcem je ten, jehož sperma oplodnilo matku dítěte 2. sociální – sociálním otcem je ten, kdo dítě vychovává a koho dítě jako otce přijímá	cương vị làm cha	1. về sinh học là ruột thịt - cha ruột là người có tinh trùng đã thụ tinh cùng trứng của mẹ sinh ra đứa trẻ 2. khía cạnh xã hội - cha xã hội là người nuôi trẻ và được trẻ tiếp nhận người này như người cha
OVĚŘENÍ ověření		công chứng	
úřední ověření listin a podpisů	zpoplatněný správní úkon ověření platnosti kopie s originálem (↓ vidimace) a ověřování podpisů (legalizace). Je nutné mít ↓ průkaz totožnosti . Provádí ho krajské úřady, matriční úřady a ↑ obecní úřady, služby	công chứng giấy tờ và chữ ký	một việc hành chính có phí xác nhận tính hợp pháp của bản sao so với bản gốc và công chứng chữ ký. Cần có giấy tờ tùy thân. Công chứng do ủy ban tỉnh, phòng hộ tịch, ủy ban xã, dịch vụ

	↑ Czech POINT , ↓ pobočky České pošty (↓ pošta) a ↑ notáři .		CZECH POINT, các chi nhánh Bưu điện Séc, công chứng viên thực hiện.
ověřená kopie	úředně ověřená neboli vidimovaná ↑ listina (↓ vidimace)	bản sao công chứng	bản sao công chứng
oznamovatel	osoba oznamující podezření na spáchání ↓ trestného činu	người thông báo, người tố giác	người thông báo nghi vấn về việc thực hiện tội hình sự
P. O. Box	zamykatelná poštovní přihrádka (↓ pošta) k přijímání poštovních zásilek umístěná na poště s přiděleným číslem, ke které má za úplaty přístup jen konkrétní osoba, adresát	hộp thư thuê bao	hộp thư khóa được để nhận bưu phẩm được đặt ở bưu điện với số thuê bao mà chỉ người thuê, người nhận thư mới có thể mở được
PACHATEL pachatel		thủ phạm	
pachatel trestného činu	↓ zločinec		
pacht	jde o dočasné užívání věci za úplatu. Z propachtované věci je možné si brát i plody (např. ovoce) a užitky (např. zisk z provozu závodu) na rozdíl od nájmu, kde lze věc jen používat.	quyền hưởng dụng	sử dụng tạm thời có phí đồ vật của chủ khác. Vật được hưởng dụng có thể là quả (ví dụ trái cây) và hưởng thụ, ví dụ như lợi nhuận từ việc vận hành nhà máy. Khác với thuê ở điếm là khi thuê ta chỉ có thể sử dụng đồ vật.
PAS pas		hộ chiếu, chứng từ, giấy phép	
cestovní pas	úřední ↓ průkaz totožnosti pro cestu do zahraničí	hộ chiếu	giấy tờ tùy thân để ra nước ngoài
cizinecký pas	cestovní ↑ doklad , který vydává ČR cizincům bez cestovního ↑ pasu , kteří mají v ČR trvalý ↓ pobyt, doplňkovou ↑ ochranu a z objektivních důvodů si nemohou opatřit cestovní pas své země	hộ chiếu ngoại kiều	giấy tờ thông hành do CH Séc cấp cho những người nước ngoài không có hộ chiếu nhưng có định cư hoặc bảo vệ bổ sung tại CH Séc và vì lý do khách quan không thể có hộ chiếu của nước mình được
neplatný pas	1. pas s ukončenou dobou platnosti: 2. po ohlášení ztráty nebo ↑ odcizení	hộ chiếu không có giá trị	1. hộ chiếu hết hạn giá trị 2. sau khi thông báo mất hoặc bị lấy cắp

3. obsahuje nesprávné ↓**údaje**
 4. byl značně poškozen
 5. pokud tak rozhodl příslušný ↑**orgán**
 6. pokud držitel pasu ztratil ↑**občan-
 ství** státu, který ho vydal

3. có dữ liệu không đúng
 4. bị rách nát
 5. nếu có quyết định của cơ quan trực
 thuộc
 6. chủ nhân hộ chiếu đã thôi quốc tịch
 của quốc gia cấp hộ chiếu

prošlý pas

pas s ukončenou dobou platnosti

hộ chiếu hết hạn

hộ chiếu hết hạn giá trị

zbrojní pas

veřejná ↑**listina**, která **fyzickou** ↑**oso-
 bu** opravňuje k nabytí vlastníctví
 a držení zbraně

giấy phép sử dụng vũ khí

giấy phép cho phép sở hữu và sử
 dụng vũ khí

pátrání

truy tìm

PAUŠÁL
paušál

fixní částka

khoản định mức

khoản cố định

výdajový paušál

stanovení výdajů procentem z příjmů,
 a nikoliv z reálných výdajů a nákla-
 dů. Nejjednodušší způsob uplatnění
 výdajů v ↑**daňovém přiznání**, které se
 vypočítají procentem z příjmů. Výše
 procenta závisí na druhu příjmů –
 60 % ze všech činností kromě řemesl-
 ných, 80 % řemeslné činnosti 80% aj.
 Uplatnění výdajového paušálu může
 snížit **čistou** ↑**mzdu**, což je nutno
 zvážit při prokazování příjmů pro
 prodloužení pobytu v ČR.

chi phí định mức

xác định chi phí bằng tỷ lệ phần trăm
 từ doanh thu chứ không phải từ chi
 phí thực tế. Cách sử dụng đơn giản
 nhất cho chi phí trong tờ khai thuế
 tính bằng tỷ lệ phần trăm từ doanh
 thu. Mức tỷ lệ phần trăm phụ thuộc
 vào loại doanh thu - 60% cho tất cả
 các hoạt động trừ hoạt động thủ công,
 80% cho hoạt động thủ công v.v.. Sử
 dụng chi phí định mức có thể giảm thu
 nhập ròng, đó là điều cần phải xem
 xét khi chứng minh thu nhập để gia
 hạn cư trú tại CH Séc.

PÉČE
péče

sự chăm sóc

ambulantní péče

zdravotní ↓**péče** poskytovaná pa-
 cientům docházejícím do ↑**ordinace**
 lékaře (≠ ↑**hospitalizace**)

chữa bệnh ngoại trú

chăm sóc y tế cho bệnh nhân khi
 đến phòng khám của bác sĩ khác
 với nhập viện)

hospicová péče

péče, která nabízí těžce nemocným
 (většinou v terminálním stavu) a jejich
 blízkým účinnou pomoc, kdy už jsou
 prostředky klasické medicíny, síly a
 schopnosti nejbližšího okolí pečovat

sự chăm sóc tại dưỡng đường,
 chăm sóc cuối đờichăm sóc giúp đỡ cho người bệnh
 nặng (đa phần ở giai đoạn cuối) và
 người thân của họ một cách hiệu
 quả, khi những phương pháp y học
 cổ điển, sức lực và khả năng của

o nemocného nedostačující. Poskytuje se jak v lůžkových hospicových zařízeních, tak i doma ve spolupráci s rodinou nemocného (např. domácí hospic Cesta domů v Praze).

những người thân cận nhất không còn đủ để chăm sóc người bệnh. Chăm sóc dưỡng đường được cung cấp ở những cơ sở dưỡng đường có giường nằm cũng như ở nhà với sự hợp tác cùng gia đình người bệnh (ví dụ tổ chức dưỡng đường tại gia Cesta domů ở Praha).

lázeňská péče

chữa bệnh tại nơi có suối khoáng

lůžková péče

zdravotní ↓péče, kterou nelze poskytnout ambulantně a pro její poskytnutí je nezbytná **↑hospitalizace** pacienta

sự chăm sóc nội trú

chăm sóc y tế không thể cung cấp bằng hình thức ngoại trú và cần bệnh nhân phải nhập viện

náhradní rodinná péče

v ČR se uskutečňuje podle **↓zákona** o rodině v těchto právních režimech: svěření do péče jiné **fyzické ↑osoby**, **↑adopce**, předpěstounská a **pěstounská ↓péče** nebo poručnícká péče. (*≠ ústavní péče*)

sự chăm sóc trong khuôn khổ gia đình thay thế

tại Séc có những chế độ pháp lý sau đây được thực hiện: ủy thác cho cá nhân khác chăm sóc (nuôi con nuôi); chăm sóc nuôi con tạm thời và chăm sóc nuôi con; hoặc chăm sóc giám hộ (Bộ luật gia đình). Ngược lại là chăm sóc nuôi dưỡng.

pěstounská péče

typ **náhradní rodinné ↑péče** v ČR. Na rozdíl od **↑adopce** mohou rodiče být stále **zákonými ↓zástupci**. **↓Pěstoun** není zákonným zástupcem dítěte a k dítěti nemá **vyživovací ↓povinnost**.

nuôi dưỡng trẻ

một hình thức chăm sóc trong khuôn khổ gia đình thay thế tại CH Séc. Không giống như nuôi con nuôi, bố mẹ đẻ vẫn có thể là người đại diện pháp luật. Người chăm sóc nuôi con không phải là đại diện pháp luật của đứa trẻ và không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với đứa trẻ.

pooperační péče

sự chăm sóc hậu phẫu

pourazová péče

sự chăm sóc sau tai nạn

preventivní péče

↓preventivní prohlídky a **↑očkování** proti infekčním nemocem

sự chăm sóc phòng ngừa

kiểm tra và tiêm chủng phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm

rehabilitační péče

péče zaměřena na regeneraci organismu, zejména pohybového ústrojí

sự chăm sóc hồi phục, chăm sóc phục hồi chức năng

chăm sóc tập trung vào việc phục hồi cơ thể; đặc biệt là hệ vận động

závodní zdravotní péče

zdravotní ↓péče, kterou má povinnost zajistit každý **↓zaměstnavatel** pro své

khám chữa bệnh trong nhà máy

chăm sóc y tế do mỗi chủ lao động có nghĩa vụ đảm bảo cho người lao động

	zaměstnanec a která není hrazena z veřejného zdravotního ↓pojištění . Patří zde vstupní a výstupní prohlídky, posouzení zdravotní způsobilosti pro výkon práce aj.		của mình và không được trả từ bảo hiểm y tế công. Bao gồm: kiểm tra khi bắt đầu vào làm việc, khi thôi việc, đánh giá khả năng sức khỏe cho công việc v.v..
zdravotní péče	dělí se na ambulantní, lůžkovou, dispenzární, zdravotní záchrannou ↓službu a zdravotní pohotovost , lázeňskou léčebně- rehabilitační ↑péči , preventivní ↑péči a poskytování léků	sự chăm sóc y tế, khám chữa bệnh	được chia ra thành chăm sóc ngoại trú, nội trú, chăm sóc định kỳ, dịch vụ cứu thương và cấp cứu, chăm sóc chữa trị và phục hồi tại nơi có tuổi khoáng, chăm sóc phòng ngừa và cung cấp thuốc
pediatri	dětský ↑lékař		
penále	↓ pokuta za pozdní platbu. Obvykle se počítá v procentech (%) nebo promilích (‰) z dlužné částky za každý den ↓ prodlení .	tiền phạt	phạt vì trả tiền muộn. Thường được tính bằng phần trăm hoặc phần nghìn của khoản nợ cho mỗi ngày muộn.
PENZIJNÍ penzijní	důchodový	hưu trí	
penzijní fond	podílový fond, bývá zřizován soukromým subjektem (bankou) či státem. Poskytuje ↓ penzijní připojištění .	quỹ hưu trí	quỹ cổ phần thường do đối tượng tư nhân (ngân hàng) hay nhà nước thành lập. Quỹ hưu trí cung cấp bảo hiểm hưu trí bổ sung.
penzijní připojištění	dobrovolné spoření se státním příspěvkem v soukromých ↑penzijních fondech . Nyní je třetím pilířem ↓ penzijního systému .	bảo hiểm hưu trí bổ sung	Tiết kiệm tự nguyện có hỗ trợ của nhà nước trong các quỹ hưu trí tư nhân. Hiện này là phần thứ ba của hệ thống hưu trí.
penzijní spoření	důchodové ↓spoření		
penzijní systém	<i>důchodový systém</i> : tvoří momentálně tři pilíře: 1. pilíř povinné důchodové ↓pojištění 2. pilíř důchodové ↓spoření 3. pilíř ↑penzijní připojištění	hệ thống hưu trí	Hiện nay hệ thống hưu trí bao gồm ba phần chính: 1. phần bảo hiểm hưu trí bắt buộc 2. phần hai: tiết kiệm hưu trí 3. phần ba: bảo hiểm hưu trí bổ sung

pěstoun	osoba, která pečuje o dítě jí svěřené do pěstounské ↑ péče a může přiměřeně vykonávat práva a povinnosti rodiče	người chăm sóc nuôi con	người chăm sóc đưa trẻ được giao cho chăm sóc nuôi con, có thể thực hiện một phần phù hợp quyền và nghĩa vụ của bố mẹ
petice	písemná žádost oficiálním činitelům s výzvou pro veřejnost, aby se k ní připojili další osoby	thư ngỏ thu thập chữ ký, giấy thỉnh cầu	yêu cầu bằng văn bản dành cho chính quyền với lời kêu gọi công chúng tham gia vào thư ngỏ
pevná linka		đường dây điện thoại cố định	
PLATBA platba		sự thanh toán, khoản thanh toán	
bezhotovostní platba	platba probíhající prostřednictvím převodů peněžních prostředků bez fyzické potřeby peněz	thanh toán phi tiền mặt	thanh toán thông qua chuyển tiền, mà không có tiền mặt
platba převodem	převedení peněz z účtu na ↓ účet	thanh toán bằng chuyển khoản	chuyển tiền từ một tài khoản này sang tài khoản khác
platba v hotovosti	platba pomocí bankovek a mincí	thanh toán bằng tiền mặt	thanh toán bằng tiền giấy và tiền xu
PLÁTCE plátce		người nộp, người thanh toán	
plátce daně	plátce ↑ daně		
plátce DPH	vybírání a odvádění státu vybranou ↑ daň z přidané hodnoty . Může být registrován dobrovolně nebo povinně. Povinně se plátcem DPH stane fyzická ↑ osoba nebo právnícká ↑ osoba překročením obrátu 1 milion Kč za předchozích 12 kalendářních měsíců.	người nộp thuế giá trị gia tăng	người thu và nộp cho nhà nước khoản thuế GTGT thu được. Có thể đăng ký tự nguyện hoặc bắt buộc. Người trở thành người nộp thuế GTGT bắt buộc là cá nhân hoặc pháp nhân có doanh thu vượt mức 1 triệu korun trong 12 tháng trước đây.
PLATNOST platnost		giá trị	
platnost právního předpisu	právní ↓ předpis je platný ode dne uvedení ve sbírce ↓ zákonů . Platný předpis se stává aplikovatelným a vynutitelným až po nabytí účinnosti (↓ účinnost zákona).	giá trị của quy định pháp lý	Quy định pháp lý có giá trị từ ngày được đưa vào bộ luật. Quy định có giá trị có thể được áp dụng và thực thi sau khi có hiệu lực.

PLNÁ MOC
plná moc

právní jednání, kterým **↓zmocnitel** (zastoupený) dává na vědomí třetím osobám, že **↓zmocněnec** (**↓zástupce**) je oprávněn za něj jen v určitých věcech jednat

ủy quyền, giấy ủy quyền

hành vi pháp lý khi người ủy quyền cho người thứ ba biết rằng người được ủy quyền có quyền đại diện người ủy quyền làm một số công việc nhất định

všeobecná plná moc

generální plná moc: druh **↑plné moci**, který opravňuje **↓zmocněnce** jednat jménem **↓zmocnitele** ve všech právních úkonech, které se zmocnitelé týkají nebo mohou týkat. Podpis zmocnitele musí být úředně ověřený. Doporučujeme udělovat jen ve výjimečných případech.

ủy quyền toàn quyền

một hình thức ủy quyền cho phép người được ủy quyền đại diện cho người ủy quyền làm tất cả các hành vi pháp lý liên quan hoặc có thể liên quan đến người ủy quyền. Chữ ký của người ủy quyền phải được công chứng. Chỉ nên cấp trong những trường hợp đặc biệt.

pobočka

organizační jednotka instituce

chi nhánh

đơn vị tổ chức của cơ quan

POBYT
pobyt

dlouhodobý pobyt

povolení k dlouhodobému pobytu: přechodná forma **pobytového ↑oprávnění** pro pobyt na území delší než 6 měsíců (3. oddíl § 42 – § 46 **↓zákona o pobytu cizinců**)

cư trú

cư trú dài hạn

hình thức giấy phép cư trú tạm thời dành cho cư trú trên lãnh thổ trên 6 tháng (chương 3 điều 42-46 Bộ luật ngoại kiều)

krátkodobý pobyt

pobyt **↑občana třetí země** se stejnými pravidly v **↓schengenském prostoru**, který v součtu nepřesáhne 90 dnů během 180 dnů od prvního vstupu na celém území Schengenu. Pro občany z vízových zemí se uděluje formou jednotného schengenského víza.

cư trú ngắn hạn

cư trú của công dân nước thứ ba có các quy tắc chung trên lãnh thổ Schengen tổng cộng không vượt quá 3 tháng trong vòng 6 tháng kể từ ngày đầu tiên vào Schengen. Được cấp cho công dân các nước có thị thực theo hình thức thị thực Schengen đồng nhất.

přechodný pobyt

jakýkoli pobyt **↑občana EU** a **↑občan a třetí země**, který není pobytem trvalým

tạm trú

tất cả các dạng cư trú công dân EU và công dân nước thứ ba ngoại trừ định cư

trvalý pobyt

pobytové ↑oprávnění, které se uděluje obvykle po 5 letech nepřetržitého **přechodného ↑pobytu** na území ČR. Trvání platnosti povolení je neomezené,

định cư, thường trú

giấy phép cư trú thường được cấp sau 5 năm tạm trú liên tục trên lãnh thổ CH Séc. Hạn cư trú không có giới hạn, tuy nhiên có thể bị hủy nếu

	k zrušení však dojde, pokud ↑ cizinec pobývá mimo území států EU nepřetržitě po dobu delší než 12 měsíců, mimo ČR déle než 6 let a z dalších důvodů (např. trestná činnost).		người nước ngoài cư trú ngoài lãnh thổ các nước EU liên tục trong thời gian quá 12 tháng, ngoài CH Séc quá 6 năm và vì những lý do khác (ví dụ như hành vi phạm tội).
podací lístek	formulář České pošty (↓ pošta), který potvrzuje odeslání ↑ doporučeného psaní a ↑ balíku	phiếu gửi (bưu điện)	mẫu đơn của Bưu điện Séc chứng nhận việc gửi thư và bưu phẩm bảo đảm
podatelna	oddělení úřadu sloužící pro vnější písemný styk s veřejností a institucemi, doporučujeme při podávání žádosti vždy požádat o potvrzení přijetí žádosti, které se uděluje na kopii žádosti podacím razítkem s datem podání.	nơi nhận hồ sơ của cơ quan	một phòng của công sở dành cho việc trao đổi văn bản với công chúng và các cơ quan. Nên xin chứng nhận bằng việc yêu cầu đóng dấu lên bản sao của đơn hoặc văn bản đã nộp cùng với ngày nộp.
podezřelý	osoba podezřelá ze spáchání již zjištěného ↓ trestného činu , ale ↑ orgány činné v trestním ↓ řízení ještě nemají dostatek informací, které by odůvodnily zahájení trestního stíhání právě této osoby	ngghi can, nghi phạm	người bị nghi ngờ phạm tội hình sự đã được phát hiện nhưng các cơ quan hoạt động trong tố tụng hình sự chưa có đủ thông tin để biện minh cho việc truy tố hình sự đối với người này
PODÍL podíl		phần	
družstevní podíl	členové bytového ↑ družstva nevlastní své byty přímo, tzn. nejsou evidováni coby vlastníci bytů, ale své byty „vlastní“ nepřímo tak, že mají družstevní podíl	phần sở hữu trong hợp tác	các thành viên hợp tác xã căn hộ không trực tiếp sở hữu căn hộ của mình, tức là họ không được đăng ký là chủ sở hữu căn hộ, tuy nhiên họ „sở hữu“ căn hộ gián tiếp bằng việc có phần sở hữu trong hợp tác xã
spoluvlastnický podíl		phần sở hữu chung	
podmínka	hov., podmíněný ↑ odklad výkonu trestu odnětí svobody		
PODMÍNKY podmínky		điều kiện	

pracovní podmínky	↓ zaměstnavatelé jsou povinni dle ↓ zákoníku práce vytvářet ↓ zaměstnancům pracovní podmínky, které umožňují bezpečný výkon práce	điều kiện làm việc, điều kiện lao động	chủ lao động có nghĩa vụ theo luật phải tạo cho những người lao động của mình điều kiện lao động cho phép làm việc an toàn
podnájem	právní vztah ve formě podnájemní ↓smlouvy mezi zájemcem o bydlení (podnájemcem) s nájemníkem, tzn. osobou, která není vlastníkem realitního objektu, ale je osobou, která má s vlastníkem reality uzavřenu nájemní ↓smlouvu . K uzavření smlouvy o podnájmu je však zapotřebí souhlasu ↓ pronajímatele , tzn. vlastníka realitního objektu (bytu).	việc thuê lại	mối quan hệ pháp lý trên phương thức hợp đồng thuê lại giữa người muốn thuê nhà (người thuê lại) và người thuê nhà không phải là chủ nhà nhưng là người ký hợp đồng thuê nhà với chủ nhà. Để ký hợp đồng thuê lại nhà cần có sự đồng ý của chủ sở hữu.
podnět	Dle § 42 správního řádu podání, kterým se jeho podatel zpravidla snaží upozornit na nedostatky v činnosti jiných fyzických ↑osob a právnických ↑osob či ↑orgánů veřejné správy , např. podnět na nečinnost správního orgánu. Prostřednictvím podnětu podatel požaduje, aby v něm uvedené skutečnosti orgán veřejné ↓správy prošetřil. Neexistuje závazná forma, lze podat ústně, písemně, mailem.	 khiếu nại, đề xuất	Theo điều 42 của Bộ luật hành chính là qua đơn người nộp đơn thường muốn lưu ý những thiếu sót trong công tác của cá nhân, pháp nhân hoặc các cơ quan nhà nước. Bằng đơn khiếu nại, người đệ đơn muốn cơ quan nhà nước điều tra những sự thật nêu lên trong đó. Không có hình thức ràng buộc nào cả, có thể khiếu nại bằng lời nói, văn bản, e-mail.
podnikání	soustavná činnost prováděná samostatně ↓ podnikatelem vlastním jménem a na vlastní odpovědnost za účelem dosažení zisku. Fyzické ↑osoby mohou podnikat na základě ↓ životnostenského listu či koncesní ↑listiny . Právníké ↑osoby , např. obchodní ↑korporace (a. s., s. r. o., k. s. či v. o. s.), mohou podnikat také na základě životnostenského listu, ale osoby ↑firmu zakládající musí sepsat společenskou smlouvu a společnost vzniká až zápisem do ↑obchodního rejstříku .	kinh doanh	hoạt động có hệ thống và liên tục do doanh nhân thực hiện độc lập bằng tên của chính mình và với trách nhiệm của chính mình với mục đích kiếm lời. Cá nhân có thể kinh doanh trên cơ sở giấy phép kinh doanh hoặc chứng chỉ kinh doanh. Pháp nhân, ví dụ như tập đoàn kinh doanh (công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp doanh hữu hạn, công ty hợp doanh thường) cũng có thể kinh doanh trên cơ sở giấy phép kinh doanh, nhưng những người sáng lập công ty phải thảo điều lệ công ty và công ty được thành lập sau khi đăng ký vào trước bạ thương mại.

podnikatel	fyzická ↑osoba nebo právníká ↑osoba , která soustavně podniká	doanh nghiệp, doanh nhân	cá nhân hoặc pháp nhân kinh doanh có hệ thống
PODPIS podpis		chữ ký	
elektronický podpis	<i>digitální podpis</i> : nástroj identifikace a autentizace osob v prostředí internetu pro komunikaci s úřady v ↓zákonem stanovených případech. Podmínkou je přidělení kvalifikovaného certifikátu od ↑MV .	chữ ký điện tử	công cụ để xác định và xác thực mọi người trong môi trường mạng để liên lạc với công sở trong những trường hợp luật pháp quy định. Điều kiện là được cấp chứng chỉ của Bộ Nội vụ CH Séc.
úředně ověřený podpis	podpis, jehož pravost na ↑listině je ověřena úředním ↑orgánem (krajský, ↑obecní úřad , ↑Czech POINT nebo ↑notář) tak, že se před ním na listinu příslušná fyzická ↑osoba vlastnoručně podepíše a ↓úředník ověří totožnost osoby na základě předložení identifikačního průkazu (občanský ↓průkaz , ↑cestovní pas nebo biometrický pas)	chữ ký được công chứng	chữ ký được cơ quan ủy ban (ủy ban tỉnh, xã, CZECH POINT, công chứng viên) xác nhận chữ ký thật khi cá nhân đứng trực tiếp ký lên văn bản trước mặt công chứng viên và công chứng viên xác minh danh tính của người đó trên cơ sở thẻ căn cước được trình (CMND, hộ chiếu, thẻ sinh trắc).
PODPORA podpora		1. trợ cấp 2. hỗ trợ	1. trợ cấp xã hội 2. bảo vệ, hỗ trợ
finanční podpora rodiny	zahrnuje oblast daňových opatření (daňové zvýhodnění na vyživované dítě žijící s ↑daňovým poplatníkem v domácnosti a odpočet na manžela nebo manželku) a systém sociálního zabezpečení (↑dávky nemocenského pojištění a ↓dávky důchodové ↓pojištění , ↑dávky státní sociální podpory , ↑dávky pomoci v hmotné nouzi a dávky pro osoby se zdravotním postižením)	hỗ trợ tài chính cho gia đình	bao gồm việc giảm thuế (ví dụ ưu đãi thuế cho con sống cùng đối tượng trả thuế, giảm thuế cho vợ, chồng) và hệ thống bảo hiểm xã hội
podpora v nezaměstnanosti	dávka v nezaměstnanosti vyplacená po dobu 5–11 měsíců dle věku uchazeče o ↓zaměstnání . Její výplata je podmíněna např. účastí na	trợ cấp thất nghiệp	trợ cấp thất nghiệp được cấp trong thời gian 5-11 tháng tùy theo lứa tuổi của người tìm việc làm. Việc cấp trợ cấp phụ thuộc vào xem người đó có

	důchodovém ↓pojištění po dobu roku v posledních dvou letech. Výše podpory se odvíjí od výše výplaty v posledním zaměstnání. Podpora je vyplacena úřadem práce. Cizinci z třetích zemí na ni mají ↑nárok , pokud mají trvalý ↑pobyt, modrou ↑kartu , udělený ↑azyl či doplňkovou ochranu.		tham gia bảo hiểm hưu trí trong thời gian 12 tháng của hai năm cuối cùng không. Mức trợ cấp phụ thuộc vào mức lương của công việc cuối cùng. Trợ cấp do Sở lao động cấp. Người nước ngoài từ nước thứ ba có quyền nhận trợ cấp này nếu có định cư hoặc thẻ xanh da trời.
státní sociální podpora	↑dávky státní sociální podpory		
podvodník		kẻ lừa đảo	
lékařská pohotovostní služba	↓zdravotní pohotovost		
pohřebné	jednorázová ↑dávka státní sociální podpory . Vyplácí se tomu, kdo uspořádal pohřeb nezaopatřenému dítěti nebo rodiči nezaopatřeného ↑dítěte	trợ cấp mai táng	trợ cấp xã hội của nhà nước được cấp một lần cho người tổ chức mai táng cho đứa trẻ phụ thuộc hay cho cha mẹ của đứa trẻ phụ thuộc
pochvala	pozitivní ohodnocení výkonu, jednání žáka učitelem, ředitelem	giấy khen, lời khen	một sự đánh giá tích cực cho thành tích, hành động của học sinh do giáo viên, hiệu trưởng trao tặng
pojistitel	ten, kdo se zavazuje poskytnout ve sjednaném rozsahu plnění pojistné události, obvykle pojišťovna	người trả tiền bảo hiểm, người bảo hiểm	người cam kết sẽ bồi thường sự kiện bảo hiểm trong mức độ đã thỏa thuận, thông thường là hãng bảo hiểm
POJISTNÝ pojistný		(thuộc về) bảo hiểm	
pojistná smlouva	smlouva o finančních službách, ve které se ↑pojistitel /pojišťovna zavazuje v případě vzniku nahodilé škodné události poskytnout ve sjednaném rozsahu plnění a pojistník se zavazuje platit pojistiteli pojistné	hợp đồng bảo hiểm	hợp đồng về các dịch vụ tài chính trong đó người bảo hiểm/hãng bảo hiểm cam kết sẽ đền bù các tổn thất trong trường hợp có sự kiện thiệt hại xảy ra và người được bảo hiểm cam kết sẽ trả phí bảo hiểm cho người bảo hiểm
pojistná událost	skutečnost uvedená v ↑pojistné smlouvě , při které vzniká ↑nárok na ↓pojistné plnění / proplacení škody. Její nahlášení je povinností	sự kiện bảo hiểm	thực tế được ghi trong hợp đồng bảo hiểm khi được quyền được bồi thường thiệt hại. Việc thông báo sự kiện bảo hiểm là nghĩa vụ của người

	<p>↓pojištěného. Po nahlášení zahajuje pojišťovna tzv. likvidaci pojistné události, při které likvidátor posoudí nárok na pojistné plnění a vyčíslí škodu. Je-li nárok uznán, vyplatí pojišťovna pojištěnému nebo ↓poškozenému pojistné plnění.</p>		<p>được bảo hiểm. Sau khi thông báo hãng bảo hiểm sẽ tiến hành thẩm định sự kiện bảo hiểm, khi thẩm định viên sẽ đánh giá quyền được bồi thường và tính toán tổn thất. Nếu quyền được công nhận, hãng bảo hiểm sẽ chi trả thiệt hại cho người được bảo hiểm.</p>
pojistná výluka	<p>↑pojistné události, na které se ↓pojištění nevztahuje. Jsou obsaženy v pojistných podmínkách.</p>	điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm	<p>những sự kiện bảo hiểm không được tính đến trong bảo hiểm; được ghi trong điều kiện bảo hiểm</p>
pojistné plnění	<p>peněžní částka vyplacená pojišťovnou jako náhrada vzniklé škody v souladu s ↑pojistnou smlouvou a pojistnými podmínkami</p>	quyết toán bảo hiểm	<p>số tiền được hãng bảo hiểm thanh toán như sự bồi thường cho thiệt hại phát sinh đúng theo hợp đồng bảo hiểm và điều kiện bảo hiểm</p>
POJIŠTĚNÍ			
pojištění	<p>forma služeb, která při splnění stanovených podmínek zajišťuje příslušnou úhradu škod</p>	bảo hiểm	<p>một hình thức dịch vụ đảm bảo bồi thường thiệt hại tương ứng khi đáp ứng điều kiện quy định</p>
doklad o cestovním zdravotním pojištění	<p>potvrzení o zaplacení zdravotního ↓pojištění pro cestu do zahraničí, kde je uvedena doba pojištění a finanční limit pojistného plnění na léčebné výlohy</p>	chứng từ bảo hiểm y tế du lịch	<p>chứng nhận thanh toán bảo hiểm y tế cho chuyến đi nước ngoài, trên đó có ghi thời gian bảo hiểm và hạn mức bồi thường cho chi phí chữa trị</p>
důchodové pojištění	<p><i>první pilíř důchodového systému</i>: součást povinného sociálního ↓pojištění, ze kterého se vyplácí starobní ↑důchody, invalidní ↑důchody, vdovské ↑důchody, vdovecké důchody a sirotčí ↑důchody</p>	bảo hiểm hưu trí	<p>một phần của bảo hiểm xã hội bắt buộc mà từ đây hưu trí tuổi già, tàn tật, góa vợ/chồng, mồ côi được chi trả. Nó được gọi là phần thứ nhất của hệ thống hưu trí</p>
evidenční list důchodového pojištění	<p>přehled o dobách účasti na důchodovém ↑pojištění a jeho výši v jednotlivých měsících. Je nezbytným dokumentem pro přiznání důchodu. ↓Zaměstnavatel je povinen při vzniku účasti ↓zaměstnance na důchodovém pojištění vést evidenční listy.</p>	phiếu tổng kết bảo hiểm hưu trí	<p>một bản tổng kết thời gian tham gia bảo hiểm hưu trí và mức bảo hiểm trong từng tháng. Là một văn bản không thể thiếu khi xin công nhận hưu trí. Chủ lao động có nghĩa vụ quản lý phiếu tổng kết khi người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí.</p>
havarijní pojištění	<p>dobrovolné ↑pojištění, které chrání vozidlo před zničením, poškozením, ↑krádeží nebo neoprávněným užitím</p>	bảo hiểm tai nạn xe	<p>bảo hiểm tự nguyện bảo vệ xe trước sự phá, hỏng hóc, trộm cắp hoặc sử dụng trái phép</p>

<p>minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ</p>	<p>minimální ↓sazba na sociální ↓pojištění, které ↑osoba samostatně výdělečně činná musí každý měsíc odvádět České ↓správe sociálního zabezpečení (v roce 2014 činí pro ↑podnikání jako hlavní činnost 1894 Kč a vedlejší činnost 758 Kč). Výše pojištění závisí na výši zisku ↑podnikatele.</p>	<p>mức tạm ứng bảo hiểm xã hội tối thiểu đối với doanh nghiệp</p>	<p>mức bảo hiểm xã hội tối thiểu người kinh doanh cá thể phải trả cho Bảo hiểm xã hội Séc hàng tháng (trong năm 2014 đối với kinh doanh là hoạt động chính là 1894 korun, hoạt động phụ là 758 korun). Mức bảo hiểm phụ thuộc vào mức thu nhập của doanh nghiệp.</p>
<p>pojištění domácnosti</p>	<p>dobrovolné ↑pojištění, které uhrazuje škodu na majetku způsobenou živlem, ↑odcizením, vandalismem apod.</p>	<p>bảo hiểm hộ gia đình</p>	<p>bảo hiểm tự nguyện chi trả thiệt hại tài sản do thiên tai, trộm cắp, phá hoại v.v.. gây nên</p>
<p>pojištění odpovědnosti za škodu</p>	<p>dobrovolné ↑pojištění, které uhrazuje škodu na majetku, na zdraví a další škody v běžném životě</p>	<p>bảo hiểm trách nhiệm gây thiệt hại</p>	<p>bảo hiểm tự nguyện chi trả thiệt hại tài sản, sức khỏe và các thiệt hại khác trong cuộc sống hàng ngày</p>
<p>smluvní zdravotní pojištění</p>	<p>komerční typ ↑pojištění dvojího typu – základní na neodkladnou a nezbytnou péči a komplexní. Pojišťovna nemá povinnost smlouvu uzavřít a ve smlouvách existují výluky na úhradu pojistného.</p>	<p>bảo hiểm y tế thỏa thuận</p>	<p>bảo hiểm dạng thương mại có hai loại - loại cơ bản cho sự chăm sóc khẩn cấp và cần thiết và loại tổng hợp. Hãng bảo hiểm không có nghĩa vụ phải ký hợp đồng và trong hợp đồng có những loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.</p>
<p>sociální pojištění</p>	<p>součást systému sociální zabezpečení. Je to průběžně odváděné ↑pojištění a skládá se z ↑dávek nemocenského pojištění, ↑dávek důchodového pojištění a z příspěvku na státní politiku zaměstnanosti. Platba tohoto pojištění je u některých kategorií osob, např. u ↓zaměstnanců, povinná.</p>	<p>bảo hiểm xã hội</p>	<p>một phần của hệ thống bảo hiểm xã hội; bảo hiểm được trả đều và bao gồm bảo hiểm ốm đau, bảo hiểm hưu trí và đóng góp vào chính sách lao động nhà nước. Việc trả bảo hiểm xã hội này đối với một số nhóm người là việc bắt buộc (ví dụ người lao động).</p>
<p>úrazové pojištění</p>	<p>dobrovolné ↑pojištění pro případ úrazů a pobytu v nemocnici</p>	<p>bảo hiểm tai nạn</p>	<p>bảo hiểm tự nguyện cho trường hợp tai nạn và nằm bệnh viện</p>
<p>veřejné zdravotní pojištění</p>	<p>↑pojištění, které se řídí ↓zákonem o veřejném zdravotním pojištění a je povinné zejména pro všechny občany ČR, cizince s trvalým ↑pobytem, cizince s dlouhodobým ↑pobytem za účelem ↓zaměstnání,</p>	<p>bảo hiểm y tế công cộng</p>	<p>bảo hiểm do Bộ luật bảo hiểm y tế công cộng quy định và bắt buộc cho tất cả công dân Séc, người nước ngoài có định cư, người nước ngoài có cư trú dài hạn với mục đích lao động, người tị nạn và người được bảo</p>

	<p>↑azylanty a osoby s dočasnou ochranou. Stát tento typ pojištění hradí vybraným skupinám občanů, jako jsou nezaopatřené děti (nezaopatřené ↑dítě), poživatelé důchodů, osoby na mateřské ↑dovolené nebo rodičovské ↑dovolené aj.</p>		<p>vệ tạm thời. Nhà nước thanh toán loại bảo hiểm này cho một số nhóm người như trẻ em phụ thuộc (trẻ em không thu nhập dưới 26 tuổi), người nhận hưu trí, người nghỉ thai sản hoặc nghỉ chăm con nhỏ v.v..</p>
vyluka ve smluvním zdravotním pojištění	<p>události, na které se ↑pojištění nevztahuje. Seznam vyluk je uveden ve smlouvě o pojištění. Obvykle to je ↑hospitalizace v ↓psychiatrické a protialkoholické léčebně, z důvodu nemoci nebo úrazu, ke kterým došlo před sjednáním pojištění aj. (smluvní zdravotní ↑pojištění)</p>	điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm y tế thỏa thuận	<p>những sự kiện không được tính đến trong bảo hiểm. Danh sách các điều khoản loại trừ được liệt kê trong hợp đồng bảo hiểm. Thông thường đó là việc nằm chữa trị tại viện tâm thần và viện cai nghiện rượu, vì lý do ốm đau hay tai nạn xảy ra trước khi ký kết bảo hiểm v.v..</p>
zákonné pojištění vozidel	↓ ručení		
zdravotní pojištění	<p>↑pojištění, které slouží pro úhradu zdravotní ↑péče. V ČR existují dva systémy: veřejné zdravotní ↑pojištění a smluvní zdravotní ↑pojištění. Každý, kdo pobývá na území ČR, musí být pojištěn.</p>	bảo hiểm y tế	<p>bảo hiểm để chi trả sự chăm sóc y tế. Tại CH Séc có hai hệ thống: bảo hiểm y tế công cộng và bảo hiểm y tế thỏa thuận. Bất cứ ai cư trú trên lãnh thổ CH Séc đều phải có bảo hiểm.</p>
životní pojištění	<p>typ ↑pojištění před finančními důsledky nejrůznějších životních situací. Nejdůležitější jsou životní pojištění proti riziku smrti, riziku trvalé invalidity či smrti úrazem.</p>	bảo hiểm nhân thọ	<p>một loại bảo hiểm cho các hậu quả tài chính của những hoàn cảnh khác nhau trong cuộc sống. Bảo hiểm nhân thọ quan trọng nhất là bảo hiểm cho nguy cơ tử vong, nguy cơ tàn tật vĩnh viễn hoặc cho tai nạn tử vong.</p>
pojištěný	<p>osoba, na jejíž majetek, život, zdraví nebo odpovědnost za škody se ↑pojištění vztahuje</p>	người được bảo hiểm	<p>người được hưởng bảo hiểm cho tài sản, nhân thọ, sức khỏe hay trách nhiệm dân sự của mình</p>
POKUTA pokuta	peněžitý ↓ trest		
bloková pokuta	<p>jedna z možností potrestání za spáchaný ↓přestupek, pokud je tento přestupek spolehlivě zjištěn, nestačí jej vyřešit domluvou a ↑obviněný</p>	tiền / khoản phạt bằng phiếu	<p>một trong những hình phạt cho vi phạm gây ra, nếu vi phạm được phát hiện một cách chắc chắn, không thể giải quyết bằng thỏa thuận và người vi</p>

z přestupku je ochoten pokutu zaplatit. Platí se ihned v hotovosti (**↑platba v hotovosti**) vypsáním tzv. bloku na pokutu, nebo na tzv. blok na pokutu na místě nezaplacenou. K tomuto je oprávněna **státní ↓policie** a **obecní ↓policie**. V blokovém řízení se nelze odvolat (**↑odvolání**).

phạm sẵn sàng trả tiền phạt. Tiền phạt được trả bằng tiền mặt ngay tại chỗ bằng cách viết phiếu phạt hoặc phiếu phạt không trả tại chỗ. Cảnh sát CH Séc hoặc cảnh sát khu vực có thẩm quyền phạt bằng phiếu. Không thể kháng cáo khi phạt bằng phiếu.

pořádková pokuta

správní ↑orgán může **↓rozhodnutím** uložit pořádkovou pokutu až do výše 50 000 Kč tomu, kdo v řízení závažně ztěžuje jeho postup tím, že:

1. se bez omluvy nedostaví na **↓předvolání** ke správnímu orgánu
2. navzdory předchozímu **↑napomenutí** ruší pořádek
3. neuposlechne pokynu úřední osoby

tiền / khoản phạt vi cảnh

Cơ quan hành chính có thể ra quyết định phạt vi cảnh tới mức 50 000 korun cho người gây cản trở nghiêm trọng tới tiến độ của cơ quan trong xử lý bằng cách:

1. không xin lỗi khi không đến cơ quan hành chính khi có giấy triệu tập
2. bắt chấp cảnh báo trước đó làm rối loạn trật tự; hoặc
3. không tuân theo chỉ thị của cán bộ nhà nước

POLICIE
policie

policie se dělí na **státní ↓policii** (Policie ČR) a **obecní ↑policii**

cảnh sát

cảnh sát được chia ra thành cảnh sát nhà nước (Cảnh sát CH Séc) hoặc cảnh sát khu vực (thành phố)

cizinecká policie

útvár ↓policie s celostátní působností, jehož činnosti jsou: **pobytové ↑kontroly**, pátrání a eskorty, pobytová agenda (**↓víza do 90 dnů**, **↓výjezdní příkazy**, **↓zajištění** za účelem správního vyhoštění, rozhodování o **správním ↓vyhoštění**), kontrola dokladů a dokumentace trestné činnosti či jiných protiprávních jednání

cảnh sát ngoại kiều

cơ quan có phạm vi quyền lực toàn quốc. Hoạt động của cảnh sát ngoại kiều là: kiểm tra cư trú, điều tra và hộ tống, quản lý cư trú (thị thực dưới 90 ngày, lệnh xuất cảnh, bắt giữ với mục đích trực xuất hành chính, quyết định trực xuất hành chính), kiểm tra giấy tờ, ghi giữ lại các hành động phạm tội và các hành động phạm luật khác.

dopravní policie

jedna ze služeb **státní ↓policie** – Služba dopravní policie. Zabývá se dohledem nad bezpečností a plynulostí silničního provozu a vyšetřuje dopravní nehody.

cảnh sát giao thông

một trong các dịch vụ của Cảnh sát CH Séc - Dịch vụ cảnh sát giao thông. Chuyên giám sát sự an toàn và lưu thông của đường phố và điều tra các vụ tai nạn giao thông.

obecní policie

městská policie: **↑orgán** obce (**↑obec**), který zabezpečuje místní

cảnh sát khu vực (thành phố)

cơ quan của xã đảm bảo trật tự công cộng địa phương trong phạm vi quyền

<p>státní policie</p>	<p>záležitosti veřejného pořádku v rámci působnosti obce. Působnost obecní policie vykonávají strážníci, kteří jsou v pracovním poměru k obci.</p> <p><i>Policie ČR, Policie České republiky: mezi útvary ↓ policie s celostátní působností patří Služba cizinecké ↑ policie, Služba kriminální policie a vyšetřování – součástí je např. Útvar rychlého nasazení, útvar pro odhalování organizovaného zločinu (UOOZ), Útvar odhalování korupce a finanční kriminality (UOKFK) a útvary s územně vymezenou působností (Krajská ředitelství policie, která se dále člení až na jednotlivá obvodní oddělení). Policie je podřízena ↑MV. V jejím čele stojí policejní prezident. Telefonní linka 158 je bezplatnou linkou tísňového volání Policie České republiky.</i></p>	<p>cảnh sát quốc gia / Cảnh sát Cộng hòa Séc</p>	<p>lực của xã/phường. Phạm vi quyền lực của cảnh sát khu vực do các cảnh sát khu vực thực hiện khi họ đang làm việc cho xã/phường.</p> <p>cảnh sát quốc gia với tổng trưởng cảnh sát đứng đầu, trong các bộ phận có phạm vi quyền lực toàn quốc có cục cảnh sát ngoại kiều, cục cảnh sát hình sự và điều tra - bao gồm đơn vị triển khai nhanh, đơn vị chống tội phạm có tổ chức, đơn vị điều tra tham nhũng và tội phạm tài chính, và các đơn vị có phạm vi quyền lực trong địa phương - cảnh sát tỉnh được chia tiếp thành các đơn vị huyện. Cảnh sát trực thuộc Bộ Nội vụ. Đường dây điện thoại 158 là đường dây miễn phí gọi Cảnh sát CH Séc</p>
<p>útvar policie</p>	<p>jednotka organizační struktury ↑ policie, např. útvar pro ochranu prezidenta</p>	<p>đơn vị cảnh sát</p>	<p>tên gọi cho đơn vị trong cấu trúc tổ chức của cảnh sát ví dụ như đơn vị bảo vệ tổng thống</p>
<p>poliklinika</p>	<p>větší ambulantní zdravotnické zařízení, které bývá zpravidla umístěno ve větším městě. Nemá na rozdíl od nemocnice lůžkovou část.</p>	<p>bệnh viện đa khoa</p>	<p>cơ sở y tế ngoại trú lớn hơn và thường có tại các thành phố lớn. Khác với bệnh viện là không có giường nằm</p>
<p>polygamie</p>	<p>polygamní ↑ manželství</p>		
<p>POMOC pomoc</p> <p>mimořádná okamžitá pomoc</p>	<p>jednorázová dávka hmotné nouze poskytovaná při mimořádných událostech (ztráta ↓průkazu totožnosti, povodeň apod.) pro osoby s nedostačným příjmem</p>	<p>giúp đỡ, hỗ trợ</p> <p>sự trợ giúp tức thời đặc biệt</p>	<p>trợ cấp hoạn nạn vật chất được cấp một lần trong những sự kiện đặc biệt (mất giấy tờ tùy thân, lũ lụt v.v..) dành cho những người không đủ thu nhập</p>
<p>peněžitá pomoc v mateřství</p>	<p>nahrazuje příjem v souvislosti s těhotenstvím a péčí o novorozence.</p>	<p>trợ cấp thai sản</p>	<p>thay thế thu nhập liên quan đến thai kỳ và chăm sóc hài nhi. Quyền được</p>

↑**Nárok** na PPM závisí na délce platby nemocenského pojištění (↑**dávky nemocenského pojištění**) a příjmu matky před nástupem na PPM. Standardní délka PPM je 28 týdnů. Dávka je vyplácena **Českou správou sociálního zabezpečení**.

nhận trợ cấp thai sản phụ thuộc vào thời gian trả bảo hiểm ốm đau và thu nhập của người mẹ trước khi nghỉ thai sản. Thời gian nhận trợ cấp thai sản trung bình là 28 tuần. Trợ cấp do Bảo hiểm xã hội Séc cấp.

pomoc v hmotné nouzi

↑**dávky pomoci v hmotné nouzi****POPLATEK**
poplatek

jednorázová peněžní částka, která je vybírána za nějakou službu zejména od státu, obcí (↑**obec**), např. dálniční ↓**poplatek**, poplatek za psa, ↑**mýtné**

lệ phí

khoản tiền được thu một lần cho một dịch vụ nào đó nhất là từ nhà nước, các xã ví dụ như lệ phí xa lộ, lệ phí nuôi chó, lệ phí giao thông

celní poplatek

dávka, kterou stát (celní správa) vybírá za převoz zboží přes celní hranici

lệ phí hải quan

lệ phí hải quan là khoản tiền nhà nước (cục hải quan) thu khi chuyển hàng qua cảnh

konzulární poplatek

↑**poplatek** za úkony konzulárního oddělení **zastupitelského úřadu**. Jedná se o vízové poplatky a ostatní **správní poplatky** (např. ověření správnosti překladu).

lệ phí lãnh sự

lệ phí cho các việc làm của phòng lãnh sự đại sứ quán bao gồm các lệ phí thị thực và lệ phí hành chính khác (ví dụ như kiểm tra độ chính xác của bản dịch)

poplatek za odpad

↑**poplatek**, který má osoba v místě trvalého bydliště povinnost platit za ↑**komunální odpad** (popelnici) obci.

lệ phí đồ rác

lệ phí do cá nhân có nghĩa vụ phải trả cho rác thải đô thị cho địa phương tại nơi thường trú

regulační poplatek

↑**poplatek** za ↑**ošetření** u lékaře, léčbu v nemocnici, návštěvu pohotovosti. Výše poplatku je schvalována vládou ČR.

lệ phí điều chỉnh

lệ phí cho việc khám bệnh tại chỗ bác sĩ, điều trị tại bệnh viện, đi cấp cứu. Mức lệ phí do chính phủ CH Séc phê duyệt.

správní poplatek

peněžní částka vybírána za řízení před správními úřady, sazebník je stanoven ↓**zákonem** o správních poplatcích, u některých poplatků je možné snížení či osvobození od poplatku.

lệ phí hành chính

khoản tiền được thu cho việc giải quyết vụ việc ở ủy ban hành chính, bảng giá do Bộ luật về lệ phí hành chính quy định, ở một số lệ phí có thể được giảm hoặc miễn

poplatník

người trả

PORADENSTVÍ poradenství

bezplatné právní poradenství

v ČR poskytují **občanské poradny** a další nestátní **nevládní ↑organiza-
ce**. Přehled organizací pro ↑**migranty**
naleznete na www.mvcr.cz (Služby pro
veřejnost → Informace pro cizince →
Jste cizinec a potřebujete poradit?).
Pro osoby v hmotné nouzi nebo bez
prostředků poskytuje poradenství
i Česká advokátní komora. Ta může
stejně jako ↓**soudy** ustanovit ↑**advo-
káta**, který bude tyto osoby zastupo-
vat v soudních řízeních zdarma na
náklady státu.

daňové poradenství

poskytování právní pomoci a finančně
ekonomických rad z oblastí daní,
odvodů, ↑**poplatků** a jiných podob-
ných plateb. Daňový poradce je
fyzická ↑osoba, zapsaná v seznamu
daňových poradců, který vede Komora
daňových poradců České republiky.
Více na www.kdpcr.cz.

pracovní poradenství

zaměřuje se na vyhledávání volných
pracovních míst nebo vhodných
rekvalifikačních kurzů, přípravu na
pracovní pohovor. Snaží se o celkové
nasměrování ↑**klienta** tak, aby uspěl
na trhu práce. Je poskytováno bez-
platně **nevládními ↑organizacemi**
v rámci různých projektů, které jsou
financovány sociálními ↑**granty** státu,
↓**samosprávou**, EU aj.

psychologické poradenství

poradenství a dlouhodobé doprováze-
ní, které poskytuje ↓**psycholog** nebo
psychoterapeut a je zaměřeno na

tư vấn

tư vấn pháp lý miễn phí

tư vấn pháp lý miễn phí ở CH Séc do
các phòng tư vấn công dân và các tổ
chức phi chính phủ cung cấp.
Bạn có thể tìm thấy danh sách các tổ
chức dành cho người di cư trên trang
www.mvcr.cz (Služby pro veřejnost →
Informace pro cizince → Jste cizinec
a potřebujete poradit?). Những người
bị thiếu thốn về vật chất hoặc không
có tài chính cũng được Đoàn luật sư
Séc cung cấp tư vấn. Cũng như tòa
án, Đoàn có thể chỉ định luật sư đại
diện miễn phí cho những người này
trong các vụ việc bằng chi phí của
nhà nước.

tư vấn thuế

kinh tế trong lĩnh vực thuế, các khoản
nộp cho nhà nước, lệ phí và các
khoản thanh toán tương tự khác.
Chuyên viên tư vấn thuế là cá nhân
được đăng ký trong danh sách
chuyên viên tư vấn thuế do Hiệp hội
chuyên viên tư vấn thuế CH Séc
quản lý. Xem thêm trên
www.kdpcr.cz.

tư vấn lao động

tập trung vào việc tìm kiếm các vị trí
tuyển dụng hoặc các khóa học đào
tạo thích hợp, chuẩn bị cho cuộc
phỏng vấn việc làm, hướng dẫn khách
hàng một cách tổng thể để người đó
có thể thành công trên thị trường lao
động. Dịch vụ này được các tổ chức
phi chính phủ trong khuôn khổ các dự
án khác nhau được tài trợ bởi các quỹ
xã hội nhà nước, ủy ban địa phương,
EU v.v. cung cấp miễn phí.

tư vấn tâm lý / tâm lý trị liệu

tư vấn và theo dõi lâu dài do bác sĩ
tâm lý hoặc chuyên gia tâm lý cung
cấp và chuyên giải quyết các vấn đề

	řešení duševních a vztahových obtíží a onemocnění pomocí psychologických prostředků. Hrazeno zdravotní pojišťovnou nebo poskytováno komerčně.		trong tâm lý và quan hệ thông qua phương tiện tâm lý học. Tư vấn do hãng bảo hiểm chi trả hoặc tự trả.
sociální poradenství	poradenství, které je poskytováno osobám v nepříznivé sociální situaci. Potřebné informace přispívající k řešení jejich situace. Základní sociální poradenství je součástí všech druhů sociálních služeb. Odborné sociální poradenství zahrnuje občanské poradny, manželské a rodinné poradny, sociální práci s osobami ohroženými ↓sociálním vyloučením , poradny pro oběti trestných činů a domácího násilí, sociálně právní poradenství pro osoby se zdravotním postižením a seniory. Služba je poskytována zdarma a je financována státem, ↓ samosprávou a dalšímu donory.	tư vấn xã hội	tư vấn được cung cấp cho những người ở trong hoàn cảnh xã hội khó khăn. Thông tin cần thiết giúp giải quyết hoàn cảnh của họ. Tư vấn xã hội cơ bản là thành phần của tất cả các loại dịch vụ xã hội. Tư vấn xã hội chuyên môn bao gồm các phòng tư vấn công dân, phòng tư vấn hôn nhân và gia đình, công việc xã hội với đối tượng bị đe dọa loại trừ xã hội, phòng tư vấn cho nạn nhân của các tội phạm hình sự và bạo lực gia đình, tư vấn xã hội pháp lý dành cho người khuyết tật và người cao niên. Dịch vụ được cung cấp miễn phí và được nhà nước, ủy ban địa phương và các nhà tài trợ khác chi trả.
porodné	jednorázová ↑ dávka státní sociální podpory – příspěvek pro nízkopříjmové rodiny při narození prvního dítěte	trợ cấp sinh con	trợ cấp xã hội của nhà nước được cấp một lần cho gia đình có thu nhập thấp khi sinh con đầu lòng
porodnice	specializovaná nemocnice nebo specializované oddělení pro porod dítěte. Doporučuje se registrovat co nejdříve.	nhà hộ sinh	bệnh viện/khoa chuyên về sinh sản. Nên đăng ký càng sớm càng tốt.
poručník	osoba, která byla ustanovena ↓ soudem pro účel výchovy a právního zastupování ↑ nezletilého . Na rozdíl od ↑ opatrovníka přebírá všechna práva a povinnosti vůči dítěti za jeho biologické rodiče.	người giám hộ toàn phần	người được tòa án chỉ định cho mục đích giáo dục và đại diện pháp lý cho trẻ vị thành niên. Không giống như người giám hộ (opatrovník), người giám hộ toàn phần nhận tất cả quyền và nghĩa vụ đối với đứa trẻ từ cha mẹ ruột của đứa trẻ.
PoS	pobytové středisko ↓ Správy uprchlických zařízení MV		
POSUDEK posudek	odborné ↓ stanovisko	bản đánh giá	đánh giá chuyên môn

znalecký posudek	jeden z možných důkazů zejména v soudním, někdy i ve správním řízení , jehož účelem je získat informace, které jsou pro dané řízení podstatné a závisí na odborných znalostech. Vypracovává jej soudní znalec , zhodnocení je ale úkolem soudce nebo jiné osoby, která vede řízení. Znalecké posudky mohou být vyžádány také od různých vědeckých ústavů, vysokých škol či jiných institucí.	bản đánh giá chuyên môn	một trong những chứng cứ có thể dùng trong quá trình xử án hoặc đôi khi trong cả xử lý hành chính, mục đích của bản đánh giá là lấy thông tin quan trọng cho quá trình xử lý và phụ thuộc vào kiến thức chuyên môn. Bản đánh giá do chuyên gia tòa án thực hiện, việc đánh giá lại là công việc của thẩm phán hoặc người chỉ đạo quá trình xét xử. Bản đánh giá chuyên môn có thể do các viện khoa học, trường đại học hoặc cơ quan khác được yêu cầu thực hiện.
poškozený	ten, komu bylo trestným činem ublíženo na zdraví či způsobena majetková, morální nebo jiná škoda	người bị hại	người bị tội hình sự gây thương tích, thiệt hại về tài sản, đạo đức hoặc các thiệt hại khác
pošta	státní podnik, který poskytuje tyto služby: zasilání psaní, balíků , peněz, propagačních letáků a tiskových zásilek. Dále služby Czech POINT , datové schránky, P. O. Box , SIPO , prodej kolků, dálničních známek aj.	bưu điện	cơ quan nhà nước cung cấp những dịch vụ sau: gửi bưu phẩm, bưu kiện, tiền, tờ rơi quảng cáo và ấn phẩm. Tiếp đó là dịch vụ CZECH POINT , hộp dữ liệu điện tử, hộp thư thuê bao, bán tem thuế, tem xa lộ v.v..
poštovné	↑ poplatek za poštovní dopravu zásilky (↑ pošta)	cước phí bưu điện	lệ phí chuyển phát bưu phẩm bưu điện
POTVRZENÍ potvrzení o pobytu	potvrzení o aktuálním druhu pobytu, které na žádost cizince vydává Odělení pobytu cizinců MV . Potvrzení dále obsahuje adresy předchozích pobytů cizince na území a účel, pro který je potvrzení vydáváno (např. pro úřad práce při žádosti o dávky státní sociální podpory).	chứng nhận cư trú	chứng nhận về loại cư trú hiện nay được Phòng cư trú ngoại kiều Bộ Nội vụ cấp cho người nước ngoài khi có đơn xin. Chứng nhận bao gồm cả địa chỉ cư trú trước đây của người nước ngoài trên lãnh thổ và mục đích cấp chứng nhận (ví dụ cho Sở lao động khi xin trợ cấp xã hội nhà nước v.v..).
potvrzení o pobytu s historií/ přehledem předchozích pobytových oprávnění	↑ potvrzení o pobytu na území ČR, které oproti potvrzení o pobytu navíc obsahuje přehled všech pobytů (pobytových oprávnění) v časové posloupnosti, na jejichž základě	chứng nhận cư trú có lịch sử/danh sách những lần được phép cư trú trước đây	chứng nhận cư trú trên lãnh thổ CH Séc, khác với chứng nhận cư trú, chứng nhận này có thêm danh sách tất cả các cư trú theo dòng thời gian người nước ngoài ở trên lãnh thổ

	v minulosti ↑ cizinec na území ČR pobýval. Toto potvrzení vydává na žádost cizince opět Oddělení pobytu cizinců MV.		CH Séc từ trước tới nay. Chứng nhận này lại do Phòng cư trú ngoại kiều Bộ Nội vụ cấp khi có đơn xin.
potvrzení o studiu	doklad, kterým potvrzuje škola studentovi, že student na ní studuje. Je povinnou součástí žádosti o pobyt za účelem studia. Vzory formulářů najdete na www.mvcr.cz (Služby pro veřejnost → Informace pro cizince).	chứng nhận đi học	giấy nhà trường chứng nhận cho học viên rằng họ học ở đó, là một phần không thể thiếu trong đơn xin cư trú với mục đích du học (Bộ Nội vụ CH Séc có mẫu sẵn ở trên trang www.mvcr.cz → Služby pro veřejnost → Informace pro cizince)
potvrzení pracovní neschopnosti	hov. <i>neschopenka</i> : lékařské potvrzení dočasné pracovní neschopnosti	chứng nhận nghỉ ốm	giấy chứng nhận của bác sĩ về việc tạm thời không đủ năng lực lao động
POUKÁZKA			
poukázka	<i>poukaz</i> : dokument, který má určitou peněžní hodnotu a lze jej využít při hrazení služeb, resp. ke koupi určitého zboží (např. stravenka, dárkový poukaz, voucher na slevy)	tờ, phiếu thanh toán	tờ, phiếu có trị giá nhất định và có thể dùng để thanh toán các dịch vụ hoặc để mua hàng hóa nhất định, ví dụ phiếu ăn, phiếu quà, phiếu giảm giá
poštovní poukázka	formuláře České pošty (↑ pošta) pro vnitrostátní platební převod peněžních částek v hotovosti (↑ platba v hotovosti) nebo z ↓ účtu (bezhotovostní ↑platba)). Existuje typ A, B, C a D.	phiếu trả tiền bưu điện	mẫu của Bưu điện Séc để chuyển tiền trong nước bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, có các loại A, B, C, D
POVINNOST			
povinnost			
vyživovací povinnost	podle českého zákona o rodině mezi rodiči a dětmi a mezi manžely a dalšími příbuznými platí vzájemná povinnost péče a v rámci ní i vyživovací povinnost	nghĩa vụ nghĩa vụ cấp dưỡng	theo Bộ luật về gia đình của Séc, giữa cha mẹ và con và giữa vợ chồng và những người họ hàng khác có nghĩa vụ chăm sóc lẫn nhau và trong khuôn khổ đó cả nghĩa vụ cấp dưỡng
povinná školní docházka	zákonná povinnost dětí navštěvovat školu po dobu devíti školních roků, nejdéle do 17 let věku. Zákonní ↓zástupci či rodiče dětí jsou povinni děti do školy posílat. Povinnost platí jak pro děti občany ČR, tak pro děti	nghĩa vụ đến trường	nghĩa vụ được luật quy định trẻ em phải đi học trong thời gian 9 năm học, lâu nhất đến 17 tuổi. Người đại diện/cha mẹ của trẻ có nghĩa vụ phải cho con đến trường. Nghĩa vụ được áp dụng cho trẻ em công dân Séc lẫn cho

cizince všech pobytových statutů, včetně nelegálního pobytu. Škola nemá povinnost o nelegálním pobytu dítěte informovat ↑**policii**.

trẻ em người nước ngoài với tất cả các hình thức cư trú, kể cả cư trú bất hợp pháp. Nhà trường không có nghĩa vụ phải thông báo cư trú bất hợp pháp của trẻ cho cảnh sát.

povolání

↓**zaměstnání**, profese

ngành nghiệp

POVOLENÍ
povolání

giấy phép

povolání k dlouhodobému pobytu

dlouhodobý ↑**pobyt**

povolání k přechodnému pobytu

přechodný ↑**pobyt**

povolání k trvalému pobytu

trvalý ↑**pobyt**

pracovněprávní vztahy

vztahy mezi ↓**zaměstnancem** a ↓**zaměstnavatelem** po uzavření **pracovní** ↓**smlouvy**

quan hệ pháp lý lao động

quan hệ giữa người lao động và chủ lao động sau khi ký hợp đồng lao động

PRACOVNÍ
pracovní

(thuộc về) lao động

pracovní cesta

časově omezené vyslání ↓**zaměstnance** ↓**zaměstnavatelem** mimo sjednané místo výkonu práce. Zaměstnanec má ↑**nárok** na cestovné a stravné.

chuyến đi công tác

chủ lao động gửi người lao động đi chỗ khác so với chỗ làm thỏa thuận, người lao động có quyền nhận tiền tàu xe và tiền ăn

pracovní povolení

opravňuje ↑**cizince** pracovat na konkrétní pracovní pozici a vydává je úřad práce. Zohledňuje se situace na trhu práce a přednost mají vždy občané ČR a ↑**občané EU**. Pracovní povolení nemusí mít občané EU, ↑**občan třetí země s trvalým** ↑**pobytem**, **dlouhodobým** ↑**pobytem** za účelem studia, dlouhodobým pobytem za účelem sloučení s rodinou (pokud nositel ↑**oprávnění** má již trvalý pobyt), ↑**azylant**, osoba s udělenou **doplňkovou** ↑**ochranou** aj. Podmínky upravuje ↓**zákon o zaměstnanosti**. Obdobou je **zelená** ↑**karta** a **modrá**

giấy phép lao động

giấy phép lao động cho phép người nước ngoài làm việc ở một vị trí lao động nhất định và do Sở lao động cấp. Sở xem xét tình trạng thị trường lao động. Công dân Séc và EU luôn luôn được ưu tiên. Công dân EU, người nước thứ ba có định cư, cư trú dài hạn với mục đích du học, mục đích đoàn tụ gia đình với người có định cư, người tị nạn, người được bảo vệ bổ sung v.v. không cần có giấy phép lao động. Điều kiện do Bộ luật lao động quy định. Tương tự như giấy phép lao động là thẻ xanh lá cây và thẻ xanh

↑**karta** – pracovní a pobytové povolení v jednom.

đà trời - giấy phép lao động và cư trú trong một thẻ.

pracovní smlouva

pracovní ↓smlouva

pracovní úraz

poškození zdraví nebo smrt, které byly způsobeny ↓**zaměstnancem** při plnění pracovních úkolů nezávisle na jeho vůli. Postižený má ↑**nárok** na úhradu škody.

tai nạn lao động

gây thương tích hoặc tử vong do người lao động không phụ thuộc vào ý muốn của mình khi thực hiện công việc gây ra . Nạn nhân có quyền được bồi thường.

pracovní výkon

công suất lao động

pracovní vykořisťování

porušování **pracovních** ↑**podmínek** stanovených ↓**zákoníkem práce** ze strany ↓**zaměstnavatele**. Může se jednat o nevyplacení ↑**mzdy**, odebrání dokladů, nucení k práci přesčas, nedůstojné pracovní podmínky, ponižování, fyzické násilí aj. V krajním případě se jedná o ↓**tretný čin** ↑**obchodování s lidmi** za účelem nucené práce. V případě vykořisťování se neváhejte obrátit na ↑**policii** anebo na **nevládní** ↑**organizace**.

bóc lột lao động

vi phạm điều kiện lao động do luật lao động quy định từ phía chủ lao động. Có thể là không trả lương, tịch thu giấy tờ, bắt làm việc ngoài giờ, điều kiện lao động không đảm bảo, làm nhục, hành hung v.v.. Trong trường hợp cực đoan là tội hình sự buôn người với mục đích lao động ép buộc. Trong trường hợp bị bóc lột lao động, bạn đừng ngại liên lạc với cảnh sát hoặc các tổ chức phi chính phủ.

vstupní pracovní pohovor

přijímací pohovor v rámci výběrového řízení či ucházení se o práci

phòng vấn tuyển dụng lao động

phòng vấn trong khuôn khổ tuyển lao động hoặc xin việc làm

PRACOVNÍK pracovník

người lao động, nhân viên

interkulturní pracovník

interkulturní asistent: poskytuje asistenci (včetně tlumočení) při jednání mezi ↑**migranty** a veřejnými institucemi, podporuje soužití majority a migrantů, napomáhá integraci migrantů a migrantských komunit (↑**integrace cizinců**) do majoritní společnosti (↑**interkulturní asistence**)

giao văn hóa viên, người làm công tác giao văn hóa

cung cấp trợ giúp (kể cả phiên dịch) khi người di cư làm việc với cơ quan công cộng, hỗ trợ sự chung sống giữa đa số và người di cư, giúp đỡ người di cư và cộng đồng người di cư hội nhập và cộng đồng đa số

pracovník v domácnosti

osoba, která je zaměstnaná v cizí domácnosti. Za plat vykonává domácí práce od hlídání a péče o děti,

người lao động nội trợ

người lao động ở nhà người khác. Họ nhận lương từ công việc nội trợ: từ trông trẻ và chăm sóc trẻ, chăm sóc

ošetřování seniorů nebo nemocných přes úklid, praní a žehlení až po nákupování, vaření či starost o zahradu. Rozlišují se dvě formy placené práce v domácnosti: tzv. live-in forma, kdy pracovníce v domácnosti i bydlí, a live-out forma, kdy pouze dochází do cizí domácnosti. Většinou tuto práci dělají migrantky (↑**migrant**). Pracovnice by vždy měla mít ↓**živnostenské oprávnění** nebo pracovní ↓**smlouvu**.

người già hoặc người ốm, đến dọn dẹp, giặt là, mua sắm, nấu nướng hoặc làm vườn. Chia ra làm hai hình thức công việc trong gia đình có lương: hình thức live-in, khi người lao động trong gia đình sống luôn tại gia đình, và hình thức live-out, khi người đó chỉ đến làm việc tại gia đình khác. Thường thường những người di cư nữ làm công việc này. Người lao động nên có giấy phép kinh doanh hay hợp đồng lao động.

pracovník v sociálních službách

vykonává přímou obslužnou péči o osoby v ambulantních nebo pobytových zařízeních sociálních služeb, domácí **pečovatelskou** ↓**službu** aj. Musí mít absolvovaný minimálně akreditovaný (↑**akreditace**) kvalifikační kurz pro pracovníky v sociálních službách.

người làm công tác trong các dịch vụ xã hội

làm công việc chăm sóc trực tiếp tại cơ sở dịch vụ xã hội ngoại trú hoặc nội trú hoặc làm dịch vụ chăm sóc tại nhà v.v..., phải hoàn thành ít nhất khóa học có chứng chỉ cho nhân viên dịch vụ xã hội

sociální pracovník

pomáhá lidem při řešení jejich tíživé sociální situace. Dle ↓**zákona** o sociálních službách musí mít vyšší odborné vzdělání nebo vysokoškolské vzdělání v oboru sociální práce anebo v příbuzných, např. pedagogických oborech.

nhân viên tác xã hội

công việc của nhân viên xã hội là giúp đỡ mọi người giải quyết hoàn cảnh xã hội khó khăn của họ. Theo Bộ luật dịch vụ xã hội, nhân viên xã hội phải có trình độ học vấn cao học hay đại học chuyên ngành công tác xã hội hoặc chuyên ngành tương đương, ví dụ như sư phạm.

PRÁVNÍ

právní

právní moc

↓**rozhodnutí** nabývá právní moci z časového hlediska tehdy, pokud proti němu není přípustný řádný opravný prostředek nebo pokud sice přípustný je, ale nebyl podán v zákonné ↑**lhůtě**. V okamžiku nabytí právní moci se stává rozhodnutí vykonatelné a závazné. Toto rozhodnutí lze zvrátit jenom mimořádnými opravnými prostředky, např. obnovou řízení.

pháp lý

hiệu lực pháp lý, hiệu lực pháp luật

quyết định có hiệu lực pháp lý về mặt thời gian từ khi không có bất cứ biện pháp kháng cáo hợp pháp chống lại quyết định được chấp nhận, hoặc có biện pháp kháng cáo, nhưng không được đệ trong thời gian luật định. Tại thời điểm quyết định có hiệu lực pháp lý, quyết định được thực hiện và bắt buộc. Quyết định như vậy chỉ có thể thay đổi bằng biện pháp kháng án đặc biệt, ví dụ như tái thẩm.

právní norma

právní ↓předpis

právní odpovědnost

zvláštní forma právního vztahu, který vznikne ve chvíli, kdy nějaká osoba poruší původní právní povinnost a vznikne jí povinnost nová. Např. pokud porušením pravidel silničního provozu způsobím nehodu, jsem právně odpovědný za škodu.

trách nhiệm pháp lý

một hình thức quan hệ pháp lý đặc biệt hình thành từ lúc có người vi phạm nghĩa vụ pháp lý ban đầu và nhận được nghĩa vụ mới. Ví dụ như khi ta vi phạm luật giao thông bằng một tai nạn, lúc đó ta chịu trách nhiệm pháp lý cho thiệt hại.

právník

obecné označení člověka, který získal vysokoškolské právnické vzdělání

luật gia

cách gọi chung chung cho người có trình độ học vấn đại học chuyên ngành luật

PRÁVO

právo

quyền, luật

předkupní právo

právo přednostního nabytí předmětu prodeje. Dané právo může vzniknout na základě smlouvy nebo dle ↓**zákona**. Obsahem tohoto práva je povinnost prodávajícího nabídnout předmět ke koupi osobě, která má předkupní právo, a až poté, co ona své právo nevyužije, může nabídnout věc k prodeji třetím osobám.

quyền ưu tiên mua

quyền được ưu tiên sở hữu vật rao bán. Quyền này có thể xuất hiện trên cơ sở hợp đồng hay theo luật pháp. Nội dung của quyền này là nghĩa vụ của người bán mời người có quyền ưu tiên mua đồ vật. Sau khi người đó không sử dụng quyền lợi của mình, người bán mới có thể mời người thứ ba mua đồ.

základní lidská práva

práva přisuzovaná každé lidské bytosti mezinárodními smlouvami, v ČR zaručena především ústavní Listinou základních práv a svobod. Evropský ↓**soud** pro lidská práva sídlí ve Štrasburku.

nhân quyền cơ bản, quyền cơ bản của con người

quyền cho mỗi con người từ các công ước quốc tế. Tại CH Séc nó được đảm bảo bằng Hiến chương về quyền và tự do cơ bản. Tòa án Nhân quyền châu Âu có trụ sở tại Strasbourg.

zástavní právo

druh věcného práva, které může mít osoba vůči cizímu majetku. Jeho funkcí je zajištění dluhu, tj. toho, že dlužník dostojí své povinnosti, kterou má vůči věřiteli. Předmětem zástavního práva je ↓**zástava**, což může být jak věc movitá nebo nemovitá, tak i jiná pohledávka nebo právo apod., která může být v případě nesplnění pohledávky zpeněžena a výtěžek získá věřitel (zástavní věřitel).

quyền thế chấp

một loại vật quyền mà cá nhân có thể có đối với tài sản của người khác. Chức năng của nó là đảm bảo khoản nợ, tức là người vay sẽ hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với chủ nợ. Vật thế chấp có thể là động sản lẫn bất động sản, hoặc khoản nợ và quyền khác v.v.. có thể chuyển thành tiền trong trường hợp người vay không trả nợ và chủ nợ sẽ nhận khoản tiền thu được (chủ nợ thế chấp).

prázdniny	období volna na základních, středních a vysokých ↓ školách	kỳ nghỉ	kỳ nghỉ tại trường phổ thông, trung học và đại học
prevence	soubor opatření, která mají zajistit, aby se minimalizovala pravděpodobnost výskytu nežádoucího stavu (např. kriminalita)	phòng ngừa	các biện pháp đảm bảo giảm thiểu khả năng xảy ra tình trạng không mong muốn (ví dụ như tội phạm)
PREVENTIVNÍ preventivní opatření	konkrétní opatření, jehož cílem je ochrana před negativními jevy	biện pháp phòng ngừa	biện pháp cụ thể với mục đích bảo vệ chống lại các hiện tượng tiêu cực
preventivní prohlídka	pravidelně se opakující ↑ lékařské vyšetření osob , které nemají zdravotní potíže, s cílem zjistit případné onemocnění v jeho počátečním stavu (preventivní ↑ péče)	kiểm tra phòng ngừa định kỳ	kiểm tra sức khỏe định kỳ ở những người không có vấn đề về sức khỏe nhằm phát hiện ra bệnh ở giai đoạn đầu nếu có
PREZENČNÍ prezenční listina	písemný seznam účastníků akce obvykle s jejich podpisy	phiếu điểm danh	danh sách người tham gia sự kiện bằng văn bản thường đi kèm chữ ký của họ
prezenční studium	denní ↓ studium		
primátor	↓ starosta statutárního ↑ města	thị trường	thị trường của thành phố pháp định
probace	v trestním právu označuje dohled nad ↑ obviněným , ↑ obžalovaným nebo odsouzeným při podmíněném upuštění od potrestání. Jde o jeden z projevů konceptu tzv. restorativní justice a v ČR ji vykonává Probační a mediační služba.	quản chế	trong luật hình sự chỉ việc giám sát bị can, bị cáo hoặc tội nhân khi được miễn hình phạt có điều kiện. Đây là một trong những biểu hiện của khái niệm công lý phục hồi. Tại CH Séc do Cơ quan giám sát và hòa giải thực hiện.
prodlení	nastává tehdy, pokud není řádně a včas splněn závazek nebo zákonná ↑ lhůta . Dlužníkovi vzniká ↓ úrok z prodlení. (↑ penále)	chậm trễ	sự chậm trễ xảy ra khi nghĩa vụ hoặc thời hạn pháp lý không được hoàn thành đầy đủ và kịp thời
profese	↑ povolání		
PROHLÁŠENÍ prohlášení		tuyên bố, tuyên thệ	

prohlášení odpovědného zástupce

prohlášení poplatníka daně z příjmů fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků

hov. *růžový formulář*. podávají ho ↓**zaměstnanci**, kteří chtějí uplatnit pravidelné měsíční slevy na ↑**dani** z příjmu u ↓**zaměstnavatele**. Lze uplatnit jen u jednoho zaměstnavatele měsíčně.

cam đoan của đại diện trách nhiệm

Bản cam đoan của người đóng thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động lệ thuộc và lương chức vụ

còn gọi là tờ khai hồng; do người lao động nộp khi muốn được giảm thuế thu nhập hàng tháng đều đặn ở chỗ chủ lao động. Chỉ có thể áp dụng cho một chủ lao động mỗi tháng.

promlčecí lhůta

časový úsek, po jehož uplynutí již není možné uplatnit svá práva. Obecná promlčecí doba je tříletá, v obchodněprávních vztazích čtyřletá, pokud ↓**zákon** nestanoví dobu zvláštní. V trestním právu se promlčuje většina ↓**trestných činů**, kromě nejtěžších, a to v promlčecí době, která závisí na závažnosti trestného činu a činí od tří do dvaceti let. Trestnost jednání pachatele promlčením zaniká.

thời hiệu truy cứu, thời hiệu khởi kiện

khoảng thời gian mà sau khi nó trôi qua ta không thể áp dụng quyền của mình được nữa. Thời hiệu truy cứu thông thường là ba năm. Trong quan hệ thương mại pháp lý là bốn năm, trừ phi luật pháp quy định thời gian đặc biệt. Trong luật hình sự, đa số các tội hình sự, trừ những tội nặng nhất, đều được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự sau thời hiệu truy cứu kéo dài từ 3 đến 20 năm. Sự trừng phạt có thể cho việc làm của thủ phạm biến mất sau thời hiệu truy cứu.

promoce

slavnostní předávání vysokoškolských diplomů

lễ trao bằng đại học

lễ trao bằng đại học trang trọng

pronájem

↑**nájem**

pronajímatel

osoba, která přenechává určitou věc, kterou vlastní, druhé osobě (nájemci) do nájmu za účelem jejího užívání nebo používání

người cho thuê

người để lại vật nhất định mà mình sở hữu cho người thứ hai (người thuê) thuê với mục đích sử dụng hoặc hưởng vật đó

PROSTOR prostor

nebytové prostory

termín dle starého občanského zákoníku (↓**prostor sloužící k podnikání**)

khoảng, chỗ

khoảng, chỗ không dùng để ở

định nghĩa theo Bộ luật Dân sự cũ

prostor sloužící k podnikání

termín dle nového občanského zákoníku; prostor nebo místnost, který je pronajat za účelem ↓**provozování** podnikatelské činnosti a slouží pak alespoň převážně ↑**podnikání**, bez ohledu na to, je-li tento účel vyjádřen v **nájemní** ↓**smlouvě**

khoảng, chỗ được dùng để kinh doanh

định nghĩa theo Bộ luật Dân sự mới; không gian hay phòng được thuê với mục đích kinh doanh và sau đó được sử dụng ít nhất chủ yếu cho kinh doanh, không xét đến việc mục đích này có được ghi trong hợp đồng thuê hay không

PROSTŘEDKY**prostředky****prostředky k pobytu na území**

finanční suma, kterou ↑**cizinec** musí prokázat pro získání povolení k pobytu. Prokazuje se jako jednorázová suma nebo pravidelný měsíční příjem, v závislosti na ↓**účelu pobytu**.

finanční prostředky**protokol**

1. zápis nebo záznam jednání
2. soubor formálních pravidel pro diplomacii

provinění

označení ↓**tretného činu**, který spáchal ↑**mladistvý** a jehož společenská nebezpečnost je vyšší než malá

provozování

↑**podnikání** ve své ↓**živnosti** (↓**provozovně**)

provozovna

prostor, v němž je uskutečňována podnikatelská činnost (např. prodejna, kancelář, dílna). Musí splňovat stavební, hygienická a protipožární pravidla.

PRŮKAZ**průkaz****cestovní průkaz totožnosti**

náhradní cestovní dokument, který vydá ↑**policie** na žádost cizince za účelem jeho vycestování v případě, že nemá platný cestovní doklad a nemůže si z důvodů nezávislých na jeho vůli opatřit cestovní doklad jiným způsobem. V zahraničí nemusí být vždy akceptován.

občanský průkaz

↓**průkaz totožnosti** občanů ČR, který od 15 let věku je občan povinen mít.

phương tiện**phương tiện để cư trú trên lãnh thổ**

số tiền người nước ngoài phải chứng minh để có được giấy phép cư trú. Có thể là khoản tiền một lần hoặc thu nhập đều đặn hàng tháng phụ thuộc vào mục đích cư trú.

phương tiện tài chính**biên bản**

1. ghi chép/thu âm đàm phán
2. các quy định chính thức dành cho ngoại giao

phạm tội

định nghĩa cho tội hình sự do trẻ vị thành niên gây nên và sự nguy hiểm cho xã hội của việc đó lớn hơn mức nhỏ

vận hành, hoạt động, điều hành

kinh doanh trong cơ sở kinh doanh của mình

địa điểm hoạt động kinh doanh

không gian để thực hiện công việc kinh doanh (ví dụ như cửa hàng, văn phòng, xưởng); phải tuân thủ các quy định xây dựng, dịch tễ và chống hỏa hoạn

thẻ, bằng, giấy**thẻ căn cước thông hành**

giấy tờ thông hành thay thế do cảnh sát cấp theo yêu cầu của người nước ngoài với mục đích ra nước ngoài trong trường hợp người đó không có giấy tờ đi lại hợp lệ và không thể có được giấy tờ đi lại bằng cách khác vì những lý do ngoài tầm kiểm soát của mình. Ở nước ngoài, thẻ thông hành không phải lúc nào cũng được chấp nhận.

thẻ công dân, chứng minh nhân dân, chứng minh thư, thẻ căn cước

giấy tờ tùy thân của công dân CH Séc, công dân có nghĩa vụ có thẻ

	Je současně dokladem o ↑občanství ČR a cestovním dokladem v rámci ↓schengenského prostoru .		này từ 15 tuổi. Nó đồng thời là chứng minh nhân dân CH Séc và giấy tờ đi lại trong khuôn khổ lãnh thổ Schengen.
očkovací průkaz	průkaz, který dítě dostává již v ↑po-rodnici a kde se zapisují všechna povinná i mimořádná ↑očkování	thẻ tiêm chủng	thẻ mà đưa ra trẻ nhận được từ trong nhà hộ sinh và ở đó ghi tất cả những lần tiêm chủng bắt buộc lẫn đặc biệt
průkaz o povolení k pobytu cizinců	biometrická ↑karta		
průkaz o povolení k trvalému pobytu	průkaz o povolení k trvalému ↑po-bytu ↑občanů EU a jejich rodinných příslušníků bez biometrických ↓údajů	thẻ Vĩnh trú	thẻ cư trú định cư của công dân EU và thành viên gia đình của họ không có dữ liệu sinh trắc
průkaz pojištění	<i>karta pojištěnce</i> : průkaz, který jsou zdravotní pojišťovny povinny bezplatně vydat svým pojištěncům se zdravotním ↑pojištěním . Obsahuje vždy jméno, příjmení a číslo pojištěnce. Každý je povinen jej předložit při návštěvě lékaře, cizinci jsou povinni mít průkaz neustále s sebou. Pozor! Na kartě je uvedeno datum platnosti karty, a nikoli pojištění.	thẻ bảo hiểm	Các hãng bảo hiểm y tế có nghĩa vụ phải cấp thẻ bảo hiểm miễn phí cho người mua bảo hiểm y tế. Trên thẻ luôn có họ tên và số bảo hiểm. Mỗi người đều có nghĩa vụ trình thẻ khi đi khám bệnh, người nước ngoài có nghĩa vụ luôn luôn phải mang thẻ theo người. Lưu ý: trên thẻ đề thời hạn của thẻ chứ không phải thời hạn bảo hiểm.
průkaz příjemce	speciální ↑plná moc pro přejímání korespondence na ↑poště . Jedná se o doklad, který vydává pošta a který opravňuje k přijímání zásilek a poukázaných peněžních částek (mimo zásilek určených do vlastních rukou výhradně jen adresáta) i jinou fyzickou ↑osobu než adresáta. Tento doklad platí v rámci celé ČR maximálně 3 roky.	thẻ người nhận	ủy quyền đặc biệt dành cho việc nhận thư từ tại bưu điện. Đây là thẻ do bưu điện cấp và cho phép cá nhân không phải là người nhận bưu phẩm và tiền (trừ những bưu phẩm giao tận tay người nhận). Thẻ này có hiệu lực trên toàn CH Séc tối đa 3 năm.
průkaz totožnosti	<i>doklad totožnosti</i> : identifikační doklad, který obsahuje oficiálně potvrzené základní ↓údaje o svém držiteli, obvykle zejména jeho celé jméno, fotografii a datum narození, ale může obsahovat i další údaje. V ČR je to pro občany občanský ↑průkaz, cestovní	giấy tờ tùy thân	thẻ nhận dạng cá nhân có những dữ liệu căn bản được công nhận chính thức về người mang thẻ, thường có họ tên đầy đủ của người đó, ảnh và ngày tháng năm sinh, nhưng nó cũng có thể có những dữ liệu khác. Ở CH Séc, đối với công dân, nó là

↑**pas** a pro cizince cestovní pas a biometrický průkaz o povolení k pobytu. Každý je v ↓**zákonem** stanovených případech povinen na výzvu ↑**policie** prokázat svou totožnost.

thẻ công dân và hộ chiếu, đối với người nước ngoài là hộ chiếu và thẻ cư trú sinh trắc. Mỗi người đều có nghĩa vụ trình cho cảnh sát xem khi được yêu cầu trong những trường hợp luật pháp quy định.

řidičský průkaz

doklad, jímž se prokazuje **řidičské** ↑**oprávnění** k řízení motorových vozidel. Řidičský průkaz vydaný cizím státem je platný v ČR, pokud odpovídá mezinárodním úmluvám. Pokud neodpovídá, ↑**cizinec** musí absolvovat výuku a výcvik v autoškole, složit ↓**zkoušku odborné způsobilosti** k řízení motorových vozidel a poté požádat o udělení českého řidičského oprávnění. Výdej řidičských průkazů má na starosti městský úřad, agenda dopravně správních činností.

bằng lái xe

giấy tờ chứng minh việc được phép lái xe cơ giới. Bằng lái xe được cấp ở nước ngoài có giá trị ở CH Séc, nếu đáp ứng các công ước quốc tế. Nếu bằng không đáp ứng, người nước ngoài phải hoàn thành khóa học và thực hành tại trường dạy lái xe, vượt qua kỳ thi kiểm tra khả năng chuyên môn lái xe cơ giới và sau đó xin cấp giấy phép lái xe Séc. Việc cấp bằng lái xe do ủy ban thành phố, phòng giao thông hành chính phụ trách.

technický průkaz

potvrzení o technické způsobilosti vozidla

giấy kỹ thuật

giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật của xe

voličský průkaz

průkaz umožňující voliči volit ve většině voleb kdekoliv na území Česka mimo místo **trvalého** ↑**pobytu**. Vydává jej ↑**obecní úřad** v místě trvalého bydliště, pro voliče, který se v době konání voleb nebude na této adrese zdržovat.

thẻ cử tri

thẻ cho phép cử tri bầu cử tại đa số các cuộc bầu cử ở mọi nơi trên lãnh thổ Séc ngoại trừ nơi định cư. Thẻ cử tri do ủy ban xã/phường cấp tại nơi định cư cho cử tri sẽ không ở tại địa chỉ đây vào thời điểm diễn ra cuộc bầu cử.

přečin

všechny **nedbalostní** ↓**trestné činy** a ty úmyslné **trestné činy**, na něž trestní ↓**zákon** stanoví ↓**trest odnětí** svobody s horní hranicí trestní ↓**sazby** do pěti let

tội hình sự ít nghiêm trọng

tất cả các tội hình sự vô ý, và các tội hình sự cố ý bị luật hình sự quy định án tù với mức cao nhất là 5 năm

předběžná otázka

v právu otázka, kterou musí ↓**soud** nebo **správní** ↓**úřad** vyřešit v probíhající procesním řízení, aby mohl rozhodnout o věci samé (o předmětu řízení), a která není totožná s otázkou, o níž má být v řízení rozhodnuto.

câu hỏi sơ bộ

trong luật đó là câu hỏi mà tòa án hoặc ủy ban hành chính phải giải quyết trong quá trình xử lý để có thể đưa quyết định về nội dung vụ việc. Nội dung đó không phải là câu hỏi cần phải giải quyết trong quá trình

V některých případech je předběžná otázka důvodem pro **přerušeni ↓řízení**.

xét xử. Trong một số trường hợp, câu hỏi sơ bộ là lý do để tạm hoãn quá trình xét xử.

PŘEDPIS předpis

1. **právní ↓předpis**
2. **lékařský ↓předpis** (recept)
3. vnitřní předpis organizace (např. organizační řád)

quy định

1. quy định pháp lý
2. đơn thuốc
3. nội quy của tổ chức (ví dụ như quy định tổ chức)

lékařský předpis

hov. *recept*: dokument, kterým lékař žádá lékárníka o vydání (případně též přípravu) léčivého přípravku pacientovi

đơn thuốc, toa thuốc

giấy do bác sĩ đề nghị dược sĩ cấp (hoặc pha chế) thuốc cho bệnh nhân

právní předpis

právní norma: členi se na Ústavu (↓**ústava**), ↓**zákony**, ↓**vyhlášky** a ↑**nařízení**.

quy định pháp lý

tiêu chuẩn pháp lý, được chia thành hiến pháp, luật, nghị định, quy định

představenstvo

správní ↓rada

předsudek

názor, který není založen na spolehlivém poznání, ale na pouhém mínění či předpokladu. Obvykle vychází z neoprávněného zobecnění nebo jiného zjednodušení zkušenosti, např. že všichni Němci jsou dochvilní.

định kiến, thành kiến

ý kiến không dựa trên sự hiểu biết chắc chắn mà chỉ dựa trên sự suy đoán hoặc dự đoán; thông thường phát sinh từ việc khái quát phi lý hoặc đơn giản hóa các kinh nghiệm. Ví dụ: Tất cả các người Đức đều đúng giờ.

předvedení

doprovod účastníka nebo ↓**svědka** řízení **státní ↑policii** v případě, že dotyčný se nedostavil na ↓**předvolání**.

áp giải

việc Cảnh sát Séc đi cùng đương sự hoặc nhân chứng xử lý hành chính trong trường hợp người này đã không đến trên cơ sở giấy triệu tập

předvolání

příkaz veřejného úřadu, aby se k němu předvolaný v určenou dobu dostavil. Nesplnění může být potrestáno **pořádkovou ↑pokoutou** až do výše 50 000 Kč a/nebo může být předvolaný na vlastní náklady předvedena ↑**policii**.

giấy gọi, giấy triệu tập

lệnh của cơ quan công quyền cho người bị triệu tập để người đó đến vào thời gian định ra. Khi không thực hiện có thể bị phạt đến 50 000 korun và/hoặc người này có thể bị cảnh sát áp giải đến bằng chi phí của mình.

přehled o příjmech a výdajích

tiskopis **České ↓správy sociálního zabezpečení**. Každá ↑**osoba samostatně výdělečně činná**, která

Bản tổng kết thu chi

mẫu của Bảo hiểm xã hội CH Séc. Mỗi doanh nghiệp cá thể đã hoạt động sinh lời độc lập ít nhất một phần của

	vykonávala alespoň po část roku samostatnou výtěžnou činnost, má povinnost jej podat za předchozí kalendářní rok na příslušnou správu sociálního zabezpečení do konce dubna.		năm đều có nghĩa vụ phải nộp bản tổng kết thu chi của năm trước cho phòng bảo hiểm xã hội trực thuộc đến cuối tháng 4.
překážky vycestování	vzniknou, pokud by byl ↑cizinec nucen vycestovat nebo byl vyhoštěn do státu, kde je ohrožen jeho život nebo svoboda. Jsou důvodem, aby cizinec zůstal na území ČR i v případě ↓výjezdního příkazu .	trở ngại xuất cảnh	trở ngại xuất cảnh là khi người nước ngoài bị bắt đi hoặc bị trục xuất đến quốc gia, nơi tính mạng hay tự do của người đó có thể bị nguy hiểm. Đây là lý do để người nước ngoài ở lại trên lãnh thổ CH Séc kể cả trong trường hợp có lệnh xuất cảnh.
úřední překlad	↓soudní překlad		
překlenovací štítek	provizorní ↓vízum , které slouží jako ↑osvědčení o podání ↓žádosti o povolení k pobytu nebo o jeho prodloužení a je jím potvrzena legálnost pobytu na území ČR do doby, než bude pravomocně rozhodnuto o podané žádosti. V tomto období umožňuje jeho držitel cestovat z/do ↓schengenského prostoru . Uděluje se na počkání formou štítku do cestovního pasu cizince. Nutná osobní účast.	thị thực chờ	thị thực tạm thời dùng để xác nhận việc nộp đơn xin giấy phép cư trú hoặc gia hạn, chứng nhận cư trú hợp pháp trên lãnh thổ CH Séc cho đến khi có quyết định có giá trị về đơn xin. Trong thời gian này, thị thực bắc cầu cho phép chủ sở hữu đi ra/vào khu vực Schengen. Thị thực được cấp trong ngày và được dán vào hộ chiếu của người nước ngoài. Yêu cầu phải có mặt trực tiếp.
přepadení		tấn công	
přesídlování	nástroj řešení situace lidí, kterým UNHCR přiznalo status ↓uprchlíka a z objektivních důvodů se nemohou vrátit do země původu a zároveň nemohou získat dostatečnou ochranu nebo být integrováni v zemi svého aktuálního pobytu (nejčastěji v zemi prvního ↑azy-lu). ČR je také zapojena do přesídlování ↓usnesením vlády ze dne 27. 6. 2008 č. 745, kdy byla přijata Koncepce národního přesídlovacího programu.	chuyển di, di dân, tái định cư	công cụ để giải quyết hoàn cảnh của những người đã được Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn thừa nhận tình trạng tị nạn. Những người này vì những lý do khách quan không thể trở về nước xuất xứ và đồng thời không thể được bảo vệ đầy đủ hoặc không thể hội nhập vào nước cư trú sở tại của mình (chủ yếu ở nước tị nạn đầu tiên). CH Séc cũng tham gia vào việc di dân theo nghị quyết của chính phủ từ ngày 27.6.2008 số 745, khi Khái niệm về chương trình di dân quốc gia được thông qua.

přestupek	protiprávní jednání nedosahující společenské škodlivosti ↓ trestného činu (např. dopravní přestupek). ↓ Sankcí bývá ↑ napomenutí , ↑ pokuta nebo ↓ zákaz činnosti .	vi phạm	hành vi trái phép không gây tác hại xã hội bằng tội phạm hình sự (ví dụ như vi phạm giao thông). Mức phạt thường là cảnh báo, phạt tiền, cấm hoạt động.
přídavek na dítě	dávka státní sociální podpory určená pro rodiny s nezaopatřenými dětmi (nezaopatřené ↑ dítě) a nízkým příjmem	trợ cấp thêm để nuôi con	trợ cấp xã hội nhà nước dành cho gia đình có trẻ em ăn theo có thu nhập thấp
přihláška		đơn đăng ký	
PŘÍJEM			
příjem		thu nhập, tiền lương	
čistý příjem	čistá ↑ mzda		
měsíční příjem		thu nhập hàng tháng	
pravidelný příjem		thu nhập đều đặn	
rozhodný příjem	příjem, který se zjišťuje pro účely ↑ nároku na ↑ dávky státní sociální podpory poskytované v závislosti na výši příjmu v rodině. Počítá se jako měsíční průměr příjmů rodiny připadajících na rozhodné období (kalendářní rok nebo čtvrtletí).	thu nhập quyết định	thu nhập được xác định với mục đích hưởng trợ cấp xã hội nhà nước được cấp phụ thuộc vào mức thu nhập của gia đình. Được tính bằng mức thu nhập trung bình hàng tháng của gia đình cho thời gian quyết định (năm hay quý theo lịch).
úhrnný měsíční příjem	Pro udělení povolení k pobytu jsou žadatel a společně posuzované ↑ osoby povinni prokázat, jaký mají celkový měsíční příjem, který současně splňuje požadavky pravidelnosti a stálosti. Nelze za něj považovat předložení jednorázového ↓ výpisu z ↓ účtu o zůstatku na účtu.	thu nhập tổng hàng tháng	để được cấp giấy phép cư trú, người nộp đơn và những người được cùng xem xét có nghĩa vụ phải chứng minh họ có tổng thu nhập hàng tháng bao nhiêu. Đồng thời thu nhập phải đáp ứng yêu cầu đều đặn và lâu dài. Không thể chứng minh nó bằng cách trình bày xác nhận số dư tài khoản.
příjemce		người nhận	
příloha		phụ lục	

příplatek	částka připlácená k základnímu ↑ poplatku	lệ phí bổ sung, tiền lương thêm, tiền lương bổ sung	khoản thanh toán thêm vào lệ phí cơ bản
PŘÍSLUŠNÍK příslušník		thành viên	
cizí státní příslušník	↑ cizinec		
rodinný příslušník	člen rodiny	thành viên gia đình	
rodinný příslušník občanů EU	↓ zákon za něj pokládá tyto rodinné ↑ příslušníky občana EU : manžel/ manželka; rodiče (jde-li o občana EU mladšího 21 let); dítě mladší 21 let nebo takové dítě manžela občana EU; nezaopatřený přímý příbuzný nebo takový příbuzný manžela občana EU; cizinec, který s občanem EU žije ve společné domácnosti; cizinec, který se o sebe ze zdravotních důvodů ne- dokáže sám postarat bez osobní péče občana EU (zákon zahrnuje i svazky homosexuálů).	thành viên gia đình của công dân Liên minh Châu Âu	luật quy định những người sau đây là thành viên gia đình công dân EU: vợ/chồng, cha mẹ (nếu công dân EU dưới 21 tuổi); người con dưới 21 tuổi hoặc người con của chồng công dân EU dưới 21 tuổi; người họ hàng trực hệ phụ thuộc hoặc người họ hàng tương tự của vợ/chồng công dân EU; người nước ngoài chung sống cùng công dân EU; người nước ngoài vì lý do sức khỏe không thể tự chăm sóc bản thân mà không có sự chăm sóc trực tiếp của công dân EU (luật cũng bao gồm mối quan hệ đồng tính).
státní příslušník třetí země	↑ občan třetí země		
PŘÍSLUŠNOST příslušnost		sự lệ thuộc	
místní příslušnost	určuje, který ↑ orgán určitého druhu věc projedná. Pro její stanovení neexistují obecná pravidla, může být určena např. správním obvodem ↑ obecního úřadu , v němž došlo ke spáchání ↑ přestupku , obvodem ↓ soudu , v němž se nachází sporná ↑ nemovitost apod.	trực thuộc theo địa bàn	xác định cơ quan nào giải quyết từng loại việc nhất định. Không có quy định chung nào cho việc ấn định quản lý theo địa bàn, nó có thể được quận hành chính của ủy ban xã chỉ định, nơi đã diễn ra vi phạm hành chính, hoặc quận tòa án, nơi có bất động sản tranh chấp v.v..
osoba bez státní příslušnosti	↑ bezdomovec		
státní příslušnost	↑ občanství		

věcná příslušnost

stanoví příslušnost ↑**orgánu** typově.
Např. ↑**přestupky** projednává správní
↓**úřad**, ↑**daň** vyměřuje finanční úřad
a o ↓**žalobách** rozhoduje ↓**soud**.

trực thuộc theo nội dung, tính chất

ấn định sự quản lý của cơ quan theo loại việc, ví dụ như vi phạm hành chính do ủy ban hành chính giải quyết, thuế do phòng thuế xem xét, kiện tụng do tòa án quyết định v.v..

PŘÍSPĚVEK
příspěvek

příspěvek na bydlení

↑**dávka státní sociální podpory** určená na částečné či úplné pokrytí
↑**nákladů na bydlení** pro nízkopříjmové osoby. Vyplácí ji úřad práce.

đóng góp, trợ cấp, tiền phụ cấp

trợ cấp nhà ở

trợ cấp xã hội nhà nước dành cho việc trang trải chi phí nhà ở một phần hoặc toàn phần cho những người có thu nhập thấp. Trợ cấp nhà ở do Sở Lao động cấp.

příspěvek na živobytí

dávka hmotné nouze určená pro osoby s nedostatečným příjmem zejména na pokrytí základních potřeb (jídlo, ošacení apod.). Vyplácí ji úřad práce.

trợ cấp sinh hoạt

trợ cấp đói nghèo dành cho người có thu nhập không đủ chủ yếu để trang trải các nhu cầu cơ bản (thực phẩm, quần áo, v.v..). Trợ cấp sinh hoạt do Sở Lao động cấp.

rodičovský příspěvek

↑**dávka státní sociální podpory** pro jednoho z rodičů, který se osobně, celodenně a řádně stará o dítě do maximálně 4 let věku. Délka čerpání dávky může být flexibilní (do 2–4 let věku dítěte), stejně tak její výše (celkem max. 220 000 Kč). Obvykle navazuje na čerpání **peněžitě** ↑**pomoci v mateřství**. Vyplácí ji úřad práce.

trợ cấp nuôi con nhỏ

trợ cấp xã hội, nhiều nhất là đến khi con 4 tuổi, mà nhà nước dành cho cha hoặc mẹ, người trực tiếp chăm sóc con cả ngày và chu đáo. Thời gian nhận trợ cấp có thể linh động (đến khi con 2-4 tuổi), mức trợ cấp cũng vậy (tổng cộng tối đa 220 000 cu-ron). Trợ cấp nghỉ đẻ thường nối tiếp trợ cấp thai sản bằng tiền mặt. Trợ cấp nghỉ đẻ do Sở Lao động cấp.

vyrovnávací příspěvek v těhotenství a v mateřství

náleží zaměstnankyni (↓**zaměstnaneč**), která byla z důvodu těhotenství, mateřství nebo kojení převedena na jinou práci a z tohoto důvodu dosahuje bez svého zavinění nižšího příjmu než před převedením.

trợ cấp bù chênh lệch khi chữa đẻ

dành cho người lao động nữ phải chuyển sang làm việc khác vì lý do mang thai, sinh con hoặc cho con bú và vì lý do đẩy đạt mức thu nhập thấp hơn trước khi bị chuyển việc không do lỗi của mình

osoba bez přístřeší

↑**bezdomovec**

PřS

↑**přijímací středisko**
↓**Správy uprchlických zařízení MV**

PSC	poštovní směrovací ↑číslo		
PSSZ	Pražská ↓správa sociálního zabezpečení		
psychiatr	lékař zaměřený na léčbu duševních nemocí	bác sĩ tâm thần	bác sĩ chuyên chữa trị những bệnh tâm thần
psychiatrická léčebna	lékařské zařízení se specializací na léčbu závažných duševních onemocnění	viện tâm thần	cơ sở y tế chuyên chữa những bệnh tâm thần nghiêm trọng
psycholog	<i>psychoterapeut</i> : odborník, který nabízí poradenství a terapii v oblasti duševního zdraví. Nemůže předepisovat léky.	nhà tâm lý học/người chữa bệnh bằng liệu pháp tâm lý	chuyên gia cung cấp tư vấn và trị liệu trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần. Nhà tâm lý học không thể kê đơn thuốc.
RADA rada		hội đồng	
dozorčí rada	dohlížecí ↑ orgán právnické ↑osoby , který má převážně kontrolní pravomoci vůči orgánu, který instituci řídí. Podle českého práva se zřizuje zejména u kapitálových obchodních ↓společností (akciové ↓společnosti , společnosti s ručením omezeným)a dále u různých jiných subjektů (např. státní podnik, veřejná výzkumná instituce, zájmové sdružení právnických osob, nadace, nadační fond apod.).	hội đồng giám sát	cơ quan giám sát của pháp nhân chủ yếu có quyền hạn giám sát cơ quan điều hành. Theo luật Séc, hội đồng giám sát được thành lập tại các công ty thương mại góp vốn (công ty cổ phần, công ty TNHH) và tại các đơn vị khác nhau khác (ví dụ như doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức nghiên cứu công cộng, tổ chức sở thích của pháp nhân, quỹ tài trợ v.v..).
správní rada	<i>představenstvo</i> : statutární ↑orgán , volený výbor, který řídí běžnou činnost společnosti nebo ↓ spolku . Obvykle je volena ↓ valnou hromadou na určité období.	hội đồng quản trị	cơ quan được bầu quản lý các hoạt động bình thường của công ty hoặc hiệp hội. Thường được hội đồng thành viên/cổ đông bầu cho một thời gian nhất định.
rasismus	nelegitimní ideologie, která tvrdí, že někteří lidé jsou nadřazení a jiní méněcenní z důvodu příslušnosti k určité rase, národu či etniku a že „nadřazená“ rasa má právo „méněcennou“ rasu ovládat. Rasou se označuje skupina lidí, kterou spojují	kỳ thị chủng tộc	tư tưởng bất hợp pháp tuyên bố rằng, một số người có giá trị cao hơn và người khác ít giá trị hơn vì lý do chủng tộc, dân tộc hoặc sắc tộc nhất định, và rằng chủng tộc cấp trên có quyền điều khiển chủng tộc ít giá trị hơn. Chủng tộc chỉ nhóm người có

	shodné fyziologické znaky (barva pleti, barva a tvar vlasů, očí, rysy tváře atd.). Rasismus označuje také agresivní či ponižující chování k příslušníkům jiné rasy.		chung những đặc điểm sinh lý (màu da, màu và hình dạng tóc, mắt, những nét khuôn mặt v.v.). Các hành vi hung hăng hoặc làm nhục đối với những người thuộc chủng tộc khác cũng là kỳ thị chủng tộc.
kulaté razítko	úřední razítko, na němž je vyznačen malý státní znak. Mohou jej používat jen ↓zákonem stanovené úřední osoby.	con dấu (tròn)	con dấu nhà nước, trên đó có quốc huy nhỏ. Chỉ những cán bộ nhà nước được luật định mới được dùng nó.
realitní kancelář	realitní ↑agentura		
recept	lékařský ↑předpis		
referendum	<i>všelidové hlasování</i> : ↓rozhodnutí všech občanů nebo i všech obyvatel v otázkách zákonodárných nebo výkonných. Jde o jednu z forem přímé demokracie.	trung cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân	quyết định của tất cả các công dân hoặc của tất cả cư dân về những vấn đề pháp lý hoặc điều hành. Đây là một trong những hình thức dân chủ trực tiếp.
REGISTR			
registr	rejstřík, seznam	danh bạ	trước bạ, danh sách
registr dlužníků	databáze evidující zejména osoby a organizace, které jsou pozadu ve splácení svých závazků. Registry jsou soukromé ↑firmy , spolehlivost informací není zaručena.	danh bạ con nợ	cơ sở dữ liệu ghi lại những cá nhân và tổ chức trả nợ chậm. Các danh bạ là công ty tư nhân, độ tin cậy của thông tin không được bảo đảm.
registr vozidel	povinná evidence vozidel a vlastníků nebo provozovatelů těchto vozidel, kterou má na starosti městský úřad a spadá pod kompetence ↑MD .	danh bạ xe	danh bạ đăng ký xe và chủ sở hữu xe bắt buộc do ủy ban thành phố phụ trách và thuộc thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải
registr živnostenského oprávnění	↓živnostenský rejstřík		
registrace		đăng ký	
registrované partnerství	oficiální svazek dvojic stejného pohlaví (homosexuálně orientovaných) ↓zákona o registrovaném partnerství, který je v účinnosti od roku 2006 (↑homosexualita)	đăng ký kết hôn đồng giới, hôn nhân đồng giới	mối quan hệ chính thức của cặp đôi đồng giới (đồng tình luyến ái) theo Luật về hôn nhân đồng giới có hiệu lực từ năm 2006

regularizace nelegální migrace	<i>amnestie</i> : opatření, jímž stát uděluje povolení k pobytu na svém území cizincům, kteří se nacházejí na jeho území nelegálně. Jinými pojmy mohou být legalizace pobytu, normalizace. V ČR není uzákoněna.	hợp pháp hóa di dân bất hợp pháp, hợp pháp hóa cư trú, ân xá	<i>khoan hồng</i> : biện pháp mà nhà nước dùng để cấp giấy phép cư trú trên lãnh thổ của mình cho người nước ngoài đang ở trên lãnh thổ bất hợp pháp. Tại CH Séc hợp pháp hóa di dân bất hợp pháp không được đưa vào luật
léčebná rehabilitace	nápravná cvičení, která mají za cíl obnovu zdraví	chăm sóc phục hồi	những bài tập luyện điều trị để khôi phục lại sức khỏe
rejstřík		danh bạ	
rekvalifikace	získání nové kvalifikace nebo prohloubení či rozšíření dosavadní kvalifikace. Při splnění určitých podmínek je možné získat bezplatnou rekvalifikaci jako uchazeč o ↓ zaměstnání nebo jako účastník některých projektů nevládních ↑organizací či státní ↓správy zaměřených na zvýšení šancí na pracovní uplatnění.	tái đào tạo, đào tạo bồi dưỡng	học một chuyên ngành mới hoặc học sâu, mở rộng chuyên môn hiện có. Khi đáp ứng một số điều kiện chúng ta có thể được tái đào tạo chuyên ngành miễn phí nếu đăng ký tìm việc làm ở Sở Lao động hoặc tham gia một số dự án của tổ chức phi chính phủ hoặc cơ quan nhà nước nhằm nâng cao cơ hội tìm việc làm.
dobrovolná repatriace	↑ dobrovolný návrat		
revizor	osoba, která provádí kontrolu (revizi) jízdenek v dopravních prostředcích veřejné dopravy. Prokazuje se odznakem.	nhân viên soát vé (giao thông)	người tiến hành kiểm tra vé trên phương tiện giao thông công cộng, chứng minh bằng phù hiệu
rodičovská zodpovědnost	souhrn práv a povinností rodičů při péči o ↑ nezletilé . Zahrnuje zejména oblast péče o jejich zdraví, jejich tělesný, citový, rozumový a mravní vývoj, jejich zastupování a správy jejich jmění.	trách nhiệm của phụ huynh	tổng hợp các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ khi chăm sóc con cái vì thành niên bao gồm lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của con, sự phát triển thể chất, cảm xúc, trí tuệ và đạo đức, đại diện cho trẻ vì thành niên, quản lý tài sản của con
rodinný stav	<i>osobní stav</i> : svobodný/á, ženatý/vdaná, rozvedený/á, ovdovělý/á, partner/partnerka z ↑ registrovaného partnerství	tình trạng hôn nhân	<i>tình trạng cá nhân</i> : độc thân, có vợ/chồng, ly hôn, góa vợ/chồng, bạn đời trong hôn nhân đồng giới
rozhodnutí	výsledek správního ↓řízení nebo soudního ↓řízení . Základními	quyết định	kết quả của xử lý hành chính hoặc tố tụng hình sự. Những đặc tính cơ bản

vlastnostmi ↑**rozhodnutí** jsou jeho ↑**právní moc** a vykonatelnost. Pozitivní rozhodnutí – žádosti se vyhovuje, negativní rozhodnutí – žádost se zamítá.

của quyết định là hiệu lực pháp luật và thực thi của nó. Quyết định duyệt đơn - đơn được duyệt. Quyết định bác đơn - đơn bị bác.

rozpočet

ngân sách

rozsudek

druh soudního ↑**rozhodnutí**

bản án

một loại quyết định của tòa án

rozvod

zrušení manželství ↓**soudem**, které může proběhnout buď ve formě sporného rozvodu, kdy soud zjišťuje příčiny rozvratu manželství a návrhu na rozvod nemusí vyhovět, nebo na základě dohody obou manželů, kterou soud respektuje a manželství bez dalšího zkoumání rozvede. Vždy však musí být nejdříve vyřešeny poměry ↑**nezletilých** dětí a otázky majetkové.

ly hôn

chấm dứt quan hệ hôn nhân do tòa án quyết định có thể diễn ra dưới dạng ly hôn có mâu thuẫn, khi tòa án tìm hiểu nguyên nhân đổ vỡ hôn nhân và không bắt buộc phải chấp thuận đề nghị ly hôn, hoặc trên cơ sở thỏa thuận của cả hai vợ chồng tòa án sẽ tôn trọng và chấm dứt hôn nhân không cần điều tra thêm. Tuy nhiên, trước tiên bao giờ cũng phải giải quyết xong việc chăm con cái vị thành niên và vấn đề tài sản.

RPSN

roční procentní sazba nákladů: Udává skutečnou částku (v %), kterou za rok zaplatíme navíc při čerpání ↓**úvěru**. Kromě ↓**úroků** také zahrnuje všechny ostatní ↑**poplatky** spojené s čerpáním úvěru. Všechny finanční instituce jsou povinny tuto ↓**sazbu** uvádět.

tỉ suất tín dụng hàng năm

tỉ lệ phần trăm chi phí hàng năm. Chỉ ra số tiền thật (theo %) chúng ta phải trả thêm hàng năm khi trả nợ tín dụng. Ngoài lãi suất ra, nó còn bao gồm tất cả các lệ phí đi cùng với việc trả nợ tín dụng. Tất cả các tổ chức tài chính đều có nghĩa vụ phải đưa ra tỉ lệ này.

RUČENÍ

ručení

jeden ze způsobů zajištění závazku, který spočívá v tom, že ručitel, osoba vždy odlišná od dlužníka, na sebe vezme povinnost uspokojit pohledávku věřitele, jestliže tak neučiní dlužník

bảo đảm

một trong những phương pháp đảm bảo khoản nợ dựa trên việc người bảo lãnh, khác với con nợ, nhận nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu của chủ nợ khi con nợ không làm như vậy

povinné ručení

↑**pojištění odpovědnosti za škodu** způsobenou provozem vozidla. Vztahuje se na každého majitele či spolumajitele motorového vozidla. Každá pojišťovna nabízí jiné ↓**sazby** pojistného. Je ve formě zelené ↑**karty**. Pozor! Škody na vlastním

bảo hiểm bắt buộc

bảo hiểm trách nhiệm về thiệt hại khi sử dụng xe và liên quan tới tất cả các người chủ hoặc đồng sở hữu xe cơ khí. Mỗi một hãng bảo hiểm có bảng giá bảo hiểm khác nhau. Bảo hiểm bắt buộc ở dạng thẻ màu xanh lá cây. Lưu ý! Thiệt hại của xe của chính mình do

vozidle kryje nepovinné **havarijní** ↑**pojištění**.

bảo hiểm tai nạn (bảo hiểm hai chiều) không bắt buộc trang trải.

ŘÁD řád

nội quy, quy tắc, điều lệ

domovní řád

upravuje podmínky a způsob používání domů, bytů, **nebytových** ↑**prostor** a společných částí v domech. Jeho dodržování je důležité pro dobré soužití se sousedy.

nội quy nhà ở

quy định các điều kiện và cách thức sử dụng nhà ở, căn hộ, mặt bằng thương mại và các phần chung trong nhà. Việc chấp hành nội quy nhà ở quan trọng cho việc chung sống tốt đẹp giữa những người láng giềng.

občanský soudní řád

o. s. ř.: ↓**zákon** č. 99/1963 Sb., který upravuje postup ↓**soudu** a účastníků v občanském soudním ↓**řízení**.

bộ luật tố tụng dân sự

tên của bộ luật số 99/1963, quy định về trình tự của tòa án và người tham gia tố tụng dân sự

správní řád

↓**zákon** č. 500/2004 Sb., který je základním procesním předpisem upravujícím řízení před správním úřadem

bộ luật tố tụng hành chính

bộ luật số 500/2004 là quy định về quá trình cơ bản điều chỉnh tố tụng trước cơ quan hành chính

studijní a zkušební řád

seznam práv a povinností studentů a vyučujících školského zařízení

nội quy nhà trường, nội quy học hành và thi cử

danh sách quyền và nghĩa vụ của sinh viên và giáo viên của nhà trường

trestní řád

↓**trestní řád**

ŘÍZENÍ řízení

qua trình, thủ tục, quy trình

insolvenční řízení

soudní ↓**řízení**, jehož předmětem je dlužníkův úpadek nebo hrozící úpadek a způsob jeho řešení

tố tụng đối với đối tượng mất khả năng trả nợ

thủ tục tố tụng về vấn đề con nợ phá sản hoặc sắp phá sản và cách giải quyết

náklady řízení

hotové výdaje účastníků a jejich ↓**zástupců** v rámci např. **správního** ↓**řízení** nebo přestupkového řízení

phí tổn xử lý vụ việc

các khoản chi phí bằng tiền mặt của những người tham gia và người đại diện trong khuôn khổ xét xử vụ việc hành chính (ví dụ thủ tục hành chính, thủ tục xử phạt vi phạm v.v..)

přerušeni řízení

na rozdíl od **zastavení** ↓**řízení** jenom dočasný stav. Při přerušeni správní ↑**orgán** nevydá konečné ↑**rozhodnutí** – může řízení ↓**usnesením** dočasně

tạm ngừng việc (xử lý)

khác với dừng vụ việc, tạm ngừng xử lý chỉ là tình trạng tạm thời; trong khi tạm ngừng xử lý, cơ quan hành chính không đưa ra quyết định cuối

přerušit buďto z vlastního zájmu (např. současně se zasláním výzvy k odstranění nedostatků žádosti), nebo na požádání **účastníka** ↓**řízení**. ↑**Lhůta** k vydání rozhodnutí během přerušení neběží.

soudní řízení

probíhá u ↓**soudu** a jeho účelem je vyřešení sporné otázky, určení práva, ↑**rozhodnutí** o vině a trestu neboli řízení o správním ↓**žalobě**. Soud vydá rozhodnutí. Pokud je rozhodnutím ↑**rozsudek**, vyhláší se vždy veřejně. Řízení upravuje soudní řád občanský, správní a trestní.

správní řízení

postup **správního** ↑**orgánu**, jehož účelem je vydání ↑**rozhodnutí**, jímž se v určité věci zakládají, mění nebo ruší práva anebo povinnosti jmenovitě určené osoby nebo jímž se v určité věci prohlašuje, že taková osoba práva nebo povinnosti má, anebo nemá.

stav řízení

aktuální stav řízení. Řízení může stále běžet, být přerušeno, zastaveno nebo rozhodnuto aj.

trestní řízení

↓**zákonem** upravený postup tzv. ↑**orgánů** činných v trestním řízení, jehož cílem je na základě důkazů a při zachování zaručených práv dotčených osob zjistit, zda byl spáchán ↓**trestný čin**, a pokud byl, zjistit jeho pachatele, uložit mu spravedlivý trest nebo rozhodnout o potřebném ochranném opatření a takové ↑**rozhodnutí** vykonat. Základní právní ↑**normou** je ↓**trestní řád**.

cùng. Cơ quan hành chính có thể tạm ngừng xử lý bằng nghị quyết hoặc do xét thấy có lợi: ví dụ gửi cùng lời yêu cầu khắc phục những thiếu sót trong đơn xin, hoặc do người tham gia vụ việc yêu cầu. Trong thời gian tạm ngừng, hạn đưa ra quyết định không được tính.

xét xử tòa án, thủ tục tố tụng

diễn ra ở tòa án và mục đích của thủ tục tố tụng là giải quyết các vấn đề tranh chấp, ấn định quyền lợi, quyết định về tội lỗi và xử phạt, hay còn gọi là thủ tục tố tụng hành chính. Tòa án đưa ra quyết định. Nếu quyết định là bản án, tòa án sẽ công bố công khai. Thủ tục tố tụng do bộ luật tố tụng dân sự, hành chính, hình sự quy định.

tố tụng hành chính, thủ tục hành chính

trình tự của cơ quan hành chính với mục đích đưa ra quyết định trong một số sự việc thiết lập, đổi hoặc hủy bỏ quyền hoặc nghĩa vụ của người được chỉ định cụ thể; hoặc

tình trạng xử lý vụ việc, tình trạng xử án

tình trạng hiện tại của quá trình xét xử (vẫn đang xử lý, tạm ngừng xử lý, dừng xử lý, đã quyết định)

tố tụng hình sự

thủ tục của các cơ quan thực thi trong xét xử hình sự do luật định, mục đích của nó là xác định tội hình sự dựa trên những bằng chứng khi đảm bảo các quyền của những người liên quan; tìm ra thủ phạm, nếu tội hình sự được phát hiện; đưa ra hình phạt công bằng cho người đó hoặc quyết định về những biện pháp bảo vệ cần thiết và thi hành quyết định như vậy. Luật cơ bản là Bộ luật tố tụng hình sự.

účastník řízení

osoba, o jejichž právech a povinnostech se v řízení rozhoduje. Účastník řízení má povinnosti a práva dle **↓zákona**, např. právo na „přiměřené poučení“ o svých právech a povinnostech, právo navrhnout důkazy, právo žádat poskytnutí informací o řízení, právo zvolit si **↓zmocněnce** nebo právo podat proti **↑rozhodnutí ↑odvolání**. Postavení účastníka upravuje **správní ↑řád**.

người tham gia vụ việc

người mà quyền và nghĩa vụ của người đó được quyết định trong xét xử. Người tham gia vụ việc có nghĩa vụ và quyền theo luật, ví dụ quyền được „thông báo thỏa đáng“ về những quyền và nghĩa vụ, quyền đề nghị bằng chứng, quyền yêu cầu cung cấp thông tin về quá trình xử lý, quyền lựa chọn người đại diện, quyền kháng cáo quyết định v.v.. Vị thế của người tham gia vụ việc do Bộ luật hành chính quy định.

ukončení řízení

ukončení procesu projednávání dané věci právoplatným **↑rozhodnutím** o ní

kết thúc vụ việc

kết thúc quá trình xử lý sự việc bằng quyết định có giá trị

zahájení řízení

řízení o žádosti je zahájeno dnem, kdy žádost došla věcně a místně příslušnému **správnímu ↑orgánu**. Příslušný orgán může zahájit řízení i z úřední povinnosti sám.

bắt đầu vụ việc

xử lý đơn được bắt đầu từ ngày đơn được gửi đến cơ quan hành chính quản lý sự việc trực thuộc. Cơ quan tương ứng cũng có thể tự bắt đầu xét xử vụ việc theo nghĩa vụ hành chính.

zastavení řízení

řízení o žádosti **správní ↑orgán ↓usnesením** zastaví, jestliže:
 1. žadatel vzal svou žádost zpět
 2. byla podána žádost zjevně právně nepřípustná
 3. žadatel v určené **↑lhůtě** neodstraní podstatné vady žádosti
 4. žadatel ve stanovené lhůtě nezaplatil **správní ↑poplatek**
 5. žadatel zemřel nebo zanikl atd. Při zastavení řízení **správní orgán** vydá konečné **↑rozhodnutí**.

dừng việc (xử lý)

cơ quan hành chính sẽ dừng xử lý đơn xin nếu:
 1. người nộp đơn xin rút đơn xin lại
 2. đơn xin rõ ràng không được chấp nhận về mặt pháp lý
 3. người nộp đơn không loại bỏ các thiếu sót của đơn xin trong thời gian quy định
 4. người nộp đơn không thanh toán phí hành chính trong thời gian quy định
 5. người nộp đơn qua đời hoặc biến mất v.v.. Khi dừng xử lý, cơ quan hành chính ra quyết định cuối cùng.

s. r. o.

↓společnost s ručením omezeným

samoplátce

ten, kdo není nikde zaměstnán, kdo není ani **↑osoba samostatně výdělečně činná** ani evidován na úřadu práce a platí sám za sebe **zdravotní ↑pojištění**, popřípadě platí dobrovolné **důchodové ↑pojištění**

người tự trả

người không làm việc ở bất cứ nơi nào, cũng không phải người kinh doanh cá thể, không đăng ký ở sở lao động và tự trả bảo hiểm y tế cho mình, hoặc đóng bảo hiểm hưu trí tự nguyện

SAMOSPRÁVA samospráva	jedno ze dvou odvětví veřejné ↓ správy . Samospráva se dále dělí na samosprávu územní a samosprávu zájmovou (např. Česká advokátní komora).	cơ quan chủ quản	một trong hai nhánh của hành chính công cộng. Cơ quan chủ quản chia tiếp ra thành ủy ban địa phương và cơ quan chủ quản lợi ích (ví dụ Đoàn luật sư Séc).
územní samospráva	výkonná moc nezávislá na státě, v ČR funguje v podobě samosprávných ↑ krajů tzv. vyšších samosprávných celků a obcí (↑ obec) jako základních územních samosprávných celků. Právo na samosprávu je zakotveno v Ústavě (↓ ústava).	cơ quan chủ quản địa phương	cơ quan hành pháp không phụ thuộc vào nhà nước. Tại CH Séc, ủy ban tỉnh hoạt động như đơn vị chủ quản cao và ủy ban xã/phường như đơn vị chủ quản cơ bản. Quyền chủ quản được ấn định trong Hiến pháp.
sanitka	auto rychlé nebo zdravotnické záchranné ↓ služby	xe cứu thương	tên gọi cho xe của dịch vụ y tế hoặc cứu thương
sankce	opatření v případě nesplnění závazku, např. trest, výchovné nebo ochranné opatření	chế tài, hình phạt	biện pháp trong trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ - hình phạt, biện pháp giáo dục hoặc bảo vệ v.v..
SAZBA sazba	stanovená peněžní částka za určitý výkon, za veřejné služby apod.	mức	số tiền được quy định cho việc làm cụ thể, cho dịch vụ công cộng v.v..
daňová sazba	↑ daňová sazba		
roční procentní sazba nákladů	↑ RPSN		
úroková sazba	procentní vyjádření zvýšení půjčené částky za určité časové období	mức lãi	mức tỷ lệ phần trăm gia tăng của số nợ cho thời gian nhất định
SCHENGENSKÝ schengenský prostor	<i>země Schengenské dohody</i> : území některých států EU, na kterém mohou osoby překračovat hranice smluvních států na kterémkoliv místě, aniž by musely projít hraniční kontrolou	không gian Schengen	<i>các nước thuộc thỏa thuận Schengen</i> : các nước thành viên Schengen; lãnh thổ của một số nước EU, nơi mọi người có thể vượt qua biên giới của những nước thành viên tại bất cứ địa điểm nào mà không cần phải qua kiểm tra biên giới
schengenské vízum	↓ vízum do 90 dnů		

členská schůze	nejvyšší ↑ orgán ↓ spolku . Ve starém občanském zákoníku to byla ↓ valná hromada .	cuộc họp thành viên	cơ quan cao nhất của một nhóm/hội. Trong luật dân sự cũ là đại hội.
SIPO	<i>Soustředěně inkaso plateb obyvatelstva</i> : služba poskytovaná Českou poštou (↑ pošta). Umožňuje sdružit všechny pravidelné platby (voda, plyn, ↑ nájem , telefon, pojistné, předplatné novin atd.) do jedné jediné platby. (↑ inkaso)	dịch vụ thanh toán tập trung của người dân	dịch vụ do Bưu điện Séc cung cấp cho phép kết hợp tất cả các khoản thanh toán thường xuyên (nước, ga, tiền thuê nhà, điện thoại, bảo hiểm, báo chí v.v..) vào một khoản thanh toán duy nhất
skutková podstata	soubor typových znaků ↓ trestného činu . Skutková podstata např. ↑ krádeže je zlodějovo úmyslné přisvojení si cizí věci tím, že se jí zmocní.	các yếu tố cấu thành tội phạm	một tập hợp các yếu tố điển hình của tội hình sự. Ví dụ yếu tố cấu thành tội phạm ăn trộm là việc kẻ trộm cố tình sở hữu tài sản của người khác bằng cách lấy nó.
složenka	formulář určený k peněžním převodům, při kterých se užívá hotovosti, ale také bezhotovosti (bezhotovostní ↑ platba). V bankách se používají složenky ke vkladům na bankovní ↓ účet , ↑ pošta užívá poštovní ↑ poukázky .	phiếu trả tiền	mẫu đơn dùng để chuyển tiền, khi dùng nó có thể trả tiền mặt hoặc phi tiền mặt. Tại ngân hàng, phiếu trả tiền được dùng để gửi tiền vào tài khoản ngân hàng. Bưu điện dùng tờ phiếu thanh toán.
SLUŽBA služba		dịch vụ	
bankovní služby	mezi standardní služby patří bankovní účty, spoření, ↓ úvěry , platební karty, internet banking, bezpečnostní schránky, trezor aj.	dịch vụ ngân hàng	những dịch vụ thông thường gồm có tài khoản ngân hàng, tiết kiệm, tín dụng, thẻ thanh toán, ngân hàng trực tuyến, ngăn tủ, két sắt v.v..
Bezpečnostní informační služba	<i>BIS</i> : česká státní zpravodajská služba, která shromažďuje informace důležité pro bezpečnost, ochranu ústavního zřízení a významných ekonomických zájmů ČR.	Cơ quan tình báo	cơ quan tình báo quốc gia Séc chuyên thu thập thông tin quan trọng vì an ninh, bảo vệ thể chế và các lợi ích kinh tế quan trọng của CH Séc
bezplatná služba	poskytování služeb a materiální pomoci ↑ klientům zdarma znamená plnění principu solidarity sociálního systému ČR. Služby jsou financovány z veřejného rozpočtu (zejména z daní), dotací z EU, nadací a dalších zdrojů.	dịch vụ miễn phí	cung cấp dịch vụ và vật chất giúp đỡ khách hàng miễn phí có nghĩa là thực hiện nguyên tắc đoàn kết của hệ thống xã hội CH Séc. Các dịch vụ được tài trợ từ ngân sách nhà nước (chủ yếu từ thuế), trợ cấp của EU, các quỹ từ thiện và các nguồn khác.

komunitní plánování sociálních služeb

metoda, kterou lze na úrovni obcí (↑**obec**) nebo ↑**krajů** plánovat ↓**sociální** služby tak, aby odpovídaly místním specifikům i potřebám jednotlivých občanů. Na jeho tvorbě se podílejí státní a nestátní instituce a jednotlivci.

pečovatelská služba

terénní ↓**sociální služba** poskytovaná osobám, které mají sníženou soběstačnost z důvodu věku, chronického onemocnění nebo zdravotního postižení a jejich situace vyžaduje pomoc jiné **fyzické** ↑**osoby**. Poskytuje se v domácnosti ↑**klienta**.

poradenské služby

poskytování informací z různých oblastí bezplatně (poradenství **nevládních** ↑**organizací**) nebo za ↑**poplatek** (komerční služby)

sociální služby

služby definované ↓**zákonem** č. 108/2006, o sociálních službách, určené osobám v nepříznivé sociální situaci (např. zdravotní postižení, ztráta bydlení, ↓**sociální vyloučení** nebo ↑**domácí násilí**). Základní rozdělení je:

1. terénní – je uživateli poskytována v jeho přirozeném prostředí (bytě), na ulici apod. (**pečovatelská** ↑**služba**, streetwork)
2. ambulantní – uživatel dochází do zařízení poskytujícího sociální služby (nízkoprahové centrum pro děti a mládež, poradna)
3. pobytová – uživatel v zařízení poskytujícím sociální služby bydlí (domov pro seniory, domov pro osoby se zdravotním postižením). Služby jsou financovány z veřejného rozpočtu a v některých případech z příspěvků uživatelů.

lập kế hoạch cộng đồng của dịch vụ xã hội

phương pháp có thể dùng để lên kế hoạch cho dịch vụ xã hội ở cấp xã hay tỉnh như thế nào để các dịch vụ có thể phù hợp với các đặc điểm và nhu cầu của người dân địa phương. Các cơ quan nhà nước và phi chính phủ và các cá nhân tham gia lập kế hoạch dịch vụ xã hội cộng đồng.

dịch vụ chăm sóc

dịch vụ xã hội tại thực địa được cung cấp cho những người bị suy giảm khả năng tự phục vụ và chăm sóc cho bản thân vì lý do tuổi tác, bệnh mãn tính hoặc khuyết tật và hoàn cảnh của họ cần có sự giúp đỡ của cá nhân khác. Dịch vụ được cung cấp tại nhà khách hàng.

dịch vụ tư vấn

cung cấp miễn phí thông tin từ những lĩnh vực khác nhau (tư vấn của các tổ chức phi chính phủ), hoặc mất phí (dịch vụ thương mại)

dịch vụ xã hội

dịch vụ được Bộ luật dịch vụ xã hội số 108/2006 dành cho những người ở trong hoàn cảnh xã hội khó khăn (ví dụ khuyết tật, mất chỗ ở, loại trừ xã hội, bạo lực gia đình v.v.). Sự phân chia cơ bản là:

1. thực địa - dịch vụ được cung cấp cho người dùng tại môi trường tự nhiên của người đó (tại gia, trên đường phố v.v.. (dịch vụ chăm sóc, streetwork)
2. ngoại trú - người sử dụng dịch vụ đến cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội (trung tâm ngưỡng cửa thấp dành cho trẻ em và thiếu niên, phòng tư vấn)
3. nội trú - người sử dụng dịch vụ sống tại cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội (viện dưỡng lão, mái ấm cho người khuyết tật). Các dịch vụ được tài trợ từ ngân sách nhà nước và trong một số trường hợp do sự đóng góp của người sử dụng dịch vụ.

zákaznické služby		dịch vụ khách hàng	
zdravotnická záchranná služba	zajišťuje neodkladnou péči o postižené na místě jejich úrazu nebo náhlého onemocnění, v průběhu jejich transportu k dalšímu odbornému ošetření a při jejich předání do zdravotnického zařízení. Je součástí integrovaného záchranného systému . Tísňová linka má v ČR číslo 155.	cứu thương	cung cấp dịch vụ chăm sóc khẩn cấp cho người bị thương tại chỗ bị tai nạn hoặc bị ốm đột ngột, trong quá trình chờ người đó đến chỗ điều trị chuyên môn tiếp theo và khi chuyển người đó vào cơ sở y tế. Lực lượng cứu thương là một phần của hệ thống cứu hộ tích hợp. Đường dây điện thoại khẩn cấp của lực lượng cứu thương ở Séc là 155.
služebnost	věc může být zatížena služebností, která postihuje vlastníka věci jako věcné právo tak, že musí ve prospěch jiného něco trpět nebo něčeho se zdržet (čerpání vody na svém pozemku)	quyền địa dịch thụ động	một vật mà chủ sở hữu có quyền sở hữu vật đấy có thể bị quyền địa dịch thụ động ảnh hưởng làm người đó phải chịu đựng hoặc tránh làm một điều gì đó cho người khác (ví dụ bơm nước trên khu đất của mình)
směna	1. výměna 2. pracovní směna – období výkonu zaměstnání (ranní, odpolední a noční směna) 3. skupina pracovníků, kteří společně vykonávají práci v rámci jedné pracovní směny na společném pracovišti	ca làm	1. đổi 2. ca làm - thời gian làm việc (ca sáng, chiều, tối) 3. nhóm nhân viên làm việc chung ca tại cùng chỗ làm
směnárna		quầy đổi ngoại tệ	
SMLOUVA smlouva		hợp đồng	
bilaterální smlouva	dohoda, která řeší obchodní či politické vztahy mezi dvěma stranami	hợp đồng song phương	thỏa thuận để giải quyết mối quan hệ thương mại hoặc chính trị giữa hai bên
darovací smlouva	písemná smlouva, kterou dárce něco bezplatně přenechává nebo slibuje obdarovanému, a ten dar nebo slib přijímá.	hợp đồng tặng quà	hợp đồng bằng văn bản, theo đó người tặng để lại hoặc hứa cho người được tặng vật gì đó, và người đó nhận quà tặng hoặc lời hứa
kupní smlouva		hợp đồng mua bán	

mandátní smlouva

smlouva, na základě které se mandatář zavazuje, že pro mandanta zařídí za úplatu určitou záležitost skutečným právních úkonů jménem mandanta a mandant se zavazuje zaplatit mu za to úplatu

nájemní smlouva

nájemní smlouvou se pronajímatel zavazuje přenechat **↑nájemci** věc k dočasnému užívání a nájemce se zavazuje platit za to **↑pronajímateli** **↑nájemné**

podnájemní smlouva

smlouva stvrzující, že pronajatý byt (byt v nájmu) nebo jeho část lze jinému přenechat do **↑podnájmu** za podmínky písemného souhlasu **↑pronajímatele** (vlastníka bytu)

pracovní smlouva

zakládá pracovní poměr mezi **↓zaměstnavatelem** a **↓zaměstnancem**. Právně je upravena v **↓zákoníku práce**. Uzavřena musí být vždy písemně a vyhotovuje se obvykle ve dvou **↓stejnopísech**: pro zaměstnavatele a zaměstnance. Další možnosti úpravy vztahů mezi zaměstnavatelem a zaměstnancem, ale mimo standardní pracovní poměr, nabízí **↑dohoda o pracovní činnosti** nebo **↑dohoda o provedení práce**.

příkazní smlouva

smlouva dle občanského zákoníku, kterou se příkazník zavazuje, že pro příkazce obstará nějakou věc nebo vykoná jinou činnost. Příkazník může pracovat za odměnu, je-li předem dohodnuta nebo pokud je zejména vzhledem k jeho **↑povolání** obvyklá, jinak svou činnost vykonává bezplatně. Používá se zejména u jednorázových úkonů, na rozdíl od **↑dohoda o pracovní činnosti** a **↑dohoda o provedení práce**.

hợp đồng đại diện

hợp đồng theo đó người đại diện cam kết sẽ làm cho người được đại diện một số việc bằng cách thực hiện các hành động pháp lý nhân danh người đó và người được đại diện cam kết sẽ thanh toán cho việc đấy

hợp đồng thuê

theo hợp đồng thuê, người cho thuê cam kết để cho người thuê một vật để sử dụng tạm thời và người thuê cam kết sẽ trả tiền thuê cho người cho thuê

hợp đồng thuê lại

hợp đồng xác nhận rằng căn hộ cho thuê hoặc một phần của căn hộ cho người khác thuê lại với điều kiện có sự đồng ý bằng văn bản của người cho thuê (chủ căn hộ)

hợp đồng lao động

thiết lập mối quan hệ lao động giữa chủ lao động và người lao động. Hợp đồng lao động được pháp luật quy định trong Bộ luật Lao động. Hợp đồng lao động phải ký kết bằng văn bản và thường được làm hai bản: một cho chủ lao động và một cho người lao động. Các phương thức chính sửa mối quan hệ giữa chủ lao động và người lao động tiếp theo ngoài mối quan hệ lao động thông thường là thỏa thuận lao động hoặc thỏa thuận làm việc.

hợp đồng lệnh

hợp đồng theo luật dân sự theo đó người nhận lệnh cam kết sẽ tìm một vật gì đó hoặc thực hiện một công việc gì đó cho người ra lệnh. Người nhận lệnh có thể làm việc có thù lao, nếu đã thỏa thuận trước như vậy hay việc đó thông thường trong nghề nghiệp của mình, nếu không thì người đó làm việc miễn phí. Hợp đồng lệnh được sử dụng cho những công việc chỉ có một lần, không giống như thỏa thuận làm việc hoặc thỏa thuận lao động.

smlouva o dílo

dle občanského zákoníku se smlouvou o dílo zhotovitel zavazuje na svůj náklad a nebezpečí provést pro objednatel dílo a objednatel se zavazuje dílo převzít a zaplatit cenu

hợp đồng gia công

theo luật dân sự

SŇATEK
sňatek

uzavření manželství mezi mužem a ženou

kết hôn

đăng ký kết hôn giữa người đàn ông và người phụ nữ

církevní sňatek

forma **↑sňatku**, která probíhá zpravidla v náboženské instituci (např. kostel). Oddávajícím je kněz či jiná pověřená osoba. Církevní sňatek je v ČR úředně platným sňatkem od roku 1992.

hôn nhân công giáo (Bí tích Hôn phối)

hình thức kết hôn thường được diễn ra ở cơ sở tôn giáo (ví dụ nhà thờ), người cử hành hôn lễ là giám mục hoặc người được ủy quyền khác. Kết hôn tôn giáo là kết hôn chính thức có hiệu lực ở CH Séc từ năm 1992.

občanský sňatek

civilní sňatek: forma **↑sňatku**, která probíhá před představitelem státu, nikoli církve. V ČR probíhá prohlášení muže a ženy o tom, že spolu vstupují do manželství, před **↑obecním úřadem**, který je pověřen vést **↑matriku**.

kết hôn dân sự

hình thức kết hôn được diễn ra trước đại diện của nhà nước chứ không phải giáo hội. Ở CH Séc, người đàn ông và người phụ nữ tuyên bố, họ cùng bước vào hôn nhân tại ủy ban xã, nơi có trách nhiệm phải đăng ký

účelový sňatek

účelové **↑manželství**

SOCIÁLNÍ
sociální tlumočnick

komunitní **↓tlumočnick**

sociální vyloučení

proces, kterým jsou jednotlivci i celé skupiny osob zbavování přístupu ke zdrojům nezbytným pro zapojení se do sociálních, ekonomických a politických aktivit společností jako celku. Proces sociálního vyloučení je primárně důsledkem chudoby a nízkých příjmů, přispívají k němu však také další faktory, jako je **↑diskriminace**, nízké vzdělání či špatné životní podmínky. Sociálně vyloučení jsou odříznuti od institucí a služeb, sociálních sítí a vzdělávacích příležitostí. Projevem sociálního vyloučení je tedy například

loại trừ xã hội

quá trình khi từng cá nhân hay cả nhóm người bị tước đoạt quyền truy cập vào các nguồn cần thiết để tham gia các hoạt động xã hội, kinh tế và chính trị của xã hội một cách tổng thể. Quá trình loại trừ xã hội trước tiên là hậu quả của sự đói nghèo và thu nhập thấp, có những yếu tố khác cũng góp phần cho việc đó như phân biệt chủng tộc, học vấn thấp hoặc điều kiện sinh sống tồi. Những người bị loại trừ ra ngoài xã hội không thể tiếp cận các cơ quan và dịch vụ, mạng xã hội và cơ hội giáo dục. Biểu hiện của loại

dlouhodobá nezaměstnanost, závislost na **sociálních** ↑**dávkách**, život v prostorově vyloučených částech obcí (↑**obec**) – ghettech, nízká kvalifikace, špatný zdravotní stav, rozpad rodin či ztráta sebeúcty.

osoby ohrožené sociálním vyloučením

osoby opouštějící ochrannou a ↓**ústavní výchovu**; osoby z výkonu trestu; osoby, jejichž práva a zájmy jsou ohroženy trestnou činností jiné osoby; osoby, jejichž způsob života může vést ke konfliktu se společností; osoby bez přístřeší (↑**bezdomovec**); osoby s extrémním zadlužením; osoby se závislostmi a osoby ohrožené ↑**domácím násilím**

trừ xã hội là thất nghiệp lâu dài, phụ thuộc vào trợ cấp xã hội, cuộc sống ở những phần tách biệt khỏi xã (khu nhà ổ chuột), khả năng chuyên môn thấp, tình trạng sức khỏe xấu, gia đình tan vỡ hoặc mất lòng tự trọng.

đối tượng bị loại trừ xã hội đe dọa

người rời trường giáo dưỡng và trung tâm bảo trợ xã hội; người mãn hạn tù; người mà quyền lợi của người đó bị hoạt động tội phạm của người khác đe dọa; người có lối sống có thể dẫn đến xung đột với xã hội; người vô gia cư; người bị nợ cùng cực; người nghiện; người bị bạo hành gia đình đe dọa

SOUĐ soud

nezávislý státní ↑**orgán** vykonávající soudní moc. Poskytuje ochranu porušeným nebo ohroženým právům či jiným ↓**zákonem** chráněným zájmům a pouze on rozhoduje o vině a trestu za trestné činy. Dělí se na soudy obecné (**Nejvyšší** ↓**soud**, **vrchní** ↓**soudy**, **krajské** ↓**soudy**, okresní soudy) a zvláštní soudy (**Nejvyšší** **správní** ↓**soud**, **Ústavní** ↓**soud**).

tòa án

ơ quan nhà nước độc lập thực hiện quyền tư pháp. Tòa án bảo vệ những quyền hoặc các lợi ích khác được luật pháp bảo vệ bị vi phạm hay bị đe dọa. Và chỉ có tòa án quyết định về tội lỗi và hình phạt cho các tội hình sự. Tòa án chia ra tòa án phổ thông: Tòa án tối cao, Tòa án cấp cao, Tòa án tỉnh, Tòa án huyện; và tòa án đặc biệt: Tòa án hành chính tối cao, Tòa án Hiến pháp.

krajský soud

rozhoduje ve druhém stupni o řádných opravných prostředcích proti ↑**rozhodnutím okresních** ↓**soudů** a je mu svěřena rozsáhlá specializovaná prvoinstanční agenda, např. rozhodování v některých obchodních věcech, v **insolvenčním** ↑**řízení**, autorsko-právních sporech a ve sporech o ochranu osobností nebo o nejzávažnějších trestných činech. Druhým stupněm jsou pak ↓**soudy vrchní**.

tòa án tỉnh

ra quyết định về những kháng cáo hợp pháp chống lại quyết định của tòa án huyện trong xét xử phúc thẩm. Ngoài ra tòa án tỉnh còn được giao phó những thủ tục tố tụng sơ thẩm chuyên sâu trong một phạm vi rộng, ví dụ như ra quyết định về một số sự việc thương mại, xử lý mất khả năng trả nợ, các tranh chấp bản quyền và các tranh chấp về bảo vệ cá nhân hoặc về các tội hình sự nghiêm trọng nhất. Tòa phúc thẩm sau đó sẽ là tòa án cao cấp.

Nejvyšší soud

základem činnosti Nejvyššího soudu je rozhodování o mimořádných opravných prostředcích proti **↑rozhodnutím** soudů nižších stupňů – o **↑dovoláních** a stížnostech pro porušení **↓zákona**. Sjednocuje českou judikaturu. Vedle toho mu přísluší určitá speciální agenda – např. uznání rozhodnutí zahraničních soudů. Sídlí v Brně.

Nejvyšší správní soud

zabývá se agendou správního soudnictví (**kasační ↓stížnosti**, případy nečinnosti **správního ↑orgánu**, napadení voleb, rozpuštění politických subjektů, pozastavení nebo znovuoobnovení jejich činnosti, rozhodování kompetenčních sporů mezi orgány **veřejné ↓správy** atd.). Představuje také kárný soud pro řízení ve věcech soudců, **státních ↓zástupců** a soudních exekutorů. Sídlí v Brně.

okresní soud

nejnižší článek českého soudnictví, řeší civilní a nezávažné trestní kauzy

Ústavní soud

jeho základním posláním je garantovat ústavnost právního řádu a poskytovat ochranu základním (ústavním) právům **fyzických ↑osob a právnických ↑osob** na základě ústavního pořádku ČR, a to i proti **↑rozhodnutím** obecných soudů, která by nebyla s ústavním pořádkem ČR v souladu (**↓ústava**)

vrchní soud

rozhoduje o řádných opravných prostředcích proti **↑rozhodnutím**

tòa án tối cao

hoạt động cơ bản của Tòa án tối cao là ra quyết định về các biện pháp kháng cáo đặc biệt chống lại quyết định của các tòa án cấp dưới - đơn kháng cáo và khiếu nại về việc vi phạm pháp luật. Tòa án tối cao hợp nhất pháp luật Séc. Bên cạnh đó, Tòa án tối cao có một lĩnh vực công tác đặc biệt - công nhận các quyết định của tòa án nước ngoài v.v.. Có trụ sở tại Brno.

tòa hành chính tối cao

chuyên về lĩnh vực tòa án hành chính/ khiếu nại hành chính, các trường hợp cơ quan hành chính trễ nải, chỉ trích các cuộc bầu cử, giải thể các đảng chính trị, đình chỉ hoặc khôi phục hoạt động của đảng, ra quyết định về những tranh chấp thẩm quyền giữa những cơ quan hành chính công cộng và các sự việc khác. Tòa án hành chính tối cao cũng là tòa án kỷ luật trong những xử lý sự việc của thẩm phán, công tố viên và nhân viên tịch biên tòa án. Có trụ sở tại Brno.

tòa án huyện (tòa sơ thẩm)

đơn vị cấp thấp nhất của hệ thống tòa án Séc giải quyết các vụ án dân sự và vụ án hình sự không nghiêm trọng

tòa án hiến pháp

Nhiệm vụ cơ bản của Tòa án Hiến pháp là đảm bảo tính hợp hiến của pháp chế và bảo vệ quyền (hiến pháp) cơ bản của cá nhân và pháp nhân trên cơ sở trật tự hiến pháp CH Séc, kể cả chống lại quyết định của tòa án sơ thẩm, khi quyết định không tuân theo trật tự hiến pháp CH Séc.

tòa án cao cấp

ra quyết định về những kháng cáo hợp pháp chống lại quyết định của tòa

krajských ↑**soudů** tam, kde tyto soudy rozhodují v prvním stupni. Zřízeny jsou dva: Vrchní soud v Praze a Vrchní soud v Olomouci.

án tỉnh trong xét xử sơ thẩm. Có 2 tòa: tòa tối cao ở Praha và tòa tối cao ở Olomouc.

SOUDNÍ soudní

soudní výdaje

náklady ↑**řízení** účastníka, které zahrnují soudní ↑**poplatek** (ten hradí ↓**žalobce**) a náklady právního zastoupení podle advokátního (↑**advokát**) tarifu

thuộc tòa án

chi phí xử án

chi phí cho thủ tục tố tụng của đương sự bao gồm lệ phí tòa án (do nguyên đơn trả) và chi phí đại diện pháp lý theo bảng giá của luật sư

soudní překlad

úřední překlad, překlad s kulatým razítkem: typ překladu dokumentu, který vyžadují zejména úřady (české i zahraniční) a jiné instituce. Musí jej **dělat soudní** ↓**tlumočník** (www.kstcr.cz).

bản dịch tòa án, bản dịch có dấu quốc gia

một dạng bản dịch văn bản do các ủy ban (Séc lẫn nước ngoài) và các cơ quan khác yêu cầu. Bản dịch tòa án phải do phiên dịch tòa án viên dịch.

soudní překladatel

hov., **soudní** ↓**tlumočník**

giám định viên tư pháp

soudní znalec

zpracovává znalecké ↑**posudky** především pro ↑**soudy**. Do funkce jej pro konkrétní specializaci jmenuje ministr spravedlnosti. Seznam jmenovaných znalců naleznete na portálu ↑**MS** www.justice.cz.

chuyên soạn thảo các bản giám định tư pháp cho tòa án. Giám định viên tư pháp cho từng chuyên ngành do bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm. Danh sách các giám định viên được bổ nhiệm nằm trên trang chủ của Bộ Tư pháp www.justice.cz.

spis

↑**listina** s úředním zápisem. Zakládá a vede se o průběhu **správního** ↑**řízení** nebo **soudního** ↑**řízení**. Je označen spisovou značkou a obsahuje seznam spisového materiálu – tj. soupis všech svých součástí (podání, ↑**protokoly**, záznamy, písemná vyhotovení ↑**rozhodnutí** a jiných úkonů **správního** nebo **soudního** ↑**orgánu**), včetně příloh, s určením data, kdy byly do spisu vloženy.

hồ sơ

tài liệu với biên bản chính thức. Về quá trình xử lý hành chính hoặc tòa án được lập hồ sơ và cập nhật. Hồ sơ được xác định bởi số thụ lý và bao gồm một danh sách tài liệu hồ sơ - tức là danh sách tất cả các thành phần (nộp đơn, biên bản, ghi chép vào hồ sơ, quyết định và các hành động khác của cơ quan hành chính hoặc tòa án bằng văn bản) gồm các phụ lục, có ghi ngày đưa vào hồ sơ.

nahlížení do spisu

účastníci ↑**řízení** a jejich ↓**zástupci** mají dle **správního** řádu právo nahlížet

xem hồ sơ

theo bộ luật hành chính, các đương sự của xử lý và đại diện của họ có

do **↑spisu**, požítovat si za úplatu kopie, a to i v případě, že **↑rozhodnutí** ve věci již nabylo **↑právní moci**. Spis musí obsahovat seznam všech dokumentů a o nahlížení se sepisuje **↑protokol**. Pokud informacím ze spisu nerozumíte, doporučujeme jeho ořocení a následnou právní konzultaci, např. v **nevládní** **↑organizaci**.

quyền xem hồ sơ, tạo bản sao mất phí, ngay cả khi quyết định về sự việc đã có hiệu lực pháp lý. Hồ sơ phải có danh sách tất cả các giấy tờ và việc xem hồ sơ được lập biên bản. Nếu bạn không hiểu những thông tin trong hồ sơ, chúng tôi khuyên bạn nên chụp lại và đi xin tư vấn pháp lý, ví dụ ở tổ chức phi chính phủ.

splátka	částka spláceného dluhu	khoản trả góp, đợt trả tiền	số tiền trả nợ dần
splátkový kalendář	dokument uzavřený mezi věřitelem a dlužníkem, stanovující, kdy a v jaké výši bude dlužník splácet svůj dluh. Nedodržení splátkového kalendáře je obvykle spojeno se ↑sankcemi (↑penále). Uzavřením splátkového kalendáře dlužník svůj dluh uznává.	lịch trả góp, lịch thanh toán	văn bản ký kết giữa chủ nợ và con nợ quy định con nợ sẽ trả nợ dần khi nào và ở mức nào. Khi không giữ lịch trả góp thì con nợ sẽ bị phạt. Bằng việc ký kết lịch trả góp, con nợ thừa nhận số nợ của mình.
společenství vlastníků jednotek	SVJ: musí být založeno podle ↓zákona o společenství vlastníků bytů v každém domě s nejméně pěti byty, z nichž alespoň tři jsou ve vlastnictví tří různých vlastníků. Má také své ↑orgány (shromáždění a výbor) i ↑stanovy . Náplní činnosti je péče o společné prostory domu.	Hội các chủ sở hữu căn hộ	Theo luật hội các chủ sở hữu căn hộ, hội các chủ sở hữu căn hộ phải được thành lập trong mỗi nhà có ít nhất năm căn hộ, trong đó có ít nhất ba căn hộ thuộc sở hữu ba chủ sở hữu khác nhau. Hội các chủ sở hữu căn hộ cũng có các bộ phận (hội đồng và ủy ban) và điều lệ. Hoạt động của hội là chăm sóc các khu vực chung của ngôi nhà.
SPOLEČNOST společnost		công ty, tổ chức	
akciová společnost	a. s.: obchodní kapitálová ↓společnost , jejíž kapitál je rozdělen na stejné podíly, obchodovatelné akcie. Společnost odpovídá za porušení svých závazků celým svým majetkem. Akcionář neručí za závazky společnosti. ↑Firma společnosti musí obsahovat označení „akciová společnost“ nebo zkratku „akc. spol.“ nebo zkratku „a. s.“. Od 1. ledna 2014 je akciová společnost	công ty cổ phần	công ty thương mại góp vốn có vốn được chia thành những phần bằng nhau - những cổ phần có thể mua bán. Khi vi phạm các nghĩa vụ của mình, công ty chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Cổ đông không đảm bảo cho các nghĩa vụ của công ty. Tên của công ty phải bao gồm cụm từ „akciová společnost“ (công ty cổ phần) hoặc từ viết tắt „akc.

v ČR upravena **↓zákonem** č. 90/2012 Sb., o **obchodních ↑korporacích**.

kapitálová společnost

společnost, jejíž podstatou je majetková účast společníků (vlastnictví obchodních podílů, akcií) a oddělení osobního majetku společníků od majetku společnosti, nízké riziko ručení společníků za závazky společnosti. Patří zde **akciová ↑společnost** a **↓společnost s ručením omezeným**.

komanditní společnost

právníká ↑osoba, kterou **↓zákon** o **obchodních ↑korporacích** řadí mezi osobní **↑obchodní společnosti**. Zakládá se společenskou smlouvou (vždy minimálně dva zakladatelé) v písemné formě s **úředně ověřenými ↑podpisy**. Jeden nebo více společníků ručí za závazky společnosti do výše svého nesplaceného vkladu zapsaného v **↑obchodním rejstříku** (komanditisté) a jeden nebo více společníků celým svým majetkem (komplementáři). Může být založena za účelem **↑podnikání** nebo za účelem správy vlastního majetku.

občanská společnost

organizované veřejné aktivity občanů, které nejsou spojeny se státní mocí ani komerčními zájmy. Je to veřejný prostor, v němž občané pečují o své společné zájmy a prostřednictvím společenských institucí (**nevládních ↑organizací**, církví, **↑odborů** atd.) – tedy nezávisle na státu – tyto zájmy prosazují. Jsou podmínkou fungování demokracie.

công ty góp vốn

spol.“ hoặc „a.s.“. Từ 1.1.2014, công ty cổ phần tại CH Séc được quy định bằng Bộ luật về tập đoàn kinh doanh số 90/2012.

công ty có đặc điểm chính là sự góp tài sản của những thành viên công ty (sở hữu một phần vốn/cổ phiếu) và sự tách biệt tài sản cá nhân của những thành viên công ty và tài sản công ty, rủi ro thành viên công ty phải chịu trách nhiệm cho nghĩa vụ của công ty thấp. Công ty góp vốn bao gồm công ty cổ phần và công ty TNHH.

công ty hợp danh

pháp nhân được Bộ luật về tập đoàn kinh doanh liệt vào các công ty thương mại cá nhân. Công ty hợp danh được thành lập với hợp đồng xã hội (luôn luôn phải có ít nhất hai thành viên sáng lập) bằng văn bản có chữ ký công chứng. Một hoặc nhiều thành viên công ty chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty trong phạm vi vốn đã hùn của mình được ghi vào trước bạ thương mại (người hùn vốn giới hạn) và một hoặc nhiều thành viên công ty chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình (người hùn vốn không giới hạn). Công ty hợp danh được thành lập với mục đích kinh doanh hoặc quản lý tài sản của mình.

xã hội công dân

khái niệm trừu tượng; các hoạt động công cộng có tổ chức của những người dân, những hoạt động này không liên quan đến quyền lực nhà nước lẫn lợi ích thương mại. Đây là một không gian công cộng, nơi người dân quan tâm các lợi ích chung của mình và thông qua các tổ chức xã hội (tổ chức phi chính phủ, giáo hội, công đoàn v.v..) - tức là đòi

obecně prospěšná společnost

o. p. s.: **právnícká** ↑**osoba** založená podle zákona č. 248/95 Sb., která poskytuje veřejnosti obecně prospěšné služby. Od 1. 1. 2014 již lze založit pouze v právní formě ↓**ústavu**.

společnost s ručením omezeným

s. r. o.: nejpoužívanější forma ↑**obchodní společnosti** v ČR. Upravuje ji ↓**zákon** č. 90/2012 Sb., o **obchodních** ↑**korporacích** a patří mezi kapitálové společnosti (**kapitálová** ↑**společnost**). Může ji založit jediný společník nebo více. Obchodní ↑**firma** společnosti musí obsahovat označení „společnost s ručením omezeným“ (nebo jako zkratky *s. r. o.* či *spol. s r. o.*). Minimální vklad společníka, a tudíž i minimální výše základního kapitálu společnosti, je 1 Kč. Společnost odpovídá za porušení svých závazků celým svým majetkem. Mezi hlavní ↑**orgány** patří ↓**valná hromada** a ↑**jednatelé** (**statutární** ↑**orgány** společnosti).

veřejná obchodní společnost

osobní ↑**obchodní společnost**, jejíž činnost upravuje ↓**zákon** o obchodních ↑**korporacích**. Podnikají v ní minimálně dvě osoby a za své závazky ručí celým svým majetkem, a to společně a nerozdílně.

spolek

zvláštní **právnícká** ↑**osoba**, samosprávné a dobrovolné sdružení alespoň tří osob vedených společným zájmem. Účelem spolku může být buď sdílení jen vzájemných cílů (např. sportovní klub) nebo nějaká obecně prospěšná činnost (např. poskytování sociálních služeb). Právně upraven je v § 214–302

những lợi ích này không phụ thuộc vào nhà nước. Đây là điều kiện hoạt động của nền dân chủ.

công ty phúc lợi công cộng

pháp nhân được thành lập theo luật cung cấp những dịch vụ phúc lợi công cộng cho xã hội số 248/95. Từ 1.1.2014 trên hình thức pháp lý chỉ có thể thành lập viện.

công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty TNHH)

hình thức công ty thương mại phổ biến nhất tại CH Séc, công ty TNHH do Bộ luật về tập đoàn kinh doanh số 90/2012. Cty TNHH thuộc về các công ty góp vốn. Có thể do một hoặc nhiều thành viên công ty thành lập. Tên thương mại của công ty phải có cụm từ „společnost s ručením omezeným“ (công ty trách nhiệm hữu hạn) hoặc từ viết tắt „s.r.o.“ hay „spol. s r.o.“. Mức vốn cơ bản tối thiểu của thành viên là 1 korun. Khi vi phạm các nghĩa vụ của mình, công ty chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình. Một trong những bộ phận chính gồm có hội đồng thành viên và những người đại diện.

công ty thương mại công cộng

công ty thương mại cá nhân có hoạt động do Bộ luật về tập đoàn kinh doanh quy định. Trong công ty có ít nhất hai người kinh doanh và chịu trách nhiệm về những nghĩa vụ của mình bằng toàn bộ tài sản của mình, cùng một lúc và không phân biệt.

hội

một pháp nhân đặc biệt, sự liên kết tự chủ và tự nguyện của ít nhất ba người có chung một mối quan tâm. Mục đích của hội có thể là chia sẻ những mục đích chung (ví dụ câu lạc bộ thể thao) hoặc hoạt động công ích (ví dụ cung cấp dịch vụ xã hội). Hội được luật quy định tại điều 214-302 của luật dân sự.

občanského zákoníku. Před rokem 2014 dle starého občanského zákoníku
↑**občanské sdružení**.

Trước năm 2014 theo luật dân sự cũ, hội là tổ chức công dân.

SPOŘENÍ spoření

důchodové spoření

dobrovolné spoření v rámci druhého pilíře ↑**penzijního systému**. Upravuje ↑**zákon** o důchodovém spoření.

tiết kiệm hưu trí

tiết kiệm hưu trí

tiết kiệm tự nguyện trong khuôn khổ phần hai của hệ thống hưu trí. Tiết kiệm hưu trí do luật tiết kiệm hưu trí quy định.

stavební spoření

typ spoření určený primárně pro financování bydlení s finančním příspěvkem státu

tiết kiệm xây dựng

một loại tiết kiệm chủ yếu dành để tài trợ nhà ở với sự đóng góp tài chính của nhà nước

SPRÁVA správa

celní správa

správní a bezpečnostní organizace podřízená ↑**MF**, jejímž úkolem je výběr ↑cla z dováženého zboží a kontrola jeho kvality, výběr některých ↑**daní** (např. spotřební a energetické daně) aj. Mobilní jednotky celní správy mají za úkol přímo v terénu provádět kontroly převáženého zboží.

việc quản lý

hải quan

tổ chức hành chính và an ninh thuộc Bộ tài chính và có nhiệm vụ thu thuế từ hàng nhập và kiểm tra chất lượng của chúng, thu một số loại thuế (ví dụ thuế tiêu thụ và thuế năng lượng) v.v.. Các đơn vị hải quan di động có nhiệm vụ tiến hành kiểm tra hàng hóa vận chuyển ở thực địa.

Česká správa sociálního zabezpečení

ČSSZ: největší finančně správní instituce v rámci celé **státní** ↑**správy** ČR. Má na starosti výplatu důchodů a ↑**dávek nemocenského pojištění**. Spadá pod ↑**MPSV**.

Cục Bảo hiểm xã hội Séc, CQLB-HXH Séc

cơ quan tài chính hành chính lớn nhất trong khuôn khổ toàn bộ cơ quan hành chính nhà nước CH Séc. BHXH Séc phụ trách cấp lương hưu và các trợ cấp ốm đau. Nó trực thuộc Bộ Lao động và xã hội CH Séc.

Finanční správa ČR

státní instituce spadající pod ↑**MF**, má na starosti správu daní. Dělí se na Generální finanční ředitelství, Odvolací finanční ředitelství a finanční úřady.

Cục thuế CH Séc

cơ quan nhà nước thuộc Bộ tài chính và phụ trách việc quản lý thuế

okresní správy sociálního zabezpečení

OSSZ: územní organizační jednotky **České** ↑**správy sociálního zabezpečení**, která se podílí ve vymezených

Phòng quản lý bảo hiểm xã hội huyện

đơn vị tổ chức địa phương của BHXH Séc tham gia thực hiện bảo hiểm xã hội trong khu vực nhất định

<p>Pražská správa sociálního zabezpečení</p>	<p>oblastech na realizaci sociálního pojištění</p> <p>PSSZ: územní pracoviště České správy sociálního zabezpečení pro Prahu</p>	<p>Phòng quản lý bảo hiểm xã hội Praha</p>	<p>chi nhánh của BHXH Séc cho Praha</p>
<p>státní správa</p>	<p>činnost státu prostřednictvím těchto orgánů: ústřední orgány státní správy (ministerstva), územní orgány státní správy, ostatní státní orgány (např. státní fondy), jiné k tomu oprávněné subjekty (např. veřejná stráž). Rozlišujeme státní správu specializovanou (např. finanční úřad) a všeobecnou (politickou) státní správu v přenesené působnosti, kterou vykonávají např. územní samosprávné celky (samospráva) prostřednictvím svých úřadů.</p>	<p>quản lý hành chính quốc gia</p>	<p>hoạt động nhà nước thông qua các cơ quan sau đây: bộ phận chính của cơ quan hành chính nhà nước (các bộ), bộ phận địa phương của cơ quan hành chính nhà nước, các bộ phận nhà nước còn lại (ví dụ các quỹ nhà nước), các đơn vị có thẩm quyền khác (ví dụ người bảo vệ công cộng). Chúng ta phân biệt hành chính quốc gia đặc biệt (ví dụ sở thuế) và hành chính quốc gia tổng hợp (chính trị) với quyền hạn được chuyển giao do ví dụ các đơn vị chính quyền địa phương thực hiện thông qua các ủy ban của mình.</p>
<p>veřejná správa</p>	<p>správní činnost související s poskytováním veřejných služeb, řízením veřejných záležitostí na místní i centrální úrovni a zajišťováním záležitostí ve veřejném zájmu. Kromě této správní činnosti (např. vydávání správních aktů) bývají za veřejnou správu označovány též správní orgány, které ji vykonávají, tedy především úřady. Je rozdělena na státní správu a samosprávu.</p>	<p>quản lý hành chính công</p>	<p>hoạt động hành chính liên quan tới việc cung cấp các dịch vụ công cộng, quản lý các sự việc công cộng ở cấp địa phương và trung ương và đảm bảo các vấn đề lợi ích công cộng. Ngoài hoạt động hành chính này (ví dụ đưa ra các quyết định hành chính), các đơn vị hành chính thực hiện các hoạt động hành chính, là các ủy ban, cũng được gọi là hành chính công. Hành chính công được chia thành hành chính quốc gia và ủy ban địa phương.</p>
<p>Správa uprchlických zařízení MV</p>	<p>SUZ: příspěvková organizace MV, která je provozovatelem přijímacích, pobytových a integračních azylových středisek a zařízení pro zajištění cizinců. Od roku 2009 poskytuje služby v Centrech na podporu integrace cizinců ve většině krajů (CPIC).</p>	<p>Cục quản lý cơ sở tị nạn Bộ Nội vụ CH Séc</p>	<p>tổ chức phi lợi nhuận của Bộ Nội vụ CH Séc chuyên quản lý các Trung tâm đón nhận, cư trú và hội nhập tị nạn và các cơ sở giữ người nước ngoài. Từ năm 2009, Cục quản lý cơ sở tị nạn cung cấp dịch vụ tại các Trung tâm hỗ trợ hội nhập người nước ngoài tại hầu hết các tỉnh.</p>

azylové zařízení Správy uprchlických zařízení

zařízení ↑**Správy uprchlických zařízení MV**, která se dělí na **přijímací, pobytová a integrační azylové středisko**

cơ sở tiếp nhận của Cục quản lý cơ sở tị nạn

cơ sở của Cục quản lý cơ sở tị nạn được chia thành các trung tâm đón nhận, cư trú và hội nhập tị nạn

integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení

*I*AS: zařízení ↑**Správy uprchlických zařízení MV**, které slouží k dočasnému ubytování ↑**azylantů** a osob s přidělenou **doplňkovou ochranou**

trung tâm hội nhập tị nạn của Cục quản lý cơ sở tị nạn

cơ sở của Cục quản lý cơ sở tị nạn được dùng làm chỗ ở tạm thời của người tị nạn và người được bảo vệ bổ sung

pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV

*P*oS: zařízení ↑**Správy uprchlických zařízení MV**, které slouží k ubytování ↓**žadatele o mezinárodní ochranu** do doby nabytí ↑**právní moci rozhodnutí** o jejich žádosti o udělení mezinárodní ochrany, případně do doby rozhodnutí ↑**soudu** o jejich žalobě proti rozhodnutí ministerstva (↓**žaloba proti rozhodnutí správního orgánu**), má-li tato žaloba odkladný účinek. Pobyt tam je dobrovolný. Největší je v Kostelci nad Orlicí.

trung tâm cư trú của Cục quản lý cơ sở tị nạn

cơ sở của Cục quản lý cơ sở tị nạn được dùng làm chỗ ở cho người đệ đơn xin bảo vệ quốc tế cho tới khi quyết định về đơn xin bảo vệ quốc tế có hiệu lực hoặc tới khi tòa ra quyết định về đơn kiện chống lại quyết định của Bộ, nếu đơn kiện này có hiệu lực đình chỉ. Đây là nơi cư trú tự nguyện. Trung tâm cư trú lớn nhất ở Kostelec nad Orlicí.

přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV

*Př*S: zařízení s karanténou, kde ↓**žadatel o mezinárodní ochranu** musí povinně strávit dobu cca 3 týdnů a nesmí toto zařízení opustit. Probíhá zde preventivní zdravotní vyšetření, sejmутí otisků prstů a další identifikační úkony. Zde se také provádí první pohovor se ↓**zaměstnanci Odboru azylové a migrační politiky MV** o důvodech žádosti o mezinárodní ochranu. Nyní v Zastávce u Brna a Letišti Václava Havla.

trung tâm tiếp nhận của cục quản lý cơ sở tị nạn

cơ sở cách ly. Người nộp đơn xin bảo vệ quốc tế bắt buộc phải ở trong vòng khoảng 3 tuần tại đây và không được phép rời. Tại đây có các cuộc kiểm tra sức khỏe phòng ngừa, lấy vân tay và các việc nhận dạng khác. Ngoài ra phỏng vấn với nhân viên Cục chính sách tị nạn và di dân của Bộ Nội vụ CH Séc về những lý do nộp đơn xin bảo vệ quốc tế cũng được tiến hành. Hiện nay trung tâm tiếp nhận có ở Zastávka u Brna và ở sân bay Václav Havel Praha.

SPRÁVCE správce

insolvenční správce

správce ustanovený ↑**soudem** v rámci **insolvenčního řízení**. Musí mít ↑**oprávnění** k činnosti dle insolvenčního ↓**zákona**. Jeho úkolem

người quản lý, đối tượng quản lý

thanh lý viên

được tòa chỉ định trong khuôn khổ xử lý mất khả năng trả nợ, thanh lý viên phải có thẩm quyền hoạt động theo luật phá sản. Nhiệm vụ của người này

	je nakládání s majetkovou podstatou dlužníka a v případě konkursu odpovědnost za zpeněžení majetku. Měl by také maximalizovat uspokojení pohledávek věřitelů.		là quản lý tài sản của con nợ và trong trường hợp phá sản thanh lý viên chịu trách nhiệm về việc thanh lý tài sản. Thanh lý viên cũng phải hoàn trả các khoản nợ của chủ nợ một cách tối đa.
správce majetku	zajišťuje správu a údržbu majetku	người quản lý tài sản	quản lý và bảo quản tài sản
správce daně	správce ↑ daně		
STANOVISKO stanovisko	kvalifikovaný výklad či názor, který vydávají ↑ orgány hájící veřejné zájmy pro účely správního ↑ řízení	quan điểm	sự giải thích/quan điểm do các cơ quan bảo vệ lợi ích công đưa ra để xét xử vụ việc hành chính
závažné stanovisko	úkon správního orgánu, který je závazný pro ↑ rozhodnutí jiného správního orgánu (např. závazné stanovisko ke stavebnímu povolení)	quan điểm ràng buộc	hành động của cơ quan hành chính bắt buộc phải có cho quyết định của cơ quan hành chính khác (ví dụ quan điểm ràng buộc cho giấy phép xây dựng)
stanovy	statut nebo organizační řád, který je základním vnitřním právním ↑ předpisem právnícké ↑ osoby . Týká se zejména akciové ↑ společnosti , ↑ družstva nebo politické strany, u kterých jsou stanovy důležitou podmínkou při registraci.	điều lệ	quy chế hoặc quy tắc quản lý là quy tắc pháp luật nội bộ cơ bản của pháp nhân. Liên quan tới công ty cổ phần, hợp tác xã hoặc đảng chính trị, khi điều lệ là điều kiện cần khi đăng ký.
starosta	název funkce osoby zvolené do čela obce (↑ obec)	chủ tịch xã/phường	tên gọi của chức vị người được bầu lên đứng đầu xã/phường
STÁTNÍ státní jazyk	úřední ↑ jazyk		
státní příslušnost	↑ občanství		
státní zastupitelství	soustava státních úřadů, které jsou určeny k zastupování státu při ochraně veřejného zájmu ve věcech svěřených ↓ zákonem do působnosti státního zastupitelství. Státní zastupitelství koná prostřednictvím státních ↓ zástupců . Hlavní činnost spočívá v plnění role	Viện công tố	hệ thống các cơ quan nhà nước được chỉ định để đại diện cho nhà nước khi bảo vệ lợi ích công trong những việc được luật ủy thác cho thẩm quyền của viện công tố. Viện công tố hoạt động thông qua các công tố viên. Công việc chính nằm ở việc hoàn thành vai trò

	↑ orgánu veřejné ↓ žaloby v trestním řízení .		của cơ quan kiện công cộng trong tố tụng hình sự.
osobní stav	↑ rodinný stav		
stejnopis	jedno ze shodných vyhotovení zápisu (např. stejnopis ↑ rozsudku zasílaný ↑ soudem stranám řízení)	bản cùng giá trị	một trong những văn bản giống hệt nhau (ví dụ bản cùng giá trị của bản án do tòa gửi cho các bên tố tụng)
STÍŽNOST stížnost		khieu nại	
kasační stížnost	mimořádný opravný prostředek používaný ve správním soudnictví, např. v rámci azylovém řízení	khieu nại hành chính	biện pháp khắc phục đặc biệt được dùng trong khuôn khổ xét xử hành chính, ví dụ trong khuôn khổ xét tị nạn
ústavní stížnost	podává se k Ústavnímu soudu , pokud se stěžovatel domnívá, že pravoplatným ↑ rozhodnutím nebo jiným zásahem veřejného ↑ orgánu bylo porušeno ústavně zaručené základní lidské právo nebo svoboda. Stěžovatel musí být zastoupen v řízení ↑ advokátem .	khieu nại hiến pháp	được nộp lên Tòa án Hiến pháp, nếu người khiếu nại cho rằng quyết định hợp pháp hay sự can thiệp khác của cơ quan công quyền đã xâm phạm quyền hoặc tự do con người cơ bản được Hiến pháp bảo đảm. Người khiếu nại phải được luật sư đại diện trong quá trình xét xử.
studijní obor		ngành học	
STUDIUM studium		học, đào tạo	
bakalářské studium	tří až čtyřleté studium na vysoké škole zaměřené na přípravu k výkonu ↑ povolání a případně i ke studiu v navazujícím magisterském studijním programu. ↑ Absolvent získá ↓ titul bakalář (Bc.).	đào tạo cử nhân	chương trình đại học ba đến bốn năm tập trung vào việc đào tạo nghề nghiệp và chuẩn bị cho chương trình học thạc sĩ nối tiếp. Người tốt nghiệp nhận học vị cử nhân.
denní studium	<i>prezenční studium</i> : probíhá ve všedních dnech a student je povinen účastnit se alespoň minimálního počtu hodin výuky	đào tạo chính quy	chương trình học diễn ra vào ngày thường và sinh viên có nghĩa vụ phải tham gia ít nhất số giờ học tối thiểu
kombinované studium	<i>dálkové studium</i> : forma studia, která vyžaduje občasné (jednou za měsíc,	đào tạo phối hợp/từ xa	một hình thức học đòi hỏi sinh viên thỉnh thoảng phải gặp giáo viên (một

	14 dnů apod.) osobní kontakt studenta s vyučujícím a velkou měrou probíhá jako samostudium		tháng/hai tuần một lần v.v..) và đa phần là tự học
magisterské studium	1–3leté studium navazující na bakalářský studijní program nebo 4–6leté studium v případě samostatného studijního programu na vysoké škole , absolvent získá titul magistr (Mgr.), inženýr (Ing.) aj.	cao học (đào tạo thạc sĩ/kỹ sư)	chương trình học 1-3 năm nối tiếp chương trình học cử nhân hoặc 4-6 năm trong trường hợp chương trình học độc lập trên đại học. Người tốt nghiệp nhận học vị thạc sĩ, kỹ sư v.v..
postgraduální studium	studium, které navazuje na magisterské studium . Po úspěšné obhajobě dizertační práce se absolventum uděluje titul Ph.D.	trường trình đào tạo tiến sĩ	chương trình học nối tiếp chương trình học thạc sĩ. Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ thành công, người tốt nghiệp nhận học vị tiến sĩ.
superlegalizace	vyšší ověření listin (např. rodný list, oddací list nebo diplomy) správním orgánem za účelem jejich použití v zahraničí. Nevyžaduje se v případě, kdy je uzavřena mezinárodní smlouva o zrušení požadavku superlegalizace. V tom případě je nahrazena zvláštní doložkou, tzv. apostilou .	hợp pháp hóa lãnh sự	công chứng văn bản cao hơn (ví dụ giấy khai sinh, giấy kết hôn, bằng tốt nghiệp v.v..) do cơ quan hành chính thực hiện với mục đích sử dụng văn bản tại nước ngoài. Không bị yêu cầu trong trường hợp có công ước quốc tế được ký kết về việc hủy yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự. Trong trường hợp như vậy, hợp pháp hóa lãnh sự sẽ được thay thế bằng phụ lục đặc biệt - apostille.
SUZ	Správa uprchlických zařízení MV		
SVÁTEK svátek	den se zvláštním náboženským nebo společenským významem, který se pravidelně opakuje a slaví, často podle tradičního rituálu. Státem uznané svátky jsou stanoveny zákonem a jsou to také dny pracovního klidu (den pracovního klidu).	ngày lễ	ngày có ý nghĩa tôn giáo hoặc xã hội đặc biệt được lập đi lập lại thường xuyên và được ăn mừng, thường thường theo nghi lễ truyền thống. Những ngày lễ được nhà nước công nhận được quy định trong luật và đây cũng là ngày lễ được nghỉ.
církevní svátek	den věnovaný památce světce nebo významné náboženské události, např. Vánoce – svátek narození Ježíše Krista	ngày lễ giáo hội	ngày tưởng nhớ một vị thánh hay sự kiện tôn giáo quan trọng (ví dụ Lễ Giáng sinh - ngày lễ Chúa Giê-su sinh ra đời)

státní svátek

den, který má připomínat tradice, ušlechtilé cíle a dějinné zvraty, na nichž je budována česká státnost (např. 28. 10. – Den vzniku samostatného československého státu, 17. 11. – Den boje za svobodu a demokracii). Je dnem pracovního klidu (↑**den pracovního klidu**).

ngày lễ quốc gia

ngày để tưởng nhớ truyền thống, mục đích cao cả và sự kiện lịch sử, mà qua đó quốc gia Séc được xây dựng (ví dụ 28.10. Ngày khai sinh quốc gia Tiệp Khắc độc lập, 17.11. - Ngày đấu tranh cho tự do và dân chủ). Đây là ngày lễ được nghỉ.

svědectví

výpověď, jejíž věrohodnost se zakládá na osobě ↓**svědka**. Důležité je zejména svědectví očitého svědka, který vypovídá o něčem, co sám viděl. V českém právu platí svědecká povinnost a trest za křivě svědectví.

làm chứng

lời khai với sự tin cậy phụ thuộc vào người làm chứng. Quan trọng là lời khai của nhân chứng mục kích, người mà khai về việc họ nhìn thấy tận mắt. Trong luật Séc có quy định nghĩa vụ làm chứng và hình phạt cho việc khai man.

svědek

osoba, která podává věrohodnou výpověď o nějaké závažné věci především u ↑**soudu**, nebo před **správním** ↑**orgánem**. Svědkové se vyžadují i při svatbě, při sepisování závěti apod.

nhân chứng

người đưa ra lời khai đáng tin cậy về sự việc nghiêm trọng nào đó trước tòa hoặc trước cơ quan hành chính. Nhân chứng được yêu cầu trong lễ kết hôn, khi viết di chúc v.v..

SVÉPRÁVNOST
svéprávnost

dle starého občanského zákoníku způsobilost k právním úkonům, způsobilost právně jednat, např. uzavírat jakékoli smlouvy. Vzniká dosažením zletilosti, z hlediska občanského práva se jedná o věk 18 let, v cizineckém ↓**zákoně** 15 let. Svéprávnost lze nabýt také ↑**sňatkem** a emancipací, je-li nezletilý schopen sám se žít a obstarávat si své záležitosti. ↑**Nezletilý** tedy může ze své vůle dosáhnout přiznání svéprávnosti, je-li to v jeho zájmu. (**svéprávná** ↑**osoba**)

năng lực hành vi dân sự

khả năng xác lập, thực hiện các hành vi dân sự pháp lý, ví dụ ký kết hợp đồng, phát sinh khi thành niên, theo luật dân sự là khi đủ 18 tuổi, theo luật ngoại kiều là 15 tuổi. Cá nhân có thể có năng lực hành vi dân sự qua kết hôn hoặc giải phóng, nếu người vị thành niên có thể tự nuôi sống bản thân và giải quyết các sự việc của mình. Như vậy, người vị thành niên có thể được công nhận năng lực hành vi dân sự theo ý muốn, nếu đó là điều có lợi cho người đấy.

omezení svéprávnosti

dle starého občanského zákoníku omezení způsobilosti k právním úkonům, omezení právně jednat v určitých věcech. Ve ↑**svéprávnosti** lze člověka omezit (nikoli úplně zbavit!), avšak jen při vážné duševní poruše, jen na určitý

hạn chế năng lực hành vi dân sự

hạn chế xác lập, thực hiện một số hành vi dân sự pháp lý. Cá nhân có thể bị hạn chế năng lực hành vi dân sự (chứ không bị mất hoàn toàn!), nhưng chỉ khi người đó bị rối loạn tâm thần nghiêm trọng, và chỉ trong một thời

	čas (max. 3 roky) a jen ↑rozhodnutím soudu. (svéprávná ↑osoba)		gian nhất định (nhiều nhất là 3 năm) và trên cơ sở quyết định của tòa án.
SVJ	↑společenství vlastníků jednotek		
SYMBOL symbol		biểu tượng, ký hiệu, tượng trưng, mã, dấu	
konstantní symbol	číslo sloužící k identifikaci charakteru a způsobu platby prováděné prostřednictvím banky či jiné finanční instituce, povinný pouze u příkazů k zúčtování, které jsou příjmem nebo výdajem státního rozpočtu	mã bất biến	mã được dùng để nhận dạng tính chất và phương thức thanh toán thông qua ngân hàng hoặc cơ sở tài chính khác - chỉ bắt buộc ở những lệnh thanh toán thuộc thu nhập hoặc chi phí của ngân sách nhà nước
specifický symbol	dodatečný symbol bankovních plateb, který je definován jako nejvýše desetimístné číslo	mã đặc biệt	mã thanh toán ngân hàng bổ sung, được quy định có chiều dài tối đa là 10 chữ số
variabilní symbol	identifikátor plateb v tuzemském platebním styku. Jeho maximální délka je 10 znaků a skládá se jen z číslic.	mã tham chiếu	mã nhận dạng các cuộc thanh toán khi thanh toán nội địa. Chiều dài tối đa của mã tham chiếu là 10 ký tự và chỉ bao gồm các chữ số.
symptom	příznak nemoci. Slouží k jejímu rozpoznání čili diagnóze.	triệu chứng	dấu hiệu bị bệnh (trong y tế) được dùng để phát hiện hoặc chẩn đoán bệnh
SYSTEM systém		hệ thống	
dublinský systém	označení politického ↑nařízení v rámci členských států EU, Norska, Islandu a Švýcarska, dle kterého je určován jediný stát, který projedná žádost cizince o mezinárodní ↑ochranu a ve věci rozhodne, ať je podána kdekoli na území těchto států. Právním základem je nařízení Rady (ES) č. 343/2003, tzv. Nařízení Dublin II.	hệ thống Dublin	tên gọi cho quy định chính trị trong khuôn khổ các nước EU, Na Uy, Iceland và Thụy Sĩ, theo đó một nước duy nhất được quy định để xét duyệt đơn xin bảo vệ quốc tế của người nước ngoài và đưa ra quyết định cho đơn xin, cho dù đơn xin được đệ ở bất cứ nơi đâu trên lãnh thổ của những nước đó. Cơ sở pháp lý là quy định của Hội đồng EU số 343/2003, được gọi là Quy định Dublin II.

důchodový systém

↑penzijní systém

integrováný záchranný systém

koordinovaný systém záchranných služeb zajišťující nepřetržitou pohotovost pro příjem ohlášení vzniku mimořádné události (univerzální linka 112). Základní složky jsou hasičský záchranný sbor (tísňová linka 150), **státní policie** (tísňová linka 158), zdravotní záchranná služba (tísňová linka 155).

hệ thống cấp cứu tích hợp

một hệ thống phối hợp các dịch vụ khẩn cấp đảm bảo sẵn sàng liên tục nhận các cú gọi báo sự kiện đặc biệt (số gọi chung là 112). Những thành phần cơ bản là lực lượng cứu hỏa (số khẩn cấp là 150), Cảnh sát CH Séc (số khẩn cấp là 158), lực lượng cứu thương (số khẩn cấp là 155).

šikana

způsob nepřístupného nátlaku v uzavřených skupinách dětí, studentů, vojáků, pracovních nebo zájmových skupinách na jedince, který je určitým způsobem oslaben, znevýhodněn nebo je něčím nápadný. Spočívá ve vynucování různých aktivit nebo peněz nebo služeb pod pohrůzkou násilí nebo ostudy. V pracovním prostředí je též používán pojem mobbing (skrytý či otevřený nátlak spolupracovníků na slabšího jedince) nebo bossing (skrytý či otevřený nátlak ze strany vedoucího pracovníka).

bắt nạt

một phương thức gây áp lực không thể tiếp cận được trong một nhóm trẻ em, sinh viên, lính, nhóm lao động hoặc ngoại khóa khép kín lên một cá nhân, người mà trên một phương diện nào đó yếu, hoàn cảnh khó khăn hoặc có gì đó khác biệt. Bắt nạt bao gồm cưỡng ép làm các hoạt động, tiền bạc hoặc dịch vụ khác nhau dưới mối đe dọa bạo lực hoặc làm nhục. Trong môi trường lao động, người ta còn dùng từ mobbing - áp lực kín đáo hoặc ngang nhiên từ phía đồng nghiệp lên cá nhân yếu hơn, hoặc bossing - áp lực kín đáo hoặc ngang nhiên từ phía người quản lý.

ŠKOLA
škola

trường

chození za školu

↓záškoláctví

jazyková škola

vzdělávací středisko, kde se vyučují jazyky v rámci akreditovaných (**↑akreditace**) a neakreditovaných kurzů

trường chuyên ngữ

trung tâm giảng dạy ngôn ngữ trong khuôn khổ các khóa học được cấp phép và không có phép

mateřská škola

hov. *školka*: předškolské zařízení pro děti od 3 do 6 let. Mateřskou školu mohou navštěvovat i děti starší 6 let, pokud mají odloženou **↑povinnou školní docházku**.

trường mẫu giáo

cơ sở tiền tiểu học dành cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Các em lớn hơn 6 tuổi cũng có thể học trường mẫu giáo nếu được hoãn đi học bắt buộc.

spádová škola	škola nejbližší místu trvalého bydliště žáka	trường đúng tuyến	trường gần nơi thường trú của học sinh nhất
speciální škola	škola určená dětem se speciálními vzdělávacími a výchovnými potřebami, které mají smyslové, tělesné nebo mentální postižení	trường đặc biệt	dành cho trẻ em có nhu cầu đào tạo và giáo dục đặc biệt, những em mà bị khuyết tật giác quan, thể chất hoặc tinh thần
střední škola	školské zařízení, které navazuje na základní ↓školu (např. ↑ gymnázium , střední odborná škola nebo střední odborné učiliště)	trường trung học	cơ sở giáo dục nối tiếp trường phổ thông cơ sở (ví dụ trường trung học chuyên, trường trung học chuyên nghiệp hoặc trường trung cấp nghề)
vysoká škola	vzdělávací instituce, právníká ↑osoba poskytující terciární vzdělávání, uděluje akademické ↓ tituly . Vysoké školy se dělí na státní a soukromé, na univerzitní (vedle funkce vzdělávací má i funkci vědecko-badatelskou, dělí se na fakulty) a neuniverzitní (nečlení se na fakulty, bez výzkumu, obvykle bakalářské programy).	trường đại học	cơ sở giáo dục, pháp nhân cung cấp chương trình đào tạo đại học, phát học vị hàn lâm. Trường đại học được chia thành trường công và trường tư, viện đại học (ngoài chức năng đào tạo còn có chức năng nghiên cứu khoa học, được chia thành các khoa) và trường không có công tác nghiên cứu khoa học (không được chia thành các khoa, không nghiên cứu, thường có các chương trình đào tạo cử nhân).
vyšší odborná škola	terciární stupeň vzdělávání. Nabízí studentům s maturitou praktickou přípravu k výkonu určitého ↑ povolání . Úspěšní ↑ absolventi obdrží ↓ titul diplomovaný specialista (DiS.)	trường cao đẳng	chương trình đào tạo cao đẳng đào tạo nghề nhất định cho sinh viên có bằng thi tốt nghiệp trung học. Những sinh viên tốt nghiệp thành công sẽ nhận được học vị Chuyên gia có bằng cấp.
základní škola	školské zařízení, kam dochází žáci v rámci ↑ povinné školní docházky od 1. do 9. třídy.	trường tiểu học	cơ sở giáo dục, nơi học sinh đi học trong khuôn khổ giáo dục phổ thông bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9
školka	mateřská ↑škola		
ŠKOLNÍ školní družina	školské zařízení pro výchovu a vzdělávání zpravidla po skončení vyučování	khu nội trú	cơ sở giáo dục để giáo dục và giảng dạy thường thường sau khi hết giờ trên lớp

školní poznámka	hov., písemné napomenutí žáka učitelem při drobných přestoupeních školního řádu a pravidel slušného chování (↑ důtka)	phê bình học sinh	văn bản nhắc nhở học sinh của giáo viên khi học sinh vi phạm nội quy nhà trường các quy tắc cư xử lễ phép trong phạm vi nhỏ
školník	správce školní budovy	người quản trường	người quản lý khuôn viên trường
školství	obecný termín zahrnující vzdělávání ve všech jeho formách, instituce zabezpečující vzdělávání a podpůrné služby, samotné pracovníky zajišťující vzdělávání a legislativní rámec	nền giáo dục	thuật ngữ bao gồm giáo dục dưới mọi hình thức, cơ sở cung cấp giáo dục và dịch vụ hỗ trợ, cán bộ giảng dạy và khuôn khổ pháp luật
švarcsystém	nelegální vykonávání práce pro ↓ zaměstnavatele bez pracovní smlouvy na základě ↓ živnostenského oprávnění . Nazýváno podle ↑ podnikatele Švarce.	hệ thống Švarc	làm việc cho chủ lao động bất hợp pháp không có hợp đồng lao động mà trên cơ sở giấy phép kinh doanh. Được gọi theo doanh nghiệp Švarc.
Český Podací Ověřovací Informační Národní Terminál	↑ Czech POINT		
testament	↓ závěť		
titul	<i>hodnost:</i> 1. akademický titul (např. magistr) 2. církevní titul (např. papež) 3. šlechtický titul (např. kníže) V ČR převládá tradice oslovení tituly.	học vị, học hàm, chức sắc, tước vị, tước hiệu, danh hiệu	danh hiệu; có thể là: 1. học vị hàn lâm (ví dụ thạc sĩ) 2. chức sắc giáo hội (ví dụ giám mục) 3. tước hiệu quý tộc (ví dụ vương công) Tại CH Séc có truyền thống xưng tên với danh hiệu.
TLUMOČNÍK tlumočník		phiên dịch viên, thông dịch viên	
komunitní tlumočník	<i>sociální tlumočník:</i> zprostředkovává komunikaci mezi ↑ migranty a veřejnými institucemi (školy, úřady, nemocnice) s ohledem na sociokulturní zázemí zúčastněných stran. V ČR na rozdíl od soudního tlumočení není určeno, jakou má mít kvalifikaci.	phiên dịch viên cộng đồng, thông dịch viên cộng đồng	cầu nối giúp người di cư và cơ quan hành chính (trường, ủy ban, bệnh viện) có thể giao tiếp với nhau có chú ý tới nền văn hóa xã hội của cả hai bên. Tại CH Séc không giống như phiên dịch tòa án, phiên dịch cộng đồng không có quy định về trình độ chuyên môn.

soudní tlumočník

↑**povolání** zahrnující jak překladatele, tak tlumočníka. Musí být jmenován **krajským** ↑**soudem**. Seznam soudních tlumočnicků naleznete na portálu ↑**MS** www.justice.cz.

phiên dịch viên tòa án, phiên dịch viên quốc gia

nghe „phiên dịch viên tòa án“ bao gồm cả biên dịch viên lẫn thông dịch viên. Phiên dịch viên tòa án phải được tòa án tỉnh chỉ định. Danh sách các phiên dịch viên tòa án nằm trên trang chủ của Bộ Tư pháp www.justice.cz.

trauma

vysoký druh stresu, který ohrožuje lidský život anebo intimitu člověka – jeho soukromí, tělesnou integritu, bezpečí. Mezi traumatické podněty se řadí násilí a nehody, katastrofy, teroristické činy, válečné útrapy, holocaust. Reakce na trauma se dělí na:
1. akutní stresovou reakci (hodiny až týdny po události)
2. posttraumatickou stresovou poruchu (měsíce a roky po události)
Traumatizovaný člověk by měl dostat nabídku pomoci ve formě **krizové** ↑**intervence** a psychoterapie. Neplatí tvrzení, že traumatizovaný člověk je duševně nemocný.

sang chấn, sang chấn tâm lý

„một loại stress trầm trọng đe dọa đến tính mạng hoặc sự riêng tư của con người - cuộc sống riêng tư, tình trạng toàn vẹn của thể chất, sự an toàn của người đó. Các tác nhân kích thích sang chấn gồm có bạo lực, tai nạn, thiên tai, hành vi khủng bố, nổi khổ chiến tranh, Holocaust. Phản ứng với sang chấn được chia ra thành:
1. phản ứng stress cấp tính (hàng giờ đến hàng tuần sau khi xảy ra sự kiện)
2. rối loạn stress hậu sang chấn (hàng tháng đến hàng năm sau khi xảy ra sự kiện)
Người bị sang chấn nên được cung cấp trợ giúp dưới hình thức can thiệp khủng hoảng và tâm lý trị liệu. Quan điểm người bị sang chấn là người bị bệnh tâm thần là không đúng.“

TREST
trest**hình phạt**

alternativní trest

trest tvořící alternativu k **nepodmíněnému** ↓**trestu odnětí svobody** ve státním vězení. Patří sem domácí vězení, **peněžitý** ↓**trest, podmíněné odsouzení k** ↓**trestu** odnětí svobody, propadnutí majetku, obecně prospěšné práce aj. (↓**trestní zákoník**)

hình phạt thay thế

hình phạt thay thế cho hình phạt tù của nhà nước. Hình phạt thay thế bao gồm có quản thúc tại gia, phạt tiền, tuyên phạt tù treo, tịch thu tài sản, lao động công ích v.v..

nepodmíněný trest odnětí svobody

trest, který se vykonává se ve věznicích, výjimečně v domácím vězení

hình phạt tù giam

hình phạt được thực hiện ở nhà tù, hoặc trong trường hợp đặc biệt quản thúc tại gia

peněžitý trest

druh trestu v **trestním** ↑**řízení**

hình phạt bằng tiền

một loại hình phạt trong tổ tụng hình sự

podmíněné odsouzení k trestu odnětí svobody

spočívá v tom, že **↑soud** vynese **↓trest odnětí svobody** a jeho výkon odloží na zkušební dobu, která může být stanovena na jeden rok až pět let. V případě, že odsouzený splní ve zkušební době všechny uložené podmínky, výkon trestu odnětí svobody je mu prominut.

rejstřík trestů

↑orgán podřízený **↑MS**, který vede evidenci osob pravomocně odsouzených **↑soudy v trestním řízení** a dále evidenci jiných skutečností významných pro trestní řízení. **↓Údaje** z evidence slouží pro potřebu trestního řízení, občanskoprávního řízení nebo **správního řízení** a k prokazování bezúhonnosti.

trest odnětí svobody

běžně využívaný trest udělovaný **↑soudem**, při kterém je odsouzený přinucen strávit určenou dobu na určeném místě, obvykle ve státním vězení, eventuálně domácím vězení. Dělí se podmíněný a nepodmíněný.

TRESTNÍ trestní**trestní bezúhonnost**

stav, kdy člověk nebyl pravomocně odsouzen za **↓trestný čin**, anebo byl právoplatně odsouzen a trest už má zahlazený. Je vyžadována pro výkon některých **↑povolání**, vydání zbrojního průkazu aj. Prokazuje se **↓výpisem z rejstříku ↑trestů**.

trestní odpovědnost

odpovědnost za trestné činy neboli taková protiprávní jednání, za která je možné uložit trestněprávní **↑sankci** (včetně trestu odnětí svobody) v rámci **trestního řízení** od 15 let věku

tuyên phạt tù treo

có nghĩa là tòa án đưa ra hình phạt tù giam và hoãn thi hành án trong thời gian thử thách có thể được ấn định từ 1 đến 5 năm. Trong trường hợp tội nhân hoàn thành tất cả các điều kiện quy định trong thời gian thử thách, hình phạt tù sẽ được tha bổng.

lý lịch tư pháp

cơ quan dưới quyền Bộ Tư pháp chuyên lập và lưu giữ danh mục hồ sơ của những người bị kết án có hiệu lực trong tố tụng hình sự và danh mục hồ sơ những sự kiện quan trọng cho tố tụng hình sự. Dữ kiện trích từ danh mục hồ sơ được dùng cho nhu cầu tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính và để chứng minh không có tiền án tiền sự.

hình phạt tù giam

hình phạt thông thường do tòa án đưa ra. Người bị phạt tù giam phải ở một thời gian nhất định tại chỗ quy định, thường thường trong nhà tù nhà nước, hoặc có thể bị quản thúc tại gia. Hình phạt tù giam chia ra thành tuyên phạt tù treo và hình phạt tù ngồi.

hình sự**không tiền án tiền sự**

trạng thái khi cá nhân không bị kết án vì tội hình sự, hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án. Phải có chứng nhận không tiền án tiền sự khi làm một số nghề nghiệp, xin cấp giấy phép sử dụng vũ khí v.v.. Được chứng minh bằng phiếu lý lịch tư pháp.

trách nhiệm hình sự

trách nhiệm cho tội hình sự hoặc hành vi phạm pháp có thể bị xử phạt hình sự (kể cả hình phạt tù giam) trong khuôn khổ tố tụng hình sự từ 15 tuổi trở lên

trestní oznámení	ohlášení možného trestního činu ↑ policii nebo státnímu zastupitelství ústně, telefonicky, písemně, mailem aj.	tố giác hình sự	thông báo tội hình sự có thể xảy ra cho cảnh sát, hoặc cho công tố viên bằng lời nói, qua điện thoại, bằng văn bản, thư điện tử v.v..
trestní řád	↓ zákon č. 141/1961 Sb., o trestním ↑ řízení soudním, který upravuje postu- py ↑ orgánů činných v trestním řízení	bộ luật tố tụng hình sự	bộ luật tố tụng hình sự số 141/1961 điều chỉnh các thủ tục của cơ quan thực thi trong tố tụng hình sự
trestní zákoník	↓ zákon č. 40/2009 Sb. je součástí veřejného práva a definuje časovou a místní působnost trestních záko- nů, základy ↑ trestní odpovědnosti , účastníky ↓ trestného činu , okolnosti vylučující protiprávnost činu, zánik trestní odpovědnosti, trestní ↑ sankce , zahrazení odsouzení, zvláštní ↓ usta- novení o některých pachatelích (např. ↑ mladiství) a výkladová ustanovení. Dále popisuje ↑ skutkové podstaty jednotlivých trestných činů, včetně těch proti lidské důstojnosti v sexuální oblasti, proti rodině a dětem, proti životnímu prostředí či hospodářské.	bộ luật hình sự	bộ luật số 40/2009 là một phần của luật công và quy định phạm vi hiệu lực về thời gian và địa điểm của các luật hình sự, nền tảng của trách nhiệm hình sự, những người tham gia tội hình sự, các hoàn cảnh loại trừ hành vi phạm pháp, hết trách nhiệm hình sự, các hình phạt hình sự, xóa án, quy định đặc biệt về một số thủ phạm (ví dụ vị thành niên) và các quy định diễn giải. Bộ luật hình sự cũng mô tả các yếu tố cấu thành tội phạm của từng tội hình sự bao gồm cả những tội hình sự xâm phạm lòng tự trọng của con người trong lĩnh vực tình dục, xâm phạm gia đình và trẻ em, tội phạm môi trường hoặc tội phạm kinh tế.

**TRESTNÝ
trestný čin**

protiprávní čin, který trestní ↓**zákon**
označuje za trestný. Dělí se na ↑**pře-
činy** a ↓**zločiny**.

tội hình sự, tội phạm

hành vi phạm pháp được bộ luật hình
sự đánh giá là phạm tội. Tội hình sự
chia ra thành tội hình sự ít nghiêm
trọng và tội ác.

nedbalostní trestný čin

↑**přečin**: ↑**trestný čin**, který nebyl
spáchán záměrně, úmyslně (↑**nedba-
lost**)

tội hình sự do bất cẩn

tội hình sự không bị gây ra do cố tình,
cố ý

úmyslný trestný čin

↓**trestný čin** je spáchán úmyslně,
jestliže pachatel:
1. chtěl porušit nebo ohrozit zájem
chráněný ↓**trestním zákoníkem**
2. věděl, že svým jednáním může
takové porušení nebo ohrožení způso-
bit, a pro případ, že je způsobí, byl
s tím srozuměn

tội hình sự cố ý

tội hình sự bị gây ra cố ý, nếu người
phạm tội:
1. muốn xâm phạm hoặc đe dọa lợi
ích được bộ luật hình sự bảo vệ
2. biết rằng với hành vi của mình có
thể gây ra sự xâm phạm hay đe dọa
như thế, và trong trường hợp gây ra
điều đó, người đó đã được biết trước

TŘÍDNÍ třídni		lớp	
třídni kniha	vedení záznamů o docházce, absencích, probrané látce, suplování a dalších informacích vztahujících se k vyučovacímu procesu učitelem na základní ↑škole a střední ↑škole v papírové nebo elektronické podobě	sổ đầu bài	lưu giữ thông tin về việc đi học, vắng mặt, chủ đề học, dạy thay và các thông tin khác liên quan đến quá trình giảng dạy của giáo viên ở trường phổ thông và trung học, ở dạng giấy hay điện tử
třídni schůzka	pravidelné setkání ↓zástupců školy a rodičů, které se věnují průběhu studia, školním akcím a obecně zapojení rodičů do vzdělávání jejich dětí	họp phụ huynh	cuộc họp thường xuyên giữa nhà trường và phụ huynh bàn về quá trình học tập, các sự kiện của trường và việc phụ huynh tham gia giáo dục con mình
třídni učitel	učitel, který má na starosti koordinační otázky třídy, např. svolávání a vedení ↑třídni schůzky , spolupráce s rodiči nebo kontrola docházky žáků	giáo viên chủ nhiệm	giáo viên phụ trách các vấn đề điều phối lớp (triệu tập và điều khiển cuộc họp phụ huynh, phối hợp với phụ huynh, kiểm tra sự có mặt của học sinh v.v..)
ubytovna	zařízení k dočasnému ubytování, často za nižší cenu	nhà trọ	cơ sở trú ngụ tạm thời (thường thường giá thấp hơn)
ÚČEL účel pobytu	primární činnost. Důvod, proč ↑cizinec žije v ČR. V rámci přechodného ↑pobytu (↓vízum nad 90 dnů, dlouhodobý ↑pobyt) cizinec z třetí země musí plnit účel pobytu bez přerušení.	mục đích cư trú	hoạt động chính; lý do, tại sao người nước ngoài lại ở CH Séc. Trong khuôn khổ cư trú tạm thời (thị thực trên 90 ngày, cư trú dài hạn), người nước ngoài từ những nước thứ ba phải thực hiện mục đích cư trú không ngắt quãng.
doklad o účelu pobytu	doklad potvrzující důvod pobytu cizince v ČR v rámci přechodného ↑pobytu , např. účelem je studium – doklad o přijetí ke studiu (o studiu), ↑podnikání – ↓výpis z živnostenského rejstříku	giấy chứng nhận mục đích cư trú	giấy chứng nhận lý do cư trú của người nước ngoài tại CH Séc trong khuôn khổ cư trú tạm thời (ví dụ mục đích du học - giấy chứng nhận nhận học/giấy học; kinh doanh - bản trích lục danh bạ kinh doanh v.v..)
účel pobytu: kulturní	zahrnuje kulturní aktivity cizince na území ČR	mục đích cư trú văn hóa	bao gồm các hoạt động văn hóa của người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc

<p>účel pobytu: ochrana na území</p>	<p>↑MV uděluje povolení za tímto účelem cizinci, který je pravděpodobnou obětí nebo ↑svědkem ↑trestného činu ↑obchodování s lidmi v rámci trestního řízení</p>	<p>mục đích cư trú bảo vệ trên lãnh thổ</p>	<p>Bộ Nội vụ CH Séc cấp giấy phép với mục đích này cho người nước ngoài có khả năng đã trở thành nạn nhân hoặc nhân chứng của tội phạm buôn bán người trong khuôn khổ tố tụng hình sự</p>
<p>účel pobytu: ostatní</p>	<p>zahrnuje zejména vzdělávání v rámci neakreditovaných studijních programů (↑akreditace studijních programů)</p>	<p>mục đích cư trú khác</p>	<p>bao gồm việc đào tạo trong khuôn khổ các chương trình học không có cấp phép</p>
<p>účel pobytu: podnikání</p>	<p>primární činnost – ↑podnikání na území ČR jako ↑osoba samostatně výdělečně činná nebo v rámci účasti v právnícké osobě</p>	<p>mục đích cư trú kinh doanh</p>	<p>mục đích cơ bản - kinh doanh trên lãnh thổ CH Séc như người kinh doanh cá thể, hoặc tham gia vào pháp nhân</p>
<p>účel pobytu: rodinný</p>	<p>primární činnost – soužití s manželem/ manželkou nebo rodičem, který má na území ČR povolení k pobytu a nemusí splňovat podmínku § 42a odst. 7, tj. nositel ↑oprávnění na sloučení nemusí bydlet na území minimálně 15 měsíců</p>	<p>mục đích cư trú gia đình</p>	<p>mục đích cơ bản - chung sống với vợ/ chồng hoặc bố mẹ, những người có giấy phép cư trú trên lãnh thổ CH Séc, và không phải đáp ứng yêu cầu của điều 42a khoản 7, tức là người có giấy phép đoàn tụ không cần phải sống trên lãnh thổ ít nhất 15 tháng</p>
<p>účel pobytu: společné soužití rodiny</p>	<p>primární činnost – společné soužití. Týká se manželů, nezletilých a zletilých nezaopatřených dětí (zletilé nezaopatřené dítě), osamělého prarodiče nad 65 let. Nositel ↑oprávnění na sloučení pro žádost o dlouhodobý pobyt musí pobývat v ČR minimálně 15 měsíců.</p>	<p>mục đích cư trú đoàn tụ gia đình</p>	<p>mục đích cơ bản là chung sống - liên quan tới vợ chồng, những người con lệ thuộc vị thành niên và thành niên, ông/bà trên 65 tuổi sống một mình. Chủ giấy phép đoàn tụ cho việc đệ đơn xin cư trú dài hạn phải sống tại CH Séc ít nhất 15 tháng.</p>
<p>účel pobytu: strpění pobytu na území</p>	<p>primárně se vztahuje na situaci, kdy ↑cizinec nemá aktivní ↑účel pobytu v ČR, ale brání mu ve vycestování překážka na jeho vůli nezávislá nebo byl ↑svědkem nebo ↑poškozeným v trestním řízení (↓vizum strpění)</p>	<p>mục đích cư trú chịu đựng cư trú trên lãnh thổ</p>	<p>cơ bản liên quan đến trường hợp khi người nước ngoài không có mục đích cư trú tại CH Séc nhưng không thể rời CH Séc với lý do không phụ thuộc vào ý mình hoặc là nhân chứng hay nạn nhân trong tố tụng hình sự</p>
<p>účel pobytu: studium</p>	<p>primární činnost – studium akreditovaného studijního programu (↑akreditace studijních programů)</p>	<p>mục đích cư trú du học</p>	<p>mục đích cơ bản - học chương trình học có cấp phép</p>

účel pobytu: vědecký výzkum	primární činnost – vědecký výzkum	mục đích cư trú nghiên cứu khoa học	mục đích cơ bản - nghiên cứu khoa học
účel pobytu: zaměstnání	primární činnost – ↓ zaměstnání	mục đích cư trú lao động	mục đích cơ bản - lao động
ÚČET			
účet	1. záznam o stavu a změně finančních prostředků 2. vyúčtování útraty v restauraci	tài khoản	1. lưu ghi số dư và thay đổi số dư 2. hóa đơn thanh toán tại nhà hàng
běžný účet	jeden ze základních typů bankovních účtů pro vkládání finančních prostředků a jejich rychlé užití. Má na rozdíl od spořicího ↓ úctu velmi nízký ↓ úrok .	tài khoản vãng lai	một trong những loại tài khoản ngân hàng cơ bản để gửi tiền và sử dụng tiền nhanh chóng, có lãi suất rất thấp, khác với tài khoản tiết kiệm
kontokorentní účet	bankovní ↑ účet s možností krátkodobého ↓ úvěru	tài khoản thấu chi	tài khoản ngân hàng có thể vay ngắn hạn
spořicí účet	bankovní ↑ účet určený pro dlouhodobé uložení peněz s vyšší úrokovou ↑ sazbou umožňující lepší zhodnocení uložených financí	tài khoản tiết kiệm	tài khoản ngân hàng dành cho việc gửi tiền lâu dài với mức lãi suất cao để được lời hơn từ số tiền gửi vào
účetní uzávěrka	přehled finančního hospodaření instituce za určité období	bản khóa sổ kế toán	tổng quát việc quản lý tài chính của một tổ chức cho một thời gian nhất định
účinnost zákona	datum, od kterého je ↓ zákon aplikovatelný a vynutitelný	hiệu lực của bộ luật	ngày bộ luật được áp dụng và thi hành
ÚDAJE			
údaje	fakta, data, skutečnosti o jakémkoliv jevu	dữ liệu	sự thật, dữ liệu về một hiện tượng, sự việc
fakturační údaje	informace pro vystavení ↑ faktury (jméno ↑ podnikatele nebo název ↑ firmy , adresa, číslo ↑ úctu , identifikační ↑ číslo osoby a daňové identifikační ↑ číslo)	dữ liệu hóa đơn	thông tin để lập hóa đơn (tên doanh nghiệp hoặc tên công ty, địa chỉ, số tài khoản, số nhận dạng cá nhân, mã số thuế)
identifikační údaje	↑ údaje , dle kterých lze něco jednoznačně identifikovat	dữ liệu nhận dạng	dữ liệu, dựa trên nó có thể nhận dạng rõ ràng một cái gì đó
osobní údaje	<i>personální údaje</i> : bližší ↑ údaje o dotyčné osobě (jméno, příjmení, datum narození, rodné ↑ číslo , místo trvalého bydliště apod.)	dữ liệu cá nhân	dữ liệu chi tiết của cá nhân (họ, tên, ngày tháng năm sinh, số sinh, nơi cư trú v.v..)

ÚKON
úkon
hành động, hành vi, cử chỉ
procesní úkon

úkon v řízení, např. **zahájení** ↑**řízení**, podmínky řízení, odmítnutí, změna nebo zpětvzetí návrhu **účastníka** ↑**řízení**, **přerušeni** ↑**řízení** nebo **zastavení** ↑**řízení**

hành động trong vụ việc

làm một việc trong quá trình xử lý vụ việc, ví dụ khởi vụ việc, điều kiện để xử lý vụ việc, bác đơn, sửa đổi hoặc rút lại đề nghị của người tham gia vụ việc, tạm ngừng hoặc dừng xét xử vụ việc

úplatek

↑**treštný čin** majetkového obohaceni osoby, na který nemá ↑**nárok**. Mohou to být peníze, věcný dar aj. Patří mezi nejčastější formy ↑**korupce**.

hối lộ

tội phạm làm giàu bằng tài sản không thuộc về mình. Đó có thể là tiền, quà tặng v.v.. Một trong những hình thức tham nhũng phổ biến nhất.

uprchlický tábor

hov., *azylové zařízení*: V mezinárodním měřítku je to označení pro střediska pro ↓**uprchlíky** zřizovaná v oblastech válečných konfliktů a přírodních katastrof UNHCR.

trại tị nạn

Theo khái niệm quốc tế, trại tị nạn là tên gọi cho cơ sở dành cho người tị nạn được xây dựng lên ở khu vực chiến tranh hoặc thiên tai của Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn

uprchlík

↑**občan třetí země**, jemuž bylo přiznáno právní postavení uprchlíka ve smyslu Úmluvy o právním postavení uprchlíků OSN (tzv. Ženevská úmluva) a který je oprávněn pobývat na území členského státu. V ČR je osoba, které bylo přiznáno postavení uprchlíka, označována jako ↑**azylant**. Česká legislativa termín uprchlík nepoužívá.

người tị nạn

công dân nước thứ ba, người mà được cấp quy chế người tị nạn theo Công ước Genève về quy chế người tị nạn, và người mà được phép sống trên lãnh thổ của nước thành viên. Tại CH Séc, người được cấp quy chế người tị nạn được gọi là „azylant“, dịch sát nghĩa là „người xin nơi ẩn nấp“. Luật Séc không dùng từ „uprchlík“ - „người tị nạn“.

úrok

odměna, kterou získá věřitel (ten, kdo půjčuje prostředky) za to, že poskytne peníze dlužníkovi. Nejčastěji se udává jako procentní ↑**sazba** za rok. (↑**lichva**)

lợi tức, tiền lãi

phần thưởng cho chủ nợ (người cho vay tiền) cho việc cho con nợ vay tiền. Thường được thể hiện như tỷ lệ % cho mỗi năm.

úroková sazba
lãi suất
urologie

lékařský obor zabývající se diagnostikou a terapií chorob vylučovací soustavy a mužských pohlavních orgánů

bài tiết học

chuyên ngành y chuyên chẩn đoán và điều trị các bệnh hệ tiết niệu và cơ quan sinh dục nam

ÚŘAD
úřad

↑**orgán státní správy**

celní úřad

úřad, který má na starosti zejména výběr ↑**cla**

cơ quan hải quan

cơ quan có trách nhiệm thu thuế hải quan

matriční úřad

úřad, který vede matriku. Může jím být ↑**obecní úřad**, úřad městské části nebo městského obvodu v územně členěných **statutárních** ↑**městech**. Zvláštním matričním úřadem je Úřad městské části Brno-střed, který vede jak ↑**matriku** pro tuto městskou část, tak tzv. zvláštní matriku pro narození, uzavření manželství, a vznik partnerství nebo úmrtí českých občanů, ke kterým došlo mimo území ČR.

cơ quan hộ tịch

cơ quan phụ trách hộ tịch. Đó có thể là ủy ban xã, ủy ban quận hoặc ủy ban phường tại các thành phố pháp định. Cơ quan hộ tịch đặc biệt là Ủy ban quận Brno-střed, nơi phụ trách hộ tịch cho quận này và hộ tịch đặc biệt dành cho việc khai sinh, kết hôn (đồng giới) của công dân Séc ngoài lãnh thổ CH Séc.

správní úřad

úřad, před kterým probíhá **správní** ↑**řízení**

cơ quan hành chính

cơ quan, tại nơi diễn ra xử lý hành chính

zastupitelský úřad

velvyslancectví, hov. *ambasáda*: diplomatické zastoupení jednoho státu na území jiného státu

cơ quan đại diện

đại diện ngoại giao của một quốc gia trên lãnh thổ của quốc gia khác

úřední deska

veřejně přístupná plocha určená ke zveřejňování právních předpisů, ↑**rozhodnutí** a jiných dokumentů **správních** ↑**orgánů** a ↑**soudů**. Veřejně přístupná musí být nepřetržitě a vedena je zásadně zároveň ve dvojí podobě, fyzické i elektronické.

bảng thông báo hành chính

người dân có thể truy cập và được dùng để thông báo quy định pháp lý, quyết định và các văn bản khác của cơ quan hành chính và tòa án. Bảng thông báo hành chính có thể truy cập được bất cứ lúc nào và được quản lý dưới hai dạng cùng một lúc, dạng văn bản và dạng điện tử.

úředník

công chức, cán bộ

usnesení

druh rozhodnutí **správního** ↑**orgánu** nebo ↑**soudu**, kterým se buď upravuje chod řízení, nebo ↓**zákon** předepisuje tuto formu pro konečné ↑**rozhodnutí** ve věci samé

ngị định

một loại quyết định của cơ quan hành chính hoặc của tòa án để điều chỉnh quá trình xử lý vụ việc hoặc luật quy định nghị định là một dạng của quyết định cuối cùng trong xét xử vụ việc

ustanovení

1. konkrétní část ↓**zákonů** a předpisů

quy định

1. một phần cụ thể của luật, văn bản pháp luật

2. proces jmenování ↑ **advokáta**,
↑ **opatrovníka** v řízení

2. quá trình chỉ định luật sư, người
giám hộ trong vụ việc v.v..

ÚSTAV ústav

dle nového občanského zákoníku
právnícká ↑ **osoba** ustavená za
účelem provozování činnosti užitečné
společensky nebo hospodářsky s vy-
užitím své osobní a majetkové složky.
Nemá členy stejně jako **obchodní**
↑ **korporace**, ale ↓ **zaměstnanec**.

viện, trại

theo bộ luật dân sự mới, pháp nhân
được thành lập với mục đích thực
hiện các hoạt động có lợi ích xã hội
hoặc kinh tế bằng cách sử dụng các
khoản cá nhân và tài sản của mình.
Viện/trại không có thành viên giống
như tập đoàn, mà có nhân viên.

kojenecký ústav

ústavní zdravotnické zařízení (↓ **ústavní
výchova**) pro děti do věku 3 let,
o jejichž umístění rozhoduje ↑ **soud**.
V ČR probíhá společenská debata
o jejich zrušení z důvodu
nevyhnutelné deprivace dětí v nich.
Děti z nich by v budoucnosti měly být
(do doby než o ně opět budou pečovat
jejich rodiče) umístěny v pěstounských
rodinách (**pěstounská** ↑ **péče**).

viện trẻ sơ sinh

cơ sở y tế dành cho trẻ em dưới 3
tuổi. Việc đưa các em vào trại do
tòa án quyết định. Tại CH Séc đang
diễn ra thảo luận công khai về việc
hủy các viện trẻ sơ sinh vì lý do trẻ
em trong đây bị thiếu thốn tình cảm.
Trong tương lai, trẻ em nên được
đưa vào các gia đình chăm sóc
nhận nuôi (cho tới khi bố mẹ của
các em lại có thể nuôi các em).

ústava

základní ↓ **zákon** státu a nejvyšší
právní ↑ **předpis** jeho právního řádu.
Vytváří pravidla výkonu státní moci
a zaručuje občanům **základní lidská**
↑ **práva**.

Hiến pháp

luật cơ bản của nhà nước và là văn
bản pháp luật cao nhất trong hệ thống
văn bản quy phạm pháp luật. Hiến
pháp thường tạo ra những nguyên tắc
thực hiện quyền lực nhà nước và bảo
đảm cho người dân các quyền con
người cơ bản.

ústavní výchova

výchovné opatření, které ↑ **soud**
nařídí, jestliže je výchova dítěte vážně
ohrožena a jiná výchovná opatření ne-
vedla k nápravě nebo jestliže z jiných
závažných důvodů nemohou rodiče
výchovu dítěte zabezpečit. Patří zde
kojenecký ↑ **ústav**, dětský domov, vý-
chovný ústav, diagnostický ústav atd.

giáo dục trong trại

biện pháp giáo dục do tòa án chỉ
định, nếu việc giáo dục đưa trẻ bị
đe dọa nghiêm trọng và những biện
pháp giáo dục khác không thay đổi
được điều đó, hoặc vì những lý do
nghiêm trọng cha mẹ không thể đảm
bảo được việc giáo dục đưa trẻ. Giáo
dục trong trại gồm có trại trẻ sơ sinh,
trung tâm bảo trợ xã hội, trường giáo
dưỡng, trung tâm chẩn đoán v.v..

úvěr

typ půjčky – peněžní prostředky větší-
ho objemu, které dočasně poskytne

tín dụng

một hình thức vay tiền; số lượng tiền
lớn do chủ nợ tạm cho con nợ vay.

	věřitel dlužníkovi. Obvykle za to inkasuje určitou částku (↑ úrok).		Thường chủ nợ đòi một khoản tiền nhất định cho việc đó (lãi suất).
úvěrová karta	kreditní ↑karta		
valná hromada	časté označení nejvyššího ↑ orgánu ↑ obchodní společnosti či jiné právníké ↑ osoby korporálního typu, který dělá nejdůležitější ↑ rozhodnutí . Valnou hromadu v ČR, dle ↓ zákona o obchodních ↑ korporacích (do konce roku 2013 dle obchodního zákoníku) vytváří ↑ společnost s ručením omezeným a akciová ↑ společnost . Schází se alespoň jednou za rok.	đại hội thành viên, đại hội cổ đông	thường là tên gọi cho đơn vị cao nhất của công ty thương mại hay pháp nhân khác dạng tập đoàn. Đại hội đưa ra những quyết định quan trọng nhất. Tại CH Séc theo bộ luật về tập đoàn kinh doanh (đến cuối năm 2013 theo luật thương mại), đại hội được công ty TNHH và công ty cổ phần thành lập. Đại hội họp mặt ít nhất một năm một lần.
vazba	opatření v restním ↑ řízení , které slouží k ↓ zajištění osoby ↑ obviněného . Účelem vazby je zabránit obviněnému, aby se vyhybal restnímu ↑ řízení , pokračoval v restní činnosti nebo ztěžoval provádění důkazů a ovlivňoval ↑ svědky .	tạm giam	biện pháp trong tố tụng hình sự được dùng để giữ bị can cho mục đích tố tụng hình sự. Mục đích tạm giam là ngăn chặn bị can trốn tránh tố tụng hình sự, tiếp tục phạm pháp hoặc cản trở việc thực hiện chứng cứ và gây ảnh hưởng tới các nhân chứng.
vdovecký důchod	vdovský ↑ důchod		
velkoobchod	obchod prováděný ve velkém či větším měřítku obvykle mezi obchodníky navzájem. Velkoobchodní ceny jsou vždy nižší než ceny maloobchodní (↑ maloobchod), které jsou zvýšeny o příslušnou maloobchodní marži.	bán buôn	buôn bán ở quy mô lớn giữa các doanh nghiệp với nhau. Giá bán buôn bao giờ cũng thấp hơn so với giá bán lẻ, vì giá bán lẻ bị tăng do cộng thêm lợi nhuận bán lẻ.
velvyslanectví	zastupitelský ↑ úřad		
venerolog	odborný ↑ lékař zabývající se výzkumem, diagnostikou a léčbou pohlavních chorob	bác sĩ hoa liễu	bác sĩ chuyên nghiên cứu, chẩn đoán và chữa trị các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục (STD)
vidimace	úřední ověření, že ↑ opis nebo kopie se doslova shoduje s předloženou ↑ listinou	công chứng	xác nhận bản sao hoàn toàn đúng so với văn bản chính được trình

VÍZUM vízum	dokument povolující pobyt v cizím státu po kratší období, obvykle se vyznačuje formou štítku nebo razítka do pasu žadatele. Vízové řízení není klasické správní řízení , v případě neudělení není možnost ↑odvolání .	thị thực	văn bản cho phép lưu trú ở nước ngoài trong thời gian ngắn, thường ở dưới dạng nhãn dán hoặc con dấu trong hộ chiếu người xin thị thực. Cấp thị thực khác với giải quyết hành chính là không thể khiếu kiện trong trường hợp đơn bị bác.
diplomatické vízum	uděluje zastupitelský úřad cizincům v diplomatických službách	thị thực ngoại giao	do đại sứ quán cấp cho người nước ngoài trong công tác ngoại giao
dlohodobé vízum	↓ vízum nad 90 dnů		
letištní vízum	<i>vízum typu A</i> : schengenské ↓ vízum do 90 dnů . Uděluje jej zastupitelský úřad ČR na žádost cizince, který z důvodu čekání na letecký spoj pobývá v tranzitním prostoru mezinárodního letiště nacházejícího se na území ČR. Týká se jen některých zemí.	thị thực quá cảnh sân bay (loại A)	thị thực Schengen dưới 90 ngày được đại sứ quán CH Séc cấp cho người nước ngoài để đơn xin vì lý do chờ kết nối chuyến bay trong khu vực quá cảnh của sân bay quốc tế nằm trong lãnh thổ CH Séc. Điều này chỉ áp dụng cho một số nước.
vízum do 90 dnů	<i>schengenské, krátkodobé, krátké, jednotné vízum</i> : vízum platné pro jeden nebo několik vstupů a opravňující k pobytu na území ↑schengenského prostoru po dobu v nich vyznačenou, přičemž doba nepřetržitého pobytu ani celková doba po sobě následujících pobytů na území schengenského prostoru nesmí přesáhnout 90 dnů během každých 180 dnů	thị thực dưới 90 ngày	thị thực/visa Schengen, thị thực/visa ngắn hạn, thị thực hợp nhất; thị thực có giá trị cho một lần hay nhiều lần vào và cho phép lưu trú trên lãnh thổ khu vực Schengen trong thời gian ấn định trên thị thực. Đồng thời thời gian lưu trú liên tiếp lần thời gian lưu trú tiếp theo trên lãnh thổ khu vực Schengen không được quá 90 ngày trong vòng mỗi 180 ngày.
vízum nad 90 dnů	<i>dlohodobé vízum</i> : národní ↑vízum pro pobyt delší než 3 měsíce. Žádost se podává obvykle na zastupitelském úřadě a doba platnosti je maximálně 6 měsíců.	thị thực trên 90 ngày	thị thực dài hạn; thị thực quốc gia cho cư trú quá 3 tháng, đơn thường nộp tại đại sứ quán và thời hạn dài nhất là 6 tháng
vízum strpění	↑MV udělí toto ↑vízum ↑cizinci , kterému brání ve vycestování z ČR překážka na jeho vůli nezávislá nebo byl ↑svědkem nebo ↑poškozeným v trestním ↑řízení . Dále je uděleno cizinci, který podal ↓žalobu proti	thị thực chịu đựng	Bộ Nội vụ cấp thị thực chịu đựng cho người nước ngoài gặp cản trở trong việc rời khỏi CH Séc với lý do không phụ thuộc vào ý mình hoặc là nhân chứng hoặc nạn nhân trong tố tụng hình sự. Thị thực chịu đựng cũng

↑**rozhodnutí** MV, kterým mu byla zrušena platnost ↑**víza nad 90 dnů** nebo zamítnuta žádost o jeho prodloužení. Vízum strpění se uděluje na dobu max. 6 měsíců. Lze o něj žádat i v případě, že cizinec má ↓**výjezdní příkaz** nebo pobývá nelegálně.

được cấp cho người nước ngoài đã nộp đơn kiện chống lại quyết định của Bộ Nội vụ đã hủy hiệu lực của thị thực trên 90 ngày của người đó hoặc đã bác đơn gia hạn thị thực trên 90 ngày. Thị thực chịu đựng được cấp cho thời gian tối đa là 6 tháng. Có thể nộp đơn xin thị thực chịu đựng cả trong trường hợp người nước ngoài có lệnh xuất cảnh, hoặc cư trú bất hợp pháp.

vízum za účelem převzetí povolení k pobytu

DVR: cílem pobytu v rámci ↑**víza nad 90 dnů** je převzetí povolení k **dlouhodobému** ↑**pobytu** a **trvalému** ↑**pobytu**, o němž ↑**cizinec** požádal na **zastupitelském** ↑**úřadě**, na ↑**Odboru azylové a migrační politiky MV**

thị thực với mục đích nhận giấy phép cư trú

Mục đích cư trú của thị thực trên 90 ngày này là đi nhận giấy phép cư trú dài hạn và định cư tại Cục chính sách tị nạn và di dân Bộ Nội vụ CH Séc mà người nước ngoài đã nộp đơn xin tại đại sứ quán

VLASTNICTVÍ
vlastnictví

sở hữu

duševní vlastnictví

vlastnictví autorských práv k ochranným známkám, patentům, receptům, vynálezům, vědeckým, technickým, uměleckým a k jiným produktům duševních činností lidí

sở hữu trí tuệ

sở hữu bản quyền đối với nhãn hiệu, sáng chế, công thức, phát minh, tác phẩm khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật và các sản phẩm trí tuệ khác của con người

osobní vlastnictví

právní forma vlastnictví, při kterém se jedná o přímé vlastnictví konkrétního majetku konkrétní osobou

sở hữu cá nhân

một hình thức sở hữu theo pháp luật, khi một người cụ thể sở hữu trực tiếp một tài sản cụ thể

vodné a stočné

finanční náklady za pitnou vodu dodávanou z veřejného vodovodu a za odvod odpadní vody veřejnou kanalizací

tiền nước và tiền thoát nước

chi phí cho nước uống được cung cấp từ đường ống nước công cộng và cho việc thải nước thải bằng hệ thống thoát nước công cộng

vražda

vụ giết người

všeobecný lékař

praktický ↑**lékař**

poslední vůle

↓**závěť**

Výbor pro práva cizinců

stálý poradní **↑orgán** Rady vlády ČR pro lidská práva, který se zasazuje o dodržování práv cizinců v ČR

Ủy ban quyền người nước ngoài

cơ quan tư vấn thường trực của Hội đồng Chính phủ CH Séc cho nhân quyền chuyên về bảo vệ quyền người nước ngoài tại CH Séc

vyděrač

kẻ tống tiền

VYHLÁŠKA
vyhláška

druh podzákonného **právního** **↑předpisu**, vydává se jako prováděcí předpis k **↓zákonům**

nghị định, thông tư

một văn bản dưới luật được đưa ra để hướng dẫn thi hành luật

veřejná vyhláška

nástroj k doručování (**↑doručení**) písemností ze strany **↑orgánů státní správy** osobám neznámého pobytu nebo sídla: osobám, jimž se prokazatelně nedaří doručovat; osobám, které nejsou známy a v dalších případech, které stanoví **↓zákon**. Písemnost se vyvěsí na úřední desce a na elektronické **↓úřední desce** umožňující dálkový přístup a patnáctým dnem po vyvěšení se považuje za doručenou.

thông tư công khai

một công cụ để gửi văn bản từ phía cơ quan nhà nước đến người không rõ cư trú hoặc địa điểm kinh doanh; đến người không thể gửi tới được; đến người không biết; và trong những trường hợp khác do luật định. Văn bản được treo lên bảng thông báo hành chính và trên bảng thông báo hành chính điện tử có thể vào xem được và ngày thứ 15 sau công bố, văn được coi là đã được nhận.

VYHOŠTĚNÍ
vyhoštění

trục xuất

soudní vyhoštění

trest vyhoštění dle **↑trestního zákoníku**, který cizinci uloží **↑soud** a jeho účelem je zabránit pachateli v páchání další trestné činnosti na území ČR. Může být uložen jako trest samostatný nebo vedle jiného trestu (např. vedle trestu odnětí svobody nebo **↑trestu peněžitého**). U jeho ukládání by soud mněl zvažovat vedle závažnosti **↑trestného činu** i zásah do soukromého a rodinného života osoby vyhošťované.

trục xuất tòa án

hình phạt trục xuất theo Bộ luật Hình sự do tòa án xử phạt người nước ngoài và mục đích của nó là ngăn chặn người phạm tội trong những hành vi phạm tội tiếp theo trên lãnh thổ CH Séc. Trục xuất tòa án có thể là hình phạt độc lập hoặc đi cùng với hình phạt khác (ví dụ đi cùng hình phạt tù giam hoặc hình phạt bằng tiền). Khi xử phạt trục xuất, tòa án sẽ xem xét song song mức độ vi phạm và sự ảnh hưởng tới cuộc sống riêng tư và gia đình của người bị trục xuất.

správní vyhoštění

uložení **↓zákazu pobytu** **↑cizinci** na území ČR, resp. zákazu opakovaného vstupu cizince poté, co území ČR

trục xuất hành chính

lệnh cấm người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ CH Séc, hoặc cấm người nước ngoài tái nhập cảnh sau khi rời

opustí. V **↑rozhodnutí** o správním vyhoštění, které vydává **cizinecká ↑policie**, je vždy stanovena doba jeho platnosti, tedy **↑lhůta**, po kterou se cizinci zapovídá pobyt na našem území (maximální lhůta 3, 5 a 10 let) a také doba, ve které musí cizinec opustit území ČR. Správním vyhoštění je správním opatřením, které je vždy spojeno s porušením pobytových předpisů, nejedná se tedy o trest za spáchaný **↑trestný čin** podle trestního **↓zákona**. Vyhoštění ukládá povinnost vycestovat z ČR, je překážkou udělení nového **↑víza** do ČR nebo do zemí schengenského prostoru cizinec je zařazen do evidence nežádoucích osob pro ČR nebo do Schengenského informačního systému pro země EU a Island, Norsko a Švýcarsko. Je možné požádat o asistenci při návratu Mezinárodní organizaci pro migraci.

lãnh thổ CH Séc. Trong quyết định trực xuất hành chính do Cảnh sát ngoại kiều cấp luôn có quy định thời hạn người nước ngoài bị cấm cư trú trên lãnh thổ Séc (hạn tối đa là 3, 5, 10 năm) và cả thời hạn người nước ngoài phải rời lãnh thổ CH Séc. Trực xuất hành chính là biện pháp hành chính luôn gắn liền với việc vi phạm các quy định về cư trú, nó không phải là hình phạt cho việc phạm tội hình sự theo Bộ luật Hình sự. Lệnh trực xuất bắt người nước ngoài phải rời khỏi CH Séc, là một trở ngại cho việc xin thị thực mới vào CH Séc hoặc đến các nước trong lãnh thổ Schengen. Người nước ngoài bị đưa vào danh sách những cá nhân không mong muốn hoặc vào hệ thống thông tin Schengen cho các nước EU, Iceland, Na Uy và Thụy Sĩ. Người nước ngoài có thể xin trợ giúp khi hồi hương tại Mezinárodní organizace pro migraci (Tổ chức di dân quốc tế).

vyjednávání

proces, jehož pomocí se dvě strany s odlišným vnímáním, odlišnými potřebami a motivy pokoušejí shodnout na věci společného zájmu

đàm phán

quá trình khi hai bên có nhận thức khác nhau, nhu cầu và động cơ khác nhau cố gắng thỏa thuận về những việc họ cùng quan tâm

výjezdní příkaz

doklad, který uděluje:
1. **cizinecká ↑policie** po zrušení nebo uplynutí platnosti **↑víza do 90 dnů**
2. **↑MV** po zrušení nebo uplynutí platnosti **↓víza nad 90 dnů**, povolení k **dlouhodobému ↑pobytu** nebo **trvalému ↑pobytu**
Výjezdní příkaz opravňuje cizince k **přechodnému ↑pobytu** na území po dobu, která je nezbytná k provedení neodkladných úkonů a k vycestování z území. Nesmí být delší než 60 dnů. Výjezdní příkaz má tvar štítku, který policie nebo MV vyznačí do cestovního dokladu.

lệnh xuất cảnh

lệnh do:
a) Cảnh sát ngoại kiều cấp sau khi hủy hoặc hết hạn thị thực ngắn hạn
b) Bộ Nội vụ CH Séc cấp sau khi hủy hoặc hết hạn thị thực dài hạn, giấy phép cư trú dài hạn hoặc định cư
Lệnh xuất cảnh cho phép người nước ngoài lưu trú tạm thời trên lãnh thổ trong thời gian cần thiết để làm những việc không thể trì hoãn được và để rời khỏi lãnh thổ. Thời hạn của lệnh xuất cảnh không được phép quá 60 ngày. Lệnh xuất cảnh được Cảnh sát ngoại kiều hoặc Bộ Nội vụ CH Séc dán lên hộ chiếu.

výkaz práce	písemný přehled o počtu odpracovaných hodin a druhu odvedené práce ↓ zaměstnance	bảng chấm công	bảng ghi số giờ làm việc và loại công việc người lao động đã làm
vykázání	nástroj řešení ↑ domáciho násilí . Státní ↑policie může násilníka vykázat z obydlí a současně mu zakázat vstup na 10 dnů, pokud je dáno reálné nebezpečí, že se určitá osoba dopustí vůči jiné osobě, se kterou žije ve společném obydlí, závažného útoku proti životu, zdraví, svobodě nebo proti lidské důstojnosti.	đuổi khỏi	một công cụ để giải quyết bạo lực gia đình. Cảnh sát CH Séc có thể đuổi kẻ hành hung ra khỏi nhà và đồng thời cấm người đó về nhà trong vòng 10 ngày, nếu có nguy cơ thực sự là kẻ hành hung sẽ xâm phạm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tự do hoặc nhân phẩm của người khác sống cùng nhà.
vymáhat		đòi	
vyměřovací základ	roční hrubý příjem u ↓ zaměstnanců nebo roční vyměřovací základ dle ↑ daňového přiznání u ↑ osoby samostatně výdělečně činné . Zjišťuje se při výpočtu dávek ze sociálního zabezpečení.	căn cứ tính	thu nhập gộp hàng năm của người lao động hoặc căn cứ tính năm theo tờ khai thuế của doanh nghiệp cá thể. Căn cứ tính được xem xét khi tính trợ cấp từ bảo hiểm xã hội.
VÝPIS			
výpis	kopie, která obsahuje pouze část záznamu originální ↑ listiny	trích lục, sao kê	bản sao chỉ chứa đựng một phần của văn bản gốc
výpis z evidence pro daňové účely	výpis z evidence pro ↑daňové účely		
výpis z katastru nemovitostí	↑ list vlastnictví		
výpis z obchodního rejstříku		trích lục danh bạ thương mại	
výpis z registru dlužníků		trích lục danh bạ con nợ	
výpis z rejstříku trestů		phiếu lý lịch tư pháp	
výpis z účtu		sao kê tài khoản	
výpověď	ukončení pracovního poměru. Musí být písemnou formou, podmínky určuje ↓ zákoník práce .	thông báo kết thúc, thông báo chấm dứt, lòi khai	chấm dứt quan hệ lao động, phải bằng văn bản, điều kiện do Bộ luật Lao động quy định

maturitní vysvědčení	doklad o vykonání maturitní zkoušky	bảng tốt nghiệp trung học	văn bằng thi tốt nghiệp trung học
výživné	<i>alimenty</i> : částka, kterou je povinen platit ten, kdo má vyživovací povinnost a neplní si přímou péči o danou osobu, tedy např. rodič nežijící ve společné domácnosti s dítětem nebo manžel, který nevede s manželkou společnou domácnost. Vyživovací povinnost je dána zákonem . Výši výživného, pokud se strany nedohodnou, určuje soud .	tiền cấp dưỡng	số tiền do người có nghĩa vụ nuôi dưỡng phải trả nếu không trực tiếp chăm sóc người thân, ví dụ cha/mẹ không sống cùng nhà với con, hoặc chồng không sống chung với vợ. Nghĩa vụ nuôi dưỡng do luật định. Mức tiền cấp dưỡng do tòa án quyết định theo hai bên không thỏa thuận được.
xenofobie	strach, nepřátelství nebo odpor k cizímu. Pojem pochází z řečtiny, v níž <i>xenos</i> znamená cizí a <i>fobos</i> strach.	bài ngoại	sợ, thù địch hoặc ghê tởm người nước ngoài hoặc người lạ. Từ xenofobie (bài ngoại) xuất phát từ tiếng Hy Lạp - xenos nghĩa là người lạ, người nước ngoài và fobos nỗi sợ.
zadržení	časově limitované krátkodobé omezení osobní svobody ↑policíí v trestním řízení , kdy je osoba umístěna v policejní cele. Ze zadržení je osoba buď propuštěna na svobodu, nebo je rozhodnuto ↑soudem o jejím vzetí do ↑vazby .	tạm giữ (người)	tạm giữ người trong thời gian ngắn hạn do cảnh sát thực hiện trong tổ tụng hình sự, khi đó cá nhân bị đưa vào phòng tạm giữ của cảnh sát. Sau khi bị tạm giữ, cá nhân có thể được thả về hoặc bị tạm giam theo quyết định của tòa án.
zadržený	osoba, která je krátkodobě umístěna v policejní cele v rámci trestního řízení a poté buď puštěna na svobodu, nebo vzata do ↑vazby .	người bị tạm giữ	cá nhân bị tạm giữ ngắn hạn trong phòng tạm giữ của cảnh sát trong khuôn khổ tổ tụng hình sự và sau đó hoặc được thả về nhà, hoặc bị tạm giam
zajištění	úkon prováděný ↑orgánem činným v trestním řízení , zejména zajištění či zabavení finančních prostředků na účtu u banky, zajištění ↑nemovitosti , zajištění osob (↑vazba), ↑zadržení ↑obviněného	tạm giữ, tịch thu	việc được cơ quan hoạt động trong thủ tục tổ tụng hình sự thực hiện, đặc biệt là việc tạm giữ/tịch thu tiền trong tài sản ngân hàng, tạm giữ tài sản, tạm giữ người (tạm giam), tạm giữ người bị can
ZÁKAZ zákaz		cấm	

zákaz činnosti

trest, který se ukládá za trestné činy, jichž se pachatel dopustil v souvislosti s výkonem nějaké činnosti, pro kterou je třeba zvláštní způsobilost nebo **↑oprávnění**. Nejčastěji je ukládán tento trest jako zákaz řízení motorových vozidel

cấm hoạt động

một hình phạt cho tội hình sự, mà người phạm tội vi phạm khi làm một việc gì cần trình độ đặc biệt hoặc giấy phép. Điển hình của hình phạt này là phạt cấm lái xe cơ giới.

zákaz pobytu

trest dle **↑trestního zákoníku** uložený **↑soudem** na jeden rok až deset let za **úmyslný ↑trestný čin**. Nesmí se vzta-
hovat na místo nebo obvod, v němž má pachatel **trvalý ↑pobyt**.

cấm cư trú

một hình phạt theo Bộ luật Hình sự do tòa án xử phạt từ 1 đến 10 năm cho tội hình sự cố ý. Hình phạt cấm cư trú không được phép liên quan đến địa điểm nơi người phạm tội có định cư.

ZÁKON

zákon

závazný **právní ↑předpis** přijatý zákonodárným sborem (parlamentem). Zákon je nadřazený podzákonným předpisům (**↑vyhláškám** a **↑nařízením**), avšak podřízený Ústavě (**↑ústava**), ústavním zákonům a mezinárodním smlouvám

luật, bộ luật

văn bản pháp luật ràng buộc được cơ quan lập pháp (Quốc hội) thông qua. Luật đứng cao hơn các văn bản dưới luật (nghị định và thông tư), nhưng đứng dưới Hiến pháp, các luật hiến pháp và các công ước quốc tế.

novela zákona

právní ↑předpis, kterým se mění či doplňuje (novelizuje) jiný právní předpis. Novelas jsou vydávány buď jako samostatné právní předpisy nebo jsou připojeny k jiným předpisům zpravidla na jejich konec.

sửa đổi bộ luật

văn bản pháp luật dùng để sửa đổi hoặc bổ sung văn bản pháp luật khác. Sửa đổi bộ luật được phát hành như một văn bản pháp luật độc lập hoặc được nối vào cuối văn bản pháp luật khác.

zákon o azylu

↑zákon č. 325/1999 Sb., který upravuje zejména:
1. podmínky vstupu a pobytu cizince, jež žádá v ČR o **mezinárodní ↑ochranu** formou **↑azylu** nebo **doplňkové ↑ochrany** na území a pobyt **↑azylanta** nebo osoby požívající doplňkové ochrany na území
2. řízení o udělení/odnětí mezinárodní ochrany formou azylu nebo doplňkové ochrany
3. práva a povinnosti žadatele o udělení mezinárodní ochrany, azylanta a osoby požívající doplňkové ochrany na území

bộ luật tị nạn

bộ luật số 325/1999 quy định:
1. điều kiện nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài nộp đơn xin bảo vệ quốc tế tại CH Séc theo hình thức xin tị nạn hoặc bảo vệ bổ sung trên lãnh thổ, và cư trú của người tị nạn hoặc người được bảo vệ bổ sung trên lãnh thổ
2. giải quyết việc cấp/thu hồi bảo vệ quốc tế dạng tị nạn hoặc bảo vệ bổ sung
3. quyền và nghĩa vụ của người nộp đơn xin bảo vệ quốc tế, của người tị nạn và người được bảo vệ bổ sung trên lãnh thổ

zákon o pobytu cizinců	↑ zákon č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území ČR a o změně některých zákonů, ve znění pozdějších předpisů. Právní ↑ předpis upravující podmínky vstupu a pobytu cizince na území ČR, včetně jeho vycestování z území. Vymezuje působnost státní policie , ↑ MV a ↑ MZV v této oblasti státní ↑ správy .	bộ luật cư trú của người nước ngoài	bộ luật cư trú của người nước ngoài số 326/1999 và một số luật sửa đổi, theo văn bản pháp luật mới nhất - quy phạm pháp luật điều chỉnh các điều kiện nhập cảnh và cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ CH Séc, kể cả việc xuất cảnh; xác định phạm vi quyền hạn của Cảnh sát CH Séc, Bộ Nội vụ và Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực hành chính quốc gia
zákon o státním občanství	↑ zákon č. 186/2013 Sb. Upravuje způsoby nabývání a pozbývání státního ↑ občanství ČR, jeho prokazování a zjišťování a vydávání ↑ osvědčení o něm.	bộ luật quốc tịch	bộ luật số 186/2013 quy định các phương pháp nhập và mất quốc tịch CH Séc, chứng minh và kiểm tra quốc tịch CH Séc, cấp giấy xác nhận có quốc tịch CH Séc
zákon o zaměstnanosti	↑ zákon č. 435/2004 Sb. Upravuje zabezpečování státní politiky zaměstnanosti, jejímž cílem je dosažení plné zaměstnanosti a ochrana proti nezaměstnanosti. Obsahuje podmínky zaměstnávání cizinců.	bộ luật sử dụng lao động	bộ luật số 435/2004 điều chỉnh việc bảo đảm chính sách nhà nước về lao động với mục đích đạt được tỉ lệ lao động 100 % và bảo vệ chống thất nghiệp. Nó quy định các điều kiện lao động của người nước ngoài.
zákoník práce	zákon č. 262/2006 Sb., který upravuje pracovní právo, zejména ↑ pracovně-právní vztahy	bộ luật lao động	bộ luật số 262/2006 điều chỉnh luật lao động, đặc biệt là quan hệ lao động pháp lý
záloha	částka zaplacená předem	tạm ứng	số tiền thanh toán trước
zaměstnanec	ten, kdo vykonává určitou závislou činnost pro ↓ zaměstnavatele , za kterou mu přísluší ↑ mzda	người lao động	cá nhân làm việc phụ thuộc nhất định cho chủ lao động và được hưởng lương
ZAMĚSTNÁNÍ zaměstnání		công việc, việc làm	
uchazeč o zaměstnání	fyzická ↑ osoba , která osobně požádá o zprostředkování vhodného zaměstnání místně příslušný úřad práce a při splnění ↑ zákonem stanovených podmínek je úřadem práce zařazena do evidence uchazečů o zaměstnání. Mezi podmínky patří trvalý ↑ pobyt	người tìm việc làm	cá nhân đệ đơn trực tiếp xin giới thiệu việc làm thích hợp tại sở lao động trực thuộc, và khi đáp ứng được những điều kiện luật định sẽ được sở lao động đưa vào danh sách những người tìm việc làm. Một trong những điều kiện là định cư

nebo **modrá** ↑**karta** u cizinců z třetích zemí. Uchazeč nesmí být ↑**osoba samostatně výdělečně činná**, účastníkem v ↑**obchodní společnosti** nebo ↑**družstvu**, měsíční výdělek nesmí přesáhnout polovinu **minimální** ↑**mzdy** atd. Uchazeč má ↑**nárok** na ↑**podporu v nezaměstnanosti** a stát mu hradí **zdravotní** ↑**pojištění** a **sociální** ↑**pojištění**.

hoặc thẻ xanh da trời của người nước thứ ba. Người tìm việc làm không được là doanh nghiệp cá thể, thành viên công ty thương mại hoặc hợp tác xã, thu nhập hàng tháng không được quá một nửa mức lương tối thiểu v.v.. Người tìm việc làm được quyền hưởng trợ cấp thất nghiệp và nhà nước trả bảo hiểm y tế và xã hội cho người đó.

zájemce o zaměstnání

má zájem o pomoc při nalezení ↑**zaměstnání** a za tímto účelem požádá o zařazení do evidence zájemců o zaměstnání kterýkoli úřad práce, který poskytuje bezplatné **pracovní** ↑**poradenství**. Zájemce může bez omezení pracovat, nemá ↑**nárok** na ↑**podporu v nezaměstnanosti**, ani platbu ↑**pojištění** státem.

người muốn có việc làm

người có nhu cầu trợ giúp tìm việc làm và vì vậy nộp đơn xin bất kỳ sở lao động nào để được đưa vào danh sách những người muốn có việc làm. Sở lao động cung cấp tư vấn việc làm miễn phí. Người muốn tìm việc làm có thể lao động không giới hạn, không có quyền hưởng trợ cấp thất nghiệp lần không được nhà nước trả bảo hiểm cho.

zaměstnavatel

právníká či **fyzická** ↑**osoba**, která zaměstnává fyzické osoby (↓**zaměstnance**). Povinnosti vůči zaměstnanci definuje primárně ↑**zákoník práce**.

chủ sở hữu lao động

pháp nhân hoặc cá nhân sử dụng/ thuê thể nhân (người lao động). Nghĩa vụ của chủ lao động đối với người lao động do luật lao động quy định.

zamítnutí

↑**rozhodnutí** ve věci samé, kterým se žádosti nevyhoví. Proti tomuto rozhodnutí je vždy přípustný opravný prostředek, pokud ho ↑**zákon** výslovně nevyklučuje.

sự bác bỏ

quyết định bác đơn. Luôn có thể kháng cáo chống lại quyết định này, nếu luật không loại trừ đặc biệt khả năng này.

ZAŘÍZENÍ
zařízení

1. instituce (např. zdravotní)
2. přístroj

cơ sở, máy

1. cơ quan (ví dụ cơ sở y tế)
2. máy

nizkoprahové zařízení

v sociálních službách zařízení snadno dostupné, které ↑**klientům** nabízí službu anonymně, zpravidla bezplatně. Pracovníci někdy sami vyhledávají potřebné lidi přímo v terénu, na ulicích, na nádražích apod. (tzv. streetwork). Příkladem

tổ chức (dịch vụ) người ở cửa thấp

một tổ chức dịch vụ xã hội dễ tiếp cận đối với khách hàng. Nó cung cấp dịch vụ ẩn danh (khách hàng không phải công khai danh tính) và thường miễn phí. Đôi khi nhân viên của tổ chức tự đi tìm người có nhu cầu dịch vụ xã hội ngay tại thực địa, trên

	je kontaktní centrum pro uživatele drog.		đường phố, tại nhà ga v.v.. (được gọi là streetwork). Ví dụ là trung tâm liên hệ dành cho người sử dụng ma túy.
zařízení pro zajištění cizinců	ZZC, <i>detence</i> : zařízení provozované ↑ Správou uprchlických zařízení MV , do kterého je umístěn ↑ cizinec na základě ↑ rozhodnutí o zajištění. Důvody (účely) ↑ zajištění jsou obecně správní vyhoštění , vycestování, průvoz či předání cizince podle mezinárodní smlouvy. Nyní je v Bělé-Jezové u Mladé Boleslavi a na letišti Václava Havla.	trại tạm giữ người nước ngoài	một cơ sở được Cục quản lý cơ sở tị nạn Bộ Nội vụ CH Séc vận hành. Người nước ngoài bị đưa vào đó theo quyết định tạm giữ. Lý do (mục đích) tạm giữ thường là: trục xuất hành chính, xuất hành và quá cảnh hoặc chuyển giao người nước ngoài theo điều ước quốc tế. Trại tạm giữ người nước ngoài hiện nay đang nằm tại Bělá-Jezová gần Mladá Boleslav và tại sân bay Václav Havel Praha.
ZÁSILKA zásilka	<i>pošta, korespondence, balík</i>	thư, bưu phẩm, bưu kiện	
doporučená zásilka		thư đảm bảo	
úřední zásilka	úřední psaní	bưu phẩm công sở	văn bản công sở
zástava	1. věc ponechaná jako záruka (např. za dluh za účelem zajištění ↑ úvěru) 2. zdravotní ↑ symptom (např. zástava srdce, dechu)	1. thế chấp 2. ngừng (hoạt động)“	1. để đồ vật như là một sự bảo đảm cho số nợ với mục đích tín dụng 2. hội chứng y khoa (ví dụ tim ngừng đập, ngừng thở)
zastavárna	podnik, kde člověk obdrží peněžní hotovost proti zástavě movité i nemovité věci	hiệu cầm đồ	nơi cá nhân nhận được tiền khi thế chấp đồ vật hoặc bất động sản
ZÁSTUPCE zástupce	osoba pověřená k zastupování něčích zájmů	người đại diện	người được ủy quyền để đại diện cho một người nào đó
odpovědný zástupce	fyzická ↑ osoba , kterou ustanovil ↑ podnikatel a která odpovídá za řádný provoz ↓ živnosti a dodržování všech předpisů. Vůči podnikateli je ve smluvním vztahu.	đại diện trách nhiệm	cá nhân do doanh nghiệp chỉ định và người này phụ trách việc vận hành kinh doanh đúng cách thức và tuân thủ tất cả mọi quy định. Đại diện trách nhiệm với doanh nghiệp có quan hệ hợp đồng.
právní zástupce	↑ advokát (↓ zmocněnec), který je pověřen k zastupování ↑ zmocnitele	đại diện pháp lý	luật sư (người được ủy quyền) được ủy quyền để đại diện người ủy quyền

	v právních záležitostech, např. řízení před ↑soudem , u správního ↑orgánu či ↑notáře		trong những sự việc pháp lý (ví dụ tố tụng tòa án, hành chính hoặc công chứng)
státní zástupce	↑zákonem stanovený státní ↑úředník zastupující zájmy státu zejména v trestním ↑řízení před ↑soudem	công tố viên	cán bộ nhà nước do luật quy định đại diện lợi ích của nhà nước đặc biệt trong tố tụng hình sự trước tòa án
zákonný zástupce	zastupuje ↑nezletilého nebo jinou osobu, která není svéprávná (svéprávná ↑osoba) v plném rozsahu. Může za něj činit zpravidla ty právní úkony, ke kterým dotyčný není svéprávný. Může to být fyzická ↑osoba , někdy ale i právní ↑osoba , a to buď přímo ze ↑zákona , nebo je určen ↑soudem . U nezletilých dětí jsou zákonnými zástupci zpravidla jejich rodiče.	đại diện pháp luật	đại diện cho vị thành niên hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đại diện pháp luật có thể thực hiện những hành vi pháp lý mà vị thành niên hoặc người bị hạn chế không đủ năng lực hành vi dân sự để làm. Đại diện pháp luật có thể là cá nhân, cũng có thể là pháp nhân, người này do chính luật quy định, hoặc do tòa án quy định. Đại diện pháp luật của trẻ vị thành niên thông thường là bố mẹ của trẻ.
záškoláctví	hov. <i>chození za školu</i> : neomluvená nepřítomnost žáka ve výuce, což je ↑přestupek úmyslného zanedbání ↑povinné školní docházky	trốn học	sự vắng mặt không cho phép của học sinh trong giờ học. Đây là một vi phạm bỏ bê học hành cố ý.
zatčení	úkon v rámci trestního ↑řízení , kterým dojde na základě příkazu k zatčení k ↑zadržení a krátkodobému omezení osobní svobody ↑obviněného	bắt giữ	một hành động trong thủ tục tố tụng hình sự khi bị can bị tạm giữ và hạn chế tự do cá nhân ngắn hạn dựa trên lệnh bắt giữ
zatykač	příkaz k ↑zatčení vydaný soudcem	quyết định truy nã	lệnh bắt giữ do tòa án đưa ra
ZÁVAZNÝ závazný		bắt buộc	
závazný pokyn		chỉ định bắt buộc	
závazný postup		trình tự bắt buộc	
zavěť	<i>poslední vůle, testament</i>	di chúc	

ZAVINĚNÍ
zavinění

1. vina
2. v trestním právu kritérium posouzení ↑**trestní odpovědnosti**. Posuzuje se, zda bylo **úmyslné** ↓**zavinění**, nebo **nedbalostní** ↓**zavinění**.

lỗi lầm, tội lỗi, phạm tội

1. lỗi lầm
2. trong luật hình sự một tiêu chuẩn để đánh giá trách nhiệm hình sự. Tội lỗi sẽ được xem xét là cố ý hay do bất cẩn.

nedbalostní zavinění

v trestním ↑**zákonu** se dělí na ↑**zavinění** z ↑**nedbalosti vědomé** a ↑**nedbalosti nevědomé**.

phạm tội

trong luật hình sự được chia ra thành tội lỗi do sơ suất cố ý hoặc vô ý

úmyslné zavinění

v trestním ↑**zákonu** představuje hlavní podmínku pro klasifikaci činu coby trestného. Úmysl je buď přímý, kdy pachatel chtěl způsobem popsáním v trestním zákoně porušit nebo ohrozit zájem tímto zákonem chráněný (např. bytová ↑**krádež**), nebo nepřímý, kdy pachatel věděl, že svým jednáním může porušit nebo ohrozit zájmy chráněné trestním zákonem, a s důsledky byl srozuměn (např. neplacení ↑**výživného**)

phạm tội cố ý

trong luật hình sự là điều kiện chính để xét tội hình sự. Sự cố ý có thể trực tiếp, khi người phạm tội muốn xâm phạm hoặc đe dọa lợi ích được luật bảo vệ bằng phương pháp được mô tả trong luật hình sự (ví dụ trộm cắp tại căn hộ), hoặc gián tiếp, khi người phạm tội biết rằng hành động của mình có thể xâm phạm hoặc đe dọa lợi ích do luật hình sự bảo vệ và được cho biết trước hậu quả (ví dụ không trả tiền cấp dưỡng).

ZBAVENÍ
zbavení

odebrání, např. práv

tước đoạt

ví dụ tước quyền

zbavení rodičovské zodpovědnosti

pokud rodič svou ↑**rodičovskou zodpovědnost** zneužívá nebo ji závažným způsobem zanedbává, ↑**soud** jej rodičovské zodpovědnosti zbaví

tước trách nhiệm cha mẹ

nếu cha mẹ lạm dụng trách nhiệm cha mẹ của mình hoặc lơ đãng trách nhiệm cha mẹ một cách nghiêm trọng, tòa án sẽ tước trách nhiệm cha mẹ của người đó

zdravotní pohotovost

lékařská pohotovostní služba: lékařská služba poskytovaná mimo pravidelný provoz ambulantních zdravotnických zařízení. Existuje pohotovost pro dospělé, děti, zubní pohotovost, pohotovostní lékárny. Více na www.prvnipomoc.cz.

thường trực y tế, phòng cấp cứu

dịch vụ y tế cấp cứu được cung cấp ngoài giờ làm việc của cơ sở y tế ngoại trú. Có phòng cấp cứu cho người lớn, trẻ em, phòng cấp cứu nha khoa, hiệu thuốc cấp cứu (mở cửa 24/24). Xem thêm tại www.prvnipomoc.cz.

ZKOUŠKA
zkouška

zjišťování a hodnocení vědomostí, znalostí a schopností

thi, kỳ thi

kiểm tra và đánh giá kiến thức, kỹ năng, khả năng

apobační zkouška	↑ zkouška ověřující způsobilost vykonávat lékařské a zdravotnické ↑ povolání v ČR u těch, kdo získali způsobilost k výkonu povolání v některém státě mimo EU. Odpovědné je ↑ MZ .	thi kiem tra lai trinh độ (y khoa, y tế)	kỳ thi kiểm tra năng lực thực hiện nghiệp vụ y khoa và y tế tại CH Séc đối với những người có năng lực thực hiện công việc này tại những nước khác ngoài EU. Bộ Y tế chịu trách nhiệm về việc này.
maturitní zkouška	závěrečná ↑ zkouška na střední ↑ škole . V ČR je nutnou podmínkou pro přijetí ke studiu na vysoké ↑ škole .	thi tốt nghiệp trung học	kỳ thi cuối cùng ở trung học là điều kiện cần thiết để có thể vào học đại học tại CH Séc
přijímací zkoušky	↑ zkoušky pro uchazeče o studium, které prověřují jeho studijní předpoklady (zejména znalosti)	thi tuyển	kỳ thi kiểm tra khả năng học của thí sinh muốn tham gia 1 chương trình học (đặc biệt là kiến thức)
rigorózní zkouška	hov. <i>malý doktorát</i> : v ČR jeden z typů státní ↑ zkoušky při vysokoškolském studiu na některých vysokých ↑ školách univerzitního typu s udělením akademického ↑ titulu (např. PhDr., JUDr., MUDr. nebo RNDr.)	kỳ thi tốt nghiệp đại học	tại CH Séc là một trong những loại thi quốc gia khi học đại học tại một số viện đại học có cấp học vị hàn lâm (ví dụ PhDr.-phó tiến sĩ khoa học xã hội, JUDr.-phó tiến sĩ luật, MUDr.-bác sĩ, RNDr.-phó tiến sĩ khoa học tự nhiên). Còn có tên gọi dân dã là <i>malý doktorát</i> (kỳ thi tiến sĩ nhỏ).
talentová zkouška	součást přijímacích ↑ zkoušek u vybraných oborů. Cílem je vyhodnotit talent uchazeče např. výtvarný, pěvecký nebo pohybový.	thi tuyển năng khiếu	một phần của kỳ thi tuyển ở một số bộ môn nhằm đánh giá tài năng của thí sinh ví dụ trong hội họa, ca hát, thể thao v.v..
závěrečná státní zkouška	hov. <i>státnice</i> : ↑ zkouška , kterou student uzavírá studium a na základě které získává státem uznávaný akademický ↑ titul nebo odbornou kvalifikaci	kỳ thi tốt nghiệp quốc gia	kỳ thi qua đó sinh viên kết thúc chương trình học và nhận được học vị hàn lâm hoặc trình độ chuyên môn do nhà nước công nhận
zkouška odborné způsobilosti	↑ zkouška v rámci různých institucí, jejímž cílem je prokázat kompetentnost k výkonu určitého ↑ povolání (např. zkouška odborné způsobilosti ↑ úředníků územních samosprávných celků)	thi kiểm tra trình độ chuyên môn	kỳ thi trong khuôn khổ các cơ quan khác nhau nhằm chứng minh khả năng thực hiện nghiệp vụ nhất định (ví dụ thi kiểm tra trình độ chuyên môn của cán bộ chính quyền địa phương)

zletilý	osoba starší 18 let	người thành niên, trưởng thành, người lớn	người trên 18 tuổi
----------------	---------------------	--------------------------------------------------	--------------------

zločin	každý ↑trestný čin , který je spáchán úmyslně a pokud za něj hrozí ↑trest odnětí svobody s horní hranicí trestní sazby pět a více let (↑trestní zákoník)	tội ác, tội phạm nghiêm trọng	tất cả các tội hình sự cố ý gây ra và có nguy cơ bị kết án tù giam với mức tối thiểu là 5 năm và trên thế (bộ luật hình sự)
zločinec	hov., <i>pachatel trestného činu</i>	tội phạm	người phạm tội hình sự
ZMOCNĚNEC zmocněnec	↑zástupce : osoba, které byla ↑plná moc udělena	người được ủy quyền	người được cấp ủy quyền
obecný zmocněnec	↑zástupce účastníka soudního řízení nebo správního řízení , který není ↑advokátem . Může jím být kterákoli fyzická ↑osoba , i laik bez právního vzdělání, musí však být způsobilá řádného zastupování. Účastníka zastupuje na základě plné moci.	người được ủy quyền đại diện	người đại diện cho người tham gia xử lý mà không phải là luật sư. Người được ủy quyền đại diện có thể là cá nhân bất kỳ, có thể là người thường được đào tạo về luật, nhưng phải đủ khả năng đại diện đúng cách thức. Người được ủy quyền đại diện đại diện cho người tham gia xử lý trên cơ sở giấy ủy quyền.
zmocnitel	ten, kdo oprávnil plnou mocí jiného ke svému zastupování v určitých záležitostech	người ủy quyền	người ủy quyền người khác đại diện cho mình trong một số việc nhất định
zneužívání		lợi dụng, lạm dụng	
zpronevěra	↑trestný čin , jehož se dopustí ten, kdo si přisvojí cizí věc nebo jinou majetkovou hodnotu, která mu byla svěřena, a způsobí tak na cizím majetku vážnou škodu	tội biển thủ	tội hình sự khi một cá nhân lấy đồ vật hoặc tài sản của người khác được giao phó cho mình và như vậy gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của người khác
zprostředkovatel	osoba nabízející zprostředkování služby nebo obchodu. V kontextu ↑migrace je to osoba zařizující povolení k pobytu pro cizince. Doporučujeme vždy prověřit kvalitu služeb!	người môi giới	người cung cấp môi giới dịch vụ, giao dịch. Trong bối cảnh di cư đây là người dịch vụ giấy tờ cư trú cho người nước ngoài. Nên kiểm tra chất lượng dịch vụ!
ŽADATEL žadatel		người đệ đơn	
žadatel o mezinárodní ochranu	podle zákona č. 325/1999 Sb., o ↑azy-lu , cizinec, který požádal v ČR nebo	người xin được bảo vệ quốc tế	Theo bộ luật tị nạn số 325/1999 đây là người nước ngoài đã nộp đơn xin

v jiném členském státě EU o **mezinárodní** ↑**ochranu**

bảo vệ quốc tế tại CH Séc hoặc nước thành viên EU khác

ŽÁDOST
žádost

blanketní žádost

žádost, která obsahuje jen základní ↑**údaje** (např. jméno a příjmení). Podává se z důvodů zachování lhůty. **Správní** ↑**orgán** pak účastníka ↑**řízení** vyzve, aby nedostatky žádosti ve stanovené lhůtě doplnil, pokud se tak nestane, je žádost zamítnuta. Tento institut by měl být využíván pouze ve výjimečných případech časovou nouze.

dodatky k žádosti

náležitosti ↓**žádosti** dodané **správním** ↑**orgánu** po **podání** ↓**žádosti**, avšak v řádné ↑**lhůtě**

elektronické podání žádosti

podání ↓**žádosti** prostřednictvím elektronické pošty (e-mailu). Je možné jen v určitých případech.

náležitosti žádosti

dokumenty, které je žadatel povinen doložit k žádosti, např. **doklad o účelu pobytu**, ↑**doklad o zajištění ubytování**

podání žádosti

akt předání žádosti **správním** ↑**orgánu** na ↑**podatelně** nebo ↑**poštou**. V některých případech je podmínkou osobní účast žadatele na úřadě.

výzva k odstranění vad žádosti

písemný dokument, kde **správní** ↑**orgán** vyzývá **účastníka** ↑**řízení** k odstranění vad a doplnění chybějících částí žádosti (např. chybí ↑**potvrzení o studiu**) v určité ↑**lhůtě**. Pokud je to účelné, **správní orgán** řízení ↑**usnesením** přeruší.

đơn

đơn trống

đơn xin chỉ có thông tin cơ bản (ví dụ họ tên). Đơn trống được nộp vì lý do cho kịp thời hạn. Cơ quan hành chính sau đó sẽ yêu cầu người tham gia vụ việc bổ sung các thiếu sót của đơn trong thời hạn được ấn định, và nếu không thực hiện, đơn sẽ bị bác. Phương pháp này chỉ nên sử dụng trong trường hợp đặc biệt do thời gian cấp bách.

bổ sung cho đơn

các thủ tục giấy tờ bổ sung cho cơ quan hành chính sau khi nộp đơn nhưng vẫn trong thời hạn hợp lệ

nộp đơn ở dạng điện tử

nộp đơn bằng thư điện tử (e-mail) - chỉ có thể nộp trong một số trường hợp nhất định

các thủ tục giấy tờ cho việc nộp đơn

các văn bản đi kèm đơn mà người nộp đơn cần phải có (ví dụ giấy chứng nhận mục đích cư trú, giấy chứng nhận nhà ở)

nộp đơn

hành động nộp đơn cho cơ quan hành chính thông qua phòng nhận đơn hoặc qua bưu điện. Trong một số trường hợp cần nộp đơn trực tiếp tại ủy ban/công sở.

yêu cầu khắc phục lỗi của đơn

văn bản qua đó cơ quan hành chính kêu gọi người tham gia xử lý loại bỏ thiếu sót và bổ sung những phần thiếu của đơn xin (ví dụ thiếu giấy chứng nhận học tập) trong thời gian quy định. Nếu có chủ đích, cơ quan hành chính sẽ tạm dừng xử lý vụ việc bằng nghị định.

<p>Žákovská knížka</p>	<p>knížka pro ↓školní poznámky o prospěchu a chování žáka a pro ↑omluvenky</p>	<p>số liên lạc</p>	<p>số ghi điểm học tập và hạnh kiểm của học sinh và các giấy xin phép nghỉ học</p>
<p>ŽALOBA žaloba</p>	<p>procesní ↑úkon, jímž se žalobce obrací na ↑soud a žádá o ochranu svých porušených nebo ohrožených práv, eventuálně uplatňuje jiný návrh</p>	<p>đơn kiện</p>	<p>thủ tục hành chính mà qua đó nguyên đơn xin tòa án bảo vệ những quyền của mình bị xâm phạm hoặc đe dọa, hoặc có đề nghị khác</p>
<p>žaloba proti nečinnosti</p>	<p>může ji podat ten, kdo se domáhal u správního ↑orgánu vydání ↑rozhodnutí nebo ↑osvědčení, správní orgán zůstal nečinný a žadatel bezvýsledně vyčerpал prostředky, které mu procesní předpis (zpravidla správní ↑řád) dává pro ochranu před nečinností.</p>	<p>đơn kiện công sở trẻ nài</p>	<p>được nộp khi người xin cơ quan hành chính ra quyết định hoặc chứng nhận nhưng cơ quan hành chính vẫn không giải quyết và người làm đơn đã sử dụng những biện pháp khác mà quy định hành chính (bộ luật hành chính) cho phép làm để bảo vệ chống trẻ nài mà không có kết quả</p>
<p>žaloba proti rozhodnutí správního orgánu</p>	<p>↑žaloba, kterou se žalobce domáhá zrušení správního ↑rozhodnutí z důvodu nezákonnosti. Lze ji podat pouze za předpokladu, že byly vyčerpány opravné prostředky v rámci správního ↑řízení. Podává se ke krajskému ↑soudu.</p>	<p>đơn kiện kháng lại quyết định của cơ quan hành chính</p>	<p>đơn kiện mà qua đó nguyên đơn xin hủy quyết định hành chính vì lý do bất hợp pháp. Chỉ có thể nộp đơn kiện sau khi đã sử dụng tất cả các biện pháp kháng trong khuôn khổ xử lý hành chính. Đơn kiện được nộp lên tòa án tỉnh.</p>
<p>žalobce</p>	<p>osoba, která podává ↑žalobu</p>	<p>nguyên đơn, bên khởi kiện</p>	<p>người đệ đơn kiện</p>
<p>ŽIVNOST živnost</p>	<p>soustavná činnost provozovaná samostatně, vlastním jménem, na vlastní odpovědnost, za účelem dosažení zisku a za podmínek stanovených živnostenským ↑zákonem</p>	<p>làm kinh doanh</p>	<p>hoạt động có hệ thống được vận hành độc lập, bằng tên của chính mình, với trách nhiệm của chính mình với mục đích kiếm lời và dưới những điều kiện do luật kinh doanh quy định</p>
<p>koncese k živnosti</p>	<p>státní povolení k ↑provozování koncesovaných živností podle živnostenského ↑zákona. Uděluje živnostenský úřad po splnění zákonem stanovených podmínek.</p>	<p>chứng chỉ kinh doanh</p>	<p>giấy phép nhà nước để làm kinh doanh có chứng chỉ theo luật kinh doanh do phòng kinh doanh cấp sau khi hoàn thành những điều kiện luật định</p>
<p>koncesovaná živnost</p>	<p>může být provozována po udělení zvláštního ↑oprávnění k ↑podnikání,</p>	<p>kinh doanh có chứng chỉ</p>	<p>có thể bắt đầu sau khi được cấp giấy phép kinh doanh đặc biệt. Danh sách</p>

koncese k živnosti. Seznam činností provozovaných jako koncesovaná živnost je obsažen v příloze živnostenského zákona. Mezi tyto živnosti patří činnosti, na jejichž regulaci má stát zvláštní zájem.
Např. jde o výrobu lihovin, zbraní, výbušnin, provádění pyrotechnického průzkumu či směnářskou činnost.

ohlašovací živnost

živnostenské oprávnění vzniká při splnění zákonných podmínek již okamžikem ohlášení na živnostenském úřadě. Dělí se na živnost řemeslnou, živnost vázanou a živnost volnou.

řemeslná živnost

živnost, uvedená v příloze č. 1 živnostenského zákona (např. řeznictví a uzenářství, mlékárenství, mlynářství, pekařství, cukrářství aj.). Jedná se o ohlašovací živnost.

vázaná živnost

živnost, podmínkou jejíhož provozání je odborná způsobilost uvedená v příloze č. 2 živnostenského zákona (např. zpracování tabáku a výroba tabákových výrobků aj.).

volná živnost

živnost, pro jejíž provozování živnostenský zákon nevyžaduje prokazování odborné ani jiné způsobilosti. K získání živnostenského oprávnění pro živnosti volné musí být splněny pouze všeobecné podmínky. Volné živnosti patří mezi ohlašovací.

ŽIVNOSTENSKÝ živnostenské oprávnění

oprávnění k provozování živnosti, dokládá se výpisem z živnostenského rejstříku (živnostenský list)

živnostenský list

starý pojem – doklad k oprávnění provozovat ohlašovací živnost. Nyní

các hoạt động kinh doanh có chứng chỉ nằm trong phụ lục của luật kinh doanh. Những hoạt động kinh doanh có chứng chỉ gồm những hoạt động nhà nước muốn điều chỉnh, ví dụ nấu rượu, sản xuất vũ khí, chất nổ, nghiên cứu chất nổ hoặc hoạt động đổi tiền v.v..

kinh doanh thông báo

giấy phép kinh doanh được cấp sau khi hoàn thành những điều kiện luật định từ khi thông báo trên phòng kinh doanh. Kinh doanh thông báo chia ra tiếp thành kinh doanh thủ công, kinh doanh phụ thuộc, kinh doanh tự do.

kinh doanh thủ công

việc kinh doanh được ghi trong phụ lục số 1 của luật kinh doanh (ví dụ kinh doanh thịt và đồ hun khói, sữa, bột, bánh mì và bánh nướng, đồ ngọt v.v..). Đây là kinh doanh thông báo.

kinh doanh phụ thuộc

việc kinh doanh có điều kiện vận hành là khả năng chuyên môn được ghi trong phụ lục số 2 của luật kinh doanh (ví dụ xử lý thuốc lá và sản xuất các sản phẩm thuốc lá v.v..)

kinh doanh tự do

việc kinh doanh mà luật kinh doanh không đòi hỏi chứng minh bất cứ khả năng chuyên môn hay khả năng gì khác. Để được cấp giấy phép kinh doanh tự do chỉ cần hoàn thành các điều kiện chung chung. Kinh doanh tự do thuộc kinh doanh thông báo.

quyền được phép kinh doanh, giấy phép kinh doanh

quyền được phép kinh doanh được chứng minh bằng trích lục từ danh bạ kinh doanh

giấy phép kinh doanh

živnostenský list là tên gọi cũ cho giấy phép kinh doanh thông báo. Hiện tại

živnostenský rejstřík	se již nevydává. Pro ↑živnostenské oprávnění nyní slouží ↑výpis ze ↓živnostenského rejstříku .		không được cấp nữa. Để được phép kinh doanh người ta dùng trích lục từ danh bạ kinh doanh.
	částečně veřejný seznam všech ↑podnikatelů podnikajících na základě ↑živnostenského oprávnění . Je dostupný na www.rzp.cz .	danh bạ kinh doanh	Danh sách tất các các doanh nghiệp kinh doanh trên cơ sở giấy phép kinh doanh được công bố một phần. Có thể xem trên www.rzp.cz .
živnostník	↑osoba samostatně výdělečně činná		

a. s. – podnikání, akciová společnost
absolutorium

absolvent – bakalářské studium, magisterské studium, postgraduální studium, vyšší odborná škola
adopce – osvojenec, osvojení, osvojitel, náhradní rodinná péče, pěstounská péče

adresa – číslo orientační, číslo popisné, poštovní směrovací číslo, místo podnikání, potvrzení o pobytu, voličský průkaz, fakturační údaje

adresa trvalého bydliště

doručovací adresa – korespondenční adresa

fakturační adresa

adresát – doručovací adresa, dodejka, dopis do vlastních rukou, doručení, doporučené psaní, doručení, fikce doručení, obálka s červeným pruhem, P. O. Box, průkaz příjemce

advokát – dovolání, obhájce, bezplatné právní poradenství, soudní výdaje, studijní obor, ustanovení, právní zástupce, obecný zmocněnec

agentura

pracovní agentura

realitní agentura – realitní kancelář

akreditace – pracovník v sociálních službách, jazyková škola

akreditace studijních programů

– účel pobytu: ostatní, účel pobytu: studium

alimenty – výživné

ambasáda – zastupitelský úřad

anamnéza

apostila – superlegalizace

asistence – intervenční centrum, správní vyhoštění

interkulturní asistence – interkulturní pracovník

audit

azyl – azylant, Odbor azylové a migrační politiky MV, dočasná ochrana,

doplňková ochrana, mezinárodní ochrana, přesídlování, zákon o azylu humanitární azyl

azylant – veřejné zdravotní pojištění, pracovní povolení, integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení, uprchlík, zákon o azylu

azylové bydlení

azylové zařízení – uprchlický tábor

balík

cenný balík – podací lístek, pošta, zásilka

obyčejný balík

banka – orgány státní správy, konstantní symbol, testament

bankomat

bankrot

osobní bankrot

bezdomovec

bezdomovec (osoba bez stání

příslušnosti) – osoba bez státní

příslušnosti

bezdomovec (osoba bez přístřeší)

– osoba bez přístřeší, osoby ohrožené sociálním vyloučením

BIS – Bezpečnostní informační služba

brigáda

břemeno

reálné břemeno

věcné břemeno – vklad do katastru nemovitostí

byt – družstevní byt, doklad o zajištění ubytování, exekuce, pobytová kontrola, družstevní podíl, domovní řád, podnájemní smlouva, společenství vlastníků jednotek

byt v osobním vlastnictví

družstevní byt

celník

ceník

certifikát

civilní sňatek – občanský sňatek

cizinec – apostila, cizinec, rodné

číslo, deportace, dobrovolný návrat,

cestovní doklad, doklad o zajištění ubytování, fikce legálního pobytu, integrace cizinců, biometrická karta, zelená karta, Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců, pobytová kontrola, účelové manželství, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, etnická menšina, občan třetí země, Odbor azylové a migrační politiky MV, dočasná ochrana, mezinárodní ochrana, pobytové oprávnění, společně posuzované osoby, svéprávná osoba, cizinecký pas, dlouhodobý pobyt, trvalý pobyt, podpora v nezaměstnanosti, veřejné zdravotní pojištění, státní policie, bezplatné právní poradenství, potvrzení o pobytu, potvrzení o pobytu s historií/ /přehledem předchozích pobytových oprávnění, potvrzení o studiu, povinná školní docházka, pracovní povolení, interkulturní pracovník, prostředky k pobytu na území, cestovní průkaz totožnosti, průkaz pojištěnce, průkaz totožnosti, řidičský průkaz, překážky vycestování, překlenovací štítek, cizí státní příslušník, rodinný příslušník občanů EU, regularizace nelegální migrace, Správa uprchlických zařízení MV, svéprávnost, dublinský systém, účel pobytu, doklad o účelu pobytu, účel pobytu: kulturní, účel pobytu: ochrana na území, účel pobytu: strpění pobytu na území, diplomatické vízum, letištní vízum, vízum strpění, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu, Výbor pro práva cizinců, soudní vyhoštění, správní vyhoštění, výjezdní příkaz, zákon o azylu, zákon o pobytu cizinců, zákon o zaměstnanosti, uchazeč o zaměstnání, zařízení pro zajištění cizinců, zprostředkovatel, žadatel o mezinárodní ochranu

clo – celní správa, celní úřad

dovozní clo

vývozní clo

copyright

Czech POINT – list vlastnictví, úřední ověření listin a podpisů, úředně ověřený podpis, pošta, Český Podací Ověřovací Informační Národní Terminál

č. j. – číslo jednací

čekárna

číslo

číslo bankovního účtu

číslo jednací – č. j.

číslo orientační

číslo popisné

daňové identifikační číslo – DIČ,

fakturační údaje

identifikační číslo osoby – IČ, fakturační údaje

pořadové číslo

poštovní směrovací číslo – PSČ

rodné číslo

ČSSZ – Česká správa sociálního

zabezpečení

dálkové studium – kombinované

studium

daň – daňové přiznání, daňové slevy, kolková známka, čistá mzda, námitka, předsudek, celní správa, správce daně

daň dědická, darovací a z převodu nemovitosti

daň z nemovitosti

daň z přidané hodnoty – DPH, plátce DPH

daň z příjmů fyzických osob – srážková daň

daň z příjmů právnických osob

odečitatelné položky od základu daně

plátce daně – daňové identifikační

číslo, plátce daně

platební výměr daně

správce daně – platební výměr daně, námitka

srážková daň – daň z příjmů fyzických osob, zálohová daň

základ daně – platební výměr daně

zálohová daň – daň z příjmů fyzických osob

daňový

daňová povinnost – daň z příjmů právnických osob, správce daně

daňová sazba – daňová sazba

daňové přiznání – výdajový paušál, vyměřovací základ

daňové slevy

daňový poplatník – zálohová daň,

finanční podpora rodiny

daňový rezident

daňový únik

datová schránka – pošta

nepojistné dávkové systémy – nepojistné dávky sociálního zabezpečení

dávky – dávky, dávky státní sociální podpory, podpora v nezaměstnanosti, poplatek, vyměřovací základ

dávky důchodového pojištění – sociální pojištění

dávky nemocenského pojištění – posudkový lékař, finanční podpora rodiny, sociální pojištění, peněžitá pomoc v mateřství, Česká správa sociálního zabezpečení

dávky pomoci v hmotné nouzi – doplatek na bydlení, finanční podpora rodiny, mimořádná okamžitá pomoc, pomoc v hmotné nouzi, příspěvek na živobytí

dávky státní sociální podpory – finanční podpora rodiny, státní sociální podpora, pohřebné, porodné, potvrzení o pobytu, rozhodný příjem, příspěvek, příspěvek na bydlení, rodičovský příspěvek

sociální dávky – společně posuzované osoby, podpora, sociální vyloučení

dědictví delikt

den

den odeslání

den pracovního klidu – svátek, státní svátek

den splatnosti

kalendářní dny

pracovní dny

úřední den

deportace

diagnóza – internista, onkolog, ORL, symptom, urologie, ústavní výchova, venerolog

DIČ – internista, onkolog, ORL, symptom, urologie, ústavní výchova, venerolog

diplom – akreditace studijních programů, promoce, protokol, superlegalizace, vyšší odborná škola, zastupitelský úřad, diplomatické vízum

diskriminace – sociální vyloučení

dítě

nezaopatřené dítě – sirotčí důchod, společně posuzované osoby, pohřebné, veřejné zdravotní pojištění, příspěvek na dítě, účel pobytu: společně soužití rodiny

nezletilé dítě – nezletilý

zletilé nezaopatřené dítě

dlouhodobě pobývajícím rezident EU

dluh – osobní bankrot, zástavní právo, splátka, splátkový kalendář, zástava

doba

doba neurčitá

doba určitá

pracovní doba

zkušební doba – podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody, nepodmíněný trest odnětí svobody

dobírka

dobrovolník

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

repatriace

dobrovolný návrat – dobrovolná repatriace

dodejka

dohoda

dohoda o pracovní činnosti – brigáda, DPČ, pracovní smlouva, příkazní smlouva

dohoda o provedení práce – brigáda, srážková daň, DPP, pracovní smlouva, příkazní smlouva

dohoda o rozvázání pracovního poměru

doklad – fakturační adresa, faktura, pobytová karta rodinného příslušníka občana EU, technická kontrola vozidla, oddací list, rodný list, úmrtí list, výuční list, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, cizinecká policie, potvrzení o studiu, pracovní vykořisťování, občanský průkaz, průkaz příjemce, průkaz totožnosti, řidičský průkaz, doklad o účelu pobytu, výjezdní příkaz, maturitní vysvědčení, živnostenský list

cestovní doklad – pobytová kontrola, cizinecký pas, cestovní průkaz totožnosti

doklad o zajištění ubytování – náležitosti žádosti

doklad totožnosti – průkaz totožnosti

příjmový pokladní doklad

výdajový pokladní doklad

malý doktorát – rigorózní zkouška

rozhodčí doložka

domácí násilí – domácí násilí, sociální poradenství, sociální služby, vykázaní

dopis

dopis do vlastních rukou – obálka s modrým pruhem

dopis do vlastních rukou výhradně jen adresáta – obálka s červeným pruhem

doporučený dopis – doporučené psaní, podací lístek

motivační dopis

průvodní dopis

doplatek na bydlení – dávky pomoci v hmotné nouzi

doporučený

doporučená zásilka do zahraničí

doporučené psaní – doporučený

dopis, podací lístek

doporučený balíček

městská hromadná doprava – Opencard

doručení – doručovací adresa, den splatnosti, fikce doručení, veřejná vyhláška

dosažené vzdělání – výuční list, nostrifikace

dotace – bezplatná služba

dovolání – dovolání, Nejvyšší soud

dovolená

mateřská dovolená – veřejné zdravotní pojištění

rodičovská dovolená

DPČ – dohoda o pracovní činnosti

DPH – daň z přidané hodnoty, plátce DPH

DPP – dohoda o provedení práce

druh/družka

družstvo – obchodní korporace, obchodní společnost, zákon o obchodních společnostech a družstvech, stanovy, uchazeč o zaměstnání

bytové družstvo – družstevní byt, družstevní podíl

sociální družstvo – občanské sdružení

důchod – námitka, veřejné zdravotní pojištění, Česká správa sociálního zabezpečení

invalidní důchod

sirotčí důchod – dávky důchodového pojištění

starobní důchod – důchodové pojištění

vdovský důchod – vdovecký důchod

důtka – školní poznámka

DVR – vízum za účelem převzetí povolení k pobytu
EHP – Evropský hospodářský prostor
emigrace
ePKP – biometrická karta
etický kodex – etický kodex, mlčenlivost
EU – dlouhodobě pobývajícím rezident EU, Evropský hospodářský prostor, pobytová karta rodinného příslušníka občana EU, Jednotné kontaktní místo, nezletilé osoby bez doprovodu, občan třetí země, Oddělení pobytu cizinců MV, dočasná ochrana, přechodný pobyt, trvalý pobyt, pracovní poradenství, průkaz o povolení k trvalému pobytu, rodinný příslušník občana EU, správní vyhoštění, žadatel o mezinárodní ochranu
evidence – daňové přiznání, místo podnikání, registr vozidel, rejstřík trestů, správní vyhoštění, uchazeč o zaměstnání, zájemce o zaměstnání
mzdová evidence
Evropská unie – cestovní doklad, EU
Evropský hospodářský prostor – EHP, občan třetí země
exekuce
faktura – fakturační adresa, odběratel, fakturační údaje
fikce
fikce doručení
fikce legálního pobytu
firma – faktura, obchodní rejstřík, podnikání, registr dlužníků, akciová společnost, společnost s ručením omezeným, fakturační údaje
formulář – daňové přiznání, doklad o zajištění ubytování, podací lístek, potvrzení o studiu, poštovní poukázka, složenka
fundace – nadace a nadační fondy,
právnícká osoba
fundraising

generální plná moc – všeobecná plná moc
grant – dotace, pracovní poradenství
gymnázium – střední škola
hejtman
heterosexuality
všelidové hlasování – referendum
hodnost – titul
homosexualita – rodinný příslušník občanů EU, registrované partnerství
hospitalizace – ambulanci péče, lůžková péče, výluka ve smluvním zdravotním pojištění
hotovost – příjmový pokladní doklad, výdajový pokladní doklad, debetní karta, kreditní karta, bloková pokuta, poštovní poukázka, složenka, zastavárna
hůlkové písmo
hypotéka – odečitatelné položky od základu daně
chirurg – internista
IAS – integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení
IČ – identifikační číslo osoby
imigrace
index
elektronický index
studijní index
inkaso
Soustředěné inkaso plateb obyvatelstva – SIPO
integrace cizinců – Odbor azylové a migrační politiky MV, interkulturní pracovník, Správa uprchlických zařízení MV
interkulturní – mediace, interkulturní mediace
interkulturní asistent – interkulturní pracovník
internista
intervence – interkulturní mediace
krizová intervence – trauma
intervenční centrum

jazyk – etnická menšina, národnostní menšina, jazyková škola
jednací jazyk
úřední jazyk – státní jazyk
jednání – diskriminace, etický kodex, jednací jazyk, sociální kurátor pro mládež, nedbalost nevědomá, nedbalost vědomá, obecní rada, obhájce, směsný odpad, svéprávná osoba, plná moc, interkulturní pracovník, promlčovací lhůta, protokol, úmyslný trestný čin, úmyslné zavinění
protiprávní jednání – cizinecká policie, přestupek, trestní odpovědnost
úřední jednání
ústní jednání
jednatel – statutární orgán, společnost s ručením omezeným
jednotné vízum – vízum do 90 dnů
karta – bankomat, debetní karta, Opencard, bankovní služby
biometrická karta – ePKP, průkaz o povolení k pobytu cizinců
debetní karta
karta pojištěnce – průkaz pojištěnce
modrá karta – pracovní povolení, uchazeč o zaměstnání
pobytová karta rodinného příslušníka občana EU
kreditní karta – úvěrová karta
zaměstnanecká karta
zelená karta – pracovní povolení, přerušení řízení
kartotéka
katastr nemovitostí – Czech POINT
vklad do katastru nemovitostí – list vlastnictví
kauce
klient – anamnéza, pracovní poradenství, bezplatná služba, pečovatelská služba, nízkoprahové zařízení
kolková známka
Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců

komunální odpad – směsný odpad, poplatek za odpad
kontrola – celní správa, třídní učitel
pobytová kontrola – cizinecká policie
technická kontrola vozidla
konzervatoř
konzul
konzulát
korespondenční adresa – doručovací adresa
obchodní korporace
korupce – státní policie, úplatek
krádež – odcizení, havarijní pojištění, skutková podstata, úmyslné zavinění
kraj – hejtman, město, krajské město, nařízení, komunitní plánování sociálních služeb, Správa uprchlických zařízení MV
krátkodobé vízum – vízum do 90 dnů
kroužek (zájmový)
kulturní šok
kurátor
sociální kurátor pro dospělé
sociální kurátor pro mládež
leasing
lékař – dávky nemocenského pojištění, chirurg, internista, nedbalost nevědomá, onkolog, ortoped, ambulanci péče, regulační poplatek, lékařský předpis, průkaz pojištěnce, psychiatr
dětský lékař
oční lékař
odborný lékař – venerolog
posudkový lékař
praktický lékař
revizní lékař
zubní lékař
ženský lékař
lékařské vyšetření – preventivní prohlídka
lhůta – prodlení, přerušení řízení, správní vyhoštění
výpovědní lhůta – zkušební doba
lichva – úrok

list**list vlastnictví** – výpis z katastru nemovitostí**oddací list****rodný list** – rodný list**úmrtní list****výuční list****listina** – apostila, diskriminace, cestovní doklad, notář, opis, osvědčení o státním občanství, ověřená kopie, zbrojní pas, podnikání, úředně ověřený podpis, základní lidská práva, spis, superlegalizace, vidimace, výpis**loupež****mafie****magistrát** – obecní úřad**majitel** – byt v osobním vlastnictví, debetní karta, kreditní karta, nájem, nájemce, povinné ručení**maloobchod** – velkoobchod**manželství** – oddací list, rozvod, sňatek, občanský sňatek, účelový sňatek, matriční úřad**monogamní manželství****neplatné manželství****polygamní manželství** – polygamie**účelové manželství****vysvědčení o právní způsobilosti****k uzavření manželství****matrika** – občanský sňatek, matriční úřad**matrikář****MD** – registr vozidel**mediace****interkulturní mediace****komunitní mediace****peer mediace****mediátor** – etický kodex, mediace,

interkulturní mediace, komunitní mediace

interkulturní mediátor**menšina** – odbor sociálních věcí**etnická menšina****národnostní menšina** – jazyky**město** – občanská poradna, obec, poliklinika**hlavní město Praha** – obec, Open-card**krajské město****statutární město** – obec, obecní úřad, primátor, matriční úřad**MF** – celní správa, Finanční správa ČR**migrace** – emigrace, imigrace, Odbor azylové a migrační politiky MV**migrace dobrovolná****migrace nucená** – nedobrovolná migrace**migrant** – interkulturní asistence, cizinec, integrace cizinců, migrace dobrovolná, bezplatné právní poradenství, interkulturní pracovník, pracovník v domácnosti, komunitní tlumočnick**minimum****existenční minimum****životní minimum** – životní minimum
ministerstvo – nařízení, nostrifikace, orgány státní správy, státní správa, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV**Ministerstvo dopravy** – MD**Ministerstvo financí** – statutární město**Ministerstvo kultury** – MK**Ministerstvo obrany** – MO

Ministerstvo práce a sociálních věcí – MPSV

Ministerstvo pro místní rozvoj – MMR**Ministerstvo průmyslu a obchodu** – MPO**Ministerstvo spravedlnosti** – MS**Ministerstvo školství, mládeže a tělovýchovy** – MŠMT**Ministerstvo vnitra** – MV**Ministerstvo zahraničních věcí** – MZV**Ministerstvo zdravotnictví** – MZ**Ministerstvo životního prostředí** – MŽP**ministr pro lidská práva****místo** – Czech POINT, sociální družstvo, oddací list, rodný list, úmrtní list, pracovní cesta, voličský průkaz, schengenský prostor, zdravotnická záchranná služba, trest odnětí svobody, osobní údaje, zákaz pobytu**Jednotné kontaktní místo****místo podnikání****MK****mladistvý** – sociální kurátor pro mládež, provinění, trestní zákoník**mlčenlivost** – mediátor, mlčenlivost**MMR****MO****MPO****MPSV** – pracovní agentura, dávky státní sociální podpory, Česká správa sociálního zabezpečení**MS** – mediátor, soudní znalec, soudní tlumočnick, rejstřík trestů**MŠMT** – akreditace studijních programů**MV** – azyl, dobrovolný návrat, doklad o zajištění ubytování, Odbor azylové a migrační politiky MV, Oddělení pobytu cizinců MV, účel pobytu: ochrana na území, vízum strpění, výjezdní příkaz, zákon o pobytu cizinců**mýtné** – poplatek**MZ** – zákon o pobytu cizinců, aprobační zkouška**mzda** – mzdová evidence, minimální mzda, pracovní vykořisťování**čistá mzda** – odbory, výdajový paušál, čistý příjem, zaměstnanec**hrubá mzda** – superhrubá mzda**minimální mzda** – zařízení pro zajištění cizinců**odvody ze mzdy****průměrná mzda** – dovolená**superhrubá mzda****MZV** – zákon o pobytu cizinců**MŽP****nadace a nadační fondy****nájem** – realitní agentura, doba neurčitá, doba určitá, kauce, pacht, pronájem, pronajímatel**nájemce** – leasing, nájem, pronajímatel, nájemní smlouva**nájemné** – leasing, náklady na bydlení, nájemní smlouva**náklady na bydlení** – doplatek na bydlení, normativní náklady na bydlení, příspěvek na bydlení**normativní náklady na bydlení****námítka****námítka podjatosti****napomenutí** – pořádková pokuta, přestupek**národnost** – diskriminace, menšina**nárok** – dobrovolník, doplatek na bydlení, sirotčí důchod, vdovský důchod, podpora v nezaměstnanosti, pojistná událost, peněžité pomoci v mateřství, pracovní cesta, pracovní úraz, rozhodný příjem, úplatek, uchazeč o zaměstnání, zájemce o zaměstnání**nařízení** – nezletilé osoby bez doprovodu, obecní rada, právní předpis, dublinský systém, zákon**nedbalost** – nedbalostní trestný čin**nedbalost nevědomá** – nedbalostní zavinění**nedbalost vědomá** – nedbalostní zavinění**nedobrovolná migrace** – migrace nucená**nemocnice** – fakultní nemocnice, smluvní nemocnice, úrazové pojištění, poliklinika, regulační poplatek, porodnice, komunitní tlumočnick**fakultní nemocnice****smluvní nemocnice****nemovitost** – daň dědická, darovací a z převodu nemovitosti, daňová

povinnost, hypotéka, katastr nemovitostí, vklad do katastru nemovitostí, list vlastnictví, nájem, nájemce, místní příslušnost, zajištění
nepojistné dávky sociálního zabezpečení – nepojistné dávkové systémy
neurolog
nezaměstnanost – podpora v nezaměstnanosti, sociální vyloučení, zákon o zaměstnanosti
nezletilý – nezletilé dítě, sociální kurátor pro mládež, neplatné manželství, opatrovník, poručník, rodičovská zodpovědnost, rozvod, svéprávnost, zákonný zástupce
nezletilé osoby bez doprovodu
NNO – nevládní nezisková organizace
noční klid
norma – trestní řízení, ústava
nostrifikace
notář – notář, úřední ověření listin a podpisů, úředně ověřený podpis, **právní zástupce**
o. p. s. – obecně prospěšná společnost
o. s. ř. – občanský soudní řád
OAMP – Odbor azylové a migrační politiky MV
obálka
obálka s červeným pruhem – dopis do vlastních rukou výhradně jen adresáta
obálka s modrým pruhem – dopis do vlastních rukou
občan – cestovní doklad, národnostní menšina, občanská poradna, občanství, veřejné zdravotní pojištění, občanský průkaz, občanská společnost, matriční úřad, ústava
občan EU – pobyťová karta rodinného příslušníka občana EU, Oddělení pobytu cizinců MV, přechodný pobyt, pracovní povolení, průkaz o povolení k trvalému pobytu, rodinný příslušník

občanů EU
občan třetí země – apostila, azyl, krátkodobý pobyt, přechodný pobyt, pracovní povolení, státní příslušník třetí země, uprchlík
občanská poradna – bezplatné právní poradenství, sociální poradenství
občanské sdružení – spolek
občanství – azyl, cizinec, občan třetí země, Odbor azylové a migrační politiky MV, mezinárodní ochrana, osvědčení o státním občanství, neplatný pas, občanský průkaz, státní příslušnost, státní příslušnost, zákon o státním občanství
obec – číslo popisné, komunální odpad, komunitní mediace, normativní náklady na bydlení, nařízení, obecní rada, obecní úřad, obecní zastupitelstvo, obecní policie, poplatky, poplatky za odpad, územní samospráva, komunitní plánování sociálních služeb, sociální vyloučení, soudní výdaje, starosta, žaloba
zastupitelstvo obce – obecní rada, obecní úřad, obecní zastupitelstvo
obecní – noční klid
obecní policie – obec, zastupitelstvo obce, bloková pokuta, policie, obecní policie
obecní rada
obecní úřad – Czech POINT, sociální kurátor pro dospělé, sociální kurátor pro mládež, správní orgán, úřední ověření listin a podpisů, úředně ověřený podpis, voličský průkaz, odsouzený, občanský sňatek, matriční úřad
obecní zastupitelstvo
obhájce
obchod – vklad do katastru nemovitostí, velkoobchod
obchodní – bilaterální smlouva, krajský soud, kapitálová společnost
obchodní rejstřík – Czech POINT,

firma, místo podnikání, obchodní společnost, podnikání, veřejná obchodní společnost
obchodní společnost – obchodní korporace, statutární orgán, dozorčí rada, komanditní společnost, společnost s ručením omezeným, valná hromada, uchazeč o zaměstnání
zákon o obchodních společnostech a družstvech – družstvo, bytové družstvo
obchodování s lidmi – pracovní vykořisťování, účel pobytu: ochrana na území
obviněný – bloková pokuta, probace, vazba, zajištění, zatčení
obžalovaný – probace
očkování – preventivní péče, očkovací průkaz
odběratel – dodavatel
odbor
Odbor azylové a migrační politiky MV – číslo jednací, OAMP, Oddělení pobytu cizinců MV, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu
Odbor prevence kriminality MV
odbor sociálních věcí
odbory – odečitatelné položky od základu daně, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV
odcizení – krádež, loupež, neplatný pas, pojištění domácnosti
oddělení – podatelna, státní policie, konzulární poplatky, porodnice
Oddělení pobytu cizinců MV – Odbor azylové a migrační politiky MV, potvrzení o pobytu, potvrzení o pobytu s historií/přehledem předchozích pobyťových oprávnění
oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu
odečitatelné položky od základu

daně
odesílatel
odklad
odklad povinné školní docházky
podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody – podmínka
směsný odpad – komunální odpad
odpor – xenofobie
odsouzený – podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody, probace, soudní znalec, rejstřík trestů, trest odnětí svobody
odvolání – fikce legálního pobytu, Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců, bloková pokuta, účastník řízení, vízum
blanketní odvolání
ochrana – copyright, migrace nucená, noční klid, Odbor azylové a migrační politiky MV, odbor sociálních věcí, orgány státní správy, útvar policie, preventivní opatření, přesídlování, Bezpečnostní informační služba, soud, krajský soud, Ústavní soud, státní zastupitelství, zákon o zaměstnanosti, žaloba, žaloba proti nečinnosti
dočasná ochrana
doplňková ochrana – cizinecký pas
mezinárodní ochrana – azyl, azylant, dobrovolný návrat, pobyťové středisko Správy uprchlických zařízení MV, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, dublinský systém, zákon o azylu, žadatel o mezinárodní ochranu
okres – kraj
ombudsman
omluvenka – žákovská knížka onkolog
opatrovník – poručník, ustanovení
opatření – opatření, finanční podpora rodiny, prevence, preventivní opatření, regularizace nelegální migrace, trestní řízení, sankce, ústavní výchova,

vazba, správní vyhoštění

předběžné opatření

Opencard

opis – vidimace

oprávnění

pobytové oprávnění

řidičské oprávnění – řidičský průkaz

ordinace – ambulantní péče

orgán – správce daně, chirurg, úřední karta, Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců, občanská poradna, zastupitelstvo obce, obecní úřad, neplatný pas, podezřelý, úředně ověřený podpis, obecní policie, místní příslušnost, věcná příslušnost, trestní řízení, členská schůze, soud, spis, společenství vlastníků jednotek, společnost s ručením omezeným, státní správa, stanovisko, státní zastupitelství, ústavní stížnost, rejstřík trestů, trestní řád, urologie, valná hromada, Výbor pro práva cizinců, zajištění

orgány státní správy – datová schránka, Odbor prevence kriminality MV, státní správa, úřad, veřejná vyhláška

orgány veřejné moci – podnět

správní orgán – předběžné opatření, pořádková pokuta, přerušování řízení, správní řízení, zahájení řízení, zastavení řízení, Nejvyšší správní soud, veřejná správa, pobytové středisko

Správy uprchlických zařízení MV, závazné stanovisko, superlegalizace, svědek, rejstřík trestů, úřední deska, usnesení, právní zástupce, blanketní žádost, dodatky k žádosti, podání žádosti, výzva k odstranění vad žádosti, žaloba proti nečinnosti

statutární orgán – jednatel, správní rada

organizace – pracovní agentura, realitní agentura, dobrovolný návrat, etický kodex, fundraising, námitka, obecní

úřad, odbor, předpis, registr dlužníků, celní správa, správní vyhoštění

nevládní nezisková organizace –

interkulturní asistence, domácí násilí, NNO, bezplatné právní poradenství, pracovní poradenství, pracovní vykořisťování, rekvalifikace, poradenské služby, nahlížení do spisu, společnost s ručením omezeným

příspěvková organizace – Správa uprchlických zařízení MV

organizovaný zločin – státní policie

ORL

ortoped

osoba

fyzická osoba – plátce daně, základ daně, daňový poplatník, dodavatel, jednatel, notář, plátce DPH, podnikatel, úředně ověřený podpis, daňové poradenství, uchazeč o zaměstnání, zaměstnavatel, odpovědný zástupce, zákonný zástupce, obecný zmocněnec

hledaná osoba

osoba samostatně výdělečně činná

– dávky nemocenského pojištění, místo podnikání, minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ, přehled o příjmech a výdajích, samoplátce, účel pobytu: podnikání, vyměřovací základ, uchazeč o zaměstnání, živnostník

právnícká osoba – akreditace, identifikační číslo osoby, daň z příjmů právnických osob, plátce daně, daňové priznání, daňový poplatník, dodavatel, družstvo, bytové družstvo, firma, fundace, obchodní korporace, místo podnikání, občanské sdružení, obchodní společností, statutární orgán, plátce DPH, podnikání, podnikatel, podvodník, dozorčí rada, Ústavní soud, komanditní společnost, obecně prospěšná společnost, spolek,

stanovy, vysoká škola, účel pobytu: podnikání, ústav, valná hromada, zákonný zástupce

společně posuzované osoby –

dávky státní sociální podpory, úhrnný měsíční příjem, dozorčí rada

svéprávná osoba – svéprávnost, omezení svéprávnosti, zákonný zástupce

OSPOD – oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu

OSSZ

OSVČ – osoba samostatně výdělečně činná

osvědčení – překlenovací štítek, žaloba proti nečinnosti

osvědčení o státním občanství –

osvědčení o státním občanství

osvojenec

osvojení – adopce

osvojitel

ošetření – ordinace, ošetřovna, regulační poplatky, zdravotnická záchraná služba

ošetřovna

ošetřovně

otcovství

ověření – apostila, konzulární poplatky, superlegalizace, vidimace

úřední ověření listin a podpisů

ověřená kopie – doklad o zajištění ubytování

oznamovatel

P. O. Box – pošta

pachatel – nedbalost nevědomá, nedbalost vědomá, podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody, promlčecí lhůta, trestní řízení, trestní zákoník, úmyslný trestný čin, soudní vyhoštění, zákaz činnosti, zákaz pobytu, úmyslné zavinění

pachatel trestného činu – zločinec

pacht

pas – vízum

cestovní pas – cestovní doklad, úředně ověřený podpis, prezenční studium, překlenovací štítek

cizinecký pas – cestovní doklad

neplatný pas

prošlý pas

brojní pas – trestní bezúhonnost

pátrání – cizinecká policie

pausa

výdajový paušál

péče – nepojistné dávkové systémy, dětský lékař, posudkový lékař, praktický lékař, nezletilé osoby bez doprovodu, odbor sociálních věcí, smluvní zdravotní pojištění, peněžitá pomoc v mateřství, vyživovací povinnost, pracovník v domácnosti, pracovník v sociálních službách, rodinný příslušník občanů EU, rodičovská zodpovědnost, zdravotnická záchraná služba, společenství vlastníků jednotek, výživné

ambulantní péče

hospicová péče

lázeňská péče

lůžková péče

náhradní rodinná péče – adopce, oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu

pestounská péče – dávky státní sociální podpory, pestoun, kojenecký ústav

pooperační péče

poúrazová péče

preventivní péče – preventivní prohlídka

rehabilitační péče

závodní zdravotní péče

zdravotní péče – humanitární azyl, sociální družstvo, zdravotní pojištění

pediatr – dětský lékař

penále – platební výměr daně, prodlení, splátkový kalendář

penzijní

penzijní fond

penzijní připojištění – odečitatelné položky od základu daně

penzijní spoření

penzijní systém – důchodové spoření, důchodový systém

pěstoun – pěstounská péče

petice**pevná linka**

platba – daň, odečitatelné položky od základu daně, den splatnosti, inkaso, penále, bezhotovostní platba, platba v hotovosti, sociální pojištění, peněžítá pomoc v mateřství, SIPO, konstantní symbol, zájemce o zaměstnání
bezhotovostní platba – debetní karta, kreditní karta, poštovní poukázka, složenka

platba převodem

platba v hotovosti – příjmový pokladní doklad, výdajový pokladní doklad, bloková pokuta, poštovní poukázka
plátce – dávky nemocenského pojištění

plátce daně – daňové identifikační číslo

plátce DPH – daň z přidané hodnoty

platnost – cestovní doklad, Evropský hospodářský prostor, fikce legálního pobytu, neplatné manželství, úřední ověření listin a podpisů, neplatný pas, prošlý pas, trvalý pobyt, průkaz pojištěnce, vízum nad 90 dnů, vízum strpění, správní vyhoštění, výjezdní příkaz

platnost právního předpisu

plná moc – průkaz příjemce, zmocněnec

všeobecná plná moc – generální plná moc

pobočka – kolková známka, úřední ověření listin a podpisů

pobyt – deportace, dobrovolný návrat, DVR, cizinec, biometrická karta,

Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců, pobytová kontrola, účelové manželství, Odbor azylové a migrační politiky MV, mezinárodní ochrana, pobytové oprávnění, společně posuzované osoby, výdajový paušál, úrazové pojištění, potvrzení o pobytu, potvrzení o pobytu s historií/ přehledem předchozích pobytových oprávnění, potvrzení o studiu, povinná školní docházka, prostředky k pobytu na území, průkaz totožnosti, překlepnovací štítek, přesídlování, úhrnný měsíční příjem, regularizace nelegální migrace, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV, účel pobytu: rodinný, účel pobytu: strpění pobytu na území, vízum do 90 dnů, vízum, vízum nad 90 dnů, veřejná vyhláška, správní vyhoštění, zákon o azylu, zákon o pobytu cizinců, zprostředkovatel, náležitosti žádosti
dlouhodobý pobyt – číslo jednací, fikce legálního pobytu, biometrická karta, modrá karta, zaměstnanecká karta, zelená karta, Oddělení pobytu cizinců MV, veřejné zdravotní pojištění, pracovní povolení, účel pobytu, účel pobytu: společné soužití rodiny, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu, výjezdní příkaz

krátkodobý pobyt

přechodný pobyt – pobytová karta rodinného příslušníka občana EU, účel pobytu, doklad o účelu pobytu, výjezdní příkaz

trvalý pobyt – azylant, biometrická karta, Oddělení pobytu cizinců MV, cizinecký pas, podpora v nezaměstnanosti, veřejné zdravotní pojištění, pracovní povolení, průkaz o povolení k trvalému pobytu, voličský průkaz, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu, výjezdní příkaz, zákaz

pobytu, uchazeč o zaměstnání

podací lístek

podatelna – podání žádosti

podezřelý

podíl – akciová společnost

družstevní podíl**spoluvlastnický podíl**

podmínka – podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody

podmínky – neplatné manželství,

občanství, podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody, pojistná výlučka, pojistné plnění, pojištění, pracovní povolení, rekvalifikace, domovní řád, podnájemní smlouva, sociální vyloučení, podmíněné odsouzení

k trestu odnětí svobody, procesní úkon, výpověď, zákon o azylu, zákon o zaměstnanosti, uchazeč o zaměstnání, živnost, koncese k živnosti,

ohlašovací živnost, volná živnost

pracovní podmínky – odbory, pracovní vykořisťování

podnájem – podnájemní smlouva

podnět – trauma

podnikání – družstvo, Jednotné kontaktní místo, místo podnikání, obchodní rejstřík, obchodní společností, organizovaný zločin, osoba samostatně výdělečně činná, minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ, nebytové prostory, prostor sloužící k podnikání, provozování, komanditní společnost, doklad o účelu pobytu, účel pobytu: podnikání, koncesovaná živnost

podnikatel – fakturační adresa, faktura, firma, Jednotné kontaktní místo, obchodní rejstřík, osoba samostatně výdělečně činná, OSVČ, podnikání, minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ, prostor sloužící k podnikání, provozovna, švarcsystém, fakturační údaje, odpovědný zástupce, živnostenský rejstřík

podpis – apostila, doporučené psaní, notář, úřední ověření listin a podpisů, všeobecná plná moc, prezenční listina
elektronický podpis

úředně ověřený podpis – komanditní společnost

podpora – dotace, družstvo, sociální družstvo, interkulturní mediace, interkulturní pracovník, Správa uprchlických zařízení MV

finanční podpora rodiny

podpora v nezaměstnanosti – nepojistné dávkové systémy, uchazeč o zaměstnání, zájemce o zaměstnání

státní sociální podpora – nepojistné dávkové systémy, sociální dávky, posudkový lékař, pohřebné, porodné, potvrzení o pobytu, příspěvek na dítě, rozhodný příjem, příspěvek na bydlení, rodičovský příspěvek

podvodník

lékařská pohotovostní služba – zdravotní pohotovost

pohřebné – dávky státní sociální podpory

pochvala

pojistitel – pojistná smlouva

pojistný – superhrubá mzda, smluvní zdravotní pojištění, povinné ručení, SIPO

pojistná smlouva

pojistná událost – pojistitel

pojistná výlučka – smluvní zdravotní pojištění, výlučka ve smluvním zdravotním pojištění

pojistné plnění – doklad o cestovním zdravotním pojištění

pojištění – finanční podpora rodiny, pojištěný, peněžítá pomoc v mateřství, okresní správa sociálního zabezpečení, zájemce o zaměstnání

doklad o cestovním zdravotním pojištění

důchodové pojištění – dávky

důchodového pojištění, invalidní důchod, sirotčí důchod, starobní důchod, vdovský důchod, posudkový lékař, penzijní systém, finanční podpora rodiny, podpora v nezaměstnanosti, samoplátce

evidenční list důchodového pojištění

havarijní pojištění – povinné ručení
minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ

pojištění domácnosti

pojištění odpovědnosti za škodu smluvní zdravotní pojištění

sociální pojištění – dohoda o pracovní činnosti, dohoda o provedení práce, čistá mzda, odvody ze mzdy, superhrubá mzda, Česká správa sociálního zabezpečení, uchazeč o zaměstnání
úrazové pojištění

veřejné zdravotní pojištění – závodní zdravotní péče

vyluka ve smluvním zdravotním pojištění

zákonné pojištění vozidel

zdravotní pojištění – dohoda o pracovní činnosti, dohoda o provedení práce, čistá mzda, odvody ze mzdy, superhrubá mzda, průkaz pojištěnce, samoplátce, uchazeč o zaměstnání

životní pojištění – odečitatelné položky od základu daně

pojištěný – pojistná událost

pokuta – penále, přestupek

bloková pokuta

pořádková pokuta – předvolání
policie – domácí násilí, povinná školní docházka, pracovní vykořisťování, cestovní průkaz totožnosti, průkaz totožnosti, předvolání, trestní oznámení, zadržení

cizinecká policie – pobyťová kontrola, správní vyhoštění, výjezdní příkaz

dopravní policie

obecní policie – obec, zastupitelstvo obce, obecní policie, bloková pokuta

státní policie – bloková pokuta, předvedení, integrovaný záchranný systém, vykazování, zákon o pobytu cizinců

útvár policie

poliklinika

polygamie – polygamní manželství

pomoc – interkulturní asistence, sociální dávky, krizová intervence, intervenční centrum, obchodování s lidmi, blanketní odvolání, ošetření, hospicová péče, daňové poradenství, bezplatná služba, pečovatelská služba, trauma, zájemce o zaměstnání, zdravotní pohotovost

mimořádná okamžitá pomoc – dávky pomoci v hmotné nouzi

peněžitá pomoc v mateřství – mateřská dovolená, rodičovský příspěvek

pomoc v hmotné nouzi – sociální dávky, finanční podpora rodiny

poplatek – správce daně, kolková známka, mýtné, námitka, daňové poradenství, poštovné, příplatek, RPSN, poradenské služby, soudní výdaje

celní poplatek

konzulární poplatek

poplatek za odpad

regulační poplatek

správní poplatek – zastavení řízení

poplatník – daňové identifikační číslo, srážková daň, zálohová daň, daňové slevy, finanční podpora rodiny

poradenství – intervenční centrum, poradenské služby

bezplatné právní poradenství

daňové poradenství

pracovní poradenství – zájemce o zaměstnání

psychologické poradenství – psycholog

sociální poradenství – sociální kurátor pro dospělé, občanská poradna

porodné – dávky státní sociální podpory

porodnice – očkovací průkaz

poručník – náhradní rodinná péče

PoS – pobyťové středisko Správy uprchlických zařízení MV

posudek – oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu

znalecký posudek – soudní znalec

poškozený – pojistná událost, účel pobytu: strpění pobytu na území, vízum strpění

pošta – doručovací adresa, cenný balík, Czech POINT, poštovní směrovací číslo, dodejka, doručení, fikce doručení, kolková známka, úřední ověření listin a podpisů, P. O. Box, podací lístek, poštovné, poštovní poukázka, průkaz příjemce, SIPO, složenka, zásilka, elektronické podání žádosti, podání žádosti

poštovné

potvrzení o pobytu

potvrzení o pobytu s historií/přehledem předchozích pobyťových oprávnění

potvrzení o studiu – výzva k odstranění vad žádosti

potvrzení pracovní neschopnosti

poukázka

poštovní poukázka – složenka

povinnost – adopce, azylant, daň z příjmů právnických osob, správce daně, daňová povinnost, daňový únik, delikt, exekuce, lhůta, mlčenlivost, občanství, očkování, fyzická osoba, závodní zdravotní péče, pěstoun, pojistná událost, smluvní zdravotní pojištění, poplatek za odpad, poručník, povinná školní docházka, právní odpovědnost, předkupní právo, zástavní právo, přehled o příjmech a výdajích,

rodičovská zodpovědnost, ručení, studijní a zkušební řád, správní řízení, účastník řízení, zahájení řízení, svědectví, zákon o azylu, zaměstnavatel

vyživovací povinnost – pěstounská péče, výživné

povinná školní docházka – adopce, azylant, daň z příjmů právnických osob, správce daně, daňová povinnost, daňový únik, delikt, exekuce, lhůta, mlčenlivost, občanství, očkování, fyzická osoba, závodní zdravotní péče, pojistná událost, smluvní zdravotní pojištění, poplatek za odpad, poručník, vyživovací povinnost, povinná školní docházka, právní odpovědnost, předkupní právo, zástavní právo, přehled o příjmech a výdajích, rodičovská zodpovědnost, ručení, studijní a zkušební řád, správní řízení, účastník řízení, zahájení řízení, svědectví, správní vyhoštění, zákon o azylu

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

povolání – nezaopatřené dítě, zletilé nezaopatřené dítě, mlčenlivost, průměrná mzda, nostrifikace, profese, příkazní smlouva, bakalářské studium, vyšší odborná škola, soudní tlumočnický, trestní bezúhonnost, aprobační zkouška, zkouška odborné způsobilosti

dlouhodobý pobyt, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu, výjezdní příkaz

povolení k přechodnému pobytu – výjezdní příkaz

povolení k trvalému pobytu – Oddělení pobytu cizinců MV, prostředky k pobytu na území, průkaz o povolení k trvalému pobytu, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu, výjezdní příkaz

pracovněprávní vztahy – zákoník práce

pracovní – brigáda, zálohová daň, dávky nemocenského pojištění, pracovní dny, doba neurčitá, doba určitá, pracovní doba, zkušební doba, dohoda o pracovní činnosti, dohoda o provedení práce, dohoda o rozvázní pracovního poměru, dovolená, DPČ, sociální družstvo, invalidní důchod, posudkový lékař, hrubá mzda, minimální mzda, odbory, pracovní podmínky, obecní policie, pracovní poradenství, potvrzení pracovní neschopnosti, pracovněprávní vztahy, rekvalifikace, směna, pracovní smlouva, příkazní smlouva, svátek, státní svátek, šikana, švarcsystém, výpověď, zákoník práce, zájemce o zaměstnání

pracovní cesta

pracovní povolení

pracovní smlouva

pracovní úraz

pracovní výkon

pracovní vykořisťování

vstupní pracovní pohovor – pracovní poradenství

pracovník – matrikář, odbory, směna, bilaterální smlouva, školství, nízkoprahové zařízení

interkulturní pracovník – interkulturní asistent

pracovník v domácnosti

pracovník v sociálních službách – mlčenlivost

sociální pracovník – etický kodex, sociální kurátor pro dospělé, sociální kurátor pro mládež

právní – advokát, cizinec, copyright, doručení, migrant, nařízení, občanská poradna, blanketní odvolání, dočasná ochrana, fyzická osoba, OSPOD, úroková sazba, všeobecná plná moc, daňové poradenství, sociální poradenství, poručník, předpis, trestní řízení, mandátní smlouva, Ústavní soud, soudní výdaje, nahlížení do spisu, obecně prospěšná společnost, stanovy, svéprávnost, omezení svéprávnosti, dublinský systém, uprchlík, úřední deska, ústava, vyhláška, zákon, novela zákona, zákon o pobytu cizinců, právní zástupce, zákonný zástupce, obecný zmocněnec

právní moc

právní norma

právní odpovědnost

právník – advokát

právo – adopce, azylant, reálné břemeno, věčné břemeno, copyright, delikt, rozhodčí doložka, homosexualita, lhůta, mediace, statutární město, národnostní menšina, námitka podjatosti, nárok, nezletilé osoby bez doprovodu, občan třetí země, odbor sociálních věcí, ombudsman, opatrovník, oprávnění, fyzická osoba, pěstoun, probace, promlčecí lhůta, předběžná otázka, dozorčí rada, rasismus, rodičovská zodpovědnost, studijní a zkušební řád, soudní řízení, správní řízení, trestní řízení, účastník řízení, územní samospráva, osoby ohrožené sociálním vyloučením, soud, nahlížení do spisu, Ústavní soud, ústavní stížnost, svědecký, svéprávnost, trestní zákoník, duševní

vlastnictví, zákon o azylu, zákoník práce, zavinění, žaloba

předkupní právo – vklad do katastru nemovitostí

základní lidská práva – diskriminace, Výbor pro práva cizinců

zástavní právo

prázdniny

prevence – mediace, komunitní mediace, peer mediace, Odbor prevence kriminality MV

preventivní opatření – oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu

preventivní prohlídka – preventivní péče, občanská společnost

prezenční listina

prezenční studium – denní studium

primátor – magistrát

probace

prodlení – penále

profese – nostrifikace, povolání

prohlášení – občanský sňatek

prohlášení odpovědného zástupce

prohlášení poplatníka daně z příjmů

fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků – srážková daň

promlčecí lhůta

promoce

pronájem

pronajímatel – nájem, nájemce, podnájem, nájemní smlouva, podnájemní smlouva

prostor – EHP, občan třetí země, krátkodobý pobyt, nebytové prostory, provozovna, občanský průkaz, překlepnovací štítek, společenství vlastníků jednotek, občanská společnost, letištní vízum, vízum do 90 dnů, správní vyhoštění

nebytové prostory – domovní řád

prostor sloužící k podnikání –

prostor sloužící k podnikání

prostředky – dávky pomoci v hmotné

nouzi, dotace, fundraising, hospicová péče, bezplatné právní poradenství, psychologické poradenství, právní moc, úrok, úvěr, žaloba proti nečinnosti, žaloba proti rozhodnutí správního orgánu

prostředky k pobytu na území

finanční prostředky – fundraising, účet, běžný účet, zajištění

protokol – spis, nahlížení do spisu

prověření

provozování – prostor sloužící k podnikání, ústav, koncese k živnosti, vázaná živnost, volná živnost, živnostenské oprávnění

provozovna – nezletilý, provozování

průkaz – Opencard, trestní bezúhonnost

cestovní průkaz totožnosti – cestovní doklad

občanský průkaz – úředně ověřený podpis

očkovací průkaz

průkaz o povolení k pobytu cizinců – biometrická karta

průkaz o povolení k trvalému

pobytu

průkaz pojištěnce – karta pojištěnce, bytová kontrola

průkaz příjemce

průkaz totožnosti – dobírka, cestovní doklad, doklad totožnosti, úřední ověření listin a podpisů, cestovní pas, mimořádná okamžitá pomoc

řidičský průkaz – řidičské oprávnění

technický průkaz

voličský průkaz

přečin – delikt, trestný čin, nedbalostní trestný čin

předběžná otázka

předpis – nedbalost vědomá, správní řád, ustanovení, správní vyhoštění, zákon o pobytu cizinců, odpovědný zástupce, žaloba proti nečinnosti

lékařský předpis – recept
právní předpis – nařízení, platnost právního předpisu, právní norma, stanovy, úřední deska, vyhláška, zákon, novela zákona
představenstvo – správní rada
předsudek
ředvedení
ředvolání – pořádková pokuta, ředvedení
řehled o příjmech a výdajích
řekážky vycestování
úřední překlad – soudní překlad
překlenovací štítek
řepadení
řesídlování
řestupek – delikt, napomenutí, noční klid, bloková pokuta, řestupek, místní příslušnost, věcná příslušnost, náklady řízení, záškoláctví
řídavek na dítě – dávky státní sociální podpory
řihláška
říjem – osoba samostatně výdělečně činná, ošetřovné, peněžité pomoci v mateřství, prostředky k pobytu na území, integrovaný záchranný systém
čistý příjem
měsíční příjem – prostředky k pobytu na území
řavidelný příjem – prostředky k pobytu na území
řozhodný příjem
úhrnný měsíční příjem
říjemce – den splatnosti, dobírka
říloha – spis
řříplatek
řříslušník – dlouhodobě pobývací rezident EU, národnostní menšina, občan EU, zastupitelstvo obce, rasismus
cizí státní příslušník
řodinný příslušník – pobytová karta rodinného příslušníka občana EU, občan třetí země, Oddělení pobytu

cizinců MV, průkaz o povolení k trvalému pobytu
řodinný příslušník občanů EU – pobytová karta rodinného příslušníka občana EU, občan třetí země, Oddělení pobytu cizinců MV, průkaz o povolení k trvalému pobytu
řtátní příslušník třetí země – MZV, mezinárodní ochrana
řříslušnost – národnost, rasismus
místní příslušnost
řosoba bez státní příslušnosti
řtátní příslušnost – občanství
věcná příslušnost
řříspěvek – odečitatelné položky od základu daně, nepojistné dávkové systémy, doplatek na bydlení, grant, penzijní připojištění, sociální pojištění, porodné, sociální služby, stavební spoření
řříspěvek na bydlení – dávky státní sociální podpory
řříspěvek na živobytí – dávky pomoci v hmotné nouzi
řrodičovský příspěvek – dávky státní sociální podpory, rodičovská dovolená vyrovnávací příspěvek v těhotenství a v mateřství
řosoba bez přístřeší – bezdomovec (osoba bez státní příslušnosti), osoby ohrožené sociálním vyloučením
řřS
řřČ
řřSZ
řřychiatri
řřychiatrická léčebna – příspěvková organizace, výluka ve smluvním zdravotním pojištění
řřycholog – psychologické poradenství
řřada – dočasná ochrana, dublinský systém, Výbor pro práva cizinců
řřozorčí rada
řřrávní rada – představenstvo

řasismus
řulaté razítko – soudní překlad
řrealitní kancelář – realitní agentura
řrecept – předpis, lékařský předpis, duševní vlastnictví
řreferendum – všelidové hlasování
řregistr
řregistr dlužníků
řregistr vozidel
řregistr živnostenského oprávnění
řregistre – stanovy
řregistrované partnerství – homosexualita, matrika, registrované partnerství, rodinný stav
řregularizace nelegální migrace
řléčebná rehabilitace
řrejstřík – Czech POINT, firma, místo podnikání, obchodní společnost, právnická osoba, podnikání, registr, registr živnostenského oprávnění, komanditní společnost, trestní bezúhonnost, doklad o účelu pobytu, živnostenské oprávnění, živnostenský list
řrekvalifikace – pracovní poradenství
řdobrovolná repatriace – dobrovolný návrat
řrevizor
řrodičovská zodpovědnost – osvojitel, zbavení rodičovské zodpovědnosti
řrodinný stav – osobní stav
řrozhodnutí – akreditace, platební výměr daně, deportace, dovolání, fikce legálního pobytu, Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců, námitka, národnost, směsný odpad, odvolání, opatrovník, předběžné opatření, policie, právní moc, referendum, rozsudek, přerušování řízení, soudní řízení, správní řízení, trestní řízení, účastník řízení, ukončení řízení, zastavení řízení, krajský soud, Nejvyšší soud, Ústavní soud, vrchní soud, spis, nahlížení do spisu, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV,

závazné stanovisko, ústavní stížnost, omezení svéprávnosti, úřední deska, usnesení, valná hromada, vízum
řstřpení, **řsprávní vyhoštění**, **řzamítnutí**, **řzařízení pro zajištění cizinců**, **řžaloba proti nečinnosti**, **řžaloba proti rozhodnutí správního orgánu**
řrozpočet – daň z přidané hodnoty, správce daně, dotace, obec, zastupitelstvo obce, bezplatná služba, sociální služby, konstantní symbol
řrozudek – soudní řízení, stejnopis
řrozvod
řRPSN – roční procentní sazba nákladů
řručení – jednatel, obchodní korporace, obchodní společnost, statutární orgán, s. r. o., soudní znalec, kapitálová společnost, valná hromada
řpovinné ručení
řřád – dítka, předpis, Ústavní soud, stanovy, školní poznámka, ústava
řdomovní řád
řobčanský soudní řád – soudní řízení
řsprávní řád – podnět, účastník řízení, nahlížení do spisu, žaloba proti nečinnosti
řstudijní a zkušební řád
řtrestní řád – trestní řízení
řřízení – číslo popisné, IAS, námitka, napomenutí, obhájce, oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu, opatrovník, bloková pokuta, pořádková pokuta, mimořádná okamžitá pomoc, správní poplatek, vstupní pracovní pohovor, právní moc, řídičský průkaz, ředvedení, Nejvyšší správní soud, veřejná správa, stejnopis, kasační stížnost, ústavní stížnost, usnesení, ustanovení, zákaz činnosti, zákon o azylu, právní zástupce
řinsolvenční řízení – krajský soud, insolvenční správce
řnáklady řízení – soudní výdaje

přerušení řízení – předběžná otázka, procesní úkon

soudní řízení – bezplatné právní poradenství, občanský soudní řád, spis, obecný zmocněnec

správní řízení – znalecký posudek, rozhodnutí, spis, stanovisko, rejstřík trestů, správní úřad, vízum, obecný zmocněnec, žaloba proti rozhodnutí správního orgánu

stav řízení

trestní řízení – deportace, obžalovaný, podezřelý, státní zastupitelství, peněžitý trest, rejstřík trestů, trestní odpovědnost, trestní řád, účel pobytu: ochrana na území, účel pobytu: strpění pobytu na území, vazba, vízum strpění, zadržení, zadrženy, zajištění, státní zástupce, zatčení

účastník řízení – námitka podjatosti, nahlížení do spisu, procesní úkon, blanketní žádost, výzva k odstranění vad žádosti

ukončení řízení

zahájení řízení – procesní úkon

zastavení řízení – procesní úkon

s. r. o. – podnikání, společnost s ručením omezeným

samoplátce

samospráva – správce daně, datová schránka, kraj, orgány veřejné moci, příspěvková organizace, pracovní poradenství, sociální poradenství, státní správa, veřejná správa

územní samospráva – obec

sanitka

sankce – napomenutí, přestupek, splátkový kalendář, společnost, trestní zákoník

sazba – daň z přidané hodnoty, zálohová daň, daňová sazba, minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ, přečin, RPSN, povinné ručení, úrok, zločin

daňová sazba

roční procentní sazba nákladů

úroková sazba – spořicí účet

schengenský prostor – krátkodobý pobyt, občanský průkaz, překlenovací štítek, vízum do 90 dnů, správní vyhoštění

schengenské vízum – letištní vízum

členská schůze

SIPO – Soustředěné inkaso plateb obyvatelstva, pošta

skutková podstata – trestní zákoník

složka

služba – advokát, apostila, interkulturní asistence, Czech POINT, úřední den, dobrovolník, dodavatel, Evropská unie, Evropský hospodářský prostor, faktura, klient, úřední ověření listin a podpisů, pojistná smlouva, dopravní policie, státní policie, poplatek, bezplatné právní poradenství, pošta, potvrzení o studiu, probace, sazba, pečovatelská služba, obecně prospěšná společnost, Správa uprchlických zařízení MV, integrovaný záchranný systém, šikana, školství, diplomatické vízum, zdravotní pohotovost, zprostředkovatel

bankovní služby

Bezpečnostní informační služba – BIS

bezplatná služba

komunitní plánování sociálních služeb

pečovatelská služba – pracovník v sociálních službách

poradenské služby

sociální služby – azylové bydlení, sociální družstvo, intervenční centrum, mlčenlivost, sociální poradenství, pracovník v sociálních službách, sociální pracovník, nízkoprahové zařízení

zákaznické služby

zdravotnická záchranná služba –

zdravotní péče, sanitka

služebnost – věcné břemeno

směna

směnárna

smlouva – apostila, doba neurčitá, doba určitá, cestovní doklad, rozhodčí doložka, výpovědní lhůta, hrubá mzda, smluvní nemocnice, notář, podnikání, pojistná smlouva, pojistná událost, smluvní zdravotní pojištění, vyluka ve smluvním zdravotním pojištění, kupní právo, základní lidská práva, komanditní společnost, superlegalizace, svéprávnost, zákon, zařízení pro zajištění cizinců

bilaterální smlouva

darovací smlouva

kupní smlouva

mandátní smlouva

nájemní smlouva – doklad o zajištění ubytování, nájem, nájemné, podnájem, prostor sloužící k podnikání

podnájemní smlouva – doklad o zajištění ubytování

pracovní smlouva – pracovněprávní vztahy, pracovní smlouva, pracovník v domácnosti, švarcsystém

příkazní smlouva

smlouva o dílo

sňatek – účelové manželství, matrika, církevní sňatek, občanský sňatek, svéprávnost

církevní sňatek

občanský sňatek – civilní sňatek

účelový sňatek

sociální tlumočnick – komunitní tlumočnick

sociální vyloučení – sociální služby

osoby ohrožené sociálním vyloučením – sociální kurátor pro dospělé, sociální poradenství

soud – osobní bankrot, deportace, rozhodčí doložka, dovolání, neplatné manželství, námitka podjatosti, nárok,

obžalovaný, oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu, podmínený odklad výkonu trestu odnětí svobody, směsný odpad, odvolání, opatrovník, předběžné opatření, bezplatné právní poradenství, poručník, základní lidská práva, předběžná otázka, věcná příslušnost, rozvod, občanský soudní řád, soudní řízení, soudní znalec, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV, insolvenční správce, stejnopis, omezení svéprávnosti, rejstřík trestů, trest odnětí svobody, úřední deska, usnesení, kojenecký ústav, ústavní výchova, soudní vyhoštění, výživné, zadržení, zákaz pobytu, právní zástupce, státní zástupce, zákonný zástupce, zbavení rodičovské zodpovědnosti, žaloba

krajský soud – soudní tlumočnick, žaloba proti rozhodnutí správního orgánu

Nejvyšší soud – dovolání

Nejvyšší správní soud

okresní soud

Ústavní soud – ústavní stížnost

vrchní soud – kolková známka, notář,

o. s. ř., bezplatné právní poradenství, rozhodnutí, rozsudek, občanský soudní řád, insolvenční řízení, soudní řízení, soud, Nejvyšší správní soud, spis, komunitní tlumočnick, trestní řád, obecný zmocněnec

soudní výdaje

soudní překlad – úřední překlad

soudní překladatel – soudní tlumočnick

soudní znalec – znalecký posudek

spis

nahlížení do spisu

splátka – leasing

splátkový kalendář

společenství vlastníků jednotek –

SVJ

společnost – sociální družstvo, firma, integrace cizinců, interkulturní mediace, menšina, místo podnikání, zákon o obchodních společnostech a družstvech, podnikání, interkulturní pracovník, správní rada, sociální vyloučení, uchazeč o zaměstnání
akciová společnost – a. s., obchodní korporace, obchodní společnosti, právnická osoba, stanovy, valná hromada
kapitálová společnost – dozorčí rada
komanditní společnost – obchodní korporace, obchodní společnosti
občanská společnost
obecně prospěšná společnost – o. p. s., právnická osoba
společnost s ručením omezeným – jednatel, obchodní korporace, obchodní společnosti, statutární orgán, s. r. o., valná hromada
veřejná obchodní společnost – obchodní korporace, obchodní společnosti
spolek – občanské sdružení, statutární orgán, právnická osoba, správní rada, členská schůze
spoření – penzijní připojištění, bankovní služby
důchodové spoření – penzijní spoření, penzijní systém
stavební spoření – odečitatelné položky od základu daně
správa – statutární město, rodičovská zodpovědnost, komanditní společnost, správce majetku
celní správa – orgány státní správy
Česká správa sociálního zabezpečení – ČSSZ, dávky důchodového pojištění, námitka, orgány státní správy, minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ, peněžité pomoc v mateřství
Finanční správa ČR

okresní správy sociálního zabezpečení – OSSZ
Pražská správa sociálního zabezpečení – PSSZ
státní správa – datová schránka, dopis do vlastních rukou, mlčenlivost, Odbor prevence kriminality MV, orgány státní správy, orgány veřejné moci, správní orgán, přehled o příjmech a výdajích, rekvalifikace, úřad, veřejná vyhláška, zákon o pobytu cizinců
veřejná správa – Czech POINT, podnět, samospráva
Správa uprchlických zařízení MV – SUZ, zařízení pro zajištění cizinců
azylové zařízení Správy uprchlických zařízení
integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení – IAS
pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV – PoS
přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV – PiS
správce – insolvenční správce, školník
insolvenční správce
správce majetku
správce daně – platební výměr daně, správce daně, námitka
stanovisko – posudek
závazné stanovisko
stanovy – společenství vlastníků jednotek
starosta – obecní úřad, primátor
státní jazyk – úřední jazyk
státní příslušnost – občanství
státní zastupitelství
osobní stav – rodinný stav
stejnopis – pracovní smlouva
stížnost – Nejvyšší soud
kasační stížnost – Nejvyšší správní soud
ústavní stížnost
studijní obor

studium – dosažené vzdělání, důtka, gymnázium, elektronický index, potvrzení o studiu, pracovní povolení, třídní schůzka, doklad o účelu pobytu, účel pobytu: studium, maturitní zkouška, přijímací zkoušky, rigorózní zkouška, závěrečná státní zkouška
bakalářské studium
denní studium – prezenční studium
kombinované studium – dálkové studium
magisterské studium
postgraduální studium
superlegalizace – apostila
SUZ – Správa uprchlických zařízení MV
svátek – den pracovního klidu
církevní svátek
státní svátek – den pracovního klidu
svědectví
svědek – předvedení, svědectví, účel pobytu: ochrana na území, účel pobytu: strpění pobytu na území, vazba, vízum strpění
svéprávnost
omezení svéprávnosti
SVJ – společenství vlastníků jednotek
symbol
konstantní symbol
specifický symbol
variabilní symbol
symptom – zástava
systém – Czech POINT, nepojistné dávkové systémy, dávky státní sociální podpory, sociální dávky, nepojistné dávky sociálního zabezpečení, penzijní připojištění, sociální pojištění, zdravotní pojištění, bezplatná služba, správní vyhoštění
dublinký systém
důchodový systém – důchodové pojištění, důchodové spoření
integrovany záchranný systém – zdravotnická záchranná služba

škola
škola – potvrzení o studiu, povinná školní docházka, komunitní tlumočnick, třídní schůzka
chození za školu – záškoláctví
jazyková škola
mateřská škola – školka
spádová škola
speciální škola
střední škola – absolvent, gymnázium, konzervatoř, prázdniny, třídní kniha, maturitní zkouška
vysoká škola – absolvent, akreditace studijních programů, znalecký posudek, prázdniny, bakalářské studium, magisterské studium, maturitní zkouška, rigorózní zkouška
vyšší odborná škola – absolutorium, konzervatoř
základní škola – odklad povinné školní docházky, prázdniny, třídní kniha
škola – mateřská škola
školní družina
školní poznámka – žákovská knížka
školník
školství – akreditace studijních programů, MŠMT
švarcsystém
Český Podací Ověřovací Informační Národní Terminál – Czech POINT
testament – závěť
titul – hodnost, bakalářské studium, magisterské studium, postgraduální studium, vysoká škola, vyšší odborná škola, rigorózní zkouška, závěrečná státní zkouška
tlumočnick – mlčenlivost, soudní překlad
komunitní tlumočnick – sociální tlumočnick
soudní tlumočnick – soudní překladatel
trauma
rest – podmíněný odklad výkonu

restu odnětí svobody, soudní řízení, trestní řízení, sankce, osoby ohrožené sociálním vyloučením, soud, svědectví, nepodmíněný trest odnětí svobody, trestní bezúhonnost, trestní odpovědnost, správní vyhoštění, zákaz činnosti, zákaz pobytu

alternativní trest nepodmíněný trest odnětí svobody – deportace, přečin, alternativní trest

podmíněně odsouzení k restu odnětí svobody – podmínka, alternativní trest

peněžitý trest – soudní vyhoštění

rejstřík trestů – Czech POINT, trestní bezúhonnost

trest odnětí svobody – účelové manželství, podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody, přečin, trestní odpovědnost, soudní vyhoštění, zločin

trestní – deportace, nedbalost nevědomá, nedbalost vědomá, obviněný, obžalovaný, podezřelý, probace, promlčecí lhůta, přečin, okresní soud, státní zastupitelství, peněžitý trest, rejstřík trestů, trestný čin, účel pobytu: ochrana na území, účel pobytu: strpění pobytu na území, vazba, vízum strpění, soudní vyhoštění, správní vyhoštění, zadržení, zadržený, státní zástupce, zatčení, nedbalostní zavinění, úmyslné zavinění

trestní bezúhonnost

trestní odpovědnost – mladistvý, zavinění

trestní oznámení

trestní řád – trestní řád, soudní řízení, trestní řízení

trestní zákoník – alternativní trest, úmyslný trestný čin, soudní vyhoštění, zákaz pobytu, zločin

trestný čin – delikt, domácí násilí, korupce, krádež, loupež, účelové manželství, obchodování s lidmi,

sociální poradenství, poškozený, pracovní vykořisťování, promlčecí lhůta, trestní řízení, krajský soud, trestní bezúhonnost, trestní zákoník, úplatek, zločin, zpronevěra

nedbalostní trestný čin úmyslný trestný čin – zákaz pobytu

třídí

třídí kniha

třídí schůzka

třídí učitel – důtka

ubytovna – pobytová kontrola

účel pobytu – prostředky k pobytu na území, náležitosti žádosti

doklad o účelu pobytu

účel pobytu: kulturní

účel pobytu: ochrana na území

účel pobytu: ostatní

účel pobytu: podnikání

účel pobytu: rodinný

účel pobytu: společné soužití rodiny

účel pobytu: strpění pobytu na území

účel pobytu: studium

účel pobytu: vědecký výzkum

účel pobytu: zaměstnání

účet – platba převodem, složenka, kontokorentní účet, spořicí účet

běžný účet

kontokorentní účet

spořicí účet

účetní uzávěrka

účinnost zákona – platnost právního předpisu, registrované partnerství

údaje – katastr nemovitostí, rodný list, úmrtní list, obchodní rejstřík, neplatný pas, průkaz o povolení k trvalému pobytu, průkaz totožnosti, rejstřík trestů, blanketní žádost

fakturační údaje

identifikační údaje

osobní údaje – rodné číslo

úkon – všeobecná plná moc,

konzulární poplatek, mandátní smlouva, příkazní smlouva, spis, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, závazné stanovisko, svéprávnost, omezení svéprávnosti, výjezdní příkaz, zajištění, zákonný zástupce, zatčení, žaloba

procesní úkon – žaloba

úplatek – korupce

uprchlický tábor – azylové zařízení

uprchlík – dočasná ochrana, přesídlování, uprchlický tábor

úrok – odečitatelné položky od základu daně, platební výměr daně, lichva, prodlení, RPSN, běžný účet, úvěr

úroková sazba – spořicí účet

urologie

úřad – akreditace, interkulturní asistence, Czech POINT, číslo jednací, daň z nemovitosti, daň z přidané hodnoty, plátce daně, daňové přiznání, dávky pomoci v hmotné nouzi, úřední den, jednací jazyk, katastr nemovitostí, vklad do katastru nemovitostí, sociální kurátor pro dospělé, sociální kurátor pro mládež, list vlastnictví, magistrát, Jednotné kontaktní místo, nárok, nostrifikace, obecní úřad, odbor, odbor sociálních věcí, oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu, směsný odpad, správní orgán, osoba samostatně výdělečně činná, svéprávná osoba, OSPOD, podatelna, elektronický podpis, úředně ověřený podpis, podpora v nezaměstnanosti, správní poplatky, potvrzení o pobytu, pracovní povolení, řidičský průkaz, voličský průkaz, předvolání, místní příslušnost, příspěvek na bydlení, příspěvek na živobytí, rodičovský příspěvek, registr vozidel, samoplátce, občanský sňatek, Finanční správa ČR, státní správa, veřejná správa, státní zastupitelství, komunitní tlumočník,

uchazeč o zaměstnání, zájemce o zaměstnání, podání žádosti, ohlašovací živnost

celní úřad – celník, správce daně

matriční úřad – oddací list, rodný list, úmrtní list, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, matřka, matrikář, orgány státní správy, úřední ověření listin a podpisů

správní úřad – nařízení, odvolání, předběžná otázka, věcná příslušnost, správní řád

zastupitelský úřad – ambasáda, konzul, konzulát, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, konzulární poplatek, velvyslanectví, diplomatické vízum, letecké vízum, vízum nad 90 dnů, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu

úřední deska

úředník – konzul, úředně ověřený podpis, státní zástupce, zkouška odborné způsobilosti

usnesení – existenční minimum, životní minimum, přesídlování, přerušování řízení, zastavení řízení, výzva k odstranění vad žádosti

ustanovení – trestní zákoník

ústav – občanské sdružení, právnická osoba, znalecký posudek, obecně prospěšná společnost

kojenecký ústav – ústavní výchova

ústava – právní předpis, územní samospráva, Ústavní soud, zákon

ústavní výchova – osoby ohrožené sociálním vyloučením, kojenecký ústav

úvěr – hypotéka, kreditní karta, RPSN, bankovní služby, kontokorentní účet, zástava

úvěrová karta – kreditní karta

valná hromada – správní rada, členská schůze, společnost s ručením omezeným

restu odnětí svobody, soudní řízení, trestní řízení, sankce, osoby ohrožené sociálním vyloučením, soud, svědectví, nepodmíněný trest odnětí svobody, trestní bezúhonnost, trestní odpovědnost, správní vyhoštění, zákaz činnosti, zákaz pobytu

alternativní trest nepodmíněný trest odnětí svobody – deportace, přečin, alternativní trest

podmínečně odsouzení k restu odnětí svobody – podmínka, alternativní trest

peněžitý trest – soudní vyhoštění

rejstřík trestů – Czech POINT, trestní bezúhonnost

trest odnětí svobody – účelové manželství, podmíněný odklad výkonu restu odnětí svobody, přečin, trestní odpovědnost, soudní vyhoštění, zločin

trestní – deportace, nedbalost nevědomá, nedbalost vědomá, obviněný, obžalovaný, podezřelý, probace, promlčecí lhůta, přečin, okresní soud, státní zastupitelství, peněžitý trest, rejstřík trestů, trestný čin, účel pobytu: ochrana na území, účel pobytu: strpění pobytu na území, vazba, vízum strpění, soudní vyhoštění, správní vyhoštění, zadržení, zadržený, státní zástupce, zatčení, nedbalostní zavinění, úmyslné zavinění

trestní bezúhonnost

trestní odpovědnost – mladistvý, zavinění

trestní oznámení

trestní řád – trestní řád, soudní řízení, trestní řízení

trestní zákoník – alternativní trest, úmyslný trestný čin, soudní vyhoštění, zákaz pobytu, zločin

trestný čin – delikt, domácí násilí, korupce, krádež, loupež, účelové manželství, obchodování s lidmi,

sociální poradenství, poškozený, pracovní vykořisťování, promlčecí lhůta, trestní řízení, krajský soud, trestní bezúhonnost, trestní zákoník, úplatek, zločin, zpronevěra

nedbalostní trestný čin úmyslný trestný čin – zákaz pobytu

třídí

třídí kniha

třídí schůzka

třídí učitel – důtka

ubytovna – pobytová kontrola

účel pobytu – prostředky k pobytu na území, náležitosti žádosti

doklad o účelu pobytu

účel pobytu: kulturní

účel pobytu: ochrana na území

účel pobytu: ostatní

účel pobytu: podnikání

účel pobytu: rodinný

účel pobytu: společné soužití rodiny

účel pobytu: strpění pobytu na území

účel pobytu: studium

účel pobytu: vědecký výzkum

účel pobytu: zaměstnání

účet – platba převodem, složenka, kontokorentní účet, spořicí účet

běžný účet

kontokorentní účet

spořicí účet

účetní uzávěrka

účinnost zákona – platnost právního předpisu, registrované partnerství

údaje – katastr nemovitostí, rodný list, úmrtí list, obchodní rejstřík, neplatný pas, průkaz o povolení k trvalému pobytu, průkaz totožnosti, rejstřík trestů, blanketní žádost

fakturační údaje

identifikační údaje

osobní údaje – rodné číslo

úkon – všeobecná plná moc,

konzulární poplatek, mandátní smlouva, příkazní smlouva, spis, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, závazné stanovisko, svéprávnost, omezení svéprávnosti, výjezdní příkaz, zajištění, zákonný zástupce, zatčení, žaloba

procesní úkon – žaloba

úplatek – korupce

uprchlický tábor – azylové zařízení

uprchlík – dočasná ochrana, přesídlování, uprchlický tábor

úrok – odečitatelné položky od zákla-du daně, platební výměr daně, lichva, prodlení, RPSN, běžný účet, úvěr

úroková sazba – spořicí účet

urologie

úřad – akreditace, interkulturní asistence, Czech POINT, číslo jednací, daň z nemovitosti, daň z přidané hodnoty, plátce daně, daňové přiznání, dávky pomoci v hmotné nouzi, úřední den, jednací jazyk, katastr nemovitostí, vklad do katastru nemovitostí, sociální kurátor pro dospělé, sociální kurátor pro mládež, list vlastnictví, magistrát, Jednotné kontaktní místo, nárok, nostrifikace, obecní úřad, odbor, odbor sociálních věcí, oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu, směsný odpad, správní orgán, osoba samostatně výdělečně činná, svéprávná osoba, OSPOD, podatelna, elektronický podpis, úředně ověřený podpis, podpora v nezaměstnanosti, správní poplatek, potvrzení o pobytu, pracovní povolení, řidičský průkaz, voličský průkaz, předvolání, místní příslušnost, příspěvek na bydlení, příspěvek na živobytí, rodičovský příspěvek, registr vozidel, samoplátce, občanský sňatek, Finanční správa ČR, státní správa, veřejná správa, státní zastupitelství, komunitní tlumočník,

uchazeč o zaměstnání, zájemce o zaměstnání, podání žádosti, ohlašovací živnost

celní úřad – celník, správce daně

matriční úřad – oddací list, rodný list, úmrtí list, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, matřka, matrikář, orgány státní správy, úřední ověření listin a podpisů

správní úřad – nařízení, odvolání, předběžná otázka, věcná příslušnost, správní řád

zastupitelský úřad – ambasáda, konzul, konzulát, vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství, konzulární poplatek, velvyslanectví, diplomatické vízum, letištní vízum, vízum nad 90 dnů, vízum za účelem převzetí povolení k pobytu

úřední deska

úředník – konzul, úředně ověřený podpis, státní zástupce, zkouška odborné způsobilosti

usnesení – existenční minimum, životní minimum, přesídlování, přerušování řízení, zastavení řízení, výzva k odstranění vad žádosti

ustanovení – trestní zákoník

ústav – občanské sdružení, právnická osoba, znalecký posudek, obecně prospěšná společnost

kojenecký ústav – ústavní výchova

ústava – právní předpis, územní samospráva, Ústavní soud, zákon

ústavní výchova – osoby ohrožené sociálním vyloučením, kojenecký ústav

úvěr – hypotéka, kreditní karta, RPSN, bankovní služby, kontokorentní účet, zástava

úvěrová karta – kreditní karta

valná hromada – správní rada, členská schůze, společnost s ručením omezeným

ošetřovné, závodní zdravotní péče, pracovní podmínky, evidenční list důchodového pojištění, sociální pojištění, pracovněprávní vztahy, pracovní cesta, pracovní úraz, prohlášení poplatníka daně z příjmů fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků, vyrovnávací příspěvek v těhotenství a v mateřství, pracovní smlouva, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, ústav, výkaz práce, výměřovací základ, zaměstnavatel
zaměstnání – brigáda, dovolená, modrá karta, zelená karta, podpora v nezaměstnanosti, veřejné zdravotní pojištění, povolání, rekvalifikace, směna, účel pobytu: zaměstnání
uchazeč o zaměstnání
zájemce o zaměstnání
zaměstnavatel – srážková daň, zkušební doba, dohoda o pracovní činnosti, dohoda o provedení práce, dohoda o rozvázání pracovního poměru, mzdová evidence, pobytová kontrola, minimální mzda, superhrubá mzda, odbory, závodní zdravotní péče, pracovní podmínky, evidenční list důchodového pojištění, pracovněprávní vztahy, pracovní cesta, pracovní vykořisťování, prohlášení poplatníka daně z příjmů fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků, pracovní smlouva, švarcsystém, zaměstnanec
zamítnutí
zařízení – bankomat, hospitalizace, IAS, očkování, příspěvková organizace, ošetřovna, hospicová péče, poliklinika, PoS, pracovník v sociálních službách, PŘS, psychiatrická léčebna, studijní a zkušební řád, sociální služby, zdravotnická záchraná služba, Správa uprchlických zařízení MV, azylové zařízení Správy

uprchlických zařízení, integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, SUZ, mateřská škola, střední škola, základní škola, školní družina, ubytovna, uprchlický tábor, kojenecký ústav, zdravotní pohotovost
nízkoprahové zařízení – sociální služby
zařízení pro zajištění cizinců
zásilka – dobírka, dodejka, doručení, poštovné
doporučená zásilka
úřední zásilka
zástava – zástavní právo, zastavárna
zastavárna
zástupce – plná moc, náklady řízení, nahlížení do spisu, třídní schůzka, zmocněnec, obecný zmocněnec
odpovědný zástupce
právní zástupce – obhájce
státní zástupce – Nejvyšší správní soud, státní zastupitelství
zákonný zástupce – dopis do vlastních rukou, odklad povinné školní docházky, pěstounská péče, povinná školní docházka
záškoláctví
zatčení – zatykač
zatykač
závazný – etický kodex, norma, zastupitelstvo obce, platnost, právní moc, závazné stanovisko, zákon
závazný pokyn
závazný postup
závět' – notář, svědek, testament, poslední vůle
zavinění – vyrovnávací příspěvek v těhotenství a v mateřství
nedbalostní zavinění
úmyslné zavinění
zbavení

zbavení rodičovské zodpovědnosti
zdravotní pohotovost – zdravotní péče, podnikání
zkouška – absolutorium, advokát
aprobační zkouška
maturitní zkouška – sociální kurátor pro mládež, maturitní vysvědčení
přijímací zkoušky – nostrifikace
rigorózní zkouška – malý doktorát
talentová zkouška
závěrečná státní zkouška
zkouška odborné způsobilosti – řidičský průkaz
zletilý – nezletilý, opatrovník, účel pobytu: společné soužití rodiny
zločin – státní policie, trestný čin
zločinec – mafie, pachatel trestného činu
zmocněnec – dopis do vlastních rukou, plná moc, všeobecná plná moc, účastník řízení, právní zástupce
obecný zmocněnec
zmocnitel – plná moc, všeobecná plná moc, právní zástupce
zneužívání – copyright, korupce, obchodování s lidmi
zproověra
zprostředkovatel
žadatel – humanitární azyl, azylant, fikce legálního pobytu, dočasná ochrana, společně posuzované osoby, úhrnný měsíční příjem, zastavení řízení, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, vízum, zákon o azylu, náležitosti žádosti, podání žádosti, žaloba proti nečinnosti
žadatel o mezinárodní ochranu – dobrovolný návrat, doplňková ochrana
žádost – číslo jednací, rodné číslo, fikce legálního pobytu, OSSZ, petice, podatelna, potvrzení o pobytu, potvrzení o pobytu s historií/přehledem

předchozích pobytových oprávnění, potvrzení o studiu, cestovní průkaz totožnosti, rozhodnutí, přerušení řízení, zahájení řízení, zastavení řízení, pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV, přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV, dublinský systém, účel pobytu: společné soužití rodiny, letištní vízum, vízum nad 90 dnů, vízum strpění, zamítnutí
blanketní žádost
dotatky k žádosti
elektronické podání žádosti
náležitosti žádosti – apostila
podání žádosti – překlenovací štítek
výzva k odstranění vad žádosti
žakovská knížka
žaloba – věcná příslušnost, soudní řízení, státní zastupitelství, vízum strpění, žalobce
žaloba proti nečinnosti
žaloba proti rozhodnutí správního orgánu – pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV
žalobce – soudní výdaje, žaloba, žaloba proti rozhodnutí správního orgánu
živnost – bezdomovec, provozování, odpovědný zástupce, živnostenský list
koncese k živnosti
koncesovaná živnost
ohlašovaná živnost – živnostenský list
řemeslná živnost
vázaná živnost
volná živnost
živnostenské oprávnění – pracovník v domácnosti, švarcsystém, ohlašovací živnost, volná živnost
živnostenský list – podnikání
živnostenský rejstřík – Czech POINT, registr živnostenského oprávnění, doklad o účelu pobytu
živnostník – osoba samostatně výdělečně činná

áp giải – předvedení
 apostille – apostila
 ấn phẩm bảo đảm đi nước ngoài – doporučená zásilka do zahraničí
 bác bỏ, chối bỏ – zamítnutí
 bác sĩ – lékař
 bác sĩ chỉnh trục – ortoped
 bác sĩ chuyên khoa ung thư – onkolog
 bác sĩ chuyên môn – odborný lékař
 bác sĩ đa khoa – praktický lékař
 bác sĩ giám định y khoa – posudkový lékař
 bác sĩ hoa liễu – venerolog
 bác sĩ kiểm toán – revizní lékař
 bác sĩ khoa nội – internista
 bác sĩ mắt – oční lékař
 bác sĩ nhi – dětský lékař
 bác sĩ phẫu thuật – chirurg
 bác sĩ phụ khoa – ženský lékař
 bác sĩ tâm thần – psychiatr
 bài ngoại – xenofobie
 bài tiết học – urologie
 bản án – rozsudek
 bán buôn – velkoobchod
 Bản cam đoan của người đóng thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động lệ thuộc và lương chức vụ – prohlášení poplatníka daně z příjmů fyzických osob ze závislé činnosti a funkčních požitků
 bản cùng giá trị – stejnopis
 bản dịch tòa án, bản dịch có dấu quốc gia – soudní překlad
 bản đánh giá – posudek
 bản đánh giá chuyên môn – znalecký posudek
 bạn đời – druž/družka
 bản khóa sổ kế toán – účetní uzávěrka
 bán lẻ – maloobchod
 bản sao công chứng – ověřená kopie
 bản sao từ bản chính – opis

Bản tổng kết thu chi – přehled o příjmech a výdajích
 bảng chấm công – výkaz práce
 bảng giá – ceník
 bảng thông báo hành chính – úřední deska
 bảo đảm – doporučený
 bảo đảm – doručení
 bảo đảm – ručení
 bạo hành gia đình, bạo lực gia đình – domácí násilí
 bảo hiểm – pojištění
 bảo hiểm bắt buộc – povinné ručení
 bảo hiểm hộ gia đình – pojištění domácnosti
 bảo hiểm hưu trí – důchodové pojištění
 bảo hiểm hưu trí bổ sung – penzijní připojištění
 bảo hiểm nhân thọ – životní pojištění
 bảo hiểm tai nạn – úrazové pojištění
 bảo hiểm tai nạn xe – havarijní pojištění
 bảo hiểm trách nhiệm gây thiệt hại – pojištění odpovědnosti za škodu
 bảo hiểm xã hội – sociální pojištění
 bảo hiểm y tế – zdravotní pojištění
 bảo hiểm y tế công cộng – veřejné zdravotní pojištění
 bảo hiểm y tế thỏa thuận – smluvní zdravotní pojištění
 bảo vệ – ochrana
 bảo vệ bổ sung – doplňková ochrana
 bảo vệ quốc tế – mezinárodní ochrana
 bảo vệ tạm thời – dočasná ochrana
 bằng lái xe – řidičský průkaz
 bằng tốt nghiệp – diplom
 bằng tốt nghiệp trung học – maturitní vysvědčení
 bắt buộc – závazný
 bắt đầu vụ việc – zahájení řízení
 bắt giữ – zatčení
 bắt nạt – šikana

bất động sản – nemovitost
 bệnh viện – nemocnice
 bệnh viện có hợp đồng – smluvní nemocnice
 bệnh viện đa khoa – poliklinika
 bệnh viện đại học – fakultní nemocnice
 bị can – obviněný
 bị cáo – obžalovaný
 biên bản – protokol
 biên lai chi tiền – výdajový pokladní doklad
 biên lai thu tiền – příjmový pokladní doklad
 biện pháp – opatření
 biện pháp phòng ngừa – preventivní opatření
 biện pháp tạm thời – předběžné opatření
 biểu tượng, ký hiệu, tượng trưng, mã, dấu – symbol
 bóc lột lao động – pracovní vykořisťování
 bộ – ministerstvo
 Bộ Công thương – Ministerstvo průmyslu a obchodu
 Bộ Giáo dục, thanh niên và thể thao – Ministerstvo školství, mládeže a tělovýchovy
 Bộ Giao thông vận tải – Ministerstvo dopravy
 Bộ Lao động và Xã hội – Ministerstvo práce a sociálních věcí
 bộ luật cư trú của người nước ngoài – zákon o pobytu cizinců
 bộ luật hình sự – trestní zákoník
 bộ luật lao động – zákoník práce
 bộ luật quốc tịch – zákon o státním občanství
 bộ luật sử dụng lao động – zákon o zaměstnanosti
 bộ luật tị nạn – zákon o azylu
 bộ luật tố tụng dân sự – občanský soudní řád

bộ luật tố tụng hành chính – správní řád
 bộ luật tố tụng hình sự – trestní řád
 Bộ Môi trường – Ministerstvo životního prostředí
 Bộ Nội vụ – Ministerstvo vnitra
 Bộ Ngoại giao – Ministerstvo zahraničních věcí
 Bộ Phát triển khu vực – Ministerstvo pro místní rozvoj
 bộ phiếu, tập hồ sơ – kartotéka
 Bộ Quốc phòng – Ministerstvo obrany
 bổ sung cho đơn – dodatky k žádosti
 Bộ Tài chính – Ministerstvo financí
 Bộ Tư pháp – Ministerstvo spravedlnosti
 Bộ trưởng Nhân quyền – ministr pro lidská práva
 Bộ Văn hóa – Ministerstvo kultury
 Bộ Y tế – Ministerstvo zdravotnictví
 bù giá cho chi phí nhà ở, phụ cấp nhà ở – doplatek na bydlení
 buôn bán, cửa hàng – obchod
 buôn người – obchodování s lidmi
 bưu điện – pošta
 bưu kiện – balík
 bưu kiện bình thường – obyčejný balík
 bưu kiện có giá – cenný balík
 bưu phẩm công sở – úřední zásilka
 bưu phẩm/bưu kiện bảo đảm – doporučený balíček
 ca làm – směna
 cá nhân, cá thể – fyzická osoba
 cá thể hoạt động sinh lời độc – osoba samostatně výdělečně činná
 các khoản được chi trừ từ căn cứ tính thuế – odečitatelné položky od základu daně
 các khoản khấu trừ từ tiền lương – odvody ze mzdy
 các khoản trợ cấp – dávky
 các thủ tục giấy tờ cho việc nộp

đơn – náležitosti žádosti
 các yếu tố cấu thành tội phạm – skutková podstata
 cam đoan của đại diện trách nhiệm – prohlášení odpovědného zástupce
 can thiệp – intervence
 can thiệp khẩn cấp – intervenční centrum
 cảnh sát – policie
 cảnh sát giao thông – dopravní policie
 cảnh sát khu vực (thành phố) – obecní policie
 cảnh sát ngoại kiều – cizinecká policie
 cảnh sát quốc gia / Cảnh sát Cộng hòa Séc – státní policie
 cao học (đào tạo thạc sĩ/kỹ sư) – magisterské studium
 căn cứ tính – vyměřovací základ
 căn cứ thuế – základ daně
 căn hộ – byt
 căn hộ hợp tác xã – družstevní byt
 căn hộ thuộc sở hữu cá nhân – byt v osobním vlastnictví
 cấm – zákaz
 cấm cư trú – zákaz pobytu
 cấm hoạt động – zákaz činnosti
 cấp phép (hoặc quá trình cấp duyệt) cho chương trình học – akreditace studijních programů
 câu hỏi sơ bộ – předběžná otázka
 con dấu (tròn) – kulaté razítko
 con nuôi – osvojenec
 copyright – copyright
 công chức, cán bộ – úředník
 công chứng – ověření
 công chứng – vidimace
 công chứng giấy tờ và chữ ký – úřední ověření listin a podpisů
 công chứng viên – notář
 công dân – občan
 công dân EU – občan EU
 công dân nước thứ ba – občan třetí

země
 công đoàn – odbory
 công nhận học vấn – nostrifikace
 công suất lao động – pracovní výkon
 công tố viên – státní zástupce
 công ty cổ phần – akciová společnost
 công ty góp vốn – kapitálová společnost
 công ty hợp danh – komanditní společnost
 công ty môi giới lao động – pracovní agentura
 công ty môi giới nhà đất – realitní agentura
 công ty phúc lợi công cộng – obecně prospěšná společnost
 công ty thương mại – obchodní společnost
 công ty thương mại công cộng – veřejná obchodní společnost
 công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty TNHH) – společnost s ručením omezeným
 công ty, tổ chức – společnost
 công ty, thương hiệu, tên công ty – firma
 công việc, việc làm – zaměstnání
 cơ quan (nhà nước) – orgány státní správy
 cơ quan công quyền – orgány veřejné moci
 cơ quan chủ quản – samospráva
 cơ quan chủ quản địa phương – územní samospráva
 cơ quan đại diện – statutární orgán
 cơ quan đại diện – zastupitelský úřad
 cơ quan hải quan – celní úřad
 cơ quan hành chính – správní orgán
 cơ quan hành chính – správní úřad
 cơ quan hộ tịch – matriční úřad
 cơ quan quản lý thuế – správce daně
 Cơ quan tình báo – Bezpečnostní

informační služba
 cơ quan, bộ phận – orgán
 cơ sở tị nạn của Cục quản lý cơ sở tị nạn – azylové zařízení Správy uprchlických zařízení
 cơ sở, máy – zařízení
 Cục Bảo hiểm xã hội Séc, CQLB-HXH Séc – Česká správa sociálního zabezpečení
 Cục Chính sách tị nạn và di dân Bộ Nội vụ – Odbor azylové a migrační politiky MV
 Cục Phòng chống tội phạm Bộ Nội vụ – Odbor prevence kriminality MV
 Cục quản lý cơ sở tị nạn Bộ Nội vụ CH Séc – Správa uprchlických zařízení MV
 Cục thuế CH Séc – Finanční správa ČR
 cuộc họp thành viên – členská schůze
 cư trú – pobyt
 cư trú dài hạn – dlouhodobý pobyt
 cư trú ngắn hạn – krátkodobý pobyt
 cước phí bưu điện – poštovné
 cương vị làm cha – otcovství
 cứu thương – loupež
 cứu thương – zdravotnická záchraná služba
 chăm sóc phục hồi – léčebná rehabilitace
 chậm trễ – prodlení
 chẩn đoán – diagnóza
 chất thải đô thị – komunální odpad
 chế tài, hình phạt – sankce
 chỉ định bắt buộc – závazný pokyn
 chỉ nhánh – pobočka
 chỉ phí định mức – výdajový paušál
 chỉ phí nhà ở – náklady na bydlení
 chỉ phí nhà ở tiêu chuẩn – normativní náklady na bydlení
 chỉ phí xử án – soudní výdaje
 chiết khấu thuế – daňové slevy
 cho vay nặng lãi – lichva

chỗ, điểm – místo
 chủ sở hữu – majitel
 chủ sở hữu lao động – zaměstnavatel
 chủ tịch xã/phường – starosta
 chuyên di, di dân, tái định cư – přesídlování
 chuyển đi công tác – pracovní cesta
 chữ in hoa – hůlkové písmo
 chữ ký – podpis
 chữ ký điện tử – elektronický podpis
 chữ ký được công chứng – úředně ověřený podpis
 chữa bệnh ngoại trú – ambulantní péče
 chữa bệnh tại nơi có suối khoáng – lázeňská péče
 chứng chỉ – certifikát
 chứng chỉ kinh doanh – koncese k živnosti
 chứng chỉ nghề – vúčnčí list
 chứng nhận cư trú – potvrzení o pobytu
 chứng nhận cư trú có lịch sử/danh sách những lần được phép cư trú trước đây – potvrzení o pobytu s historií/přehledem předchozích pobytových oprávnění
 chứng nhận đi học – potvrzení o studiu
 chứng nhận nghỉ ốm – potvrzení pracovní neschopnosti
 chứng từ bảo hiểm y tế du lịch – doklad o cestovním zdravotním pojištění
 danh bạ – registr
 danh bạ – rejstřík
 danh bạ con nợ – registr dlužníků
 danh bạ kinh doanh – živnostenský rejstřík
 danh bạ nhà đất – katastr nemovitostí
 danh bạ xe – registr vozidel
 danh sách – list

danh sách sở hữu, bản trích lược từ Sở nhà đất – list vlastnictví
dân tộc – národnost
dân tộc thiểu số – národnostní menšina
di cư – emigrace
di cư bắt buộc – migrace nucená
di cư tự nguyện – migrace dobrovolná
di cư, di trú, di dân – migrace
di chúc – závěť
dịch vụ – služba
dịch vụ chăm sóc – pečovatelská služba
dịch vụ khách hàng – zákaznické služby
dịch vụ miễn phí – bezplatná služba
dịch vụ ngân hàng – bankovní služby
dịch vụ tư vấn – poradenské služby
dịch vụ thanh toán tập trung của người dân – SIPO
dịch vụ xã hội – sociální služby
doanh nghiệp, doanh nhân – podnikatel
dữ liệu – údaje
dữ liệu cá nhân – osobní údaje
dữ liệu hóa đơn – fakturační údaje
dữ liệu nhận dạng – identifikační údaje
dừng việc (xử lý) – zastavení řízení
đại diện đàm phán – jednatel
đại diện pháp luật – zákonný zástupce
đại diện pháp lý – právní zástupce
đại diện trách nhiệm – odpovědný zástupce
đại hội thành viên, đại hội cổ đông – valná hromada
đại lý, cơ quan, hãng, công ty – agentura
đàm phán – vyjednávání
đàm phán miệng – ústní jednání
đào tạo cử nhân – bakalářské studium

đào tạo chính quy – denní studium
đào tạo phối hợp/từ xa – kombinované studium
đăng ký – registrace
đăng ký kết hôn đồng giới, hôn nhân đồng giới – registrované partnerství
đăng ký vào danh bạ nhà đất – vklad do katastru nemovitostí
địa chỉ – adresa
địa chỉ kinh doanh – fakturační adresa
địa chỉ liên lạc – doručovací adresa
địa chỉ thường trú – adresa trvalého bydliště
địa điểm hoạt động kinh doanh – provozovna
địa điểm kinh doanh – místo podnikání
địa điểm liên lạc thống nhất – Jednotné kontaktní místo
điều kiện – podmínky
điều kiện làm việc, điều kiện lao động – pracovní podmínky
điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm – pojistná výluka
điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm y tế thỏa thuận – výluka ve smluvním zdravotním pojištění
điều lệ – stanovy
định cư, thường trú – trvalý pobyt
định kiến, thành kiến – předsudek
đòi – vymáhat
đóng góp, trợ cấp, tiền phụ cấp – příspěvek
đối tượng bị loại trừ xã hội đe dọa – osoby ohrožené sociálním vyloučením
đối tượng cư trú lâu dài tại EU – dlouhodobě pobývajícím rezident EU
đối tượng trả thuế – daňový poplatník
đồng tính luyến ái – homosexualita
đơn – žádost

đơn đăng ký – přihláška
đơn kiện – žaloba
đơn kiện công sở trẻ nãi – žaloba proti nečinnosti
đơn kiện kháng lại quyết định của cơ quan hành chính – žaloba proti rozhodnutí správního orgánu
đơn thuốc, toa thuốc – lékařský předpis
đơn trống – blanketní žádost
đơn vị cảnh sát – útvar policie
đơn xin việc, thư đề đạt nguyện vọng – motivační dopis
đuổi khỏi – vykázání
đứa trẻ, con – dítě
đường dây điện thoại cố định – pevná linka
gánh nặng – břemeno
gây quỹ – fundraising
giả định – fikce
giả định cư trú hợp pháp – fikce legálního pobytu
giả định tổng đạt – fikce doručení
giá trị – platnost
giá trị của quy định pháp lý – platnost právního předpisu
giám định viên tư pháp – soudní znalec
giám hộ – kurátor
giám hộ xã hộ cho trẻ em – sociální kurátor pro mládež
giám hộ xã hộ cho người lớn – sociální kurátor pro dospělé
giáo dục trong trại – ústavní výchova
giáo viên chủ nhiệm – třídní učitel
giấy chứng nhận kết hôn, giấy đăng ký kết hôn – oddací list
giấy chứng nhận mục đích cư trú – doklad o účelu pobytu
giấy chứng nhận năng lực hành vi pháp lý để kết hôn – vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství
giấy chứng nhận nhà ở – doklad

o zajištění ubytování
giấy chứng tử, giấy khai tử – úmrtní list
giấy gọi, giấy triệu tập – předvolání
giấy kỹ thuật – technický průkaz
giấy khai sinh – rodný list
giấy khen, lời khen – pochvala
giấy phép – povolení
giấy phép cư trú, quyền cư trú – pobytové oprávnění
giấy phép kinh doanh – živnostenský list
giấy phép lái xe – řidičské oprávnění
giấy phép lao động – pracovní povolení
giấy phép sử dụng vũ khí – zbrojní pas
giấy tờ – doklad
giấy tờ – listina
giấy tờ đi lại – cestovní doklad
giấy tờ tùy thân – průkaz totožnosti
giấy xác nhận quốc tịch – osvědčení o státním občanství
giấy xác nhận, chứng minh, chứng nhận – osvědčení
giấy xin nghỉ – omluvenka
giúp đỡ, hỗ trợ – pomoc
hải quan – celní správa
hạn chế năng lực hành vi dân sự – omezení svéprávnosti
hạn thanh toán – den splatnosti
hành động trong vụ việc – procesní úkon
hành động, hành vi, cử chỉ – úkon
hành vi phạm pháp – protiprávní jednání
hành vi vi phạm pháp luật – delikt
hành vi, làm việc, đàm phán – jednání
hệ thống – systém
hệ thống cấp cứu tích hợp – integrovaný záchranný systém
hệ thống Dublin – dublinský systém
hệ thống hưu trí – penzijní systém

hệ thống Švarc – švarcsystém
 hệ thống trợ cấp không từ bảo hiểm – nepojistné dávkové systémy
 Hiến pháp – ústava
 hiệu cầm đồ – zastávárna
 hiệu lực của bộ luật – účinnost zákona
 hiệu lực pháp lý, hiệu lực pháp luật – právní moc
 hình phạt – trest
 hình phạt bằng tiền – peněžitý trest
 hình phạt tù giam – nepodmíněný trest odnětí svobody
 hình phạt tù giam – trest odnětí svobody
 hình phạt thay thế – alternativní trest
 hình sự – trestní
 hóa đơn – faktura
 hòa giải – mediace
 hòa giải cộng đồng – komunitní mediace
 hòa giải đồng lứa – peer mediace
 hòa giải liên văn hóa – interkulturní mediace
 hòa giải viên – mediátor
 hòa giải viên liên văn hóa – interkulturní mediátor
 hoãn đi học bắt buộc – odklad povinné školní docházky
 học bạ – studijní index
 học bạ điện tử – elektronický index
 học bạ, chỉ số – index
 học vị, học hàm, chức sắc, tước vị, tước hiệu, danh hiệu – titul
 học, đào tạo – studium
 hợp phụ huynh – třídní schůzka
 hộ chiếu – cestovní pas
 hộ chiếu hết hạn – prošlý pas
 hộ chiếu không có giá trị – neplatný pas
 hộ chiếu ngoại kiều – cizinecký pas
 hộ chiếu, chứng từ, giấy phép – pas
 hồ sơ – spis
 hộ tịch, (dân dã) phòng hộ tịch –

matrika
 hỗ trợ – podpora
 hỗ trợ tài chính cho gia đình – finanční podpora rodiny
 hội – spolek
 Hội các chủ sở hữu căn hộ – společenství vlastníků jednotek
 hội đồng – rada
 hội đồng giám sát – dozorčí rada
 hội đồng quản trị – správní rada
 Hội đồng quyết định các vấn đề cư trú của người nước ngoài – Komise pro rozhodování ve věcech pobytu cizinců
 hội đồng ủy ban xã/phường – obecní rada
 hồi hương tự nguyện – dobrovolný návrat
 hồi lộ – úplatek
 hội nhập người nước ngoài – integrace cizinců
 hôn nhân – manželství
 hôn nhân bất hợp lệ – neplatné manželství
 hôn nhân có chủ đích – účelové manželství
 hôn nhân công giáo (Bí tích Hôn phối) – církevní sňatek
 hôn nhân đa thê – polygamní manželství
 hôn nhân một vợ một chồng – monogamní manželství
 hộp thư điện tử – datová schránka
 hộp thư thuê bao – P. O. Box
 hợp đồng – smlouva
 hợp đồng bảo hiểm – pojistná smlouva
 hợp đồng đại diện – mandátní smlouva
 hợp đồng gia công – smlouva o dílo
 hợp đồng lao động – pracovní smlouva
 hợp đồng lệnh – příkazní smlouva
 hợp đồng mua bán – kupní smlouva

hợp đồng song phương – bilaterální smlouva
 hợp đồng tặng quà – darovací smlouva
 hợp đồng thuê – nájemní smlouva
 hợp đồng thuê lại – podnájemní smlouva
 hợp pháp hóa di dân bất hợp pháp, hợp pháp hóa cư trú, ân xá – regularizace nelegální migrace
 hợp pháp hóa lãnh sự – superlegalizace
 hợp tác xã – družstvo
 hợp tác xã chung cư – bytové družstvo
 hợp tác xã hội – sociální družstvo
 huyện – okres
 hưu trí – důchod
 hưu trí – penzijní
 hưu trí góa vợ/chồng – vdovský důchod
 hưu trí mồ côi – sirotčí důchod
 hưu trí tàn tật – invalidní důchod
 hưu trí tuổi già – starobní důchod
 kẻ lừa đảo – podvodník
 kẻ tống tiền – vyděrač
 kết hôn – sňatek
 kết hôn dân sự – občanský sňatek
 kết thúc vụ việc – ukončení řízení
 kiểm toán – audit
 kiểm tra – kontrola
 kiểm tra cư trú – bytová kontrola
 kiểm tra kỹ thuật xe – technická kontrola vozidla
 kiểm tra phòng ngừa định kỳ – preventivní prohlídka
 kiểm tra y tế – lékařské vyšetření
 kinh doanh – podnikání
 kinh doanh có chứng chỉ – koncesovaná živnost
 kinh doanh phụ thuộc – vázaná živnost
 kinh doanh tự do – volná živnost
 kinh doanh thông báo – ohlašovací

živnost
 kính doanh thủ công – řemeslná živnost
 kỳ nghỉ – prázdniny
 kỳ thị chủng tộc – rasismus
 kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng – abso-lutorium
 kỳ thi tốt nghiệp đại học – rigorózní zkouška
 kỳ thi tốt nghiệp quốc gia – závěrečná státní zkouška
 khách hàng – klient
 khám bệnh – ošetření
 khám chữa bệnh trong nhà máy – závodní zdravotní péče
 kháng cáo – odvolání
 kháng cáo ở mức giám đốc thẩm – dovolání
 kháng cáo trống – blanketní odvolání
 kháng cáo, kháng lệnh, không thích, chống đối, ác cảm – odpor
 khiếu nại – stížnost
 khiếu nại hành chính – kasační stížnost
 khiếu nại hiến pháp – ústavní stížnost
 khiếu nại, đề xuất – podnět
 kho lưu trữ (văn thư số sách, tài liệu) – evidence
 khoản định mức – paušál
 khoản trả góp, đợt trả tiền – splátka
 khoản trợ cấp ốm đau – dávky nemocenského pojištění
 khoản trợ cấp xã hội – sociální dávky
 khoảng, chỗ – prostor
 khoảng, chỗ được dùng để kinh doanh – prostor sloužící k podnikání
 khoảng, chỗ không dùng để ở – nebytové prostory
 không gian Schengen – schengenský prostor
 không tiền án tiền sự – trestní bezúhonnost

khu nội trú – školní družina
Khu vực kinh tế châu Âu (EEA) – Evropský hospodářský prostor
lãi suất – úroková sazba
làm chứng – svědectví
làm kinh doanh – živnost
làm thêm – brigáda
làm việc với công sở – úřední jednání
lãnh sự – konzul
lãnh sự quán – konzulát
lập kế hoạch cộng đồng của dịch vụ xã hội – komunitní plánování sociálních služeb
lệ phí – poplatek
lệ phí bổ sung, tiền lương thêm, tiền lương bổ sung – příplatek
lệ phí điều chỉnh – regulační poplatek
lệ phí đồ rác – poplatek za odpad
lệ phí hải quan – celní poplatek
lệ phí hành chính – správní poplatek
lệ phí lãnh sự – konzulární poplatek
lệ phí xa lộ – mýtné
lễ trao bằng đại học – promoce
lệnh xuất cảnh – výjezdní příkaz
lịch trả góp, lịch thanh toán – splátkový kalendář
Liên minh châu Âu (EU) – Evropská unie
liên văn hóa – interkulturní
liên văn hóa viên, người làm công tác liên văn hóa – interkulturní pracovník
loại trừ xã hội – sociální vyloučení
lỗi lầm, tội lỗi, phạm tội – zavinění
lợi dụng, lạm dụng – zneužívání
lợi tức, tiền lãi – úrok
lớp – třídni
lớp học ngoại khóa – kroužek (zájmový)
Luật công ty thương mại và hợp tác xã – zákon o obchodních společnostech a družstvech

luật gia – právník
luật sư – advokát
luật sư bào chữa – obhájce
luật, bộ luật – zákon
lương – mzda
lương gộp – hrubá mzda
lương siêu gộp – superhrubá mzda
lương tối thiểu – minimální mzda
lương thực lĩnh – čistá mzda
ly hôn – rozvod
lý lịch tư pháp – rejstřík trestů
mã bất biến – konstantní symbol
mã bưu chính – poštovní směrovací číslo
mã đặc biệt – specifický symbol
mã số kinh doanh – identifikační číslo osoby
mã số thuế – daňové identifikační číslo
mã tham chiếu – variabilní symbol
mafia – mafie
máy rút tiền tự động/ATM – bankomat
mẫu đơn – formulář
mục đích cư trú – účel pobytu
mục đích cư trú bảo vệ trên lãnh thổ – účel pobytu: ochrana na území
mục đích cư trú chịu đựng cư trú trên lãnh thổ – účel pobytu: strpění pobytu na území
mục đích cư trú du học – účel pobytu: studium
mục đích cư trú đoàn tụ gia đình – účel pobytu: společné soužití rodiny
mục đích cư trú gia đình – účel pobytu: rodinný
mục đích cư trú kinh doanh – účel pobytu: podnikání
mục đích cư trú khác – účel pobytu: ostatní
mục đích cư trú lao động – účel pobytu: zaměstnání
mục đích cư trú nghiên cứu khoa học – účel pobytu: vědecký výzkum

mục đích cư trú văn hóa – účel pobytu: kulturní
mục quy định trọng tài – rozhodčí doložka
mức – sazba
mức lãi – úroková sazba
mức lương trung bình – průměrná mzda
mức sống tối thiểu – životní minimum
mức tạm ứng bảo hiểm xã hội tối thiểu đối với doanh nghiệp – minimální zálohy na sociální pojištění u OSVČ
mức tồn tại tối thiểu – existenční minimum
mức thuế, thuế suất – daňová sazba
năng lực hành vi dân sự – svéprávnost
nền giáo dục – školství
nội quy nhà ở – domovní řád
nội quy nhà trường, nội quy học hành và thi cử – studijní a zkušební řád
nội quy, quy tắc, điều lệ – řád
nộp đơn – podání žádosti
nộp đơn ở dạng điện tử – elektronické podání žádosti
ợ – dluh
nơi ẩn nấp, nơi an toàn – azyl
nơi nhận hồ sơ của cơ quan – podatelna
nuôi dưỡng trẻ – pěstounská péče
ngành học – studijní obor
ngày – den
ngày công sở làm việc – úřední den
ngày gửi – den odeslání
ngày làm việc – pracovní dny
ngày lễ – svátek
ngày lễ được nghỉ – den pracovního klidu
ngày lễ giáo hội – církevní svátek
ngày lễ quốc gia – státní svátek
ngày theo lịch – kalendářní dny

ngân hàng – banka
ngân sách – rozpočet
nghề nghiệp – povolání
nghị can, nghị phạm – podezřelý
nghị định – usnesení
nghị định, thông tư – vyhláška
nghỉ nuôi con nhỏ – rodičovská dovolená
nghỉ phép – dovolená
nghỉ thai sản – mateřská dovolená
nghĩa vụ – povinnost
nghĩa vụ cấp dưỡng – vyživovací povinnost
nghĩa vụ đến trường – povinná školní docházka
nghĩa vụ giữ kín thông tin – mlčenlivost
nghĩa vụ nộp thuế – daňová povinnost
ngôn ngữ đàm phán – jednací jazyk
ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ quốc gia – úřední jazyk
ngôn ngữ, lưỡi – jazyk
nguyên đơn, bên khởi kiện – žalobce
ngừng (hoạt động) – zástava
người – osoba
người bảo vệ nhân quyền công – ombudsman
người bị hại – poškozený
người bị tạm giữ – zadržený
người bị truy nã – hledaná osoba
người có đủ năng lực pháp luật – svéprávná osoba
người chăm sóc nuôi con – pěstoun
người cho thuê – pronajímatel
người di cư – migrant
người đại diện – zástupce
người đệ đơn – žadatel
người được bảo hiểm – pojištěný
người được cùng xem xét – společně posuzované osoby
người được ủy quyền – zmocněnc
người được ủy quyền đại diện –

obecný zmocněnec
người gửi – odesílatel
người giám hộ – opatrovník
người giám hộ toàn phần – poručník
người làm công tác trong các dịch vụ xã hội – pracovník v sociálních službách
người lao động – zaměstnanec
người lao động nội trợ – pracovník v domácnosti
người lao động, nhân viên – pracovník
người môi giới – zprostředkovatel
người mua – odběratel
người muốn có việc làm – zájemce o zaměstnání
người nộp thuế – plátce daně
người nộp thuế giá trị gia tăng – plátce DPH
người nộp, người thanh toán – plátce
người nước ngoài – cizinec
người nhận – adresát
người nhận – příjemce
người nhận con nuôi – osvojitel
người quản lý tài sản – správce majetku
người quản lý, đối tượng quản lý – správce
người quản trường – školník
người tị nạn – azylant
người tị nạn – uprchlík
người tìm việc làm – uchazeč o zaměstnání
người tốt nghiệp – absolvent
người tự trả – samoplátce
người tham gia vụ việc – účastník řízení
người thành niên, trưởng thành, người lớn – zletilý
người thông báo, người tố giác – oznamovatel
người thuê – nájemce
người thường trú nộp thuế –

daňový rezident
người trả – poplatník
người trả tiền bảo hiểm, người bảo hiểm – pojistitel
người ủy quyền – zmocnitel
người vô gia cư – bezdomovec
người vô gia cư / người không có nơi trú ngụ – bezdomovec (osoba bez přístřeší)
người vô gia cư / người vô quốc tịch – bezdomovec (osoba bez státní příslušnosti)
người xin được bảo vệ quốc tế – žadatel o mezinárodní ochranu
nhà cung cấp – dodavatel
nhà hộ sinh – porodnice
nhà ở tị nạn – azylové bydlení
nha sĩ, bác sĩ răng – zubní lékař
nhà tâm lý học/người chữa bệnh bằng liệu pháp tâm lý – psycholog
nhà thần kinh học, bác sĩ chuyên khoa thần kinh, bác sĩ thần kinh học – neurolog
nhà trọ – ubytovna
nhắc nhở – napomenutí
nhận con nuôi – adopce
nhân chứng – svědek
nhân quyền cơ bản, quyền cơ bản của con người – základní lidská práva
nhân viên hải quan – celník
nhân viên hộ tịch, hộ tịch viên – matrikář
nhân viên soát vé (giao thông) – revizor
nhân viên tác xã hội – sociální pracovník
nhập cư – imigrace
nhập viện, nằm viện – hospitalizace
opencard – Opencard
phá sản, vỡ nợ – bankrot
phạm tội – nedbalostní zavinění
phạm tội – provinění
phạm tội cố ý – úmyslné zavinění

phản đối – námitka
phản đối thành kiến – námitka podjatosti
pháp lý – právní
pháp nhân – právnická osoba
phát hàng thu tiền – dobírka
phạt, kỷ luật – důtka
phần – podíl
phân biệt đối xử – diskriminace
phần sở hữu chung – spoluvlastnický podíl
phần sở hữu trong hợp tác – družstevní podíl
phê bình học sinh – školní poznámka
phí tổn xử lý vụ việc – náklady řízení
phiên dịch viên cộng đồng, thông dịch viên cộng đồng – komunitní tlumočnick
phiên dịch viên tòa án, phiên dịch viên quốc gia – soudní tlumočnick
phiên dịch viên, thông dịch viên – tlumočnick
phiếu điểm danh – prezenční listina
phiếu định mức thuế – platební výměr daně
phiếu gửi (bưu điện) – podací lístek
phiếu lý lịch tư pháp – výpis z rejstříku trestů
phiếu nhận thư – dodejka
phiếu tổng kết bảo hiểm hưu trí – evidenční list důchodového pojištění
phiếu trả tiền – složenka
phiếu trả tiền bưu điện – poštovní poukázka
phòng – oddělení
phòng bảo vệ xã hội pháp lý trẻ em Ủy ban thành phố – oddělení sociálně právní ochrany dětí městského úřadu
phong bì – obálka
Phòng cư trú ngoại kiều Bộ Nội vụ CH Séc – Oddělení pobytu cizinců MV
phòng đợi – čekárna

phòng khám – ordinace
phòng khám – ošetrovna
phòng ngừa – prevence
Phòng quản lý bảo hiểm xã hội huyện – okresní správa sociálního zabezpečení
Phòng quản lý bảo hiểm xã hội Praha – Pražská správa sociálního zabezpečení
phòng tư vấn công dân – občanská poradna
phòng ủy ban xã/phường – obecní úřad
phòng vấn tuyển dụng lao động – vstupní pracovní pohovor
Phòng Xã hội – odbor sociálních věcí
phòng, ban – odbor
phụ lục – příloha
phương tiện – prostředky
phương tiện công cộng thành phố – městská hromadná doprava
phương tiện để cư trú trên lãnh thổ – prostředky k pobytu na území
phương tiện tài chính – finanční prostředky
quá trình đạt tiêu chuẩn để được duyệt, cấp phép, quá trình duyệt, cấp phép – akreditace
qua trình, thủ tục, quy trình – řízení
quản chế – probace
quan điểm – stanovisko
quan điểm ràng buộc – závazné stanovisko
quan hệ pháp lý lao động – pracovněprávní vztahy
quản lý hành chính công – veřejná správa
quản lý hành chính quốc gia – státní správa
quản lý lương – mzdová evidence
quầy đổi ngoại tệ – směnárna
quốc tịch – občanství
quy định – nařízení
quy định – předpis

quy định – ustanovení
 quy định pháp lý – právní předpis
 quỹ hưu trí – penzijní fond
 quy tắc đạo đức và ứng xử – etický kodex
 quyền địa dịch – věcné břemeno
 quyền địa dịch chủ động – reálné břemeno
 quyền địa dịch thụ động – služebnost
 quyền đòi hỏi – nárok
 quyền được phép kinh doanh, giấy phép kinh doanh – živnostenské oprávnění
 quyền hưởng dụng – pacht
 quyền thế chấp – zástavní právo
 quyền ưu tiên mua – předkupní právo
 quyền, được phép, giấy phép – oprávnění
 quyền, luật – právo
 quyết định – rozhodnutí
 quyết định truy nã – zatykač
 quyết toán bảo hiểm – pojistné plnění
 sang chấn, sang chấn tâm lý – trauma
 sao kê tài khoản – výpis z účtu
 sắc tộc thiểu số – etnická menšina
 số – číslo
 số đầu bài – třídní kniha
 số định hướng – číslo orientační
 số liên lạc – žákovská knížka
 số nhà – číslo popisné
 số sinh – rodné číslo
 số tài khoản – číslo bankovního účtu
 số thụ lý – číslo jednací
 số thứ tự – pořadové číslo
 sốc văn hóa – kulturní šok
 sở hữu – vlastnictví
 sở hữu cá nhân – osobní vlastnictví
 sở hữu trí tuệ – duševní vlastnictví
 Sở ngoại kiều – Oddělení pobytu cizinců MV

sơ suất có ý, vô ý do quá tự tin – nedbalost vědomá
 sơ suất vô ý, vô ý do cầu thả – nedbalost nevědomá
 sơ suất, vô ý – nedbalost
 sự chăm sóc – péče
 sự chăm sóc hậu phẫu – pooperační péče
 sự chăm sóc hồi phục, chăm sóc phục hồi chức năng – rehabilitační péče
 sự chăm sóc nội trú – lůžková péče
 sự chăm sóc phòng ngừa – preventivní péče
 sự chăm sóc sau tai nạn – pouřazovací péče
 sự chăm sóc tại dưỡng đường, chăm sóc cuối đời – hospicová péče
 sự chăm sóc trong khuôn khổ gia đình thay thế – náhradní rodinná péče
 sự chăm sóc y tế, khám chữa bệnh – zdravotní péče
 sự kiện bảo hiểm – pojistná událost
 sự lệ thuộc – příslušnost
 sự thanh toán, khoản thanh toán – platba
 sự trợ giúp tức thời đặc biệt – mimořádná okamžitá pomoc
 sửa đổi bộ luật – novela zákona
 tái đào tạo, đào tạo bồi dưỡng – rekvalifikace
 tài khoản – účet
 tài khoản tiết kiệm – spořicí účet
 tài khoản thấu chi – kontokorentní účet
 tài khoản vãng lai – běžný účet
 tai mũi họng – ORL
 tai nạn lao động – pracovní úraz
 tài trợ – dotace
 tài trợ – grant
 tạm giam – vazba
 tạm giữ (người) – zadrženi
 tạm giữ, tịch thu – zajištění

tạm hoãn – odklad
 tạm hoãn thi hành án tù có điều kiện, án treo – podmíněný odklad výkonu trestu odnětí svobody
 tạm ngừng việc (xử lý) – přerušeni řízení
 tạm trú – přechodný pobyt
 tạm ứng – záloha
 tấn công – přepadení
 tập đoàn kinh doanh – obchodní korporace
 tem lệ phí, tem thuế – kolková známka
 tị nạn nhân đạo – humanitární azyl
 tỉ suất tín dụng hàng năm – RPSN
 tịch biên – exekuce
 tiêm chủng – očkování
 tiền / khoản phạt bằng phiếu – bloková pokuta
 tiền / khoản phạt vi cảnh – pořádková pokuta
 tiền bảo lãnh – kauce
 tiền cấp dưỡng – výživné
 tiền mặt – hotovost
 tiền nước và tiền thoát nước – vodné a stočné
 tiền phạt – penále
 tiền sử bệnh – anamnéza
 tiền thuê – nájemné
 tiết kiệm – spoření
 tiết kiệm hưu trí – důchodové spoření
 tiết kiệm xây dựng – stavební spoření
 tiêu chuẩn – norma
 tín dụng – úvěr
 tỉnh – kraj
 tình dục khác giới – heterosexuality
 tình nguyện viên – dobrovolník
 tình trạng hôn nhân – rodinný stav
 tình trạng xử lý vụ việc, tình trạng xử án – stav řízení
 tinh trưởng – hejtmán
 tòa án – soud

tòa án cao cấp – vrchní soud
 tòa án hiến pháp – Ústavní soud
 tòa án huyện (tòa sơ thẩm) – okresní soud
 tòa án tỉnh – krajský soud
 tòa án tối cao – Nejvyšší soud
 tòa hành chính tối cao – Nejvyšší správní soud
 tổ chức – organizace
 tổ chức (dịch vụ) ngưỡng cửa thấp – nízkoprahové zařízení
 tổ chức công dân – občanské sdružení
 tổ chức đóng góp – příspěvková organizace
 tổ chức phi chính phủ phi lợi nhuận /NGO/ – nevládní nezisková organizace
 tổ chức tài trợ – fundace
 tố giác hình sự – trestní oznámení
 tố tụng đối với đối tượng mất khả năng trả nợ – insolvenční řízení
 tố tụng hành chính, thủ tục hành chính – správní řízení
 tố tụng hình sự – trestní řízení
 tội ác, tội phạm nghiêm trọng – zločin
 tội biển thủ – zpronevěra
 tội hình sự cố ý – úmyslný trestný čin
 tội hình sự do bất cẩn – nedbalostní trestný čin
 tội hình sự ít nghiêm trọng – přečin
 tội hình sự, tội phạm – trestný čin
 tội nhân – odsouzený
 tội phạm – zločinec
 tội phạm có tổ chức – organizovaný zločin
 tối thiểu – minimum
 tờ khai thuế – daňové přiznání
 tờ phiếu thanh toán – poukázka
 tuyên bố, tuyên thệ – prohlášení
 tuyên phạt tù treo – podmíněné odsouzení k trestu odnětí svobody
 tư vấn – poradenství

tư vấn lao động – pracovní poradenství
tư vấn pháp lý miễn phí – bezplatné právní poradenství
tư vấn tâm lý / tâm lý trị liệu – psychologické poradenství
tư vấn thuế – daňové poradenství
tư vấn xã hội – sociální poradenství
tước đoạt – zbavení
tước trách nhiệm cha mẹ – zbavení rodičovské zodpovědnosti
tham nhũng – korupce
thanh lý viên – insolvenční správce
thành phố – město
thành phố pháp định – statutární město
thành phố tỉnh lỵ – krajské město
thanh toán bằng chuyển khoản – platba převodem
thanh toán bằng tiền mặt – platba v hotovosti
thanh toán phi tiền mặt – bezhotovostní platba
thành viên – příslušník
thành viên gia đình – rodinný příslušník
thành viên gia đình của công dân Liên minh Châu Âu – rodinný příslušník občana EU
thất nghiệp – nezaměstnanost
thẻ – karta
thẻ bảo hiểm – průkaz pojištění
thẻ căn cước thông hành – cestovní průkaz totožnosti
thẻ công dân, chứng minh nhân dân, chứng minh thư, thẻ căn cước – občanský průkaz
thẻ cử tri – voličský průkaz
thẻ cư trú của thành viên gia đình công dân EU – pobytová karta rodinného příslušníka občana EU
thẻ ghi nợ, thẻ thanh toán – debetní karta
thẻ lao động – zaměstnanecká karta

thẻ người nhận – průkaz příjemce
thẻ sinh trắc – biometrická karta
thẻ tiêm chủng – očkovací průkaz
thẻ tín dụng – kreditní karta
thẻ vĩnh trú – průkaz o povolení k trvalému pobytu
thẻ xanh da trời – modrá karta
thẻ xanh lá cây – zelená karta
thẻ, bằng, giấy – průkaz
thẻ chấp – zástava
thi kiểm tra lại trình độ (y khoa, y tế) – aprobační zkouška
thi kiểm tra trình độ chuyên môn – zkouška odborné způsobilosti
thi tốt nghiệp trung học – maturitní zkouška
thi tuyển – přijímací zkoušky
thi tuyển năng khiếu – talentová zkouška
thị thực – vízum
thị thực chịu đựng – vízum strpění
thị thực chờ – překlenovací štítek
thị thực dưới 90 ngày – vízum do 90 dnů
thị thực ngoại giao – diplomatické vízum
thị thực quá cảnh sân bay (loại A) – letištní vízum
thị thực trên 90 ngày – vízum nad 90 dnů
thị thực với mục đích nhận giấy phép cư trú – vízum za účelem převzetí povolení k pobytu
thị trường – primátor
thi, kỳ thi – zkouška
thiểu số – menšina
thỏa thuận – dohoda
thỏa thuận chấm dứt quan hệ lao động – dohoda o rozvázání pracovního poměru
thỏa thuận gia công – dohoda o provedení práce
thỏa thuận lao động – dohoda o pracovní činnosti

thông báo kết thúc, thông báo chấm dứt, lời khai – výpověď
thông tư công khai – veřejná vyhláška
thời gian – doba
thời gian không nhất định – doba neurčitá
thời gian làm việc – pracovní doba
thời gian nhất định – doba určitá
thời gian thử việc – zkušební doba
thời hạn – lhůta
thời hạn hủy hợp đồng – výpovědní lhůta
thời hiệu truy cứu, thời hiệu khởi kiện – promlčecí lhůta
thủ đô Praha – hlavní město Praha
thu nhập đều đặn – pravidelný příjem
thu nhập hàng tháng – měsíční příjem
thu nhập quyết định – rozhodný příjem
thu nhập tổng hàng tháng – úhrnný měsíční příjem
thu nhập, tiền lương – příjem
thủ phạm – pachatel
thuế – daň
thuê – nájem
thuế bất động sản – daň z nemovitosti
thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT, thuế VAT) – daň z přidané hodnoty
thuế hải quan – clo
thuế khấu trừ – srážková daň
thuế mua trả góp, thuế mua tài chính – leasing
thuế nhập khẩu – dovozní clo
thuế tạm ứng – zálohová daň
thuế thu nhập cá nhân – daň z příjmů fyzických osob
thuế thu nhập pháp nhân – daň z příjmů právnických osob
thuế thừa kế, thuế quà tặng và thuế chuyển nhượng bất động sản – daň dědická, darovací a z převodu

nemovitosti
thuế xuất khẩu – vývozní clo
thuộc toà án – soudní
(thuộc về) bảo hiểm – pojistný
(thuộc về) lao động – pracovní
(thuộc về) thuế – daňový
(thuộc về) xã/phường – obecní
thư – dopis
thư bảo đảm – doporučené psaní
thư đảm bảo – doporučená zásilka
thư đi kèm – průvodní dopis
thư gửi tận tay – dopis do vlastních rukou
thư gửi tận tay chỉ riêng cho người nhận – dopis do vlastních rukou výhradně jen adresáta
thư ngỏ thư thập chữ ký, giấy thỉnh cầu – petice
thư, bưu phẩm, bưu kiện – zásilka
thừa kế – dědictví
thương mại – obchodní
thường trực y tế, phòng cấp cứu – zdravotní pohotovost
trách nhiệm của phụ huynh – rodičovská zodpovědnost
trách nhiệm hình sự – trestní zodpovědnost
trách nhiệm pháp lý – právní zodpovědnost
trại tạm giữ người nước ngoài – zařízení pro zajištění cizinců
trại tị nạn – uprchlický tábor
Trật tự ban đêm – noční klid
trẻ ăn theo đã thành niên, trẻ phụ thuộc đã thành niên – zletilé nezaopatřené dítě
trẻ ăn theo, trẻ phụ thuộc – nezaopatřené dítě
trẻ vị thành niên – nezletilý
trẻ vị thành niên không có người đi kèm – nezletilé osoby bez doprovodu
trích lục danh bạ con nợ – výpis z registru dlužníků
trích lục danh bạ thương mại –

výpis z obchodního rejstříku
trích lục, sao kê – výpis
triệu chứng – symptom
trình độ học vấn – dosažené vzdělání
trình tự bắt buộc – závazný postup
trộm – krádež
trộm – odcizení
trộn học – záškoláctví
trốn thuế – daňový únik
trợ cấp – podpora
trợ cấp bù chênh lệch khi chữa đẻ
 – vyrovnávací příspěvek v těhotenství a v mateřství
trợ cấp chăm sóc người ốm – ošetrovné
trợ cấp hưu trí – dávky důchodového pojištění
trợ cấp khi khó khăn – dávky pomoci v hmotné nouzi
trợ cấp mai táng – pohřebné
trợ cấp nuôi con nhỏ – rodičovský příspěvek
trợ cấp nhà ở – příspěvek na bydlení
trợ cấp sinh con – porodné
trợ cấp sinh hoạt – příspěvek na živobytí
trợ cấp thai sản – peněžité pomoci v mateřství
trợ cấp thất nghiệp – podpora v nezaměstnanosti
trợ cấp thêm để nuôi con – přídavek na dítě
trợ cấp xã hội nhà nước – dávky státní sociální podpory
trợ giúp – asistence
trợ giúp liên văn hóa – interkulturní asistence
trở ngại xuất cảnh – překážky vycestování
trục xuất – deportace
trục xuất – vyhoštění
trục xuất hành chính – správní vyhoštění

trục xuất tòa án – soudní vyhoštění
trung tâm can thiệp – krizová intervence
trung tâm cư trú của Cục quản lý cơ sở tị nạn – pobytové středisko Správy uprchlických zařízení MV
trung tâm hội nhập tị nạn của Cục quản lý cơ sở tị nạn – integrační azylové středisko Správy uprchlických zařízení
trung tâm tiếp nhận của cục quản lý cơ sở tị nạn – přijímací středisko Správy uprchlických zařízení MV
truy tìm – pátrání
trực thuộc theo địa bàn – místní příslušnost
trực thuộc theo nội dung, tính chất – věcná příslušnost
trưng cầu dân ý, bỏ phiếu toàn dân – referendum
trước bạ thương mại – obchodní rejstřík
trường – škola
trường cao đẳng – vyšší odborná škola
trường chuyên ngữ – jazyková škola
trường đại học – vysoká škola
trường đặc biệt – speciální škola
trường đúng tuyến – spádová škola
trường mẫu giáo – mateřská škola
trường nghệ thuật – konzervatoř
trường tiểu học – základní škola
trương trình đào tạo tiến sĩ – postgraduální studium
trường trung học – střední škola
trường trung học chuyên – gymnázium
Ủy ban quyền người nước ngoài – Výbor pro práva cizinců
ủy ban thành phố – magistrát
ủy ban xã/phường – zastupitelstvo obce
ủy quyền toàn quyền – všeobecná plná moc

ủy quyền, giấy ủy quyền – plná moc
ủy thác thanh toán – inkaso
vay thế chấp – hypotéka
vận hành, hoạt động, điều hành – provozování
vi phạm – přestupek
vị thành niên – mladistvý
việc quản lý – správa
việc thuê lại – podnájem
Viện công tố – státní zastupitelství
viện tâm thần – psychiatrická léčebna
viện, trại – ústav
vỡ nợ cá nhân – osobní bankrot
vụ giết người – vražda
vụ việc trẻ sơ sinh – kojenecký ústav
xã hội công dân – občanská společnost
xa lánh – odcizení
xã/phường – obec
xe cứu thương – sanitka
xem hồ sơ – nahlížení do spisu
xét xử tòa án, thủ tục tố tụng – soudní řízení
yêu cầu khắc phục lỗi của đơn – výzva k odstranění vad žádosti

Vydala InBáze, o.s.

Legerova 50, 120 00 Praha 2

www.interkulturniprace.cz

www.inbaze.cz

Redakční úprava a korektura: Radek Zogata

Grafická úprava: Radim Měsíc

Tisk: Tiskservis – Jiří Pustina

Počet stran: 364

Praha 2014

Tato publikace je financována z Evropského sociálního fondu prostřednictvím Operačního programu Lidské zdroje a zaměstnanost

ISBN 978-80-905759-7-4